

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Vũ Phan Tố Uyên

CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA
TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á
GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Vũ Phan Tố Uyên

CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA
TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á
GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ
- TS. Phạm Thị Thu Huyền

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá
Luận án Tiến sĩ

Cán bộ hướng dẫn khoa học

GS.TS. Hoàng Khắc Nam

PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, luận án tiến sĩ “Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020” là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Các số liệu và thông tin được trình bày trong luận án đều trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Vũ Phan Tố Uyên

LỜI CẢM ƠN

Hoàn thành luận án tiến sĩ là chặng đường dài đầy thử thách, đòi hỏi không chỉ sự nỗ lực cá nhân mà còn cả sự đồng hành và hỗ trợ từ nhiều cá nhân, tập thể.

Trước hết, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ - người hướng dẫn khoa học của luận án. Với kiến thức uyên bác, tinh thần nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học và sự tận tâm trong hướng dẫn, cô đã giúp tôi định hướng rõ ràng về học thuật, không ngừng hoàn thiện tư duy nghiên cứu cũng như giữ được động lực và đam mê khoa học trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những góp ý xác đáng và sự hỗ trợ nhiệt tình của cô là nền tảng quan trọng giúp tôi vượt qua nhiều khó khăn trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin trân trọng cảm ơn TS. Phạm Thị Thu Huyền, người đồng hướng dẫn, đã luôn theo sát, động viên trong quá trình thực hiện luận án. Những chia sẻ và hỗ trợ quý báu của cô là động lực giúp tôi kiên định trên hành trình học thuật.

Tôi cũng vô cùng cảm ơn quý thầy cô Khoa Quốc tế học, Phòng Đào tạo và Công tác người học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hết sức giúp đỡ, tạo điều kiện để tôi có thể hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể gia đình, họ hàng, đồng nghiệp và bạn bè, những người đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến cha mẹ vì đã luôn ủng hộ, hỗ trợ tôi bằng tất cả khả năng và tình yêu thương vô điều kiện. Tôi cũng xin cảm ơn người chồng thân yêu - người đã âm thầm chia sẻ mọi vất vả khi nuôi con nhỏ để tôi có thời gian thực hiện nghiên cứu. Sự cảm thông, kiên nhẫn và đồng hành của anh là chỗ dựa vững chắc và là nguồn khích lệ lớn lao giúp tôi vượt qua giai đoạn khó khăn nhất của hành trình nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Tác giả luận án

Vũ Phan Tố Uyên

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ BIỂU ĐỒ	7
MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài.....	8
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	10
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	10
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	12
5. Nguồn tài liệu	14
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	14
7. Bố cục của luận án	15
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	17
1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài	17
1.1.1. Các nghiên cứu về quyền lực mềm	17
1.1.2. Các nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản	26
1.1.3. Các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm và cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản	37
1.2. Nhận xét kết quả nghiên cứu và một số vấn đề đặt ra cho Luận án	39
1.2.1. Nhận xét chung về các công trình nghiên cứu	39
1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà Luận án cần giải quyết.....	42
Tiểu kết chương 1	43
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020	45

2.1. Cơ sở lý luận của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản	45
2.1.1. Khái niệm quyền lực mềm	45
2.1.2. Khái niệm cạnh tranh	57
2.1.3. Khái niệm cạnh tranh quyền lực mềm	59
2.2. Nhân tố tác động đến cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á	62
2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực hai thập niên đầu thế kỷ XXI	62
2.2.2. Cạnh tranh và mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Nhật Bản	66
2.2.3. Nhu cầu nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á của cả Trung Quốc và Nhật Bản	73
2.3. Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á trước năm 2012	81
2.4. Khung phân tích	91
Tiểu kết chương 2	96
Chương 3. THỰC TIỄN CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020	97
3.1. Mục tiêu cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á	97
3.2. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực văn hóa	99
3.2.1. Thông qua phổ biến ngôn ngữ	99
3.2.2. Thông qua hợp tác và trao đổi giáo dục	105
3.2.3. Thông qua giao lưu và quảng bá văn hóa	109
3.3. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực kinh tế	115
3.3.1. Thông qua thương mại và đầu tư	115
3.3.2. Thông qua viện trợ	122
3.4. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực chính trị	131
3.4.1. Thông qua ngoại giao cấp cao	131
3.4.2. Thông qua các ý tưởng kết nối khu vực	140
Tiểu kết chương 3	150

Chương 4. NHẬN XÉT VỀ CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM	152
4.1. Những tương đồng và khác biệt trong cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020	152
4.2. Kết quả cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á	155
4.2.1. Kết quả cạnh tranh trong từng lĩnh vực cụ thể.....	155
4.2.2. Kết quả tổng thể về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản....	180
4.3. Tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á và Việt Nam	184
4.3.1. Tác động đối với khu vực.....	184
4.3.2. Tác động đối với Việt Nam	195
4.4. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam	200
Tiểu kết chương 4	205
KẾT LUẬN	207
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	211
TÀI LIỆU THAM KHẢO	212
PHỤ LỤC	- 0 -

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AOIP	ASEAN Outlook on the Indo-Pacific	Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai - Con đường
CAFTA	ASEAN - China Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN
CI	Confucius Institute	Viện Khổng Tử
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSC	Chinese Government Scholarship	Học bổng Chính phủ Trung Quốc
DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FOIP	Free and Open Indo - Pacific	Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm nội địa
JASSO	Japan Student Services Organization	Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản
JENESYS	Japan - East Asia Network of Exchange for Students and Youths	Mạng lưới trao đổi sinh viên và thanh niên Nhật Bản - Đông Á
JF	Japan Foundation	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản

JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
SSEAYP	The Ship for Southeast Asian and Japanese Youth Programme	Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 3.1. Số lượng Cộng sự tiếng Nhật tại Đông Nam Á từ năm 2014 - 2020 (người).....	105
Bảng 3.2. ODA viện trợ và vay vốn của Trung Quốc cho các nước ASEAN giai đoạn 2015 - 2020 (triệu USD).....	123
Bảng 3.3. ODA viện trợ và vay vốn của Nhật Bản cho các nước ASEAN giai đoạn 2015 - 2020 (triệu USD)	126
Bảng 4.1. Sự khác biệt giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á	154
Bảng 4.2. Số lượng sinh viên Đông Nam Á tại Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2018 (người).....	156
Bảng 4.3. Số lượng sinh viên Đông Nam Á tại Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2020 (người).....	160
Bảng 4.4. Ấn phẩm khoa học xuất bản của Trung Quốc 2012 - 2020 (triệu).....	187

DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu đồ 3.1. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Trung Quốc vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 (tỷ USD)	118
Biểu đồ 3.2. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 (tỷ USD).....	121

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bài phát biểu vào năm 1975, Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger đã nhận xét: “Chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới... Thế giới đã trở nên phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, về truyền thông, về khát vọng của con người” [Joseph Nye, 2023, tr.5-6]. Nhận định này phản ánh xu thế nổi bật của thế giới hiện đại, đó là quá trình toàn cầu hóa và sự gia tăng mức độ phụ thuộc giữa các quốc gia. Trong bối cảnh đó, việc sử dụng các công cụ quyền lực truyền thống, mang tính cưỡng chế, cứng rắn như trừng phạt kinh tế hay quân sự, ngày càng tiềm ẩn nhiều rủi ro và đòi hỏi chi phí lớn.

Trong bối cảnh đó, quyền lực mềm nổi lên như một lựa chọn hữu hiệu, cho phép các quốc gia theo đuổi lợi ích và mục tiêu đối ngoại với chi phí thấp hơn và ít để lại hậu quả hơn. Cùng với sự gia tăng vai trò trong chính trị quốc tế, quyền lực mềm cũng trở thành một lĩnh vực cạnh tranh ngày càng nổi bật giữa các nước, đặc biệt là giữa các cường quốc.

Châu Á là một trong những khu vực thể hiện rõ nét xu hướng này. Từ những quan sát của mình, hai nhà nghiên cứu Hall và Smith khẳng định: “hiện nay, có hai cuộc chạy đua vũ trang đang diễn ra ở châu Á: một là chạy đua về năng lực quân sự, hai là chạy đua về vũ khí ‘quyền lực mềm’” [Ian Hall, 2013, tr.1]. Thậm chí có học giả còn cho rằng, châu Á đang trở thành đấu trường tương lai quan trọng nhất của quyền lực “mềm” [Yee-Kuang Heng, 2010, 276]. Chính vì thực tiễn trên, việc nghiên cứu quyền lực mềm, đặc biệt là việc đặt nó vào bối cảnh cạnh tranh trở nên vô cùng quan trọng với các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam.

Trong cuộc chạy đua quyền lực mềm tại châu Á, Trung Quốc và Nhật Bản là hai chủ thể nổi bật nhất. Với tư cách là hai cường quốc hàng đầu, cả hai nước đều đặc biệt coi trọng việc xây dựng và mở rộng ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm. Nhiều học giả đã chỉ ra rằng cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản diễn ra không kém phần quyết liệt so với cạnh tranh quyền lực cứng [Gary Schmitt, 2014, tr.4]. Sự cạnh tranh này không chỉ phản ánh nỗ lực gia tăng ảnh hưởng của mỗi nước mà còn tác động lớn đến cục diện châu Á - Thái Bình Dương.

Trong bối cảnh cạnh tranh đó, Đông Nam Á nổi lên như một khu vực đáng chú ý. Là láng giềng gần gũi, có vị trí địa - chiến lược trọng yếu, Đông Nam Á giữ vai trò quan trọng đối với cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Không chỉ vậy, đây còn là khu vực mà quyền lực mềm có nhiều điều kiện để phát huy hiệu quả. Phần lớn các quốc gia Đông Nam Á theo đuổi chính sách đối ngoại cân bằng, tránh phụ thuộc vào các cường quốc, đồng thời có nhu cầu lớn về hợp tác kinh tế, giáo dục, giao lưu văn hóa... Trong môi trường đó, khả năng tạo dựng hình ảnh, sức hấp dẫn và lòng tin trở thành yếu tố quan trọng quyết định mức độ ảnh hưởng của các nước lớn. Chính vì vậy, Đông Nam Á trở thành một trong những không gian thể hiện rõ nét nhất cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, với sự lên nắm quyền của Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình và sự trở lại của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều đẩy mạnh việc quảng bá hình ảnh quốc gia, thúc đẩy các sáng kiến đối ngoại quy mô lớn nhằm mở rộng ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm. Đây cũng là thời kỳ đánh dấu những chuyển biến quan trọng trong chính sách đối ngoại và chiến lược xây dựng quyền lực mềm của cả hai nước.

Là một quốc gia Đông Nam Á và đồng thời thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện với cả Trung Quốc và Nhật Bản, Việt Nam chịu ảnh hưởng đáng kể từ sự cạnh tranh giữa hai cường quốc này, trong đó có cạnh tranh quyền lực mềm. Việc nghiên cứu cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai nước trên tại Đông Nam Á, cũng như những tác động của quá trình này đối với khu vực và Việt Nam, góp phần cung cấp một cách tiếp cận mang tính hệ thống, toàn diện và có chiều sâu về sự tương tác giữa các cường quốc trong bối cảnh quốc tế và khu vực đang có nhiều biến chuyển. Trên cơ sở đó, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thể xây dựng và điều chỉnh các đối sách phù hợp trước cạnh tranh Trung - Nhật nói chung, cũng như trong việc phát triển quan hệ song phương với từng nước nói riêng. Bên cạnh đó, việc phân tích cách thức Trung Quốc và Nhật Bản vận dụng quyền lực mềm cũng mang lại cho Việt Nam những kinh nghiệm có giá trị trong quá trình xây dựng, củng cố và phát huy quyền lực mềm quốc gia.

Chính vì những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn ***“Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020”*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là làm rõ thực tiễn cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản từ năm 2012 đến năm 2020 ở Đông Nam Á. Qua đó, rút ra nhận xét về cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc trên; phân tích tác động và khuyến nghị chính sách phù hợp cho Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án sẽ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về cạnh tranh quyền lực mềm.
- Phân tích các nhân tố tác động đến cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á.
- Làm rõ mục tiêu và nội dung cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á.
- Phân tích các hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á từ năm 2012 đến năm 2020 trên thực tiễn.
- Rút ra nhận xét về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á trong giai đoạn được nghiên cứu.
- Chỉ ra những tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản và đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian

Không gian nghiên cứu là khu vực Đông Nam Á, bao gồm 10 quốc gia thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Đông Timor không thuộc phạm vi nghiên cứu do số liệu không có sẵn.

- Phạm vi thời gian

Luận án xem xét cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020.

Luận án chọn thời gian nghiên cứu bắt đầu từ năm 2012 vì đây là năm diễn ra Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVIII và gần với thời gian chính thức nắm quyền của Tổng Bí thư Trung Quốc Tập Cận Bình (đầu năm 2013). Từ năm 2012, chính sách của Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực, trong đó có quyền lực mềm có sự chuyển biến mạnh mẽ.

Năm 2012 cũng là năm Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe trở lại cầm quyền cùng với nhiều sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại nói chung, chính sách đối với Đông Nam Á nói riêng.

Luận án lựa chọn mốc kết thúc năm 2020 vì đây là năm khép lại nhiệm kỳ của Thủ tướng Shinzo Abe, đồng thời cũng là thời điểm đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu. Đại dịch đã làm thay đổi sâu sắc môi trường quốc tế cũng như phương thức triển khai quyền lực mềm của các quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc. Do đó, giai đoạn 2012 - 2020 có thể được xem là một giai đoạn tương đối hoàn chỉnh để phân tích và đánh giá quá trình cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong gần một thập kỷ.

- Phạm vi nội dung

Luận án tập trung phân tích các hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm được Trung Quốc và Nhật Bản triển khai ở Đông Nam Á. Qua đó, luận án nhận xét hiệu quả thực tế của các hoạt động trên cũng như những tác động của nó đến các nước trong khu vực. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra khuyến nghị cho Việt Nam.

Do quyền lực mềm là một khái niệm rộng cũng như có sự khác biệt nhất định giữa cách hiểu và phương thức triển khai quyền lực mềm giữa các quốc gia nói chung, Trung Quốc và Nhật Bản nói riêng, luận án chỉ giới hạn nghiên cứu trong

những hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm do chính phủ Trung Quốc và Nhật Bản tiến hành và tập trung vào ba khía cạnh chính gồm: văn hóa, kinh tế, chính trị. Đây là ba lĩnh vực có sự tương đồng và là diễn trường chính của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Để làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020, luận án vận dụng tổng hợp các cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm của một đề tài thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế.

Luận án trước hết tiếp cận vấn đề từ góc độ hệ thống quốc tế, xem cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản là một bộ phận của quá trình tương tác giữa các chủ thể trong hệ thống khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Theo cách tiếp cận này, hành vi triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ xuất phát từ đặc điểm nội tại của mỗi quốc gia mà còn chịu tác động của môi trường khu vực và quốc tế. Sự chuyển dịch tương quan sức mạnh giữa các nước lớn, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập khu vực, cũng như vai trò trung tâm ngày càng gia tăng của ASEAN đã tạo nên những điều kiện và áp lực khiến Trung Quốc và Nhật Bản phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại và gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, cạnh tranh quyền lực mềm được xem như một quá trình tương tác giữa các chủ thể trong một hệ thống có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau.

Chủ nghĩa hiện thực được sử dụng để lý giải động cơ đằng sau cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản. Theo quan điểm hiện thực, mục tiêu cơ bản của các quốc gia vẫn là bảo đảm an ninh, gia tăng sức mạnh và mở rộng ảnh hưởng trong môi trường quốc tế mang tính cạnh tranh. Do đó, quyền lực mềm cũng là công cụ phục vụ lợi ích quốc gia và cạnh tranh ảnh hưởng. Từ góc độ này, việc Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng văn hóa và truyền thông tại Đông Nam Á hay việc Nhật Bản đẩy mạnh chiến lược “Đối tác vì hòa bình và thịnh vượng”, ngoại giao văn hóa và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đều phản ánh nỗ lực gia

tăng vị thế và ảnh hưởng của mỗi nước trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược tại khu vực. Cách tiếp cận hiện thực giúp luận án làm rõ bản chất quyền lực và lợi ích phía sau các hoạt động của hai quốc gia.

Bên cạnh yếu tố cạnh tranh, luận án cũng tiếp cận từ góc độ chủ nghĩa tự do nhằm lý giải vai trò của hợp tác, thể chế và sự phụ thuộc lẫn nhau trong việc triển khai quyền lực mềm. Theo cách tiếp cận này, quyền lực mềm được phát huy thông qua các kênh hợp tác kinh tế, giáo dục, văn hóa, giao lưu nhân dân và các thể chế khu vực. Đông Nam Á là khu vực có mức độ hội nhập kinh tế và liên kết thể chế ngày càng cao, tạo điều kiện cho Trung Quốc và Nhật Bản gia tăng ảnh hưởng thông qua các hình thức hợp tác thay vì sử dụng biện pháp cưỡng chế. Cách tiếp cận tự do giúp luận án phân tích cơ chế vận hành của quyền lực mềm thông qua mạng lưới quan hệ và các thiết chế khu vực.

Chủ nghĩa kiến tạo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nghiên cứu quyền lực mềm bởi lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của ý tưởng, bản sắc, chuẩn mực và nhận thức trong quan hệ quốc tế. Theo quan điểm kiến tạo, quyền lực mềm không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực vật chất mà còn phụ thuộc vào cách các chủ thể được nhận thức và đánh giá bởi các đối tượng tiếp nhận. Vì vậy, hiệu quả quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á không chỉ được quyết định bởi quy mô kinh tế hay mức độ đầu tư mà còn chịu ảnh hưởng bởi hình ảnh quốc gia, bản sắc văn hóa, kỷ ức lịch sử và mức độ tin cậy chính trị. Cách tiếp cận này giúp giải thích vì sao cùng sử dụng các công cụ tương tự nhưng mức độ tiếp nhận của các quốc gia Đông Nam Á đối với Trung Quốc và Nhật Bản lại khác nhau. Đồng thời, nó cho phép phân tích cách hai nước xây dựng hình ảnh, định hình diễn ngôn và tạo dựng sự hấp dẫn trong khu vực.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học chính trị và xã hội khác nhau như:

- Phương pháp phân tích chính sách và phân tích tài liệu bao gồm văn kiện chính sách, chiến lược, tuyên bố chung, báo cáo được sử dụng để phân tích quan

điểm của Trung Quốc và Nhật Bản về quyền lực mềm, qua đó làm rõ mục tiêu và các phương thức triển khai chính sách quyền lực mềm của hai nước trên ở Đông Nam Á.

- Phương pháp lịch sử - logic được sử dụng để sắp xếp các thông tin, sự kiện theo thời gian nhằm tái hiện tiến trình vận động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á.

- Phương pháp phân tích diễn ngôn được sử dụng nhằm làm rõ các thông điệp, giá trị và hình ảnh quốc gia mà Trung Quốc và Nhật Bản xây dựng trong quá trình cạnh tranh quyền lực mềm, trên cơ sở phân tích các phát biểu, tuyên bố của chính phủ và các chính trị gia hai nước.

- Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích số liệu, nhằm đánh giá cũng như lựa chọn nguồn thông tin, đặc biệt là các số liệu thống kê cũng như các phân tích báo cáo tổng hợp liên quan đến tình hình cạnh tranh thực tế giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á.

- Các phương pháp so sánh, đối chiếu, để làm rõ những tương đồng, khác biệt trong quá trình triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản, từ đó làm nổi bật sự cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc này.

5. Nguồn tài liệu

Luận án sử dụng hệ thống tài liệu phong phú, bao gồm:

- Văn kiện chính thức gồm chính sách, chiến lược, tuyên bố, kế hoạch hợp tác, Sách Xanh...; phát biểu của các nhà lãnh đạo; báo cáo của chính phủ;...

- Các công trình học thuật: sách, bài báo, luận án trong và ngoài nước.

- Số liệu thống kê, tài liệu từ tổ chức như ASEAN, UN, JETRO, JICA,...

- Dữ liệu truyền thông, báo chí, thống kê học bổng, viện trợ, thăm dò dư luận... từ các cơ quan nghiên cứu lớn như ISEAS Singapore...

Trong quá trình tiếp xúc với các tài liệu nghiên cứu từ các nguồn khác nhau bằng tiếng Anh, tiếng Trung hay tiếng Nhật như được trình bày ở trên, tác giả đã tìm thấy nhiều tư liệu đã được xử lý, có nguồn gốc rõ ràng và tính chính xác cao, trong đó có những nguồn tư liệu gốc có giá trị.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Luận án có những đóng góp chính về mặt khoa học như sau:

- Góp phần làm rõ cơ sở lý luận về cạnh tranh quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế hiện đại.

- Cung cấp bức tranh tổng thể về cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật tại Đông Nam Á, xác định các hình thức, biểu hiện và hệ quả cụ thể của sự cạnh tranh này đối với Đông Nam Á

Luận án có những đóng góp chính về mặt thực tiễn như sau:

- Cung cấp nguồn tư liệu tham khảo phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập về quyền lực mềm, cạnh tranh giữa các cường quốc và quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á.

- Góp phần hỗ trợ tham khảo cho quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam, đặc biệt trong việc tận dụng các cơ hội và hạn chế các rủi ro phát sinh từ cạnh tranh giữa các cường quốc.

7. Bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án có 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương này tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề quyền lực mềm và cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Từ đó, xác định khoảng trống nghiên cứu, những vấn đề còn tranh luận hoặc chưa được làm rõ, từ đó xác lập hướng tiếp cận và đóng góp riêng của luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và nhân tố tác động tác động đến cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020

Chương này trình bày các khái niệm, lý thuyết nền tảng về quyền lực mềm, cũng như lý thuyết cạnh tranh trong quan hệ quốc tế. Ngoài ra, chương cũng phân tích bối cảnh và các yếu tố thực tiễn định hình môi trường cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á.

Chương 3: Thực tiễn cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020

Chương này đi sâu phân tích các biểu hiện cụ thể của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trên các lĩnh vực như văn hóa, kinh tế và chính trị. Từ đó, luận án xem xét hoạt động cạnh tranh, mức độ ảnh hưởng và hiệu quả của từng quốc gia trong việc thu hút và gây dựng ảnh hưởng tại các nước Đông Nam Á.

Chương 4: Nhận xét về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020 và khuyến nghị cho Việt Nam

Chương cuối cùng tổng hợp các đánh giá, nhận xét về đặc điểm, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong khu vực và tác động của nó. Đồng thời, từ đó luận án đưa ra một số khuyến nghị nhằm góp phần giúp Việt Nam tận dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, củng cố vị thế và chủ động trong việc ứng xử với cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản trong khu vực.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong bối cảnh thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, quyền lực mềm nổi lên như một công cụ chiến lược trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia, đặc biệt là các cường quốc khu vực và toàn cầu. Việc sử dụng sức hấp dẫn thay vì cưỡng ép để đạt được mục tiêu chính trị không chỉ phản ánh sự thay đổi trong cách thức thực thi quyền lực của các quốc gia mà còn đặt ra những thách thức lý luận và thực tiễn mới trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Chính vì vậy, nhiều học giả, nhà nghiên cứu đã dành sự quan tâm lớn cho việc nghiên cứu quyền lực mềm và những vấn đề xoay quanh nó, trong đó có cạnh tranh quyền lực mềm.

Điều này đặc biệt thể hiện rõ trong những nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản - hai cường quốc châu Á. Nhằm gia tăng ảnh hưởng và củng cố vị thế của mình, Trung Quốc và Nhật Bản đã chú trọng tới việc triển khai các công cụ quyền lực mềm. Sự hiện diện ngày càng sâu rộng của hai quốc gia này, thông qua các sáng kiến hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục và chính trị, đã tạo nên một không gian cạnh tranh ngày càng rõ nét về quyền lực mềm tại Đông Nam Á. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp cận hiện tượng này từ nhiều góc độ khác nhau: lý luận về quyền lực mềm, cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản, cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai quốc gia này...

1.1.1. Các nghiên cứu về quyền lực mềm

Trước khi thuật ngữ “Quyền lực mềm” gắn với tên tuổi của Joseph Nye ra đời thì “Quyền lực” đã là một trong những lĩnh vực được giới nghiên cứu quan tâm. Quyền lực đóng vai trò trung tâm trong các mối quan hệ xã hội, chính trị và quốc tế. Nó là công cụ giúp cá nhân, tổ chức hoặc quốc gia đạt được mục tiêu, kiểm soát nguồn lực, định hình hành vi của người khác và duy trì trật tự. Trong quan hệ quốc tế, quyền lực là cơ sở để thiết lập ảnh hưởng, bảo vệ lợi ích quốc gia và tham gia vào quá trình định hình trật tự toàn cầu. Tùy vào hình thức - cưỡng ép, thuyết phục hay hấp dẫn - quyền lực có thể tạo ra sự hợp tác hoặc đối kháng, từ đó định hình cục

diện của xã hội hoặc thế giới. Chính vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về quyền lực.

Một trong những công trình nổi bật là tác phẩm *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology* (Kinh tế và Xã hội: Một phác thảo về Xã hội học Diễn giải) [Max Weber, 1978] ra đời năm 1922. Kinh tế và Xã hội là một trong những tác phẩm hệ thống và phức tạp nhất của Weber bao trùm nhiều chủ đề. Trong tác phẩm này, Weber cho rằng quyền lực là khái niệm tổng quát, trung tính - không nhất thiết là hợp pháp, không nhất thiết được người khác chấp nhận hoặc “hợp lý hóa”, chỉ cần có khả năng thực thi ý chí của mình. Weber không chỉ nhìn quyền lực như là một thực thể đơn lẻ: ông liên kết nó với các cấu trúc khác nhau trong xã hội - giai cấp, địa vị/danh tiếng, phe phái - và cách những cấu trúc này ảnh hưởng tới quyền lực - ai có nó, ai có khả năng ảnh hưởng, ai có khả năng sử dụng quyền uy.

Công trình *The Concept of Power* (Khái niệm về quyền lực) [Robert Dahl, 1957] cũng có đóng góp lớn khi xây dựng được một định nghĩa chặt chẽ về quyền lực. Theo Dahl, quyền lực không phải là một thuộc tính tĩnh mà là mối quan hệ động và có thể quan sát được; đồng thời, nó cũng mang tính tương đối, phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể. Ông nhấn mạnh quyền lực phải được phân tích trong ngữ cảnh chính trị thực tiễn, qua các quyết định, hành vi và kết quả, chứ không chỉ qua cấu trúc hay ý định. Mặc dù là một công cụ hữu ích để phân tích các trường hợp cụ thể nhưng định nghĩa của Dahl đã không nắm bắt được các chiều hướng quan trọng khác của quyền lực, chẳng hạn như khả năng của một tác nhân trong việc định hình các chuẩn mực và giá trị mà người khác nắm giữ.

Nhận thấy những hạn chế trong công trình của Dahl, Peter Bachrach và Morton Baratz đã đưa ra một công trình kinh điển trong lý thuyết chính trị - *Two Faces of Power* (Hai mặt của quyền lực) [Peter Bachrach, 1962]. Trong tác phẩm này, Bachrach và Baratz lập luận rằng các nhà nghiên cứu như Dahl đã đơn giản hóa quyền lực. Theo Bachrach và Baratz, quyền lực không chỉ thể hiện trong hành động ra quyết định, mà còn trong việc kiểm soát chương trình nghị sự - tức là khả năng ngăn chặn xung đột xuất hiện ngay từ đầu. Đây chính là “khuôn mặt thứ hai của quyền lực”. Nói cách khác, quyền lực không chỉ là “ai thắng trong cuộc chơi”,

mà còn là “ai đặt ra luật chơi”. Đây được xem như phản biện trực tiếp đối với cách hiểu “một chiều” về quyền lực của Robert Dahl và là nền tảng cho những phát triển sau này trong học thuyết “ba chiều quyền lực” của Steven Lukes.

Steven Lukes, trong tác phẩm *Power: A Radical View (Quyền lực: Một góc nhìn cấp tiến)* [Steven Lukes, 1974], đã phát triển khái niệm quyền lực qua mô hình ba chiều nhằm vượt qua các giới hạn của những lý thuyết trước đó. Lukes lập luận rằng quyền lực không chỉ thể hiện qua các quyết định công khai (một chiều), hay qua việc kiểm soát chương trình nghị sự để ngăn chặn xung đột (hai chiều), mà còn sâu sắc hơn ở khả năng định hình nhận thức, nhu cầu và mong muốn của con người theo cách khiến họ chấp nhận trật tự hiện tại mà không nhận ra sự áp bức (ba chiều). Theo Lukes, quyền lực mạnh nhất là khi nó khiến người bị trị không ý thức được rằng lợi ích của họ đang bị ảnh hưởng. Nếu Dahl tiếp cận quyền lực như một mối quan hệ thực chứng, có thể đo lường được thông qua hành vi cụ thể giữa các tác nhân trong bối cảnh ra quyết định thì Lukes cho rằng cách tiếp cận này quá hẹp, vì nó bỏ qua quyền lực vô hình, như khả năng ảnh hưởng đến nhận thức, nhu cầu và mong muốn của người khác trước khi họ ra quyết định - tức là khiến người bị trị không nhận ra mình bị trị.

Cùng nghiên cứu về chủ đề tương tự là tác phẩm *Power and Powerlessness: Quiescence and Rebellion in an Appalachian Valley (Quyền lực và bất lực: Sự im lặng và nổi loạn ở Thung lũng Appalachian)* [John Gaventa, 1982]. Trong tác phẩm này, Gaventa cố gắng phân biệt “những bộ mặt ẩn giấu của quyền lực” và cho thấy rằng quyền lực thực sự nguy hiểm là quyền lực khiến người ta không biết mình bị trị. Tuy nhiên, dù là quyền lực bộc lộ trực quan hay ẩn giấu thì về cơ bản những tác phẩm trên vẫn nhấn mạnh đến tính bất đối xứng của quyền lực. Quyền lực trong các công trình này là thứ quyền lực cực đoan, một chiều, áp đặt của kẻ thống trị đối với người bị trị để đảm bảo lợi ích của mình. Quyền lực có thể duy trì trật tự bất công bằng sự đồng thuận “giả tạo”, khi người bị trị tin rằng lợi ích của mình trùng khớp với lợi ích của kẻ thống trị.

Điểm chung giữa các công trình này đó là: quyền lực được hiểu là quan hệ xã hội, không phải vật thể; quyền lực gắn với khả năng gây ảnh hưởng; và quyền lực

không đồng nhất với tính chính danh hay đạo đức. Tuy nhiên, trong các công trình này vẫn tồn tại những điểm khác biệt. Thứ nhất, khác biệt nằm ở mức độ “nhìn thấy” của quyền lực. Nếu Weber cho rằng chỉ cần có khả năng thực thi ý chí là có thể biểu hiện được quyền lực thì Dahl cho rằng có thể phân tích và đo lường quyền lực dựa trên mức độ ảnh hưởng, phạm vi áp dụng và các phương tiện được sử dụng (như thuyết phục, đe dọa, hay khen thưởng). Bachrach và Baratz cho rằng quyền lực được thể hiện bằng cách chủ thể định hình chuẩn mực, giá trị và cơ chế thể chế. Lukes cũng đồng quan điểm với hai nghiên cứu này, nhưng bổ sung thêm một chiều nữa của quyền lực đó là tính vô hình, khi đối tượng của quyền lực thậm chí không nhận ra giá trị của bản thân bị ảnh hưởng dù họ đã thay đổi hành vi. Thứ hai, trọng tâm phân tích quyền lực theo mỗi tác giả lại có những trục khác nhau như phân tích theo cấu trúc xã hội (Weber), theo tiến trình chính trị thực chứng (Dahl), theo các thể chế và khả năng kiểm soát chương trình nghị sự (Barach và Baratz) hay theo nhận thức, nhu cầu, mong muốn, ý thức hệ (Lukes). Sự phát triển này phản ánh quá trình dịch chuyển trong tư duy học thuật từ việc tập trung vào các hình thức kiểm soát và cưỡng chế hữu hình sang việc quan tâm nhiều hơn đến các cơ chế ảnh hưởng mang tính vô hình và gián tiếp, đặt nền tảng lý thuyết cho các khái niệm quyền lực phi cưỡng chế và quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế sau này.

Từ việc nhấn mạnh các chiều kích vô hình của quyền lực, nhiều học giả đã mở rộng nghiên cứu sang những cơ chế ảnh hưởng dựa trên sự hấp dẫn và thuyết phục thay vì cưỡng chế. Ngày càng có nhiều học giả đặt câu hỏi liệu một chủ thể có thể đạt được mục tiêu của mình mà không cần ép buộc hay mua chuộc hay không. Trên cơ sở đó, nhiều tác giả đã đề cập đến khả năng thu hút và thuyết phục như một dạng nguồn lực quyền lực đặc thù, tạo tiền đề quan trọng cho sự ra đời của lý thuyết quyền lực mềm.

Tác phẩm *On Violence (Về bạo lực)* [Hannah Arendt, 1970] gợi mở những ý niệm về quyền lực mềm khi phê phán khuynh hướng đồng nhất quyền lực với bạo lực trong tư duy chính trị truyền thống. Theo Arendt, bạo lực chỉ là công cụ nhằm áp đặt ý chí khi quyền lực suy yếu; nó có thể phá hủy quyền lực nhưng không thể tạo ra quyền lực thật sự. Bà cũng phân biệt bạo lực với các khái niệm liên quan như

quyền lực, sức mạnh và thẩm quyền, nhấn mạnh rằng chỉ có quyền lực được xây dựng trên nền tảng tự do, đối thoại và hợp tác mới có thể duy trì bền vững. Những ý tưởng về quyền lực của Arendt đã góp phần đóng góp cho sự ra đời của khái niệm quyền lực mềm.

Power and Wealth: The Political Economy of International Power (Quyền lực và của cải: Kinh tế chính trị học trong quyền lực quốc tế) [Klaus Knorr, 1973] bắt đầu mở ra hướng nghiên cứu mới về quyền lực. Klaus Knorr cho rằng sức mạnh quốc gia không chỉ bao gồm năng lực quân sự mà còn bao gồm sức mạnh kinh tế, uy tín và khả năng tác động đến lựa chọn của người khác. Có thể nói đây là một trong những tác phẩm đặt nền móng cho việc nghiên cứu sâu hơn về quyền lực, trong đó có quyền lực mềm.

Cũng thể hiện sự khác biệt so với nhiều công trình nghiên cứu về quyền lực trước đó, *Power and Interdependence (Quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau)* [Robert Keohane, 2012] ra đời năm 1977 là một tác phẩm bước ngoặt trong lý thuyết quan hệ quốc tế, phản bác trực diện nhiều giả định cốt lõi của chủ nghĩa hiện thực truyền thống. Khi các quốc gia ngày càng “phụ thuộc lẫn nhau phức tạp”, quyền lực không còn chỉ là quyền lực cưỡng chế - điển hình là sức mạnh quân sự - mà còn ngày càng thể hiện trong khả năng định hình luật chơi toàn cầu qua các công cụ phi quân sự như kiểm soát thương mại, thông tin, luật pháp và chương trình nghị sự quốc tế... Tác phẩm này đã góp phần làm thay đổi cách hiểu về quyền lực trong quan hệ quốc tế. “Quyền lực” từ một khái niệm thuần túy cưỡng ép trở thành một quá trình vận động đa chiều trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đồng thời, tác phẩm này cũng đóng vai trò là tiền đề quan trọng để sau này Joseph Nye phát triển khái niệm quyền lực mềm.

Joseph Nye là học giả đầu tiên chính thức khái niệm hóa “quyền lực mềm”. Lần đầu tiên ông đưa ra khái niệm quyền lực mềm trong cuốn sách *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power (Sinh ra để dẫn đầu: Sự thay đổi bản chất của sức mạnh Mỹ)* [Joseph Nye, 1990]. Trong cuốn sách này, Joseph Nye cho rằng sức mạnh quốc gia không chỉ được đo bằng khả năng quân sự hay kinh tế - quyền

lực cứng, mà còn bao gồm cả khả năng thu hút và thuyết phục người khác. Từ đó, Nye khẳng định rằng sức mạnh của Mỹ đang chuyển hóa chứ không hề suy giảm. Tác phẩm này đặt nền tảng cho khái niệm “quyền lực thông minh” mà Nye phát triển sau này, đồng thời định hình lại cách hiểu về quyền lực quốc gia trong chính trị quốc tế hiện đại. Với sự xuất hiện của tác phẩm này, lần đầu tiên khái niệm “quyền lực mềm” được chính thức gọi tên và định nghĩa đầy đủ.

Tiếp đó, trong *Soft Power: The Means to Success in World Politics (Quyền lực mềm: Phương tiện để thành công trong chính trị thế giới)* [Joseph Nye, 2004], Nye giải thích nguồn gốc, cách thức vận hành và vai trò của quyền lực mềm trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ông lập luận rằng trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, khả năng thu hút và thuyết phục đang trở thành một nguồn quyền lực ngày càng quan trọng, bên cạnh các yếu tố truyền thống như sức mạnh quân sự hay kinh tế. Theo Nye, quyền lực mềm là khả năng định hình sở thích của người khác thông qua sự hấp dẫn chứ không phải cưỡng chế. Nye cho rằng trong thế kỷ 21, những quốc gia có thể kết hợp hiệu quả giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm - tức là sử dụng quyền lực thông minh - mới có thể duy trì ảnh hưởng và vai trò lãnh đạo trên trường quốc tế.

Tiếp tục nghiên cứu về quyền lực mềm, trong *The Future of Power (Tương lai của quyền lực)* [Joseph Nye, 2011], Nye mở rộng phân tích sang bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa, chỉ ra sự phân tán quyền lực từ quốc gia sang các tác nhân phi nhà nước và tái khẳng định vai trò ngày càng gia tăng của quyền lực mềm trong môi trường quyền lực đa trung tâm. Cuối cùng, trong bài viết *Soft Power: The Evolution of a Concept (Quyền lực mềm: Sự phát triển của một khái niệm)* [Joseph Nye, 2021, tr.196-208], Nye tổng kết và làm rõ những hiểu lầm xoay quanh khái niệm này, nhấn mạnh rằng quyền lực mềm không thay thế quyền lực cứng mà là một thành tố không thể tách rời trong quyền lực tổng hợp của quốc gia.

Nhìn chung, các tác phẩm của Joseph Nye về quyền lực mềm đã tạo ra một bước ngoặt lý luận quan trọng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, mở rộng hiểu biết về quyền lực theo hướng mềm dẻo, linh hoạt và thích ứng với tình hình thế giới.

Tuy nhiên, các công trình của Nye cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Trong các nghiên cứu của mình, Nye thường đặt Mỹ làm tiêu điểm chính trong quá trình xây dựng lý thuyết và phân tích thực tiễn. Dù ông có đề cập đến các quốc gia khác - như Trung Quốc, Nhật Bản hay châu Âu - trong các thảo luận, thì những ví dụ này chủ yếu đóng vai trò làm nền hoặc đối trọng để làm nổi bật quyền lực mềm của Mỹ, hơn là được khảo sát một cách độc lập và sâu sắc trong bối cảnh văn hóa - chính trị riêng biệt của từng quốc gia. Hệ quả là khái niệm quyền lực mềm của Nye, dù có tính khái quát cao, vẫn phần nào phản ánh hệ giá trị phương Tây, đặc biệt là mô hình dân chủ tự do kiểu Mỹ. Thêm vào đó, một số ý kiến phê bình cho rằng Nye có phần lạc quan về vai trò của quyền lực mềm và chưa đánh giá hết mức độ cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các cường quốc trong thực tế. Các công trình của ông chưa đưa ra được thước đo cụ thể cho quyền lực mềm, khiến việc lượng hóa và đánh giá hiệu quả của nó trong thực tế còn mơ hồ.

Nhằm cụ thể hơn về cơ chế vận hành của quyền lực mềm, trong bài phân tích *How Soft Power Works (Quyền lực mềm hoạt động như thế nào)* [Alexander Vuving, 2009], Vuving đã trả lời hai câu hỏi then chốt: quyền lực mềm là gì và nó hoạt động như thế nào. Ông cho rằng khái niệm này thường bị hiểu sai vì nhiều người lẫn lộn giữa nguồn lực quyền lực và cách quyền lực vận hành. Theo Vuving, quyền lực mềm thực chất phát sinh từ những phẩm chất chủ thể tích cực được người khác cảm nhận (vẻ đẹp, sự rực rỡ và lòng nhân từ). Khi những phẩm chất này được thể hiện qua hành động và tín hiệu rõ ràng, chúng tạo nên niềm tin, sự ngưỡng mộ và thiện cảm, dẫn tới sự tự nguyện ủng hộ hoặc hợp tác từ người khác. Chính vì thế, Vuving xem quyền lực mềm là một hình thức “quyền lực hấp dẫn” và nhấn mạnh rằng để duy trì nó, chủ thể phải liên tục củng cố những phẩm chất tích cực thông qua hành vi, chính sách và hình ảnh quốc tế - chẳng hạn như ngoại giao văn hóa, hợp tác giáo dục, viện trợ nhân đạo...

Trong *The Logic of Attraction: Outline of a Theory of Soft Power (Logic của sự hấp dẫn: Phác thảo của một lý thuyết về quyền lực mềm)* [Alexander Vuving, 2019], Vuving tiếp tục đi sâu phân biệt giữa hai chiều cơ bản của quyền lực (quyền lực áp đặt “lên” người khác và quyền lực hợp tác, cộng tác) và hai kiểu sử dụng

“cứng” và “mềm” của các chiều này. Quyền lực mềm - theo cách hiểu của Vuving - là một dạng quyền lực hình thành trong quan hệ hợp tác, thông qua trao đổi xã hội như sự tín nhiệm, tín hiệu, cảm tình, uy tín và danh tiếng được xây dựng dần theo thời gian. Điều này không chỉ mở rộng lý thuyết quyền lực mềm mà còn làm rõ cách mà quốc gia, tổ chức hay cá nhân có thể xây dựng ảnh hưởng thực sự trong môi trường quốc tế và xã hội.

Giulio Gallarotti trong bài viết *Soft Power: What It Is, Why It's Important, and the Conditions for Its Effective Use* (*Quyền lực mềm: Nó là gì, tại sao nó quan trọng và các điều kiện để sử dụng nó hiệu quả*) [Giulio M. Gallarotti, 2011] đã hệ thống hóa và mở rộng lý thuyết quyền lực mềm của Joseph Nye, đồng thời nhấn mạnh những điều kiện bảo đảm cho việc sử dụng hiệu quả loại quyền lực này trong quan hệ quốc tế.

Ngoài ra còn có các công trình đáng chú ý khác như *Power in International Politics* (*Quyền lực trong chính trị quốc tế*) [Barnett & Duvall, 2005], *Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia* [Hoàng Khắc Nam, 2010] cũng nhấn mạnh vai trò của các yếu tố cấu thành nên quyền lực như thể chế, cấu trúc xã hội, diễn ngôn, giáo dục, truyền thông, văn hóa, các phẩm chất tích cực.

Trong khi đó, có một số quan điểm trái ngược với Joseph Nye và các học giả kể trên được thể hiện trong các tác phẩm khác. Ví dụ như *Power and the Battle for Hearts and Minds* (*Quyền lực và cuộc chiến giành trái tim và khối óc*) [Steven Lukes, 2005] mở rộng những tư tưởng cốt lõi về quyền lực với lập luận rằng quyền lực không chỉ là khả năng buộc người khác làm theo ý mình, mà sâu xa hơn là khả năng định hình nhận thức, ước muốn và lợi ích của con người, khiến họ chấp nhận một trật tự xã hội, một hệ tư tưởng hoặc một giá trị như điều “tự nhiên” và “đúng đắn”. Sự thống trị không đến từ ép buộc vật chất, mà từ sự đồng thuận được kiến tạo thông qua giáo dục, truyền thông, văn hóa và diễn ngôn chính trị. Ông nhấn mạnh rằng hình thức quyền lực này nguy hiểm hơn quyền lực cưỡng chế, vì nó ngăn chặn xung đột ngay từ đầu, khiến người bị chi phối tin rằng họ đang hành động vì lợi ích của chính mình. Như vậy, *Power and the Battle for Hearts and*

Minds không chỉ là sự tiếp nối tư tưởng “ba chiều quyền lực” của Lukes, mà còn là lời cảnh tỉnh về cách quyền lực mềm có thể vừa là công cụ xây dựng sự đồng thuận xã hội, vừa là phương tiện tinh vi của sự thống trị tư tưởng trong thế giới hiện đại.

Hard Power, Soft Power: Toward a More Realistic Power Analysis (Quyền lực cứng, quyền lực mềm: Hướng tới một phân tích quyền lực thực tế hơn) [Pinar Bilgin, 2008] cho rằng các yếu tố như văn hóa, giá trị hay chính sách đối ngoại - thường được triển khai song song hoặc thậm chí phụ thuộc vào các yếu tố “cứng” như kinh tế, an ninh và quân sự. Ngược lại, quyền lực cứng cũng có thể tạo ra hiệu ứng thu hút nếu được sử dụng đúng cách. *Why ‘soft power’ isn’t so soft: Representational force and attraction in world politics (Tại sao quyền lực mềm lại không mềm)* [Janice Bially Mattern, 2005] cho rằng quyền lực mềm thực chất chứa đựng yếu tố ép buộc tinh vi, khi sự “thuyết phục” được duy trì bằng quyền lực của diễn ngôn và hình ảnh, chứ không hoàn toàn bằng sự đồng thuận tự nguyện. *Tìm hiểu khái niệm sức mạnh mềm của Joseph Nye* [Tăng Thái Thụy Ngân Tâm, 2023] phân tích bối cảnh ra đời, quá trình phát triển và nội hàm của quyền lực mềm, khảo sát việc vận dụng quyền lực mềm trong chính sách đối ngoại của một số quốc gia.

Ngoài những nghiên cứu đi sâu phân tích về lý thuyết quyền lực mềm, cũng có nhiều nghiên cứu thực chứng và nghiên cứu trường hợp theo quốc gia/vùng nhằm làm sáng tỏ hơn khái niệm này trong thực tế như *Soft Power and US Foreign Policy: Theoretical, Historical and Contemporary Perspectives (Quyền lực mềm và chính sách đối ngoại của Mỹ: Quan điểm lý thuyết, lịch sử và đương đại)* [Inderjeet Parmar, 2010], luận án *Sức mạnh mềm của Pháp (giai đoạn 1991 - 2012)* [Trần Nguyên Khang, 2017], bài viết *A Theory of Soft Power and Korea’s Soft Power Strategy (Lý thuyết về quyền lực mềm và chiến lược quyền lực mềm của Hàn Quốc)* [Geun Lee, 2009], *Saudi Arabia’s Soft Power (Quyền lực mềm của Ả-rập Saudi)* [Giulio M. Gallarotti, 2012]... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung phân tích quyền lực mềm của từng quốc gia riêng lẻ, trong khi các nghiên cứu so sánh về quyền lực mềm giữa các cường quốc trong cùng một không gian khu vực vẫn còn tương đối hạn chế.

1.1.2. Các nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản

1.1.2.1. Các nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và quyền lực mềm của Trung Quốc ở Đông Nam Á

Nhiều nghiên cứu có giá trị về quyền lực mềm của Trung Quốc xuất phát từ các học giả nước này. Thành tựu học thuật trong nghiên cứu quyền lực mềm của Trung Quốc có thể được chia thành bốn loại sau: một là giới thiệu, biên dịch và bình luận về lý thuyết quyền lực mềm; hai là nghiên cứu quyền lực mềm từ một khía cạnh nhất định, ví dụ như hình ảnh quốc gia và giao tiếp văn hóa; ba là nghiên cứu quyền lực mềm ở các nước phát triển, đặc biệt là thảo luận và nghiên cứu về quyền lực mềm của Mỹ; bốn là khám phá nguồn gốc các nguồn lực quyền lực mềm của Trung Quốc, cũng như việc sử dụng quyền lực mềm của nước này [Chengxuan Zheng, 2019].

Nhiều học giả Trung Quốc đồng thuận rằng Trung Quốc có các trụ cột quyền lực mềm chung như: văn hóa truyền thống, hệ tư tưởng và quan niệm, mô hình phát triển, vai trò trong các thể chế quốc tế và hình ảnh quốc gia, thể hiện trong các công trình của *中国软实力评估报告 (Báo cáo đánh giá quyền lực mềm của Trung Quốc)* [门洪华, 2007], *中国的软实力资源及对国际环境的影响 (Nguồn quyền lực mềm của Trung Quốc và ảnh hưởng của chúng tới môi trường quốc tế)* [马为民, 2007], *中国梦：后美国时代的大国思维与战略定位 (Giấc mơ Trung Hoa: Tư duy cường quốc và định vị chiến lược trong thời kỳ hậu Mỹ)* [刘明福, 2010],...

Một trong các công trình tiêu biểu là *中国软实力评估报告 (Báo cáo đánh giá quyền lực mềm của Trung Quốc)* [门洪华, 2007]. Trong công trình này, tác giả xác định năm trụ cột cốt lõi cấu thành quyền lực mềm của Trung Quốc là văn hóa truyền thống, hệ tư tưởng và quan niệm, mô hình phát triển, vai trò trong các thể chế quốc tế và hình ảnh quốc gia. Đồng thời, đánh giá từng trụ cột này theo cả so sánh lịch sử (ví dụ, Trung Quốc với các nền văn minh khác hoặc so với quá khứ của chính Trung Quốc) và so sánh quốc tế (với các nước lớn hiện nay) cũng như chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu và đưa khuyến nghị để tăng cường quyền lực mềm.

Bài nghiên cứu *中国的软实力资源及对国际环境的影响* (Nguồn quyền lực mềm của Trung Quốc và ảnh hưởng của chúng tới môi trường quốc tế) [马为民, 2007] cho rằng cùng với sự phát triển kinh tế nhanh chóng, sức mạnh toàn diện của Trung Quốc đã tăng lên, và ảnh hưởng quốc tế của nước này cũng không ngừng được mở rộng. Đây không chỉ là quá trình liên tục nâng cao sức mạnh cứng (sức mạnh kinh tế và quân sự), mà còn là quá trình ngày càng thu hút và đồng cảm về mặt văn hóa, tư tưởng và thể chế quốc tế - nói cách khác, là sự tích lũy liên tục sức mạnh mềm. Tác giả cũng công nhận Trung Quốc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc phát huy sức mạnh mềm.

Công trình *国际政治中的软力量以及对中国软力量的观察* (Quyền lực mềm trong chính trị quốc tế và quan sát về quyền lực mềm của Trung Quốc) [郑永年, 2007] đưa ra một cách hiểu khác về quyền lực “mềm” và “cứng” trong chính trị quốc tế. Tác giả lập luận rằng nhận thức về quyền lực trong chính trị quốc tế là tương đối và cần được xác định dựa trên các hoàn cảnh cụ thể. Cùng một nguồn lực quyền lực có thể biểu hiện dưới dạng cả quyền lực mềm và quyền lực cứng. Trong chính trị quốc tế, phạm vi của quyền lực mềm không thể mở rộng vô hạn định. Cần áp dụng một cách tiếp cận năng động để xem xét các khía cạnh mềm và cứng của quyền lực trong chính trị quốc tế. Quyền lực có thể được phân loại thành quyền lực cứng, quyền lực mềm và quyền lực đàm phán, tùy thuộc vào mức độ chấp nhận của nó. Việc phân tích quyền lực mềm và quyền lực cứng có thể được tiếp cận từ ba góc độ: ngang, dọc và tương đối. Quyền lực mềm của Trung Quốc chủ yếu được thể hiện trong “mô hình Trung Quốc”, chủ nghĩa đa phương, ngoại giao kinh tế và chính sách láng giềng hữu nghị.

作为国家实力的文化: 软权力 (Văn hóa như sức mạnh quốc gia: Sức mạnh mềm) [王沪宁, 1993] xem văn hóa như một hình thức quyền lực mềm. Tác giả cho rằng các yếu tố như hệ thống chính trị, tinh thần dân tộc, văn hóa dân tộc, hệ thống kinh tế, sự phát triển lịch sử, khoa học công nghệ và hệ tư tưởng là những thuộc tính cấu thành quyền lực nhà nước. Trên thực tế, những tác động khác biệt của các yếu tố này mang lại cho quyền lực mềm những thuộc tính của quyền lực trong quan hệ quốc gia. Bất kỳ ai được hưởng lợi từ tình hình quyền lực mềm tổng thể sẽ chiếm

được vị thế thuận lợi trong cộng đồng quốc tế. Quyền lực mềm có được sức mạnh từ sự lan tỏa và chỉ khi một nền văn hóa được truyền bá rộng rãi, nó mới có thể phát huy sức mạnh to lớn. Tuy nhiên dù đồng tình văn hóa là một hình thức quyền lực mềm nhưng tác giả cũng cho rằng các yếu tố như hệ thống chính trị, tinh thần dân tộc, văn hóa dân tộc, hệ thống kinh tế, sự phát triển lịch sử, khoa học công nghệ và hệ tư tưởng là những thuộc tính cấu thành quyền lực nhà nước.

Các học giả Trung Quốc cũng chỉ ra một số công cụ hiệu quả giúp Trung Quốc thực thi quyền lực mềm như: “mô hình Trung Quốc”, chủ nghĩa đa phương, ngoại giao kinh tế và chính sách láng giềng hữu nghị, tiêu biểu trong các công trình như *国际政治中的软力量以及对中国软力量的观察* (*Quyền lực mềm trong chính trị quốc tế và quan sát về quyền lực mềm của Trung Quốc*) [郑永年, 2007]; cổ vũ xuất khẩu văn hóa như *文化软实力建设与国际传播力提升* (*Xây dựng sức mạnh mềm về văn hóa và nâng cao năng lực giao tiếp quốc tế*) [王沪宁, 2006]. Một số học giả đề cao một số công cụ cụ thể có vai trò củng cố ảnh hưởng quốc tế và hình ảnh quốc gia của Trung Quốc như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) trong bài viết “一带一路” 背景下的中国软实力透视 (*Góc nhìn về quyền lực mềm của Trung Quốc trong bối cảnh “Một vành đai, Một con đường”*) [赵广成, 2016],...

Bên cạnh các công trình nghiên cứu của các học giả Trung Quốc, quyền lực mềm Trung Quốc cũng là chủ đề được nhiều học giả quốc tế quan tâm. *Charm Offensive: How China's Soft Power is Transforming the World* (*Tấn công quyền rũ: Quyền lực mềm của Trung Quốc đang biến đổi thế giới như thế nào*) [Joshua Kurlantzick, 2007, tr.45-58] cho rằng Trung Quốc đã chuyển từ việc dựa chủ yếu vào sức mạnh kinh tế và quân sự sang kết hợp sử dụng quyền lực mềm nhằm mở rộng ảnh hưởng trên trường quốc tế. Theo tác giả, Trung Quốc triển khai quyền lực mềm thông qua nhiều công cụ như ngoại giao văn hóa, viện trợ và hợp tác kinh tế, mở rộng mạng lưới truyền thông quốc tế, thành lập các Viện Khổng Tử, tăng cường giao lưu giáo dục và theo đuổi chính sách đối ngoại mang tính hòa dịu, thân thiện với các nước đang phát triển. Trong khi đó, *China's Soft Power: Discussions, Resources, and Prospects* (*Quyền lực mềm của Trung Quốc: Thảo luận, Nguồn lực*

và *Triển vọng*) [Young Nam Cho, 2008] chỉ ra triển vọng về quyền lực mềm Trung Quốc, tập trung vào Đồng thuận Bắc Kinh, chính sách đối ngoại và văn minh.

Soft Power Strategy of China in the 21st Century: Strengths and Weaknesses (*Chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc trong thế kỷ 21: Điểm mạnh và điểm yếu*) [Zerine Tanzim, 2021] đánh giá những điểm mạnh trong cách Trung Quốc sử dụng văn hóa, ngoại giao, giáo dục và truyền thông để mở rộng ảnh hưởng toàn cầu. Tác giả cho rằng Trung Quốc đã khai thác hiệu quả các nguồn lực như sự phát triển kinh tế nhanh, ngoại giao văn hóa (đặc biệt qua Viện Khổng Tử), truyền thông và viện trợ quốc tế để nâng cao hình ảnh quốc gia.

Cũng đề cao vai trò của văn hóa, song *Brand China* (*Thương hiệu Trung Quốc*), [Joshua Cooper Ramo, 2007] cho rằng Trung Quốc đang đối mặt với thách thức thương hiệu quốc gia: dù đạt được những thành tựu kinh tế ngoạn mục, hình ảnh quốc tế của Trung Quốc vẫn bị ảnh hưởng bởi lo ngại về môi trường, nhân quyền, và chính trị. Ramo lập luận rằng để trở thành một “thương hiệu toàn cầu đáng tin cậy”, Trung Quốc phải tái cấu trúc cách thức truyền thông và định vị bản thân - không chỉ dựa vào tăng trưởng vật chất, mà còn trên cơ sở giá trị văn hóa, sáng tạo và trách nhiệm xã hội. Ông giới thiệu khái niệm “Đồng thuận Beijing” như một mô hình phát triển thay thế cho “Đồng thuận Washington”, trong đó nhấn mạnh tính linh hoạt, đổi mới và sự tôn trọng đa dạng. Tác phẩm kêu gọi Trung Quốc sử dụng quyền lực mềm như công cụ ngoại giao để tăng cường niềm tin, củng cố vị thế quốc tế và xây dựng một thương hiệu quốc gia gắn với hình ảnh “Trung Quốc hòa bình, sáng tạo và có trách nhiệm”.

Tác giả của khái niệm quyền lực mềm - Joseph Nye cũng phân tích về quyền lực mềm của Trung Quốc trong một số tác phẩm như: *China's Soft and Sharp Power* (*Quyền lực mềm và sắc bén của Trung Quốc*) [Joseph Nye, 2018], *Soft Power and Great-Power Competition: Shifting Sands in the Balance of Power Between the United States and China* (*Quyền lực mềm và cạnh tranh giữa các cường quốc: Sự thay đổi cán cân quyền lực giữa Mỹ và Trung Quốc*) [Joseph Nye, 2023]... Theo đó, Nye cho rằng việc triển khai quyền lực mềm thông qua các biện pháp thiếu minh bạch như kiểm soát truyền thông quốc tế, tài trợ viện Khổng Tử, và định hình

diễn ngôn về Trung Quốc tại các nước khác đã gây phản ứng ngược, làm giảm sức hấp dẫn của Trung Quốc. Các tác phẩm của Mingjiang Li như *China debates soft power (Trung Quốc tranh luận về sức mạnh mềm)* [Mingjiang Li, 2008a], *Soft power in Chinese discourse: Popularity and prospect (Quyền lực mềm trong diễn ngôn Trung Quốc: Sự phổ biến và triển vọng)* [Mingjiang Li, 2008b], *Soft Power: China's Emerging Strategy in International Politics (Quyền lực mềm: Chiến lược mới nổi của Trung Quốc trong chính trị quốc tế)* [Mingjiang Li, 2009a] hay *The Conception of Soft Power and Its Policy Implications: A Comparative Study of China and Taiwan (Quan niệm về Quyền lực mềm và những hàm ý chính sách của nó: Một nghiên cứu so sánh giữa Trung Quốc và Đài Loan)* [Hongying Wang, 2008] cũng cho rằng Trung Quốc đang gặp một số thách thức về quyền lực mềm như sự thiếu tin tưởng của quốc tế, hệ thống chính trị chưa cởi mở, và khoảng cách giữa tuyên truyền đối ngoại với thực tiễn. Bàn về hình ảnh “Trung Quốc quyền rũ” mà Trung Quốc cố gắng xây dựng thông qua các công cụ như văn hóa, viện trợ, các sáng kiến hợp tác khu vực... ‘Charming’ China Is Soft Power a Successful Facet of China’s Foreign Policy? (Một Trung Quốc “quyến rũ” Liệu quyền lực mềm có phải là một khía cạnh thành công trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc?) [Harriet Harper-Jones, 2013] lập luận rằng Trung Quốc đã đạt được một số kết quả đáng chú ý, nhất là trong việc mở rộng ảnh hưởng và tạo dựng quan hệ đối tác tại các nước đang phát triển nhờ hoạt động ngoại giao thân thiện, đầu tư và viện trợ mà không gắn kèm điều kiện chính trị. Tuy nhiên, bài viết chỉ ra rằng quyền lực mềm của Trung Quốc vẫn bị giới hạn bởi sự thiếu hấp dẫn của hệ thống chính trị, các vấn đề về nhân quyền, tranh chấp lãnh thổ và sự nghi ngờ về ý đồ chiến lược. *A Soft Power Challenge, or an Opportunity? A Big Data Analysis on Chinese Soft Power during COVID-19 Pandemic (Thách thức hay cơ hội cho sức mạnh mềm? Phân tích dữ liệu lớn về sức mạnh mềm của Trung Quốc trong đại dịch COVID-19)* [Yerin Kim, 2023] cho thấy, mặc dù Trung Quốc đẩy mạnh ngoại giao y tế và truyền thông đối ngoại, cảm nhận của báo chí quốc tế về Trung Quốc vẫn có xu hướng tiêu cực hơn, trong đó các vấn đề chính trị là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hình ảnh quốc gia. Nghiên cứu khẳng định hiệu quả của quyền lực mềm không chỉ phụ thuộc vào các

hoạt động quảng bá mà còn chịu tác động đáng kể từ các chính sách và hành động thực tế của quốc gia. Điểm chung giữa các tác giả là họ đều đồng tình Trung Quốc cần cải cách nội bộ, tạo ra sức hấp dẫn tự nhiên thay vì chỉ mở rộng truyền thông hay đầu tư hình ảnh, đồng thời xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng hơn với thế giới.

Bàn về quá trình hình thành quan điểm của Trung Quốc về quyền lực mềm, *Quyền lực mềm của Trung Quốc: Ba thập kỷ chấp nhận, triển khai và chuyển đổi* [Trần Hoài Thu, 2023] phân tích cách Trung Quốc tiếp nhận, triển khai và biến đổi khái niệm quyền lực mềm trong gần ba thập kỷ kể từ đầu những năm 1990, kể từ sau sự kiện Thiên An Môn. Ban đầu, Đảng Cộng sản Trung Quốc dùng quyền lực mềm để xây dựng hình ảnh một Trung Quốc hòa bình, đáng tin cậy, nhằm xoa dịu các nước láng giềng và Mỹ trong quá trình “trỗi dậy hòa bình”. Tuy nhiên, qua thời gian quyền lực mềm của Trung Quốc đã biến đổi: dần tích hợp yếu tố quyền lực cứng (kinh tế, quân sự) vào chiến lược mềm, dẫn tới sự xuất hiện của các khái niệm như “quyền lực thông minh” và “quyền lực sắc nhọn”. Theo tác giả, trong hai thập kỷ đầu, mục tiêu của Trung Quốc là “ẩn mình chờ thời”, song khi đã tích lũy đủ sức mạnh quốc gia, Trung Quốc không ngại bộc lộ tham vọng rõ ràng hơn - và cách tiếp cận quyền lực mềm của họ cũng trở nên quyết liệt, có chiến lược hơn.

Trong khi đó, bàn về mục đích của Trung Quốc trong sử dụng quyền lực mềm, *China's 'One Belt, One Road' initiative: new round of opening up? (Sáng kiến “Một vành đai, Một con đường” của Trung Quốc: Vòng mở cửa mới?)* [Mingjiang Li, 2015] khẳng định rằng Trung Quốc không đơn thuần quảng bá văn hóa mà sử dụng quyền lực mềm như một công cụ phục vụ chiến lược chính trị dài hạn tại ASEAN, đặc biệt trong việc giảm thiểu sự lo ngại của các nước láng giềng trước sự trỗi dậy của Trung Quốc. *China and the Global Order: Signalling Threat or Friendship?* (Trung Quốc và trật tự toàn cầu: dấu hiệu về mối đe dọa hay tình hữu nghị?) [Shaun Breslin, 2013] lại lập luận rằng Trung Quốc không theo đuổi việc lật đổ trật tự toàn cầu hiện tại mà thay vào đó tìm cách điều chỉnh nó để phản ánh tốt hơn lợi ích và ảnh hưởng ngày càng tăng của mình. Theo tác giả, Trung Quốc đang dần từ bỏ chính sách giữ vị thế thấp trong quan hệ quốc tế để chuyển sang một vai trò tích cực hơn, cho thấy sự tự tin ngày càng tăng và mong muốn định hình các

chuẩn mực toàn cầu. Trung Quốc sử dụng nhiều chiến lược khác nhau trong các tổ chức quốc tế, từ việc tuân thủ các quy tắc hiện có đến việc thúc đẩy cải cách nhằm tăng cường tiếng nói của các nước đang phát triển. Hành vi của Trung Quốc đôi khi gây ra sự mơ hồ, khiến các quốc gia khác khó xác định liệu Trung Quốc là một đối tác hợp tác hay một đối thủ cạnh tranh trong trật tự toàn cầu.

Soft Power with Chinese Characteristics China's Campaign for Hearts and Minds (Quyền lực mềm mang bản sắc Trung Quốc Chiến dịch vì trái tim và khối óc của Trung Quốc) [Kingsley Edney, 2019] xem xét những nỗ lực của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc cải thiện hình ảnh của Trung Quốc trên toàn thế giới qua tăng cường “quyền lực mềm”. Các tác giả cho rằng hình thức quyền lực mềm, hấp dẫn này là rất quan trọng nếu Trung Quốc muốn tránh kích động phản ứng dữ dội của quốc tế đối với sức mạnh quân sự và kinh tế ngày càng tăng của họ.

Về thực tiễn triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á, *China's Soft Power Construction in Southeast Asia Since the 21st Century* (Xây dựng quyền lực mềm của Trung Quốc tại Đông Nam Á từ thế kỷ 21 đến nay) [Chengxuan Zheng, 2019], nghiên cứu lợi thế, hạn chế và mức độ hiệu quả của quyền lực mềm Trung Quốc tại Đông Nam Á thông qua ba trường hợp Indonesia, Lào và Việt Nam, từ đó đánh giá khả năng chuyển hóa sức mạnh kinh tế - chính trị của Trung Quốc thành sức hấp dẫn và ảnh hưởng trong khu vực. Trong khi đó, *A Study of China-ASEAN Higher Education Exchange & Cooperation in the Background of China-ASEAN Strategic Partnership* (Nghiên cứu về trao đổi và hợp tác giáo dục đại học Trung Quốc-ASEAN trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc-ASEAN) [Ning Yan, 2019] nhấn mạnh vai trò quan trọng của hợp tác giáo dục đại học trong trụ cột “giao lưu nhân dân” của Quan hệ Đối tác Chiến lược Trung Quốc - ASEAN. Nghiên cứu *Chính sách tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á hiện nay* [Phạm Thị Thanh Hương, 2020] chỉ ra một điểm đặc biệt: Trung Quốc đang “chuyển hóa quyền lực mềm thành quyền lực thông minh” bằng cách gắn liền các công cụ văn hóa - giáo dục với lợi ích kinh tế cụ thể trong sáng kiến Vành đai - Con đường. Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng hiệu ứng lan tỏa không đồng đều: Việt Nam, Philippines và Malaysia thể hiện thái

độ thận trọng, trong khi Campuchia và Lào tỏ ra cởi mở hơn. *Rising China's Soft Power in Southeast Asia (Quyền lực mềm đang lên của Trung Quốc tại Đông Nam Á)* của [Leo Suryadinata, 2018] tập trung phân tích sự gia tăng quyền lực mềm của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy. Tác giả xem quyền lực mềm của Trung Quốc chủ yếu được triển khai thông qua hai kênh chính: giáo dục (đặc biệt là việc mở rộng dạy tiếng Trung, hệ thống trường học và Viện Khổng Tử) và văn hóa đại chúng (phim ảnh, truyền hình, và các sản phẩm văn hóa hiện đại).

Ngoài ra còn một số nghiên cứu khác xem xét quyền lực mềm của Trung Quốc từ góc độ của các nước tiếp nhận thuộc khu vực Đông Nam Á như *The effect of Chinese vaccine diplomacy during COVID-19 in the Philippines and Vietnam: a multiple case study from a soft power perspective (Ảnh hưởng của chính sách ngoại giao vaccine của Trung Quốc trong đại dịch COVID-19 tại Philippines và Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp đa dạng từ góc độ quyền lực mềm)* [Remco Johan Leonard van Dijk, 2023], *Emerging Resources of China's Soft Power: A Case Study of Cambodian Participants from Chinese Higher Education Programs (Nguồn lực mới nổi của quyền lực mềm của Trung Quốc: Nghiên cứu trường hợp về những sinh viên Campuchia từ các chương trình giáo dục đại học của Trung Quốc)* [Kejin Zhu, 2022], *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam* [Nguyễn Thị Thu Phương, 2013], [Nguyễn Ngọc Anh (2020), “Quyền lực mềm Trung Quốc đối với Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn”,...

1.1.2.2. Các nghiên cứu về quyền lực mềm Nhật Bản và quyền lực mềm của Nhật Bản ở Đông Nam Á

Các học giả Nhật Bản có nhiều bài nghiên cứu về quyền lực mềm của nước này, phản ánh khá đa dạng các yếu tố cấu thành quyền lực mềm của Nhật Bản cũng như biện pháp triển khai.

Trước hết, một số công trình đề cập đến những yếu tố quan trọng cấu thành nên quyền lực mềm của Nhật Bản như thương mại, ODA, tham gia các tổ chức quốc tế và hợp tác khu vực để gia tăng ảnh hưởng quốc tế trong bối cảnh bị hạn chế về vai trò quân sự. Có thể kể tới một số công trình như: *国際関係の政治経済学——日本*

の役割と選択 (Kinh tế chính trị trong quan hệ quốc tế: Vai trò và lựa chọn của Nhật Bản) [猪口孝, 1985], 国際政治学 (Chính trị quốc tế) [中西寛, 2013]. アジア地域主義と日本外交 (Chủ nghĩa khu vực Đông Á và ngoại giao Nhật Bản) [山影進, 2003] đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Nhật trong các sáng kiến như ASEAN+3, Quỹ giao lưu Nhật Bản - Đông Á và sáng kiến hợp tác giáo dục. *Japan in Asia: Post-Cold-War Diplomacy (Nhật Bản trong châu Á: Ngoại giao thời hậu Chiến tranh Lạnh)* [Akihiko Tanaka, 2017] đánh giá chính sách Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA) của Nhật, không chỉ là công cụ kinh tế mà còn là biểu hiện của quyền lực mềm - thể hiện trách nhiệm, sự ổn định và năng lực tổ chức. Tuy nhiên, tác giả cũng cảnh báo Nhật Bản không nên quá phụ thuộc vào chính sách này trong bối cảnh trỗi dậy của Trung Quốc. Một số công trình có quan điểm tương tự có thể kể đến như: *Circles of Compensation: Economic Growth and the Globalization of Japan (Những vòng bù đắp: Tăng trưởng kinh tế và quá trình toàn cầu hóa của Nhật Bản)* [Kent Calder, 2017]

Nhân tố quan trọng nhất được các học giả đánh giá là không thể thiếu trong quyền lực mềm của Nhật Bản chính là văn hóa. 文化立国論 ——日本のソフトパワーの底力 (Lý thuyết về một quốc gia văn hóa: Tiềm năng của sức mạnh mềm của Nhật Bản) [青柳正規, 2015] lập luận rằng văn hóa chính là nền tảng cốt lõi của quyền lực mềm Nhật Bản và là nguồn lực bền vững nhất để nâng cao vị thế quốc tế của quốc gia này trong bối cảnh toàn cầu hóa. コンテンツと国家戦略 ソフトパワーと日本再興 (Nội dung và Chiến lược Quốc gia: Quyền lực mềm và sự hồi sinh của Nhật Bản) [中村伊知哉, 2013] lập luận rằng nội dung văn hóa như anime, manga, game, âm nhạc, điện ảnh và các ngành công nghiệp sáng tạo là nguồn lực trung tâm của quyền lực mềm Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. *Soft Power Superpowers: Cultural and National Assets of Japan and the United States (Siêu cường quyền lực mềm: Tài sản văn hóa và quốc gia của Nhật Bản và Mỹ)* [Yasushi Watanabe, 2008] lại nhấn mạnh yếu tố xã hội - văn hóa và tính đa chiều của hình ảnh quốc gia trong thế kỷ XXI. Một số công trình đề

cao vai trò của văn hóa đại chúng Nhật Bản như 現代日本の国際文化交流に関する考察 (Khảo sát về giao lưu văn hóa quốc tế của Nhật Bản đương đại) [内田 真理子, 2006], *Contesting soft power: Japanese popular culture in East and Southeast Asia* (Cạnh tranh quyền lực mềm: Văn hóa đại chúng Nhật Bản ở Đông Á và Đông Nam Á) [Nissim Otmazgin, 2008]... Một số công trình đề cập tới ngôn ngữ tiếng Nhật cũng mang nội hàm bản sắc quyền lực mềm của Nhật Bản như 日本語の近代 (Ngôn ngữ Nhật Bản hiện đại) [小森 陽一, 2000], *Japanese Language and Soft Power in Asia* (Ngôn ngữ Nhật Bản và quyền lực mềm tại châu Á) [Kayoko Hashimoto, 2019]...

Bên cạnh đó, mặc dù đề cao các nguồn quyền lực mềm trong văn hóa đại chúng của Nhật Bản, đặc biệt là anime, manga, âm nhạc và thời trang..., song một số công trình cũng có cách tiếp cận khác biệt về cách nhìn nhận quyền lực mềm của Nhật Bản. Có thể kể tới các công trình như: *A Narrow Place to Cross Swords: Soft Power and the Politics of Japanese Popular Culture in East Asia* (Một nơi chật hẹp để giao tranh: quyền lực mềm và chính trị của văn hóa đại chúng Nhật Bản ở Đông Á) [David Leheny, 2006] lập luận rằng dù văn hóa Nhật thu hút mạnh mẽ giới trẻ trong khu vực, mức độ ảnh hưởng của nó không hoàn toàn tự do hoặc trung tính, mà bị định hình bởi các động lực lịch sử, chủ nghĩa dân tộc và quan hệ chính trị Nhật Bản với các nước láng giềng. Tương tự, イメージの中の日本—ソフト・パワー再考 (Nhật Bản trong hình ảnh - Tái định nghĩa quyền lực mềm) [大石裕, 山本信人, 2008] lập luận rằng quyền lực mềm không nằm ở bản thân các sản phẩm văn hóa mà ở cách Nhật Bản được tưởng tượng, diễn giải và tái cấu trúc trong nhận thức của người khác. Còn *Open is Smart: Prospects for Japanese 'Soft Power'* (Cởi mở là thông minh: Tiềm năng cho “quyền lực mềm” Nhật Bản) [Pokarier & Tamiya, 2009] lập luận rằng quyền lực mềm bền vững của Nhật Bản phụ thuộc cốt lõi vào mức độ cởi mở của xã hội, chất lượng quản trị tự do - dân chủ và khả năng thu hút con người, ý tưởng từ bên ngoài. 日本人も知らなかった日本の国力 (ソフトパワー) (Quyền lực quốc gia của Nhật Bản

(*Quyền lực mềm*) mà chính người Nhật cũng không biết) [川口盛之助, 2016] cho rằng quyền lực mềm còn đến từ những nguồn lực mà chính người Nhật xem nhẹ, như giá trị xã hội, đời sống văn hóa, chuẩn mực ứng xử và hình ảnh tích lũy trong mắt cộng đồng quốc tế.

Các công trình nghiên cứu đi trước cũng chỉ ra một số thách thức mà quyền lực mềm của Nhật Bản đang đối mặt. Bài viết *Contemporary 'Soft Power' of Japan: Achievements and Problems* ("*Quyền lực mềm*" đương đại của Nhật Bản: Thành tựu và vấn đề đặt ra) [Zaryansky, 2021] cho rằng quyền lực mềm đương đại của Nhật Bản vẫn ở mức cao nhờ nền tảng văn hóa, sự tham gia của các tác nhân phi nhà nước và năng lực thích ứng với các vấn đề toàn cầu. Tuy nhiên, tác giả nhấn mạnh rằng các thách thức nội tại, đặc biệt là thái độ với người nước ngoài, vấn đề môi trường và hiệu quả quản trị có thể làm suy yếu sức hấp dẫn quốc gia trong dài hạn.

Những công cụ quan trọng có thể giúp triển khai quyền lực mềm được các học giả đề cập tới có thể kể tới ngoại giao văn hóa. *日本のソフトパワー戦略試論——国際文化交流から文化外交へ* (Bàn về chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản - Từ giao lưu văn hóa quốc tế tới ngoại giao văn hóa) [渡邊啓貴, 2021] cho rằng việc chuyển từ giao lưu văn hóa rời rạc sang ngoại giao văn hóa có định hướng đã giúp quyền lực mềm được chuyển hóa từ sức hấp dẫn tự nhiên thành công cụ hỗ trợ mục tiêu đối ngoại, đồng thời tránh nguy cơ rơi vào tuyên truyền thuần túy.

Liên quan tới quan hệ giữa Nhật Bản và Đông Nam Á, *Japan and Southeast Asia* (Nhật Bản và Đông Nam Á) [Takashi Shiraishi, 1997] cho rằng ảnh hưởng của Nhật Bản tại Đông Nam Á không dựa trên sức mạnh quân sự hay cưỡng ép, mà được xây dựng thông qua thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển (ODA), hợp tác thể chế và các mối quan hệ lâu dài mang tính tin cậy. *Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á (2001 - 2021)* [Nguyễn Võ Huyền Dung, 2022] chỉ ra rằng Nhật Bản đã sử dụng văn hóa truyền thống và hiện đại (bao gồm các chương trình giao lưu văn hóa, du lịch, và các sản phẩm văn hóa như anime và manga), các chương trình viện trợ phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng

và giáo dục, để tăng cường ảnh hưởng và tạo dựng mối quan hệ mật thiết với các quốc gia tại Đông Nam Á.

Một số công cụ nhằm thực thi quyền lực mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á cũng được các công trình đề cập tới ví dụ như văn hóa. Luận án Tiến sĩ *Ngoại giao văn hóa Nhật Bản đối với Đông Nam Á giai đoạn 1977 - 2016* [Phạm Lê Dạ Hương, 2018], *Chính sách văn hóa đối ngoại của Nhật Bản tại Đông Nam Á trong bối cảnh mới* [Nguyễn Thị Ngọc Trâm, 2021]... tập trung nghiên cứu quá trình triển khai một trong những công cụ nổi bật của Nhật Bản đối với Đông Nam Á là văn hóa, qua đó đã khẳng định văn hóa đã trở thành công cụ quan trọng giúp Nhật Bản củng cố vị thế tại Đông Nam Á, dù vẫn còn những giới hạn nhất định.

1.1.3. Các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm và cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản

Liên quan trực tiếp đến chủ đề cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản, đã có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như: *Soft Power Politics in the Asia Pacific: Chinese and Japanese Quests for Regional Leadership* (Chính trị quyền lực mềm ở châu Á - Thái Bình Dương: Cuộc tìm kiếm vai trò lãnh đạo khu vực của Trung Quốc và Nhật Bản) [Michael Hsiao, 2009], *Japan and China as Charm Rivals: Soft Power in Regional Diplomacy* (Nhật Bản và Trung Quốc như những đối thủ hấp dẫn: Quyền lực mềm trong ngoại giao khu vực) [Jing Sun, 2013], *China and Japan Competing for Soft Power in Southeast Asia* (Trung Quốc và Nhật Bản cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á) [Lam Peng Er, 2015]... Điểm chung của các công trình này đều chỉ ra các công cụ chung mà Trung Quốc và Nhật Bản đang sử dụng để cạnh tranh quyền lực mềm tại Đông Nam Á là sức hút văn hóa, truyền thông và ngoại giao nhân dân. Trong đó Trung Quốc tập trung sử dụng truyền thông, văn hóa đại chúng (các kênh truyền hình tiếng Hoa, phim ảnh, Viện Khổng Tử), đầu tư hạ tầng... còn Nhật Bản khai thác văn hóa giới trẻ (manga, anime, thời trang, J-pop...), các chương trình viện trợ phát triển.

Ở Việt Nam, nghiên cứu “*Cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật tại Đông Nam Á nhìn từ diễn ngôn chiến lược*” [Đặng Hoàng, 2022] đặt vấn đề: quyền lực

mềm của Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ là công cụ chính sách, mà còn là “diễn ngôn chiến lược” nhằm định hình lại vai trò khu vực. Tác giả chỉ ra rằng ASEAN đang “đứng giữa hai không gian diễn ngôn”: một bên là Trung Quốc với tầm nhìn “Cộng đồng vận mệnh chung”, bên kia là Nhật Bản với khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Theo tác giả, Đông Nam Á không còn là nơi chỉ tiếp nhận ảnh hưởng, mà đang chủ động “định hình lại các điều kiện tiếp nhận” theo cách có lợi cho mình. Đồng quan điểm, ASEAN 諸国の政治体制と対中関係 (*Thế chế chính trị của các quốc gia ASEAN và quan hệ đối với Trung Quốc*) [鈴木絢女, 2025] cho thấy cạnh tranh tại Đông Nam Á không chỉ diễn ra ở cấp độ quân sự hay kinh tế, mà còn là cuộc cạnh tranh về diễn ngôn, giá trị và tính chính danh, nơi các cường quốc tìm cách định hình cách các nước ASEAN hiểu và đánh giá trật tự quốc tế. Trong bối cảnh đó, quyền lực mềm được vận dụng thông qua việc thuyết phục dư luận, xây dựng uy tín và tạo đồng cảm về chuẩn mực, trong khi Trung Quốc đồng thời sử dụng các công cụ mang tính quyền lực sắc bén như quan hệ cá nhân với lãnh đạo để gia tăng ảnh hưởng.

So sánh chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tại ASEAN [Nguyễn Quỳnh Hoa, 2021] thì cho rằng có sự khác biệt rõ rệt về cách lựa chọn công cụ và đối tượng tiếp cận: Trung Quốc ưu tiên các cơ chế hợp tác song phương và tập trung vào chính phủ, trong khi Nhật Bản thường triển khai qua các thiết chế đa phương và cộng đồng doanh nghiệp tư nhân. Xét về tương quan, hầu hết các công trình đều đánh giá Nhật Bản có ưu thế hơn trong cạnh tranh quyền lực mềm do Trung Quốc còn bị giới hạn bởi định kiến lịch sử và vấn đề Biển Đông, trong khi Nhật Bản với những yếu tố như môi trường chính trị cởi mở, hợp tác giáo dục, hình ảnh phi quân sự và tính bền vững văn hóa... đã được nhìn nhận như một quốc gia hòa bình, gắn bó lâu dài với sự phát triển khu vực. Trung Quốc cũng đối mặt với sự nghi ngại từ các nước ASEAN do thiếu minh bạch, can thiệp và ràng buộc chính trị.

Bên cạnh các nghiên cứu trực tiếp về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản, nhiều công trình khác tuy không đề cập trực tiếp đến cặp quan hệ này nhưng vẫn cung cấp những gợi mở và hình mẫu quan trọng để phân tích

cạnh tranh quyền lực mềm. *Trends in Soft Power in East Asia: Distance, Diversity and Drivers* (Xu hướng quyền lực mềm tại Đông Á: Khoảng cách, đa dạng và các yếu tố thúc đẩy) [Kai-Ping Huang, 2017] nghiên cứu xu hướng phát triển quyền lực mềm tại khu vực Đông Á, qua đó làm rõ sự gia tăng tính đa dạng của các nguồn lực quyền lực mềm và vai trò ngày càng nổi bật của các quốc gia lớn trong khu vực. *Sức mạnh mềm của Trung Quốc trong cạnh tranh chiến lược với Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tác động và hàm ý đối với Việt Nam* [Đinh Thị Hiền Lương, 2022] tập trung phân tích chiến lược phát triển sức mạnh mềm của Trung Quốc trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, đặc biệt sau Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2017) và vai trò của sức mạnh mềm trong cạnh tranh chiến lược giữa Trung Quốc và Mỹ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

1.2. Nhận xét kết quả nghiên cứu và một số vấn đề đặt ra cho Luận án

1.2.1. Nhận xét chung về các công trình nghiên cứu

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về quyền lực mềm, quyền lực mềm của Trung Quốc, của Nhật Bản cũng như cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản đã có sự phát triển mạnh cả về số lượng và chiều sâu phân tích, góp phần làm phong phú thêm cách tiếp cận đối với vấn đề quyền lực và cạnh tranh giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Trước hết, một trong những đóng góp nền tảng của các nghiên cứu này là việc xây dựng và phát triển khái niệm quyền lực mềm như một cách tiếp cận mới để lý giải khả năng gây ảnh hưởng của một quốc gia đối với các chủ thể khác. Thông qua việc làm rõ nội hàm, đặc điểm và cơ chế vận hành của quyền lực mềm, các công trình nghiên cứu đã mở rộng phạm vi phân tích quyền lực trong quan hệ quốc tế, từ đó bổ sung cho những cách tiếp cận truyền thống vốn chủ yếu tập trung vào quyền lực cứng. Bên cạnh việc phát triển cơ sở lý luận, nhiều nghiên cứu cũng đã tập trung làm rõ các nguồn lực và công cụ cấu thành quyền lực mềm của một quốc gia. Các học giả đã chỉ ra rằng quyền lực mềm có thể được hình thành và phát huy thông qua nhiều kênh khác nhau như văn hóa, giáo dục, đầu tư, viện trợ, giao lưu chính trị... Thông qua việc phân tích các công cụ này, các nghiên cứu đã giúp làm rõ

cách thức các quốc gia sử dụng những nguồn lực phi cưỡng chế để nâng cao hình ảnh quốc gia, gia tăng uy tín và mở rộng ảnh hưởng trong môi trường quốc tế.

Ngoài ra, các công trình nghiên cứu về quyền lực mềm cũng đã mở rộng phạm vi nghiên cứu từ góc độ lý thuyết sang các phân tích thực tiễn trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia. Nhiều nghiên cứu đã tiến hành đánh giá chiến lược và hoạt động triển khai quyền lực mềm của các cường quốc cũng như các quốc gia tầm trung, qua đó làm rõ vai trò của quyền lực mềm trong việc định hình vị thế quốc gia, xây dựng quan hệ đối tác và thúc đẩy lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, một số công trình cũng đã có những đóng góp bước đầu vào việc phát triển phương pháp đánh giá và đo lường quyền lực mềm. Những nỗ lực này giúp việc nghiên cứu quyền lực mềm trở nên cụ thể và có tính thực chứng hơn, đồng thời tạo cơ sở cho việc so sánh quyền lực mềm giữa các quốc gia.

Những công trình đi sâu nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Những nghiên cứu này góp phần chỉ ra rằng cả Trung Quốc và Nhật Bản đều coi quyền lực mềm là một thành tố quan trọng trong tổng thể sức mạnh quốc gia, đồng thời là công cụ hỗ trợ cho các nguồn lực quyền lực cứng trong việc thực hiện các mục tiêu đối ngoại. Bên cạnh đó, nhiều công trình đã tập trung làm rõ các nguồn lực và công cụ cấu thành quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản. Đối với Trung Quốc, các nghiên cứu thường nhấn mạnh đến vai trò của các yếu tố như văn hóa truyền thống, sự phát triển kinh tế, việc quảng bá ngôn ngữ và văn hóa rầm rộ.... Trong khi đó, các nghiên cứu về Nhật Bản chú ý nhiều đến sức hấp dẫn của văn hóa đại chúng, các giá trị xã hội, mô hình phát triển kinh tế, viện trợ phát triển chính thức... Thông qua việc phân tích các nguồn lực này, các công trình nghiên cứu đã làm rõ cách thức hai quốc gia xây dựng hình ảnh quốc gia tích cực và tăng cường sức hấp dẫn đối với cộng đồng quốc tế. Ngoài việc phân tích các nguồn lực và công cụ, nhiều nghiên cứu cũng đã xem xét quá trình triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản trong các khu vực cụ thể, đặc biệt là châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á. Các học giả đã chỉ ra rằng cả hai quốc gia đều chú trọng sử dụng quyền lực mềm thông qua các hoạt động

hợp tác kinh tế, viện trợ phát triển, phổ biến ngôn ngữ, giao lưu văn hóa, giáo dục và ngoại giao chính trị nhằm gia tăng ảnh hưởng tại các khu vực này.

Các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng bước đầu tiếp cận được những thành tựu nhất định, góp phần làm sáng tỏ bản chất, động lực và biểu hiện của mối quan hệ vừa hợp tác vừa cạnh tranh giữa hai cường quốc hàng đầu châu Á. Nhiều học giả đã vận dụng các lý thuyết quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do hay cách tiếp cận quyền lực mềm để phân tích cạnh tranh Trung - Nhật, qua đó cung cấp những góc nhìn đa chiều về động lực và hình thức cạnh tranh giữa hai nước. Bên cạnh việc phân tích công cụ và chiến lược, nhiều nghiên cứu cũng đề cập đến tác động của cạnh tranh Trung - Nhật đối với các quốc gia Đông Nam Á.

Tuy nhiên, mặc dù số lượng nghiên cứu ngày càng gia tăng, vẫn tồn tại một số khoảng trống đáng chú ý.

Trước hết, chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản với tư cách là một quá trình tương tác song phương trong cùng một không gian địa lý. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay thường tiếp cận quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản theo hướng phân tích riêng lẻ từng quốc gia, tập trung vào chiến lược, công cụ và hiệu quả triển khai của mỗi nước. Trong khi đó, các nghiên cứu so sánh trực tiếp nhằm làm rõ tính chất, đặc điểm và mức độ cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai quốc gia trong cùng một khu vực vẫn còn tương đối hạn chế. Điều này khiến việc nhận diện đầy đủ bản chất và động lực của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản chưa được phản ánh một cách toàn diện.

Thứ hai, các nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực mềm tại Đông Nam Á còn tương đối phân tán, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực hoặc một số quốc gia cụ thể mà chưa xem xét đầy đủ toàn bộ khu vực. Bên cạnh đó, nhiều công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các khía cạnh mang tính công cụ của quyền lực mềm như viện trợ phát triển, đầu tư kinh tế, giao lưu văn hóa hoặc quảng bá hình ảnh quốc gia, nhưng chưa chú trọng đầy đủ đến cách thức các quốc gia tiếp nhận và phản ứng trước những nỗ lực gia tăng ảnh hưởng từ Trung Quốc và Nhật Bản. Nói cách khác,

góc nhìn của các quốc gia tiếp nhận, đặc biệt là các nước Đông Nam Á, vẫn chưa được khai thác sâu trong các nghiên cứu hiện có. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt trong việc đánh giá mức độ hiệu quả thực sự của quyền lực mềm cũng như cách thức cạnh tranh ảnh hưởng giữa hai cường quốc được thể hiện trong thực tiễn.

Thứ ba, giai đoạn 2012 - 2020, gắn với sự lên nắm quyền của Tập Cận Bình tại Trung Quốc và sự trở lại của Shinzo Abe tại Nhật Bản, đánh dấu nhiều điều chỉnh quan trọng trong chiến lược đối ngoại và xây dựng quyền lực mềm của hai nước, chưa được nghiên cứu đầy đủ dưới góc độ cạnh tranh quyền lực mềm. Nhiều nghiên cứu được thực hiện đã trải qua thời gian dài chưa cập nhật, dẫn đến chưa phản ánh đầy đủ những điều chỉnh quan trọng trong chiến lược xây dựng và triển khai quyền lực mềm của hai nước trong giai đoạn 2012 - 2020.

Trên đây là những khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu làm rõ.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà Luận án cần giải quyết

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu và phân tích thực tiễn triển khai cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á, có thể xác định một số vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng mà luận án cần tập trung giải quyết như sau:

Thứ nhất, luận án cần làm rõ cơ sở lý luận về cạnh tranh quyền lực mềm giữa các quốc gia, đặc biệt là giữa các cường quốc trong một không gian khu vực cụ thể. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây về quyền lực mềm, luận án cần xác định khái niệm, đặc điểm và các tiêu chí nhận diện cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Thứ hai, luận án cần làm rõ biểu hiện và mức độ cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn nghiên cứu. Nội dung này tập trung phân tích cách thức hai quốc gia cạnh tranh quyền lực mềm thông qua các hoạt động văn hóa, kinh tế và chính trị, đồng thời xem xét sự tương tác và cạnh tranh giữa các chính sách và sáng kiến của cả hai nước trong cùng một không gian khu vực.

Thứ ba, luận án cần phân tích và so sánh cách thức cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản trong giai đoạn 2012 - 2020. Thông qua cách

tiếp cận so sánh, luận án sẽ làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách thức hai quốc gia cạnh tranh quyền lực mềm tại khu vực Đông Nam Á.

Thứ tư, luận án cần xem xét phản ứng và sự tiếp nhận của các quốc gia Đông Nam Á đối với những nỗ lực gia tăng quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản. Việc nhận diện quan điểm các quốc gia trong khu vực sẽ giúp làm rõ mức độ hiệu quả của các chiến lược quyền lực mềm, cũng như cách thức các nước Đông Nam Á điều chỉnh chính sách để cân bằng hoặc tận dụng ảnh hưởng từ hai cường quốc.

Thứ năm, luận án cần phân tích tác động của cạnh tranh quyền lực mềm Trung Quốc - Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á, bao gồm những ảnh hưởng đối với môi trường chính trị, kinh tế và chiến lược của khu vực. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của cạnh tranh quyền lực mềm trong quá trình định hình cấu trúc và tương tác giữa các cường quốc tại Đông Nam Á.

Cuối cùng, trên cơ sở những phân tích nêu trên, luận án cần rút ra những hàm ý chính sách đối với Việt Nam, đặc biệt trong việc nhận diện xu hướng cạnh tranh giữa các nước lớn, tận dụng các cơ hội hợp tác, đồng thời nâng cao và phát huy quyền lực mềm của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ góp phần bổ sung vào khoảng trống học thuật hiện có mà còn cung cấp các luận cứ tham khảo cho quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc ngày càng gia tăng.

Tiểu kết chương 1

Qua khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, có thể thấy vấn đề quyền lực mềm, cạnh tranh quyền lực mềm cũng như việc triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới học giả. Các nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận của quyền lực mềm; nội hàm, nguồn lực và cơ chế vận hành của quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế; đồng thời phân tích quá trình xây dựng, triển khai và tác động của quyền lực mềm Trung Quốc và Nhật Bản trên nhiều phương diện khác nhau.

Bên cạnh đó, một số công trình cũng đã đề cập đến sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa hai nước tại Đông Nam Á, qua đó cung cấp những tư liệu và góc nhìn có giá trị

cho việc nghiên cứu đề tài. Tuy nhiên, kết quả tổng quan cho thấy vẫn còn tồn tại những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được bổ sung.

Thứ nhất, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản, song phần lớn tiếp cận hai trường hợp này một cách riêng biệt; các nghiên cứu trực tiếp xem xét cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai nước trong cùng một khuôn khổ phân tích còn tương đối hạn chế.

Thứ hai, Đông Nam Á thường được đề cập như địa bàn triển khai quyền lực mềm của các cường quốc, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu phân tích một cách hệ thống đặc điểm, nội dung, phương thức và kết quả của cạnh tranh quyền lực mềm Trung Quốc - Nhật Bản trên phạm vi toàn khu vực.

Thứ ba, những biến đổi trong cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản gắn với giai đoạn 2012 - 2020 cũng như sự tiếp nhận và phản ứng của các quốc gia Đông Nam Á trước cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc chưa được xem xét đầy đủ.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu nghiên cứu đã có và xuất phát từ những khoảng trống nêu trên, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận và các nhân tố tác động của cạnh tranh quyền lực mềm; phân tích thực trạng cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012-2020; đánh giá tác động của quá trình này đối với khu vực và Việt Nam; đồng thời rút ra một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng gia tăng.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

2.1. Cơ sở lý luận của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản

2.1.1. Khái niệm quyền lực mềm

2.1.1.1. Quyền lực mềm nói chung

“Quyền lực” là một thuật ngữ đa ngành và đa chiều. Có sự khác nhau trong định nghĩa về “quyền lực” giữa các chuyên ngành, các cách tiếp cận và cả trong từng giai đoạn lịch sử. Các nhà triết học cổ đại là những người đầu tiên đưa ra các nhận định về khái niệm này và nhiều tư tưởng được các triết gia hiện đại kế thừa, tổng hợp. Vào năm 1938, triết gia người Anh, Bertrand Russell đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của quyền lực “khái niệm cơ bản của khoa học xã hội là Quyền lực, giống như Năng lượng là khái niệm cơ bản trong vật lý học...” [Bertrand Russell, 1938, tr.10]. Tuy vậy, các triết gia không phải là những người duy nhất dành mỗi lưu tâm đáng kể xoay quanh thuật ngữ này. Nhiều nhà chính trị học, luật học, xã hội học, tâm lý học... cũng có những nghiên cứu riêng về quyền lực.

Niccolò Machiavelli - người thường được gọi là cha đẻ của triết học, chính trị hiện đại, trong tác phẩm nổi tiếng *Quân vương* (The Prince) ra đời vào năm 1513 đã định hình hiểu biết về quyền lực. Trong tác phẩm này, ông đã đưa ra cái nhìn về quyền lực ở dạng cơ bản nhất, đó là “sức mạnh và lừa dối”. Machiavelli cho rằng “con người nói chung đều có đặc điểm sau: họ vô ơn, bất trung, không thành thật, lừa lọc, sợ hiểm nguy và tham lợi...” [Niccolò Machiavelli, 1965, tr.62]. Do vậy, một quân vương khiến các thần dân sợ hãi thì tốt cho việc cai trị hơn một quân vương được mọi người yêu mến. Quan điểm về quyền lực của Machiavelli được tiếp nhận rộng rãi và trong một thời gian dài quyền lực thường bị đánh đồng với bạo lực. Quyền lực thuộc về kẻ mạnh.

Bertrand de Jouvenel - nhà tư tưởng chính trị, triết gia và kinh tế người Pháp cũng đồng ý với ý tưởng trên khi cho rằng “quyền lực gắn liền với chiến tranh” và “quyền lực là mệnh lệnh, và không phải ai cũng có thể ra lệnh” [Bertrand de Jouvenel, 1949, tr.256].

Nhiều học giả sau đó cũng thể hiện quan điểm tương tự, trong đó có Max Weber - một trong những nhà lý thuyết quan trọng nhất về sự phát triển của xã hội phương Tây hiện đại. Trong tác phẩm *Kinh tế và xã hội*, Weber đã đưa ra định nghĩa tiêu biểu nhất về quyền lực khi viết: quyền lực là “khả năng một chủ thể trong một mối quan hệ xã hội có thể thực hiện ý muốn của mình bất chấp sự phản kháng, bất kể khả năng ấy dựa trên cơ sở nào” [Max Weber, 1978, tr.53]. Theo cách hiểu của Weber thì quyền lực bao gồm sự biểu hiện thành công ý chí, năng lực của chủ thể trong mối quan hệ với chủ thể xã hội khác theo khía cạnh xung đột lợi ích và bất chấp sự chống đối của người khác. Đồng thời, ông cũng nhấn mạnh yếu tố áp đảo trong mối quan hệ quyền lực khi một bên có thể bất chấp sự kháng cự của bên kia. Định nghĩa của Weber không giới hạn các hình thức biểu hiện của quyền lực như cưỡng bức và bạo lực; đồng thời cũng phân biệt rõ quan hệ quyền lực với các loại quan hệ xã hội khác - chẳng hạn như quan hệ đồng thuận và tự nguyện. Ông cũng chỉ ra rằng quyền lực là một trò chơi có tổng bằng không, nghĩa là quyền lực của bên này đi kèm với sự kém quyền lực của bên kia và các thuộc tính của nó có nguồn gốc từ phẩm chất, khả năng và nguồn lực của một chủ thể.

Chia sẻ quan điểm của Weber, Robert Dahl - học giả chính trị học tiêu biểu của thế kỷ XX - trong cuốn *Khái niệm về quyền lực* cho rằng quyền lực là “A có thể khiến B làm điều gì đó mà nếu không có A thì B sẽ không làm” [Robert Dahl, 1957, tr.202-203]. Định nghĩa này cũng thể hiện rõ quan hệ đẳng cấp của quyền lực. Quyền lực chỉ có tính một chiều, áp đặt. Quyền lực là quan hệ giữa kẻ mạnh và kẻ yếu. Trong đó, kẻ mạnh có thể buộc kẻ yếu làm điều trái mong muốn của mình.

Xuyên suốt lịch sử, có thể nhìn thấy rất nhiều sự kế thừa như vậy trong quan niệm về quyền lực. Ví dụ, Steven Lukes cho rằng quyền lực là “một mối quan hệ mà A ảnh hưởng đến B theo cách trái ngược đáng kể với lợi ích của B và điều này áp dụng cho cả cá nhân và tập thể” [Steven Lukes, 1974, tr.31-32]. Hay Gary Wasserman thậm chí còn đi xa hơn khi cho rằng quyền lực là khả năng khiến cho người khác làm việc mà họ không muốn làm [Gary Wasserman, 2023].

Mặc dù xuất phát từ các học giả thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau nhưng các định nghĩa này có sự tương đồng khi giải thích về quyền lực như một khái niệm quan hệ. Có thể thấy rằng để quyền lực xuất hiện cần hai yếu tố: Một là,

cần có hai chủ thể trở lên, đồng thời hai chủ thể phải có quan hệ, tương tác qua lại. Hai là, một chủ thể mạnh hơn, có khả năng điều khiển được hành vi của chủ thể kia theo ý của mình. Như vậy, có thể kết luận, quyền lực không nằm ở dạng vật chất sẵn có của bản thân mà phát sinh trong quan hệ xã hội với đối tượng khác, mang tính áp đặt, không công bằng. Các học giả trên cũng đều nhấn mạnh tính chất áp đặt, ép buộc của quyền lực. Họ cho rằng quyền lực là quan hệ tồn tại giữa hai chủ thể (trở lên), trong đó một chủ thể đóng vai trò chi phối, chỉ huy và (một hay nhiều) chủ thể còn lại bị chi phối, phục tùng.

Có thể thấy, yếu tố chính trong định nghĩa của Weber được lặp lại trong nhiều định nghĩa về quyền lực, thể hiện mối quan hệ xung đột tiềm tàng giữa cá nhân thống trị và bị thống trị. Ý tưởng này phù hợp với các định nghĩa về quyền lực được chấp nhận rộng rãi trong ngành quan hệ quốc tế bởi những người theo chủ nghĩa hiện thực. Chủ nghĩa hiện thực xem xét quyền lực trong quan hệ quốc tế dựa trên tương quan ảnh hưởng của chủ thể đối với các chủ thể khác và đặc biệt nhấn mạnh vào tính áp chế của quyền lực. Thứ quyền lực này thường được biết đến với tên gọi “quyền lực cứng”. Trong quá khứ, quan điểm về quyền lực áp bức này thể hiện rõ trong quan hệ quốc tế, giải thích sự vươn lên và suy tàn của các quốc gia thông qua sức mạnh trong lĩnh vực quân sự và kinh tế. Ngoài ra, cách tiếp cận chủ nghĩa hiện thực chủ yếu dựa trên sức mạnh quân sự cũng là tiền đề cho việc đề cao tầm quan trọng của quyền lực cứng trong quan hệ quốc tế [Zerine Tanzim, 2021, tr.459]. Tuy nhiên, quyền lực vẫn còn khía cạnh khác.

Việc đánh đồng quyền lực với bạo lực tàn nhẫn dần trở nên lỗi thời trong thế giới hiện đại. Nó không thể giải thích cho nhiều sự kiện trong lịch sử thế giới. Quyền lực không phải là thứ chỉ xuất hiện ở một số ít cá nhân đặc biệt mà đến từ mọi giai tầng, kể cả ở những chủ thể thiếu sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự.

Phản đối triết lý của Machiavelli, tư duy mới về quyền lực cho rằng quyền lực không cần thiết phải mang bộ mặt tàn nhẫn, áp đặt, cưỡng bức. Tiêu biểu cho trường phái này là Hannah Arendt. Arendt phân biệt rõ ràng giữa quyền lực và bạo lực, cho rằng chúng không đồng nghĩa và thậm chí đối lập nhau: “Quyền lực và bạo lực là hai mặt đối lập; khi một bên thống trị tuyệt đối, bên kia vắng mặt” [Hannah

Arendt, 1970, tr.56]. Đối với bà, quyền lực nảy sinh khi nhiều người cùng hành động, chứ không chỉ khi một người ép người khác [Hannah Arendt, 1970, tr.44]. Quan điểm này được Klaus Knorr - Giáo sư kinh tế và khoa học chính trị Đại học Princeton thừa nhận khi phân quyền lực thành hai loại là: quyền lực mang tính ép buộc và quyền lực không mang tính ép buộc [Klauss Knorr, 1973, tr.3-5].

Mặc dù đã được thừa nhận bởi nhiều nhà khoa học nhưng mặt mềm mại của quyền lực chỉ được khắc hoạ rõ nét nhất khi được Joseph Nye gọi tên. Vào những năm 1980, Joseph Nye - học giả có ảnh hưởng lớn đến chính trị và học thuật Mỹ, đề xuất khái niệm “quyền lực mềm” trong bối cảnh “lý thuyết suy thoái” trở nên phổ biến ở Mỹ. Ông không đồng ý với “lý thuyết suy thoái” rằng sức mạnh của Mỹ suy giảm mà cho rằng nó chỉ đang thay đổi bản chất và thành phần sang một thứ khác - quyền lực mềm. Nye định nghĩa quyền lực mềm “là khả năng khiến người khác muốn cái bạn muốn, do đó họ sẽ tự nguyện làm điều đó mà không phải ép buộc hay mua chuộc” [Joseph Nye, 1990, tr.6]. Sau đó, ông khái quát hơn định nghĩa khi khẳng định: quyền lực mềm là “khả năng đạt được điều bạn muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì sự ép buộc hoặc mua chuộc” [Joseph Nye, 2004, tr.x]. Nhìn chung, theo Nye “quyền lực mềm dựa trên khả năng định hình sở thích của người khác. Nó dẫn dắt bằng ví dụ và thu hút người khác làm theo điều bạn muốn” và “Nếu tôi có thể khiến bạn làm điều tôi muốn, thì tôi không cần phải dùng củ cà rốt hay cây gậy để bắt bạn làm điều đó” [Joseph Nye, 2004, tr.5-6].

Sự khác biệt giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm cũng được làm rõ “quyền lực mềm được đặc trưng bởi sự tự nguyện và không bị định hướng, trong khi quyền lực cứng dựa vào các lời đe dọa và dụ dỗ. Nếu ai đó gí súng vào bạn, đòi bạn đưa tiền và lấy đi chiếc ví của bạn, những điều bạn nghĩ và muốn thường cũng chẳng quan trọng gì nữa. Đó chính là quyền lực cứng. Nhưng nếu anh ta thuyết phục bạn đưa tiền của bạn cho anh ta thì anh ta đã thay đổi những gì bạn nghĩ và muốn. Đó chính là quyền lực mềm” [Joseph Nye, 2018]. Như vậy, quyền lực có thể được thực thi thông qua thay đổi ý muốn của chủ thể theo cách gián tiếp như trong ví dụ Nye mô tả, chính là quyền lực mềm.

Trong quá khứ, phép thử hữu hiệu nhất cho quyền lực của một quốc gia là quân sự và kinh tế. Một nước được đánh giá có quyền lực mạnh hay không dựa vào khả năng chiến thắng trong chiến tranh cũng như ảnh hưởng trong kinh tế. Tuy nhiên, ngày nay quyền lực được đánh giá phức tạp hơn. Các quốc gia cần có cả quyền lực cứng và mềm để đảm bảo địa vị trên trường quốc tế. Tuy được mô tả cặn kẽ trong nhiều nghiên cứu của Nye nhưng quyền lực mềm vẫn là một thuật ngữ gây nhiều tranh cãi trong giới học thuật. Nhiều người cho rằng quyền lực mềm là một khái niệm mơ hồ, khó giải thích, khó xác định.

Một trong số đó là Leslie Gelb. Gelb lập luận rằng quyền lực không phải là mềm (thuyết phục và giá trị) hay cứng (vũ lực quân sự), mà là áp lực tâm lý dựa trên việc sử dụng thành thạo cả rốt và gậy. Ông thậm chí còn cho rằng quyền lực mềm giờ đây dường như có nghĩa là hầu như mọi thứ [Leslie Gelb, 2009]. Joseph Nye phản bác quan điểm này của Gelb và cho rằng ông đang nhầm lẫn giữa hành động của một quốc gia khi tìm cách đạt được kết quả mong muốn với các nguồn lực được sử dụng để tạo ra các kết quả đó. Nye viết “Thuật ngữ “quyền lực mềm” - khả năng tác động đến người khác bằng sự hấp dẫn và thuyết phục thay vì quyền lực cứng rắn của sự ép buộc và trả tiền - đôi khi được dùng để mô tả bất kỳ hành vi thực thi quyền lực nào không liên quan đến việc sử dụng vũ lực. Nhưng đó là một sai lầm. Quyền lực đôi khi phụ thuộc vào quân đội hoặc nền kinh tế của ai chiến thắng, nhưng nó cũng có thể phụ thuộc vào câu chuyện của ai chiến thắng” [Joseph Nye, 2023, tr.113]. Để làm rõ hơn lập luận của mình, Nye đưa ra ví dụ về việc sức mạnh kinh tế của Trung Quốc có thể tạo ra cả quyền lực cứng và quyền lực mềm tùy thuộc cách vận dụng như thế nào. Nye cho rằng nếu kinh tế được sử dụng theo cách đe dọa như khi Trung Quốc hạn chế quyền tiếp cận thị trường đối với nhà xuất bản Australia vì một cuốn sách phê phán thì nước này đang sử dụng quyền lực cứng nhưng tỏ ra tốt đẹp và hấp dẫn khi trao một gói viện trợ kinh tế thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường thì Trung Quốc đang sử dụng quyền lực mềm. Như vậy, Nye bác bỏ quan điểm cho rằng quyền lực mềm không tồn tại, không phải là “mọi thứ” và cũng đồng thời thừa nhận quyền lực mềm có thể xuất phát từ nhiều nguồn.

Quyền lực mềm không chỉ từ các nguồn được xem là “mềm” như văn hoá mà còn có thể đến từ các nguồn “cứng” như kinh tế và tùy thuộc vào cách mà nó được sử dụng.

Quan điểm này đã từng được Nye khẳng định: “Xét từ góc độ hành vi, quyền lực mềm là sức hấp dẫn. Còn từ góc độ nguồn lực, quyền lực mềm là tài nguyên tạo nên sức hấp dẫn đó” [Joseph Nye, 2004, tr.5]. Như vậy, có thể thấy việc quyết định thế nào là quyền lực mềm không chỉ phụ thuộc vào các nguồn - có thể “cứng” hay “mềm” mà còn chịu sự tác động lớn từ hành vi thực thi quyền lực. Nye cũng nêu rõ “các nguồn lực quyền lực mềm có xu hướng đi cùng với cái kết hợp tác của quá trình hành xử, trong khi đó các nguồn lực sức mạnh cứng thì thường đi cùng với lối hành xử mệnh lệnh... Quyền lực mềm dựa vào khả năng xây dựng được lòng ưa thích của các quốc gia khác” [Joseph Nye, 2004, tr.7].

Quan điểm này của Nye nhận được sự đồng tình từ nhiều học giả khác. Alexander Vuving viết “thực ra, hầu như bất cứ thứ gì có thể sử dụng đều có thể sử dụng để tạo ra quyền lực mềm. Yếu tố chính không phải là các nguồn lực được sử dụng mà là, trong trường hợp cụ thể được nêu ở trên, thái độ tử tế thể hiện qua hành vi hỗ trợ” [Alexander Vuving, 2019, tr.22].

Một học giả khác cũng cho thấy ý tưởng về việc giảm bớt tính cực đoan, áp bức của quyền lực dù đề cập đến cả quyền lực cứng và quyền lực mềm là Dacher Keltner - giáo sư tâm lý học nổi tiếng tại Đại học California, Mỹ. Dacher Keltner đưa ra ý tưởng rõ ràng về khía cạnh mềm mỏng này khi viết: “Quyền lực nằm ở việc làm thay đổi sở thích, ưu tiên, và quan điểm của người khác... Ở cốt lõi, quyền lực là làm thay đổi tình trạng của người khác” [Dacher Keltner, 2021, tr.40-41]. Keltner tin rằng quyền lực thể hiện rõ nhất qua khả năng thấu cảm và làm cho người khác cảm thấy hạnh phúc hơn. Ông cho rằng quyền lực là năng lực làm điều khác biệt cho đời bằng cách ảnh hưởng lên người khác và cách tốt nhất để có và giữ được quyền lực là sử dụng quyền lực vì lợi ích chung.

Dựa vào các quan điểm trên, có thể thấy rõ điểm chung của nhiều học giả, trong đó có người tạo nên thuật ngữ quyền lực mềm ở chỗ họ cho rằng quyền lực mềm không phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tạo ra nó mà còn thông qua hành động. Hầu như tất cả các nguồn đều có thể tạo nên quyền lực mềm miễn là nó không đi

cùng với lối hành xử mệnh lệnh, áp đặt, nói cách khác là không cưỡng ép hay gây nên sự sợ hãi, buộc phải tuân theo.

Theo Giulio Gallarotti - Giáo sư Đại học Wesleyan (Mỹ) thì thay vì ép buộc tuân thủ thông qua tài sản vật chất, quyền lực mềm vun đắp sự tuân thủ thông qua việc tạo ra thiện chí trong cộng đồng quốc tế. Thiện chí về cơ bản được vun đắp bằng cách xây dựng hình ảnh tích cực. Hình ảnh tích cực khiến các quốc gia có quyền lực mềm được các quốc gia khác trong hệ thống quốc tế yêu mến, theo đó các quốc gia sau sẽ thân thiện với các mục tiêu và lợi ích của các quốc gia có quyền lực mềm [Giulio M. Gallarotti, 2012]. Điều này mở rộng giới hạn của quyền lực mềm so với định nghĩa ban đầu mà Nye đề xuất và cũng dễ tìm được tiếng nói chung trong quan niệm của nhiều quốc gia khác về quyền lực mềm, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản.

2.1.1.2. Quan niệm của Trung Quốc về quyền lực mềm

Người Trung Quốc cho rằng quyền lực mềm không phải là tư tưởng mà chỉ người hiện đại mới có. Lão Tử, người sáng lập Đạo giáo, đã chỉ ra rằng “thứ mềm nhất trên đời là thứ mạnh nhất có thể chinh phục thế giới”. Khổng Tử, người sáng lập Nho giáo, nhấn mạnh “chinh phục người bằng đức” [门洪华, 2007, tr.18]. Tôn Tử - nhà chiến lược quân sự huyền thoại thời Chiến Quốc cũng thể hiện quan điểm khuất phục kẻ thù bằng việc sử dụng các biện pháp nhẹ nhàng và không cần chiến đấu trong câu “không đánh mà thắng” [Harriet Harper-Jones, 2013, tr.5].

Nhiều người Trung Quốc cũng coi quyền lực mềm tương tự như cái mà Mạnh Tử - triết gia Trung Quốc cổ đại đưa ra, rằng, một vị vua nên sử dụng đường lối của vua - vương đạo (wang dao), cai trị bằng tám gương đạo đức chứ không nên đi theo đường lối cai trị bằng vũ lực của kẻ bắt nạt - bá đạo (ba dao) [Hongying Wang, 2008, tr.427]. Nhìn chung, các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc rất chú trọng đến yếu tố tâm lý, đạo đức trong quyền lực. Ở cấp độ trừu tượng này, cách hiểu của Trung Quốc về quyền lực mềm phù hợp với định nghĩa của Nye là khả năng đạt được điều bạn muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì cưỡng ép (mặc dù rộng hơn).

Hiểu biết trong giới học giả và phân tích chính sách Trung Quốc của Trung Quốc về quyền lực mềm phần lớn xuất phát từ khuôn khổ khái niệm do Nye đề

xuất. Tuy nhiên, không thể hoàn toàn đồng nhất quyền lực mềm của Trung Quốc với quyền lực mềm với xuất phát điểm là nước Mỹ mà Joseph Nye đề xuất. Thậm chí ngay cả trong giới học thuật Trung Quốc vẫn chưa có sự đồng thuận chung về khái niệm, phạm vi, định nghĩa và ứng dụng của “quyền lực mềm”. Trong tiếng Trung, tùy vào từng học giả và các bản dịch khác nhau mà từ “soft power” được diễn giải và hiểu khác nhau. Thuật ngữ “quyền lực mềm” có thể được dịch thành 4 từ là ruanshili (nhuyễn thực lực), ruanquanli (nhuyễn quyền lực), ruanliliang (nhuyễn lực lượng), và ruanguoli (nhuyễn quốc lực) [Young Nam Cho, 2008]. Vì sự đa dạng như vậy, các học giả Trung Quốc đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau về quyền lực mềm và một số không hoàn toàn tương ứng với những giới hạn mà Nye đưa ra.

Học giả Trung Quốc đầu tiên chính thức bày tỏ quan điểm về “quyền lực mềm” - Vương Hồ Ninh, thành viên Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc - xem văn hóa như một loại quyền lực mềm [王沪宁, 1993]. Chia sẻ quan điểm trên, Môn Hồng Hoa - Giáo sư tại Đại học Đồng Tế, Trường Đảng thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc viết “Văn hóa là nền tảng của quyền lực mềm của một quốc gia, tác dụng thuyết phục, khả năng thâm nhập và thu hút của quyền lực mềm chủ yếu được thể hiện thông qua văn hóa, việc thừa nhận và ảnh hưởng các giá trị văn hóa, giá trị chính trị là cốt lõi của quyền lực mềm của một quốc gia” [门洪华, 2007, tr.20]. Hay một nhà nghiên cứu khác là Trần Kiên cũng thừa nhận rằng “quyền lực mềm văn hóa” chiếm phần lớn nhất và là “quyền lực mềm” cơ bản của một quốc gia [陈坚, 2009, tr. 62].

Các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo của Trung Quốc cũng tin rằng quyền lực mềm của đất nước chủ yếu nên bắt nguồn từ sức hấp dẫn về văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống. Trong Báo cáo Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc xác định “nâng cao văn hóa như một phần quyền lực mềm của đất nước” [Jintao Hu, 2007b]. Văn hóa được Đảng Cộng sản Trung Quốc coi là điểm tựa của cạnh tranh quốc tế. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào tuyên bố trong một bài phát biểu năm 2006: “Người nắm

quyền chỉ huy trên chiến trường phát triển văn hóa sẽ giành được thể thượng phong trong cuộc cạnh tranh quốc tế khốc liệt” [Jintao Hu, 2006]. Hay Lý Thu Lô - một đại biểu của Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trong một cuộc phỏng vấn với tờ 21st Century Business Herald đã nói “một số quốc gia hùng mạnh muốn sử dụng văn hóa như một vũ khí chống lại các quốc gia khác, và vì lý do này, chúng ta phải nỗ lực nâng cao “quyền lực mềm” của đất nước mình” [David Bandurski, 2007].

Không chỉ văn hoá mà kinh tế cũng là một nguồn mà Trung Quốc dựa vào để phát triển quyền lực mềm của mình. Nye đưa ra nhận định: “Quyền lực mềm của Trung Quốc có nhiều nguồn. Một trong số đó tất nhiên là văn hóa truyền thống Trung Quốc, vốn rất hấp dẫn... Một nguồn quyền lực mềm lớn khác của Trung Quốc là thành tích kinh tế đáng chú ý của Trung Quốc. Trung Quốc đã đưa hàng trăm triệu người thoát khỏi đói nghèo trong 40 năm qua. Điều này được nhiều người ngưỡng mộ và nó mang lại sức hấp dẫn và ảnh hưởng cho Trung Quốc” [Joseph Nye, 2023, tr.189]. Như vậy, Xiangping Liu cũng cho rằng cuộc thảo luận về quyền lực mềm của Trung Quốc giữa các học giả Trung Quốc tập trung vào văn hóa truyền thống và phát triển kinh tế [Xiangping Liu, 2016]. Các học giả Trung Quốc đôi khi cũng coi các chương trình viện trợ ở nước ngoài là nguồn quyền lực mềm của Trung Quốc [Mingjiang Li, 2008a, tr.292], một đề xuất vượt xa khuôn khổ quyền lực mềm mang tính khái niệm của Nye.

Tuy vậy, văn hoá và kinh tế không phải là yếu tố duy nhất cấu thành quyền lực mềm của Trung Quốc. Diêm Học Thông - Giáo sư tại Đại học Thanh Hoa, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế ở Trung Quốc, tin rằng sức mạnh văn hóa không phải là yếu tố cốt lõi, quyền lực mềm nằm ở quyền lực chính trị của các thể chế chính trị, chuẩn mực và uy tín [阎学通, 2007]. Tô Trường Hoà - Giáo sư Đại học Phúc Đán cũng lập luận rằng quyền lực mềm thể hiện rõ trong việc xây dựng thể chế quốc tế, thiết lập chương trình nghị sự, huy động liên minh và khả năng thực hiện các cam kết của một quốc gia [苏长和, 2007]. Theo quan điểm của các học giả này, quyền lực mềm không chỉ được tạo nên từ văn hóa mà còn từ sức hấp dẫn của mô hình chính trị, năng lực kiến tạo thể chế

và khả năng định hình các quy tắc của trật tự quốc tế. Đây được xem là những nguồn lực của quyền lực mềm chính trị.

Nhìn chung, quyền lực mềm trong quan niệm của người Trung Quốc có phạm vi rộng hơn, và nhấn mạnh cả vào các lĩnh vực mà Nye ít chú ý. Các nhà phân tích Trung Quốc coi quyền lực mềm và cứng là bổ sung cho nhau. Quyền lực mềm là “mềm” ở dạng hành động, nhưng không có nghĩa là cốt lõi của nó cũng mềm. Quyền lực mềm có thể tạo điều kiện cho sự phát triển của quyền lực cứng, trong khi quyền lực cứng có thể chứng minh và hỗ trợ sự phát triển của quyền lực mềm [郑永年, 2007] hoặc bất kỳ nguồn quyền lực nào cũng có cả cứng và mềm. Chính Nye cũng thừa nhận “Những diễn giải khác nhau về quyền lực mềm của chính Trung Quốc nêu lên những quan điểm khác nhau” [Joseph Nye, 2023, tr.103].

Nhiều học giả khác gặp nhau ở điểm chung như Li Mingjiang - Phó Giáo sư và Trưởng khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Công nghệ Nanyang lập luận rằng quyền lực mềm không phải là vốn có trong các nguồn lực cụ thể mà là trong việc sử dụng “thận trọng” tất cả các nguồn lực, “sử dụng quyền lực một cách mềm mại” [Mingjiang Li, 2009a, tr.3]. Hay Chu Phong - Giáo sư Đại học Nam Kinh thậm chí còn cho rằng quyền lực mềm không liên quan nhiều đến nguồn quyền lực, mà liên quan đến việc cộng đồng quốc tế có chấp nhận các chính sách và lựa chọn chiến lược của một quốc gia hay không và mức độ phù hợp của những lựa chọn này với lợi ích của các quốc gia khác [朱峰, 2007].

Nhìn chung, có thể thấy, thực chất Trung Quốc có quan niệm rất rộng về quyền lực mềm. Joshua Kurlantzick - học giả nghiên cứu quyền lực mềm Trung Quốc nổi tiếng đã khẳng định “Trong bối cảnh của Trung Quốc, cả chính phủ Trung Quốc và nhiều quốc gia chịu ảnh hưởng của Trung Quốc đưa ra ý tưởng về quyền lực mềm rộng hơn Nye. Đối với người Trung Quốc, quyền lực mềm có nghĩa là bất cứ thứ gì nằm ngoài lĩnh vực quân sự và an ninh, không chỉ bao gồm văn hóa đại chúng và ngoại giao công chúng mà còn cả các đòn bẩy kinh tế và ngoại giao mang tính cưỡng chế hơn như viện trợ, đầu tư và tham gia vào các tổ chức đa phương” [Joshua Kurlantzick, 2007, tr.6].

2.1.1.3. Quan niệm của Nhật Bản về quyền lực mềm

Trung Quốc không đơn độc trong việc áp dụng khái niệm quyền lực mềm. Ở Đông Á, quyền lực mềm cũng được cộng đồng học giả và chính sách của Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc quan tâm. Ý tưởng về quyền lực mềm đã nhanh chóng được các học giả mà cả các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản chấp nhận và bàn thảo rộng rãi trong các văn kiện chính sách. Trong “Chương 3: Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong các lĩnh vực ngoại giao chính” của *Sách Xanh ngoại giao* năm 2005 viết: “trong những năm gần đây, người ta ngày càng nhận ra rằng “quyền lực mềm”, hay khả năng thu hút một quốc gia khác thông qua sức hấp dẫn của các giá trị hoặc văn hóa truyền thống, có thể cải thiện hình ảnh của một quốc gia, tăng cường các nguồn lực ngoại giao, tăng cường an ninh quốc gia theo nghĩa rộng và đảm bảo an toàn cho công dân Nhật Bản ở nước ngoài” [Japan MOFA, 2005, tr.207].

Trong *Sách xanh Ngoại giao* năm 1973 của Nhật Bản ghi rõ “Để đảm bảo hòa bình lâu dài và quan hệ hữu nghị với các nước khác, điều cần thiết đối với Nhật Bản là phải có sự hiểu biết đúng đắn về các nước ngoài và người dân của họ và thông báo cho họ về văn hóa, lịch sử, truyền thống và bản sắc dân tộc của Nhật Bản để hiểu biết lẫn nhau tốt hơn. Sẽ không thể tạo ra mối quan hệ quốc tế lâu dài và ổn định chỉ thông qua việc mặc cả về lợi ích chính trị và kinh tế. Trao đổi văn hóa cũng như nhân sự sẽ thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau đúng đắn, mang lại chiều rộng và chiều sâu cho ngoại giao của quốc gia và tăng cường ý thức đoàn kết lâu dài trong cộng đồng quốc tế” [Japan MOFA, 1973]. Trong buổi họp báo vào ngày 29/9/2015 sau Khóa họp lần thứ 70 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Thủ tướng Shinzo Abe đã phát biểu “Tôi muốn mọi người trên thế giới biết đến truyền thống và văn hóa Nhật Bản. Trong tương lai, tôi dự định sẽ tăng cường đáng kể chính sách ngoại giao của chúng ta, đặt quyền lực mềm của Nhật Bản lên hàng đầu” [Shinzo Abe, 2015]. Shinzo Abe đề cập đến văn hoá công nhận là một trong những nguồn quyền lực mềm của Nhật Bản. Trong nhiều năm, Nhật Bản đã sử dụng ngoại giao văn hóa để nâng cao quyền lực mềm của quốc gia. *Sách xanh Ngoại giao* năm 2017 của Nhật Bản, trong mục “Ngoại giao văn hóa” ghi rõ “Bộ Ngoại giao và Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản đang thực hiện nhiều dự án ở nước ngoài “nhằm tạo dựng hình ảnh tích

cực về Nhật Bản ở nước ngoài và nâng cao giá trị thương hiệu của Nhật Bản nói chung, cũng như thúc đẩy sự hiểu biết về Nhật Bản và bồi dưỡng những người có hiểu biết và yêu thích Nhật Bản” [Japan MOFA, 2017, tr.220]. Như vậy, chính phủ Nhật Bản xác định ngoại giao văn hoá là phương thức tạo dựng hình ảnh tích cực, tiến tới gia tăng quyền lực mềm của nước này.

Nhiều học giả Nhật Bản như Iwabuchi hay Uemura khi nghiên cứu về quyền lực mềm dù cũng đồng thuận rằng văn hóa là nguồn của quyền lực mềm [岩淵 功一, 2007], [植村和秀, 2012]. Tuy nhiên, Iwabuchi phê phán cách tiếp cận quyền lực mềm mang tính công cụ và quảng bá, cho rằng việc đồng nhất văn hóa với sức hấp dẫn quốc gia dẫn đến chủ nghĩa dân tộc thương hiệu, do đó cần coi văn hóa là không gian tương tác hai chiều có thể tạo ra hiểu biết và quan hệ bền vững.

Quyền lực mềm của Nhật Bản cũng đến từ nền kinh tế của nước này. Với sự phát triển vượt bậc, Nhật Bản được xem là hình mẫu phát triển kinh tế độc đáo đối với các nước châu Á. Để thúc đẩy quyền lực mềm thông qua kinh tế, trong vài thập kỷ qua, Nhật Bản đã chuyển sang một cách tiếp cận thực dụng hơn, đó là hướng tới các mối quan hệ kinh tế chặt chẽ [Michael Hsiao, Alan Yang, 2009, tr.7-8]. Nhiều chuyên gia đồng ý với ý kiến rằng các công cụ quyền lực mềm chính của Nhật Bản là Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) và Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA). Ví dụ như Kitti Prasirtsuk viết rõ “là quốc gia phát triển đầu tiên ở châu Á, Nhật Bản đã sớm tương tác với Đông Nam Á thông qua thương mại và đầu tư, ODA và học bổng, cũng như trao đổi văn hóa và xuất khẩu văn hóa đại chúng” [Kitti Prasirtsuk, 2020, tr.16].

Không chỉ phát huy quyền lực mềm văn hoá và kinh tế, trong lĩnh vực chính trị, Nhật Bản cũng tích cực thúc đẩy quyền lực mềm “các giá trị phổ quát” bao gồm “tự do, dân chủ, nhân quyền, pháp quyền và kinh tế thị trường” [Yul Sohn, 2015, tr.15]. Năm 2005, một nền ngoại giao “hướng đến giá trị” đã được đưa vào chính sách đối ngoại của Nhật Bản và được một số học giả Nhật Bản coi là “nguồn quyền lực mềm chính” của đất nước [Sueo Sudo, 2009, tr.153].

2.1.2. Khái niệm cạnh tranh

Cạnh tranh là một hiện tượng phổ biến trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và cũng là thuật ngữ được sử dụng thường xuyên trong nhiều lĩnh vực.

Trong kinh tế học cổ điển, khái niệm cạnh tranh được đề cập trong các nghiên cứu của Adam Smith. Trong tác phẩm *Sự thịnh vượng của các quốc gia*, Smith cho rằng cạnh tranh là sự ganh đua giữa các cá nhân hoặc tổ chức nhằm đạt được lợi ích kinh tế. Kế thừa cách tiếp cận này, George Stigler - nhà kinh tế học người Mỹ đoạt giải Nobel - cho rằng “cạnh tranh” là sự đối đầu giữa các cá nhân, và nó xảy ra khi hai hoặc nhiều bên nỗ lực để giành lấy thứ mà không thể cùng có được [George Stigler, 1987, tr.531]. Mặc dù được hình thành trong lĩnh vực kinh tế, những cách tiếp cận này đã tạo nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu cạnh tranh trong nhiều lĩnh vực khác, trong đó có quan hệ quốc tế.

Để cạnh tranh xuất hiện, cần có một số điều kiện nhất định. Theo Stefan Arora-Jonsson, cạnh tranh chỉ tồn tại khi các yếu tố như: các chủ thể, mối quan hệ của họ, vật mong muốn, và sự khan hiếm có mặt đồng thời [Stefan Arora-Jonsson, 2021, tr.1]. Nói cách khác, cạnh tranh phát sinh khi nhiều chủ thể cùng theo đuổi mục tiêu mà không phải tất cả đều có thể đạt được ở cùng một mức độ. Trong quan hệ quốc tế, những mục tiêu này thường là quyền lực, ảnh hưởng, vị thế, an ninh hoặc lợi ích kinh tế. Điều này có nghĩa là việc một chủ thể gia tăng quyền lực hoặc ảnh hưởng thường đồng thời làm thu hẹp cơ hội của các chủ thể khác.

Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu khác thì sự tồn tại của các mục tiêu chung là chưa đủ để xác định trạng thái cạnh tranh. Theo Daniel Burkhardt thì tình trạng cạnh tranh được xác định là tồn tại khi hai chủ thể trong hệ thống quốc tế có những lợi ích ở mức ưu tiên cao không tương thích với nhau, và một hoặc cả hai bên tham gia hoặc có ý định tham gia vào hành vi gây bất lợi cho lợi ích của bên còn lại [Daniel Burkhardt, 2017, tr.23]. Như vậy, cạnh tranh trong quan hệ quốc tế không chỉ phản ánh sự theo đuổi các mục tiêu giống nhau mà còn thể hiện ở sự tương tác đối kháng giữa các chủ thể trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu đó. Tình trạng cạnh tranh còn được xác định thông qua việc các bên thực hiện hoặc có ý định thực

hiện những hành vi gây bất lợi cho đối phương trong quá trình theo đuổi mục tiêu của mình.

Mặc dù các cách tiếp cận trên giải thích khá thuyết phục cạnh tranh dưới góc độ quyền lực và lợi ích, chúng chủ yếu xem cạnh tranh là quá trình đối đầu trực tiếp giữa các chủ thể. Trong khi đó, một hướng tiếp cận khác lại nhấn mạnh rằng cạnh tranh không nhất thiết phải diễn ra thông qua việc trực tiếp chiến đấu với đối thủ hay làm suy yếu đối phương. Mazarr và các cộng sự cho rằng cạnh tranh trong quan hệ quốc tế thường được hiểu là quá trình các quốc gia tìm cách gia tăng quyền lực, ảnh hưởng và vị thế của mình khi những quốc gia khác cũng đang cùng lúc tìm kiếm những thứ đó [Michael J. Mazarr, 2018, tr.4]. Theo cách hiểu này, bản chất của cạnh tranh không nằm ở việc một quốc gia phải trực tiếp đánh bại hay gây tổn hại cho quốc gia khác, mà ở nỗ lực không ngừng nhằm cải thiện vị thế tương đối của mình trong môi trường quốc tế. Trong nhiều trường hợp, các bên cạnh tranh không trực tiếp đối đầu với nhau mà tập trung vào việc nâng cao năng lực của bản thân để giành được những lợi thế mà các chủ thể khác cũng mong muốn. Cách tiếp cận này cho thấy cạnh tranh không chỉ mang tính đối kháng mà còn chứa đựng yếu tố so sánh và chạy đua về năng lực giữa các chủ thể.

Nhận thức này có điểm tương đồng với cách tiếp cận của Max Weber. Theo Weber, “cạnh tranh” bao gồm “một nỗ lực hòa bình về mặt hình thức nhằm giành quyền kiểm soát các cơ hội và lợi thế mà những người khác cũng mong muốn” [Max Weber, 1978, tr.38]. Điểm đáng chú ý trong cách tiếp cận của Weber là cạnh tranh vẫn mang tính xung đột về lợi ích nhưng không nhất thiết được biểu hiện bằng các hành vi cưỡng ép hay đối đầu trực tiếp. Thay vào đó, các chủ thể tìm cách đạt được mục tiêu thông qua những biện pháp được xã hội hoặc hệ thống chấp nhận, chẳng hạn như thương mại, ngoại giao, tuyên truyền hoặc các hoạt động văn hóa. Quan điểm này mở rộng cách hiểu về cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện đại khi các công cụ phi quân sự ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng ảnh hưởng của các quốc gia.

Phát triển thêm lập luận này, Georg Simmel cho rằng “mục tiêu mà các bên cạnh tranh trong xã hội hướng đến hầu hết là giành được sự ưu ái của một hoặc nhiều bên thứ ba” [Georg Simmel, 1903, tr.1012]. Theo quan điểm này, bản chất của cạnh tranh không nằm ở việc trực tiếp loại bỏ hay làm tổn hại đối thủ, mà ở nỗ lực giành được sự chấp thuận, công nhận hoặc ủng hộ của một chủ thể khác đóng vai trò là “bên thứ ba”. Vì vậy, cạnh tranh trước hết là một quá trình tìm kiếm sự công nhận và nâng cao vị thế tương đối, thay vì đơn thuần là cuộc đấu tranh mang tính đối kháng nhằm triệt tiêu đối phương. Từ góc độ này, cạnh tranh mang tính chất gián tiếp. Thay vì tác động trực tiếp lên đối thủ, các chủ thể tập trung vào việc nâng cao giá trị và sức hấp dẫn của chính mình trong nhận thức của bên thứ ba. Điều này đồng nghĩa với việc kết quả của cạnh tranh không nhất thiết được quyết định bởi sự thất bại hay suy yếu của một bên.

Cách tiếp cận của Simmel đặc biệt có giá trị khi phân tích cạnh tranh quyền lực mềm giữa các quốc gia. Khác với cạnh tranh “cứng”, nơi kết quả thường được phản ánh bằng những chỉ số vật chất, cạnh tranh quyền lực mềm chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực nhận thức và sự lựa chọn của các chủ thể bên ngoài. Trong bối cảnh này, đối tượng cạnh tranh không phải là trực tiếp làm suy giảm quyền lực mềm của đối thủ, mà là gia tăng sức hấp dẫn tương đối của chính mình để thu hút sự công nhận và ủng hộ từ các chủ thể khác. Vận dụng lập luận của Simmel, trong nghiên cứu này, “bên thứ ba” được hiểu là các quốc gia Đông Nam Á - những chủ thể tiếp nhận, đánh giá và lựa chọn mức độ hợp tác, tin cậy đối với Trung Quốc và Nhật Bản. Và thành công trong cạnh tranh, phụ thuộc vào khả năng tạo dựng lợi thế tương đối thông qua việc xây dựng uy tín, danh tiếng và hình ảnh tích cực, hơn là thông qua các biện pháp cưỡng ép hoặc đối đầu trực tiếp. Theo đó, có thể hiểu cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản là nỗ lực giành được nhiều hơn sự ưu ái, công nhận, thiện cảm cũng như ủng hộ từ các quốc gia Đông Nam Á.

2.1.3. Khái niệm cạnh tranh quyền lực mềm

Từ việc xem xét các quan điểm về quyền lực mềm ở cả Trung Quốc, Nhật Bản và trên thế giới, có thể nhận thấy, quyền lực mềm là một khái niệm rộng và bao hàm nhiều ý tưởng khác nhau. Nhận thức về quyền lực mềm giữa các quốc gia

không hẳn là đồng nhất. Thậm chí trong giới học giả cũng vẫn tồn tại nhiều tranh cãi xoay quanh khái niệm này. Tuy nhiên, có thể thấy rằng cả Trung Quốc và Nhật Bản đều có những quan niệm về quyền lực mềm ở dạng mở rộng và thực dụng hơn các giới hạn mà Joseph Nye đưa ra. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng quyền lực mềm đang được định hình lại bởi các tác nhân bản địa. Damien Spry - học giả về truyền thông và ngoại giao, tin rằng “thế kỷ châu Á có thể cung cấp một mô hình quyền lực mềm của châu Á” [Damien Spry, 2017, tr.398]. Điều này được nhiều học giả Trung Quốc đồng tình. Họ tin rằng quyền lực mềm nên được hiểu trong phạm vi gia tăng quyền lực quốc gia. Quan niệm mở rộng về quyền lực mềm này được chia sẻ bởi Nhật Bản và có thể được áp dụng cho nhiều nước mà không bị giới hạn bởi hình mẫu quyền lực mềm của Mỹ.

Đây là điều thể hiện rõ trong nghiên cứu của Joshua Kurlantzick. Theo Kurlantzick, ban đầu Joseph Nye sử dụng một định nghĩa quyền lực mềm hạn chế (loại trừ đầu tư, viện trợ và ngoại giao chính thức) nhưng “Trong bối cảnh châu Á ngày nay, cả Trung Quốc và các nước láng giềng đều đưa ra một ý tưởng rộng hơn về quyền lực mềm, ý tưởng cho rằng quyền lực mềm bao hàm tất cả các yếu tố bên ngoài phạm vi an ninh, bao gồm đầu tư và viện trợ” [Joshua Kurlantzick, 2006, tr.2]. Vì ý tưởng về quyền lực mềm đã được mở rộng trong bối cảnh châu Á, nên luận án cũng xem xét quyền lực mềm theo cách rộng hơn này. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, không phải bất cứ hành động nào cũng là quyền lực mềm. Cách hiểu mở rộng này khiến việc xác định liệu một nguồn lực có thực sự là quyền lực mềm hay không, ít phụ thuộc vào nguồn mà chú trọng hơn đến hành vi của quốc gia trong việc thể hiện các nguồn hấp dẫn đó. Đây là quan điểm chung mà ngay cả Joseph Nye trong những nghiên cứu sau này cũng công nhận. Ông cho rằng quyền lực mềm phụ thuộc vào khả năng của quốc gia trong việc chuyển hóa nguồn lực thành hành vi hoặc biểu hiện của sự hấp dẫn, từ đó có thể tác động đến các quốc gia khác nhằm đạt được kết quả mà quốc gia đó mong muốn. Nye nhấn mạnh “điều quan trọng là phải làm rõ liệu chúng ta đang nói về các định nghĩa về quyền lực dựa trên hành vi hay dựa trên nguồn lực” và “các yếu tố của quyền lực quốc gia” kém

hơn so với cách tiếp cận dựa trên quan hệ hoặc hành vi [Joseph Nye, 2021, tr.198]. Jing Sun đã làm rõ điều này khi viết “Các chính phủ và nhà lãnh đạo thúc đẩy quyền lực mềm thông qua việc ve vãn về cơ bản bằng cách sử dụng các cách tiếp cận không đe dọa để giảm bớt sự thù địch của nước ngoài, giành được sự chấp thuận và đồng thuận của quốc tế, và đảm bảo sự hợp tác của các quốc gia khác về các vấn đề chính sách” [Jing Sun, 2013, tr.10]. Như vậy, điều quan trọng cần chú ý chính là cách thức thực hiện, hành vi. Quyền lực mềm phải xuất phát từ các hành vi không mang tính cưỡng bức, ép buộc hay đe dọa mà thiên về thể hiện sự thu hút, quyến rũ thông qua hướng đến mục tiêu chung, mang lại lợi ích cho bên nhận. Những hoạt động này có thể được phân vào 3 lĩnh vực theo ý kiến của Christopher Ashley Ford - cựu Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ phụ trách Kiểm soát vũ khí và An ninh quốc tế: ““quyền lực mềm” thường được dùng để chỉ ảnh hưởng chung của sức mạnh tổng hợp của một quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và chính trị - thực tế là tất cả các khía cạnh của sức mạnh quốc gia, ngoại trừ “quyền lực cứng” gắn liền với sự cưỡng ép quân sự” [Christopher Ashley Ford, 2012, tr.90].

Kết hợp với các ý tưởng về quyền lực mềm của Kurlantzick, Nye, Sun và Ford cũng như các lý thuyết về cạnh tranh đã giới thiệu ở trên, cạnh tranh quyền lực mềm trong khuôn khổ luận án được hiểu là *“nỗ lực của một chủ thể trong việc gia tăng danh tiếng, giành lấy sự yêu mến và tin tưởng của đối tượng mục tiêu trong tương quan so sánh với chủ thể còn lại, thông qua các hoạt động phi bạo lực, phi cưỡng chế trong các lĩnh vực văn hoá, kinh tế, chính trị”*.

Theo Joseph Nye - chuyên gia hàng đầu về quyền lực mềm thì quyền lực mềm vẫn là một dạng quyền lực nên cũng như cạnh tranh quyền lực cứng, cạnh tranh quyền lực mềm giữa các quốc gia luôn hiện hữu. Ông cũng thừa nhận rằng “Quyền lực mềm thường được sử dụng cho các mục đích mang tính cạnh tranh” [Joseph Nye, 2018] và châu Á có khả năng trở thành đấu trường quan trọng nhất của quyền lực mềm. Không chỉ vậy, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì cạnh tranh quyền lực “mềm” ngày càng trở nên quan trọng hơn trong quan hệ quốc tế [Hongying Wang, 2008, tr.435].

2.2. Nhân tố tác động đến cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á

2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực hai thập niên đầu thế kỷ XXI

2.2.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, khuynh hướng cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn đã dần mạnh lên. Mặc dù Mỹ vẫn duy trì vị thế siêu cường hàng đầu nhưng sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cùng với nỗ lực khôi phục vị thế cường quốc của Nga đã đặt ra những thách thức ngày càng lớn đối với vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ. Trước bối cảnh đó, Mỹ đẩy mạnh việc củng cố mạng lưới liên minh và các thiết chế quốc tế nhằm duy trì trật tự do phương Tây dẫn dắt. Một trong những biểu hiện rõ nét là quá trình mở rộng Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) sang phía Đông châu Âu. Sự gia nhập của Bulgaria, Romania, Slovakia, Slovenia cùng ba nước Baltic (Estonia, Latvia, Litva) vào năm 2004 đã tạo nên đợt mở rộng lớn nhất trong lịch sử NATO [NATO, 2024]. Song song với đó, Liên minh châu Âu (EU) cũng thúc đẩy tiến trình mở rộng, kết nạp thêm 10 quốc gia Đông và Trung Âu vào năm 2004. Không chỉ vậy, Mỹ còn thắt chặt hơn nữa quan hệ với Nhật Bản. Trong “Tuyên bố chung Nhật Bản - Mỹ về an ninh - Liên minh cho thế kỷ 21” ký kết ngày 17/4/1996, Mỹ và Nhật Bản đã mở rộng phạm vi hợp tác của liên minh an ninh giữa hai nước [MOD Japan, 1996].

Những bước đi này không chỉ làm gia tăng ảnh hưởng của phương Tây tại khu vực hậu Xô viết mà còn khiến biên giới chính trị và thể chế của EU tiến sát hơn tới không gian chiến lược truyền thống của Nga. Quá trình mở rộng NATO và EU đã làm gia tăng cảm giác bị thu hẹp không gian an ninh, trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến căng thẳng giữa Nga và phương Tây và khiến Trung Quốc và Nga xích lại gần nhau hơn.

Những diễn biến trên cho thấy xu hướng cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau giữa các nước lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ diễn ra gay gắt. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá và phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ, những hậu quả mà xung đột cứng mang lại có thể rất lớn và lâu dài. Chính vì vậy, quyền lực mềm trở thành công cụ trung tâm để các cường quốc mở rộng ảnh hưởng mà không cần đối đầu quân sự

trực tiếp. Cạnh tranh giữa các cường quốc có xu hướng mở rộng dưới hình thức mới là cạnh tranh quyền lực mềm.

Nhiều nhà phân tích đã nhận thấy rằng các cường quốc, châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc, đang đẩy mạnh các nỗ lực xây dựng quyền lực mềm. Trong đó, Mỹ theo đuổi chiến lược quyền lực mềm như một phương tiện đưa “chủ nghĩa bá quyền văn hóa” vào thực tiễn, sử dụng sức mạnh kinh tế và chính trị mạnh mẽ cùng các lợi thế trong mạng lưới thông tin toàn cầu để quảng bá các sản phẩm văn hóa và tinh thần, lý tưởng và giá trị chính trị xã hội của mình. Nhật Bản đã công bố một kế hoạch chiến lược quốc gia vào năm 2005, kêu gọi nỗ lực mạnh mẽ hơn để quảng bá văn hóa Nhật Bản trên toàn thế giới. Hàn Quốc đã đề xuất rằng lĩnh vực văn hóa của họ sẽ là một ngành công nghiệp chính trong nền kinh tế của họ trong thế kỷ mới. Do vậy, sự chạy đua về quyền lực mềm giữa các cường quốc là xu thế rõ rệt. Nói về điều này, Môn Hồng Hoa đã khẳng định “Trong thế giới đa cực, bất kỳ quốc gia nào muốn tham gia cạnh tranh quốc tế đều phải phát triển quyền lực mềm của mình” [吴淑芳, 2018, tr.1].

Thêm vào đó, sự điều chỉnh ưu tiên chiến lược của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương cũng đóng vai trò như một nhân tố thúc đẩy cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Việc Mỹ tái định hướng chiến lược sang châu Á từ đầu thập niên 2010 khiến Nhật Bản được củng cố vị thế như một đối tác chiến lược then chốt của Mỹ, còn Trung Quốc đối diện với sự gia tăng đối thủ cạnh tranh.

Những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ năm 2017, đặc biệt là xu hướng giảm cam kết đối với các cơ chế đa phương và việc rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), đã tạo ra những khoảng trống nhất định trong cấu trúc quản trị khu vực. Điều này buộc Nhật Bản phải chủ động và độc lập hơn trong việc mở rộng vai trò và ảnh hưởng của mình như một chủ thể dẫn dắt khu vực. Minh chứng rõ nét là việc Nhật Bản đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì và thúc đẩy Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sau khi Mỹ rút lui. Trong khi đó, Trung Quốc tận dụng cơ hội từ sự suy giảm tương đối trong mức độ hiện diện của Mỹ ở một số lĩnh vực để gia tăng ảnh hưởng thông qua các sáng kiến kinh tế, ngoại giao và thể chế khu vực. Quá trình

này khiến cả Trung Quốc và Nhật Bản đều nỗ lực mở rộng sức hấp dẫn của mô hình phát triển, gia tăng ảnh hưởng trong các thể chế khu vực và định hình các chuẩn mực hợp tác mới. Do đó, sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ không chỉ tác động đến cán cân quyền lực khu vực mà còn trở thành chất xúc tác quan trọng làm gia tăng cạnh tranh nói chung và cạnh tranh quyền lực mềm nói riêng giữa Trung Quốc và Nhật Bản.

2.2.1.2. Bối cảnh khu vực

Ở Đông Nam Á, trong những năm đầu thế kỷ XXI, các nước Đông Nam Á phải đối diện với hàng loạt vấn đề phức tạp.

Trong lĩnh vực chính trị - an ninh, thách thức nảy sinh từ nhiều phía. Sau cuộc tấn công khủng bố nhằm vào nước Mỹ ngày 11/9/2001, Đông Nam Á đã trở thành một địa bàn hoạt động quan trọng của các lực lượng khủng bố quốc tế. Sự có mặt của các phần tử khủng bố quốc tế ở Đông Nam Á đã kích thích các lực lượng li khai, có khuynh hướng cực đoan trong khu vực phát triển. Ví dụ, vào tháng 10/2002, các lực lượng li khai khủng bố đã tổ chức đánh bom tại khu du lịch Bali, Indonesia, gây nên cái chết cho 200 người. Bên cạnh đó, căng thẳng trong quan hệ song phương giữa các nước ASEAN xoay quanh những vấn đề do lịch sử để lại vẫn tiếp tục như cuộc tranh chấp chủ quyền đối với đảo Pedra Branca giữa Malaysia và Singapore, tranh chấp đền Preah Vihear giữa Thái Lan và Campuchia...

Trong lĩnh vực kinh tế, nguy cơ bùng phát trở lại của khủng hoảng tài chính - tiền tệ vẫn tiếp tục tiềm ẩn. Từ những trải nghiệm của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1998 - 1999, Tổng thống Indonesia, Susilo Bambang Yudhoyono cho rằng “Những thách thức của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 và mối đe dọa trở lại của nó đã đem tới cho ASEAN ý tưởng rằng cần phải trở thành Cộng đồng... Không có sự lựa chọn nào khác: chỉ thông qua hội nhập kinh tế hoàn toàn ASEAN mới có thể khai thác tiềm năng thị trường khổng lồ của mình và thu lợi từ các nền kinh tế tầm cỡ bên trong khu vực” [Susilo Bambang Yudhoyono, 2005].

Quá trình xây dựng AFTA đã hoàn thành, nhưng tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế khu vực đã không đáp ứng được mong đợi của các nước thành viên. Nhiều nước ASEAN, đặc biệt là Singapore và Thái Lan, đã tìm kiếm các thoả thuận mậu dịch tự do với bên ngoài. Hiện tượng phá rào này không chỉ tác động tiêu cực tới

tiến trình liên kết kinh tế khu vực của ASEAN mà còn làm trầm trọng hơn tình trạng li tâm trong ASEAN.

Bên cạnh những khó khăn từ bên trong, ASEAN còn phải đối phó với những thách thức từ bên ngoài. Sự trỗi dậy của Trung Quốc mang tới cả cơ hội lẫn thách thức đối với sự phát triển của ASEAN. Ảnh hưởng đang tăng lên nhanh chóng của Trung Quốc có thể khiến một số nước Đông Nam Á, vốn đã có những trải nghiệm không mấy tốt đẹp với Trung Quốc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, mời gọi các cường quốc bên ngoài, đặc biệt là Mỹ, trở lại khu vực này. Những động thái trong chính sách an ninh, quốc phòng của Philippines, Singapore, Thái Lan trong những năm đầu thế kỷ XXI đã để lộ khả năng đó¹. Điều này cũng làm phức tạp thêm tình hình an ninh khu vực.

Những thực tế trên về tình hình chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI đã đặt ra nhu cầu cấp bách đẩy mạnh liên kết khu vực của ASEAN. Ngày 31/12/2015, Cộng đồng ASEAN (AC) ra đời đã làm cho ASEAN trở thành một tổ chức hợp tác khu vực hùng mạnh, một nhân tố quan trọng đối với hòa bình, an ninh và thịnh vượng ở Đông Nam Á. Vì mục tiêu mà ASEAN theo đuổi là kiến tạo và duy trì Đông Nam Á như một khu vực hòa bình, ổn định nên để có được thiện cảm của ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước lớn khác không thể sử dụng sức mạnh quân sự. Con đường đi tới trái tim các dân tộc Đông Nam Á chỉ có thể là sự hấp dẫn văn hoá, sự hợp tác chân thành trong phát triển kinh tế và sự hòa thuận trong quan hệ láng giềng.

Thêm vào đó, hợp tác Đông Á, đặc biệt là cơ chế ASEAN+3 cũng đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và trở thành một lực đẩy quan trọng tạo nên sự năng động kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của Hợp tác Đông Á cũng làm gia tăng tham vọng lãnh đạo Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc và Nhật Bản, hai cường quốc tại chỗ và cũng là hai đối tác

¹ Indonesia đã khôi phục lại các quan hệ hợp tác quân sự với Mỹ. Năm 2002, trong tổng số tiền 142 triệu USD mà Mỹ viện trợ về quân sự và kinh tế cho Indonesia, có gần 25 triệu đô la phục vụ các vấn đề an ninh. Trong đó có 12 triệu USD dùng để huấn luyện cảnh sát chống khủng bố và thành lập một đơn vị cảnh sát đặc biệt chống khủng bố. Chương trình giáo dục và đào tạo quân sự quốc tế (IMEF) cũng được bắt đầu trở lại. Trong quá trình hợp tác chống khủng bố, Thái Lan đã cho Mỹ quyền sử dụng sân bay Utapao để tiếp nhiên liệu cho máy bay chiến đấu trong cuộc chiến Afghanistan....

lớn nhất trong cơ chế ASEAN+3. Cả hai quốc gia đều mong muốn củng cố vai trò và vị thế của mình trong quá trình định hình các khuôn khổ hợp tác khu vực, qua đó mở rộng ảnh hưởng và gia tăng khả năng dẫn dắt trong các vấn đề kinh tế, chính trị và an ninh. Tuy nhiên, trong bối cảnh các nước trong khu vực đang có sự gắn kết chặt chẽ về lợi ích hơn bao giờ hết, sự cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản buộc phải tiến hành theo phương thức mềm mại hơn để tránh phản ứng tiêu cực từ các nước khác. Đó là lý do cạnh tranh quyền lực mềm ngày càng trở thành một phương thức quan trọng trong việc gia tăng ảnh hưởng của hai quốc gia này tại khu vực. Thông qua việc thúc đẩy các sáng kiến hợp tác kinh tế, tăng cường viện trợ phát triển, mở rộng giao lưu văn hóa và giáo dục, cũng như đẩy mạnh ngoại giao, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều nỗ lực xây dựng hình ảnh tích cực và gia tăng sức hấp dẫn đối với các quốc gia Đông Nam Á.

2.2.2. Cạnh tranh và mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Nhật Bản

2.2.2.1. Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Nhật Bản

*** Về phía Trung Quốc**

“Bản tin thống kê phát triển kinh tế và xã hội quốc gia năm 2012” của Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc cho thấy Tổng sản phẩm nội địa (GDP) hàng năm của nước này năm 2012 là 51.932,2 tỷ Nhân dân tệ, tăng 7,8%. Tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đáng kể so với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Năm 2011, tổng kinh tế của Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và trở thành cường quốc kinh tế lớn thứ hai thế giới. Năm 2012, tổng kinh tế của Trung Quốc đứng thứ hai trên thế giới [赵林栋, 2014, tr.123]. Trung Quốc hiện là nhà sản xuất lớn nhất thế giới và là đối tác thương mại chính của hầu hết mọi quốc gia trên thế giới [Chas W. Freeman Jr, 2020, tr.56]. Việc cải thiện kinh tế, quân sự... không chỉ nâng cao sức mạnh tổng thể của Trung Quốc mà còn cung cấp nền tảng để nước này theo đuổi các mục tiêu lớn hơn trên trường quốc tế.

Nhận thức rõ điều này, tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVIII năm 2012, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình đã nhận định nước này “ngày càng tiến gần đến trung tâm vũ đài thế giới” và đang “tiến gần hơn, tự tin hơn và đủ năng lực để thực hiện mục tiêu phục hưng dân tộc vĩ đại hơn bao

giờ hết” [新华网, 2017]. Dưới thời Tập Cận Bình, mục tiêu “phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa” không chỉ gắn với sự phát triển trong nước mà còn hàm ý việc nâng cao vị thế và ảnh hưởng của Trung Quốc trong trật tự khu vực và toàn cầu. Quá trình này được thúc đẩy bởi sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc trong nước, với niềm tin rằng Trung Quốc cần khôi phục vị thế lịch sử tương xứng với sức mạnh và vai trò của mình sau một thời gian dài bị các cường quốc phương Tây và Nhật Bản áp chế. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng ảnh hưởng trở thành mục tiêu quan trọng của Trung Quốc và Nhật Bản là một trong những đối tượng có thể cản trở mục tiêu này.

Về mặt quân sự, mặc dù có vị thế phi hạt nhân, Nhật Bản giữ chuỗi đảo đầu tiên và thường xuyên tập trận với các lực lượng Mỹ. Nếu Mỹ duy trì liên minh với Nhật Bản, Trung Quốc không thể đẩy nước này vượt ra ngoài chuỗi đảo đầu tiên vì Nhật Bản là một phần chính của chuỗi đó [Joseph Nye, 2023, tr.120-123]. Chính vì vậy, khi Mỹ và Nhật Bản hành động để củng cố liên minh, Trung Quốc đã cảnh báo rằng vai trò mở rộng của Nhật Bản có thể là bước đầu tiên hướng tới việc tái quân sự hóa Nhật Bản, và bày tỏ lo ngại về một Nhật Bản ngày càng độc lập [Neil Silver, 2000, tr.2]. Theo nhận thức của Trung Quốc, việc tăng cường hợp tác an ninh giữa Mỹ và Nhật Bản không chỉ củng cố năng lực quân sự của Nhật mà còn góp phần hình thành một cơ chế kiềm chế Trung Quốc trong khu vực. Không chỉ vậy, việc Nhật Bản có lực lượng quân sự mạnh cũng khiến Trung Quốc đặc biệt quan ngại. Sự mở rộng vai trò an ninh của Nhật Bản không chỉ có thể làm suy giảm không gian chiến lược của Trung Quốc mà còn có thể đem đến những thách thức an ninh đối với nước này.

Bên cạnh yếu tố quân sự, Nhật Bản còn tiềm lực kinh tế mạnh và có vị thế quốc tế đáng kể. Với tư cách là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới và có vai trò tích cực trong các thể chế toàn cầu như G-7, G-8 và Liên hợp quốc, Nhật Bản sở hữu khả năng tác động đáng kể đến các vấn đề kinh tế và chính trị khu vực. Điều này khiến Trung Quốc vừa coi trọng quan hệ với Nhật Bản, vừa xem nước này là một trở ngại quan trọng đối với quá trình mở rộng ảnh hưởng của mình.

Nhìn chung, với vị trí địa chiến lược quan trọng, sức mạnh kinh tế, tiềm lực quân sự và mạng lưới liên minh rộng lớn, Nhật Bản là một trong những đối thủ

cạnh tranh quan trọng nhất của Trung Quốc tại châu Á. Trong bối cảnh Nhật Bản duy trì quan hệ đồng minh mật thiết với Mỹ và sở hữu nhiều lợi thế về sức mạnh tổng hợp, Trung Quốc khó có thể sử dụng các biện pháp đối đầu quân sự hoặc cứng rắn do chi phí cao và rủi ro lớn. Do đó, cạnh tranh quyền lực mềm trở thành lựa chọn phù hợp hơn, cho phép Trung Quốc từng bước gia tăng ảnh hưởng và nâng cao vị thế trong khu vực thông qua các công cụ phi quân sự.

** Về phía Nhật Bản*

Về phía Nhật Bản, việc bị Trung Quốc vượt qua về mặt kinh tế có thể được coi là một bước ngoặt. Danh tiếng là quốc gia kinh tế hàng đầu châu Á của Nhật Bản đã kéo dài trong suốt thế kỷ XX. Tuy nhiên, vào những năm 1990, niềm tin này ngày càng suy giảm cả trong và ngoài nước Nhật. Năm 1993, Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) công bố những dự báo mới (dựa trên sức mua tương đương) rằng Trung Quốc đang gấp nghe thay thế Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới [World Bank, 1995]. Với những dự báo tương tự, niềm tin rằng Nhật Bản đang suy thoái về mặt kinh tế bắt đầu lan rộng. Năm 1995, nhà bình luận Yasuhiko Shibata của tờ Daily Yomiuri đã đặt ra thuật ngữ mới là “Nhật Bản đi qua” (Japan passing) và cho rằng Nhật Bản “không còn là một cường quốc kinh tế đang trỗi dậy cạnh tranh cho vị trí số một nữa” mà đang trên bờ vực “mất đi vị thế là trung tâm của châu Á” [Yasuhiko Shibata, 1995]. Trong báo cáo “Chiến lược cơ bản của Ngoại giao Nhật Bản thế kỷ XXI - thời đại mới, tầm nhìn mới, ngoại giao mới” ngày 28/11/2002 của “Tổ công tác quan hệ đối ngoại” thuộc cơ quan tư vấn của thủ tướng Koizumi Junichiro, Trung Quốc được coi là “một cường quốc đang trỗi dậy không gì ngăn cản được” [Đỗ Trọng Quang, 2007, tr.16].

Cùng với nền kinh tế phát triển nhanh chóng, một Trung Quốc trỗi dậy về mặt ngoại giao cũng gây khó chịu cho những người Nhật vốn cho rằng đất nước mình là dẫn đầu trong khu vực [Kenneth Pyle, 2007]. Yoichi Funabashi - nhà bình luận về các vấn đề đối ngoại được đọc nhiều nhất của Nhật Bản đã thừa nhận rằng “Sự trỗi dậy của Trung Quốc trên trường quốc tế đã thu hút sự chú ý của thế giới. Nhận thức rằng Nhật Bản và Trung Quốc đang đối chọi cho nhau ở châu Á đã bắt

đầu lan rộng” [Yoichi Funabashi, 1998, tr.31]. Khi nhận thấy vị thế lãnh đạo khu vực có khả năng bị Trung Quốc thay thế, Nhật Bản càng cảm thấy bất an. Sự suy yếu của Nhật Bản cũng góp phần làm tăng thêm nỗi lo ngại về Trung Quốc “trỗi dậy” mạnh mẽ. Funabashi đã phác họa tâm trạng này của người Nhật: “Một Trung Quốc đang trỗi dậy sẽ gây ra những điều chỉnh chiến lược quan trọng, đau đớn và khó khăn về mặt tâm lý trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản” [Yoichi Funabashi, 1998, tr.32].

Không chỉ nhìn Trung Quốc như một nhân tố cạnh tranh kinh tế và vị thế lãnh đạo ở châu Á, Nhật Bản còn thấy ở Trung Quốc một mối đe dọa quân sự. Với lịch sử xung đột trong quá khứ, Nhật Bản có lý do đề phòng một Trung Quốc mạnh mẽ. Trong những năm 1990, mối lo về mặt an ninh của Nhật Bản càng được củng cố bởi sự kiện Trung Quốc từ chối lắng nghe yêu cầu của ba thủ tướng Nhật Bản liên tiếp, về việc dừng thử hạt nhân trước khi ký kết Hiệp ước Cấm thử Hạt nhân Toàn diện. Việc Trung Quốc bắn tên lửa gần Đài Loan vào năm 1995 và 1996 đã đưa lo ngại của Nhật Bản về Trung Quốc lên một tầm cao mới. Người Nhật đã kết luận rằng Trung Quốc hiện là biến số địa chính trị quan trọng nhất và khó lường nhất trong tương lai của châu Á [Neil Silver, 2000, tr.2].

Thêm vào đó, việc Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng về mặt xã hội văn hóa và tư tưởng của mình trên khắp khu vực và xa hơn nữa cũng tạo nên ảnh hưởng lớn đến Nhật Bản. Có nhà nghiên cứu còn cho rằng tác động lớn nhất mà quyền lực mềm của Trung Quốc tạo nên là đối với Nhật Bản. Nó đã làm Nhật Bản “bị dồn vào chân tường” [Yul Sohn, 2011, tr.83]. Nỗi lo ngại về mặt an ninh cũng như bị vượt qua về kinh tế cùng với nỗi sợ mất đi ảnh hưởng về tay một Trung Quốc đang trỗi dậy khiến Nhật Bản phải nhanh chóng tìm cách kiềm chế, ngăn chặn sự lớn mạnh của nước này trên nhiều mặt. Nhật Bản cần quyền lực mềm để chống lại ảnh hưởng của Trung Quốc. Có thể nói, Nhật Bản và Trung Quốc đang “kiềm chế lẫn nhau” bằng “loại hành vi cân bằng quyền lực bình thường trong chính trị quốc tế” [Neil Silver, 2000, tr.40].

Nhìn chung, những xung đột lợi ích và ảnh hưởng đã khiến Trung Quốc và Nhật Bản buộc phải cạnh tranh quyền lực mềm. Điều này phù hợp với nhận định

của John J. Mearsheimer rằng các cường quốc luôn tìm kiếm cơ hội để gia tăng quyền lực tương đối trước các đối thủ của mình [John J. Mearsheimer, 2001, tr.29]. Và ở châu Á nói chung, Đông Nam Á nói riêng, sự quan tâm ngày càng tăng đối với quyền lực mềm trong khu vực đã đi đến mức độ mà Hall và Smith thừa nhận là “có một cuộc chiến đang diễn ra để giành ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm, chưa thấy hồi kết” [Ian Hall, 2013].

2.2.2.2. *Mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Nhật Bản*

** Mâu thuẫn lịch sử*

Nhật Bản và Trung Quốc có quan hệ lịch sử dài, thăng trầm và nhiều biến cố để lại nhiều mâu thuẫn chưa được hóa giải hoàn toàn.

Trong cuộc chiến tranh Giáp Ngọ (1894 - 1895), Nhật Bản đã đánh bại quân đội triều đình Mãn Thanh và dần dần mở rộng ảnh hưởng ở Trung Quốc. Trong giai đoạn chiếm đóng, phát xít Nhật đã gây ra nhiều tội ác ở Trung Quốc, tiêu biểu nhất là “Thảm sát Nam Kinh” năm 1937. Khoảng 300.000 thường dân Trung Quốc ở Nam Kinh bị cho là chết dưới tay phát xít Nhật [Joshua Kurlantzick, 2007, tr.206]. Trung Quốc xem giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX là “Bách niên quốc sỉ” - Một trăm năm bị sỉ nhục. Trong đó, cuộc xâm lược của Nhật Bản bị coi là một trong những biểu tượng rõ nét nhất của thời kỳ Trung Quốc bị các cường quốc bên ngoài áp bức và lăng nhục. Không chỉ gây tổn thất về mặt vật chất, thời kỳ này còn tạo nên những tổn thương sâu sắc đối với lòng tự tôn dân tộc của người Trung Quốc và ảnh hưởng tiêu cực tới quan hệ hai nước đến tận ngày nay.

Vì vậy, nhiều sự kiện khác xoay quanh mâu thuẫn lịch sử như việc “viếng thăm đền Yasukuni”² như “sự kiện quốc kỳ Nagasaki”³ hay “sửa chữa sách giáo khoa”⁴ cũng luôn là tâm điểm gây căng thẳng giữa hai nước. Tội ác chiến tranh của

² Ngôi đền Yasukuni tưởng niệm 2,5 triệu người Nhật Bản đã chết trong chiến tranh trong đó bao gồm cả 14 tội phạm chiến tranh trong Chiến tranh thế giới thứ hai và Trung Quốc cho rằng ngôi đền này là biểu tượng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

³ Ngày 2/5/1958 (tại hội trường trưng bày hàng hóa của Trung Quốc tại tỉnh Nagasaki, một thanh niên Nhật Bản đã hạ cờ của Trung Quốc nhưng Chính phủ Nhật Bản lại không coi đó là hành động phạm tội). Việc này gây ra phản ứng mạnh mẽ từ phía Trung Quốc. Trung Quốc coi đây là hành động thù địch của nội các Nobusuke Kishi. Kết quả là ngày 11/5/1958, phía Trung Quốc tuyên bố cắt đứt toàn bộ quan hệ giao lưu với Nhật Bản. Có thể nói, gián đoạn quan hệ hai nước do “Sự kiện quốc kỳ Nagasaki” được xem là lần gián đoạn đầu tiên, nghiêm trọng nhất trong lịch sử quan hệ giữa Trung Quốc mới với Nhật Bản.

⁴ Nhật Bản bị cáo buộc tẩy trắng lịch sử thời chiến trong sách giáo khoa của mình. Vào những năm cuối thế kỷ XX và vào thập niên đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản liên tiếp sửa chữa và xuất bản những cuốn sách giáo khoa

Nhật Bản và việc nước này không đưa ra lời xin lỗi rõ ràng và quan điểm “đúng đắn” về lịch sử (theo quan điểm của người Trung Quốc) khiến người Trung Quốc nói chung có “sự ngờ vực sâu sắc và ăn sâu vào lịch sử đối với Nhật Bản” [Neil Silver, 2000, tr.31]. Ví dụ như Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã tuyên bố rõ ràng rằng vấn đề lịch sử xâm lược của Nhật Bản “không chỉ nên được giữ trên bàn mà cần phải được nhấn mạnh thường xuyên” [Jing Sun, 2013, tr.45-46].

Hơn năm mươi năm sau Thế chiến II, một nghiên cứu được tiến hành vào năm 1997 và 2002 cho thấy, trong mười hình ảnh hàng đầu trong lòng công chúng Trung Quốc về bản sắc Nhật Bản thì lịch sử vẫn thống trị [Jing Sun, 2013, tr.47-48]. Thậm chí thế hệ trẻ Trung Quốc có thể có quan điểm tiêu cực về Nhật Bản mạnh mẽ hơn so với thế hệ người Trung Quốc lớn tuổi [Neil Silver, 2000, tr.34].

Về phía ngược lại, sự nhạy cảm của Nhật Bản đối với những lợi ích và tổn thất liên quan đến Trung Quốc cũng ngày càng gia tăng. Trung Quốc đã sử dụng vấn đề lịch sử thời chiến như một công cụ để giành được nhiều nhượng bộ kinh tế từ Nhật Bản. Tuy nhiên, vấn đề này đang mất dần hiệu quả khi ngày càng nhiều người Nhật đặt câu hỏi tại sao nước này phải cung cấp các khoản vay ưu đãi vĩnh viễn cho nền kinh tế nổi trội của Trung Quốc. Thái độ nhún nhường với Trung Quốc cũng vấp phải nhiều phản đối. Ví dụ, vào tháng 12/2009, các phương tiện truyền thông Nhật Bản đã nổi giận vì cho rằng nước này đã đi quá xa trong việc làm hài lòng Trung Quốc khi đồng ý tổ chức một cuộc họp nghi lễ giữa Nhật hoàng Akihito và Phó Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đến thăm trong thời gian ngắn [Eric Talmadge, 2009]. Những người Nhật trẻ tuổi - những người không trực tiếp tham gia chiến tranh, bao gồm cả các quan chức và chính trị gia, cũng cảm thấy phẫn nộ khi Trung Quốc cứ nhắc đi nhắc lại về tội ác chiến tranh trong quá khứ - tội ác mà họ ít liên quan.

** Tranh chấp chủ quyền*

lịch sử mới dạy cho học sinh, trong đó có những quan điểm liên quan đến cuộc “xâm lược” Trung Quốc của Nhật Bản vào những năm từ 1937 đến 1945 mà Trung Quốc cho rằng Nhật Bản đã “xuyên tạc lịch sử”.

Không chỉ chịu tác động tiêu cực từ những vấn đề lịch sử, quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản vẫn còn tồn tại nhiều trở ngại đến từ những tranh chấp chủ quyền. Ví dụ nổi bật nhất là tranh chấp quần đảo Senkaku/ Điều Ngư.

Trong khi Nhật Bản cho rằng quần đảo Senkaku/ Điều Ngư này được một người Nhật phát hiện vào năm 1879 và đã được sáp nhập vào lãnh thổ của Nhật từ năm 1895 theo Hiệp ước Shimonoseki thì Trung Quốc khẳng định Điều Ngư đã thuộc về nước này từ lâu - dựa trên các tài liệu từ thời Minh - Thanh cũng như sự công nhận từ Nhật Bản cho đến năm 1895 (khi chiến tranh Giáp Ngọ giữa Nhật Bản và Trung Quốc nổ ra) [Nguyễn Hồng Yến, 1997]. Trong cuộc họp báo vào ngày 24/8/2012, Thủ tướng Nhật Bản Yoshihiko Noda nói “Sau khi xác nhận nhà Thanh của Trung Quốc không kiểm soát quần đảo, Chính phủ Minh Trị của Nhật Bản đã sáp nhập quần đảo Senkaku vào lãnh thổ Nhật Bản vào năm 1895. Trung Quốc bắt đầu tuyên bố chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo này không sớm hơn những năm 1970, khi có ý kiến cho rằng có khả năng có trữ lượng dầu mỏ ở Biển Hoa Đông. Không còn nghi ngờ gì nữa, xét theo sự thật lịch sử và luật pháp quốc tế, quần đảo Senkaku rõ ràng là lãnh thổ cố hữu của Nhật Bản” [Yoshihiko Noda, 2012].

Tranh chấp lãnh thổ với tâm điểm là quần đảo Điều Ngư/Senkaku giữa Trung Quốc và Nhật Bản bắt đầu được khơi lại và trở nên căng thẳng hơn từ năm 2012 sau các hành động khẳng định chủ quyền và gây hấn đơn phương từ phía Trung Quốc. Năm 2013, tờ The Economist đã cảnh báo về cuộc tranh chấp leo thang giữa hai nước sau khi Trung Quốc thành lập Vùng nhận dạng phòng không (ADIZ) ở Biển Hoa Đông: “Trung Quốc và Nhật Bản đang trượt tới chiến tranh” [Joseph Nye, 2023, tr.153]. Ngoài ra, Nhật Bản cũng lo ngại trước những hành động phô trương sức mạnh của Trung Quốc ở Biển Đông, thể hiện qua các công trình cải tạo đảo và quân sự hóa quy mô lớn trên các đảo này.

Do vấn đề lãnh thổ mà từ giữa những năm 1990, thái độ của giới tinh hoa và người dân Nhật Bản đối với Trung Quốc đã trở nên cứng rắn hơn đáng kể [Neil Silver, 2000, tr.17] và thái độ đó vẫn được duy trì đến ngày nay.

Nhìn chung, những mâu thuẫn khó hoá giải giữa Trung Quốc và Nhật Bản đã đặt hai nước vào tình trạng nghi kỵ và đề phòng lẫn nhau trong một thời gian dài.

Bất kỳ động thái gia tăng quyền lực nào của nước này cũng khiến nước kia cảm thấy bị đe dọa. Đây là một trong những nguyên nhân khiến Trung Quốc và Nhật Bản cạnh tranh lẫn nhau trong cuộc đua quyền lực, trong đó có quyền lực mềm.

2.2.3. Nhu cầu nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á của cả Trung Quốc và Nhật Bản

Về mặt địa - chính trị, Đông Nam Á sở hữu vị trí chiến lược, nằm ở điểm giao thoa giữa Nam Á, Đông Á và châu Đại Dương. Biển Đông đóng vai trò là nút thắt giao giữa Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - nơi các tuyến đường biển toàn cầu hợp nhất và sở hữu bốn hành lang vận tải nhiên liệu quan trọng [Thông tấn xã Việt Nam, 2008, tr.5]. Hơn một nửa trọng tải đội tàu buôn hàng năm của thế giới và một phần ba tổng lưu lượng hàng hải trên toàn thế giới đi qua vùng biển này. Lượng dầu được vận chuyển qua eo biển Malacca từ Ấn Độ Dương, trên đường đến Đông Á qua Biển Đông, gấp ba lần lượng dầu đi qua Kênh đào Suez và gấp mười lăm lần lượng dầu đi qua Kênh đào Panama [Robert Kaplan, 2014, tr.9].

Với tư cách là một thực thể kinh tế, các nền kinh tế ASEAN hợp lại thành nền kinh tế lớn thứ 6 trên thế giới (sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh và đứng ngay trên Pháp) với tổng GDP danh nghĩa đạt 2,6 nghìn tỷ USD (7,92 nghìn tỷ USD nếu tính theo sức mua ngang giá) vào năm 2017 [David Shambaugh, 2021, tr.25]. Dựa vào sự tăng trưởng kinh tế ổn định và khả năng duy trì hòa bình của các quốc gia trong khu vực, nhiều chuyên gia đánh giá Đông Nam Á là khu vực ổn định nhất [Shaun Narine, 2002, tr.2].

Với tầm quan trọng về nhiều mặt, Đông Nam Á đã và đang là nơi diễn ra cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn. David Shambaugh nhận định “Đông Nam Á không còn là vùng đất lạc hậu, ngược lại đang nắm giữ những cơ hội và thuộc tính chiến lược quan trọng mà các siêu cường đều mơ ước” [David Shambaugh, 2021, tr.26]. Việc giành được ưu thế ở Đông Nam Á đồng nghĩa với việc đạt được lợi thế trong cuộc cạnh tranh tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chính vì thế, sự cạnh tranh giữa các cường quốc tại Đông Nam Á ngày càng trở nên gay gắt. Thậm chí có nhận định rằng, Đông Nam Á đã trở thành “đôi tượng của sự thèm khát toàn cầu” [Trần Hữu Trung, 2014, tr.46].

2.2.3.1. Đối với Trung Quốc

Về khía cạnh an ninh, Đông Nam Á là khu vực nằm sát và giáp ranh với Trung Quốc cả trên đất liền lẫn trên biển. Đông Nam Á có thể đóng vai trò là vùng đệm và lá chắn ngoại vi phía Đông Nam cho Trung Quốc. Các quần đảo trên Biển Đông cũng là địa điểm phù hợp để Trung Quốc thiết lập các căn cứ quân sự với mục tiêu phòng thủ, ngăn chặn và trong trường hợp cần thiết có thể tấn công đất liền. Vì vậy, có sự công nhận trong giới học giả Trung Quốc rằng “trừ quan hệ Trung - Mỹ, Trung - Nhật ra, quan hệ giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á là quan hệ quan trọng nhất” [Hồ An Cương, 2003, tr.365].

Về kinh tế, Đông Nam Á được nhận xét là thị trường thương mại quan trọng với Trung Quốc khi tập hợp nhiều quốc gia đang phát triển, với nhu cầu tiêu thụ hàng hoá giá rẻ cao. Theo dự đoán của các chuyên gia của Nomura, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định 5%, ASEAN sẽ trở thành thị trường hấp thụ hàng hóa lớn nhất của Trung Quốc vào năm 2030 [Hoàng Thị Bích Loan, 2016, tr.52-55]. Đông Nam Á cũng là nơi cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu và lực lượng lao động giá rẻ cho Trung Quốc. Không chỉ vậy, khu vực này còn giữ vai trò quan trọng đối với thông thương kinh tế và năng lượng của Trung Quốc. Khoảng 83% nguồn cung cấp dầu mỏ và khí tự nhiên hóa lỏng của Trung Quốc được vận chuyển bằng đường biển, trong đó 80% được vận chuyển qua eo biển Malacca [Wencheng Huang, 2022, tr.29]. Do vai trò then chốt của Đông Nam Á đối với kinh tế, Trung Quốc phải ưu tiên đảm bảo sự ổn định và duy trì mức độ ảnh hưởng nhất định với khu vực này.

Thêm vào đó, với vị thế là một cường quốc, khát vọng của Trung Quốc là trở thành một siêu cường toàn cầu. Để thực hiện khát vọng này, Trung Quốc cần phải mở rộng tầm ảnh hưởng của mình, trước hết là ở khu vực. Đặng Tiểu Bình từng tuyên bố “Trung Quốc phải đi vào khu vực để vươn ra thế giới” [Lê Văn Mỹ, 2007, tr.102]. Tuy nhiên, ý muốn của Trung Quốc gặp phải khó khăn khi phía Bắc, Đông và Tây của nước này bị các cường quốc khu vực án ngữ. Phía Bắc Trung Quốc là Nga - là một cường quốc quân sự. Phía Đông Trung Quốc là Nhật Bản - nước là đồng minh và đã ký Hiệp ước với Mỹ. Ở phía Tây Nam Trung Quốc là Ấn Độ - một nước lớn đang trỗi dậy và có quan hệ thân thiết với Mỹ. Vì vậy, chỉ còn lại cửa ngõ

phía Nam để Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng của mình, thực hiện mục tiêu “vươn ra thế giới” bởi Đông Nam Á gồm những quốc gia vừa và nhỏ với tiềm lực kinh tế và quân sự khó so sánh được với Trung Quốc.

Nhìn chung, với Trung Quốc, Đông Nam Á không chỉ là khu vực có vai trò vô cùng quan trọng ở hầu khắp các mặt mà còn là khu vực duy nhất tiếp giáp mà ảnh hưởng của Trung Quốc có thể dễ dàng mở rộng nhất. Chính vì vậy mà việc xác lập vai trò ở khu vực Đông Nam Á là yêu cầu cấp thiết đối với Trung Quốc. Nhận thức về tầm quan trọng của Đông Nam Á là một trong những lý do thúc đẩy Trung Quốc bước vào cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác để giành lấy ảnh hưởng đối với khu vực này và một trong những con đường hữu hiệu nhất là nâng cao quyền lực mềm ở khu vực.

Hơn thế nữa, việc nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á cũng góp phần nâng cao quyền lực mềm nói chung của Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu vươn lên của nước này.

Thứ nhất, nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á giúp đảm bảo môi trường an ninh và phát triển của Trung Quốc

Trung Quốc cần đồng thời cả quyền lực cứng và quyền lực mềm, để duy trì một môi trường quốc tế ổn định, thuận lợi hơn cho phát triển; giúp nước này tránh khỏi việc bị tổn thương trước những cường quốc khác, đặc biệt là những quốc gia chỉ trích hoặc có ý định ngăn cản sự trỗi dậy của Trung Quốc. Robert Sutter - Cựu sĩ quan tình báo Mỹ cũng cho rằng, bằng cách tập trung vào quyền lực mềm, Trung Quốc có thể tránh đối đầu trực tiếp với Mỹ, quyền lực cứng toàn cầu vô song, trong khi có thể làm suy yếu quyền lực mềm của Mỹ trong dài hạn [Robert Sutter, 2005, tr.12-16].

Bên cạnh đó, việc xây dựng quyền lực mềm cũng có lợi cho Trung Quốc trong việc duy trì một khu vực lân cận ổn định và hòa bình. Trung Quốc có biên giới với mười bốn quốc gia nhưng có mâu thuẫn và tranh chấp lãnh thổ với hầu hết trong số đó nên “mối đe dọa chiến lược lớn nhất của Trung Quốc hiện nay là hình ảnh quốc gia của nước này” [Joshua Cooper Ramo, 2007, tr.12]. Theo Ngô Thụ Phương thì mục đích phát triển quyền lực mềm của Trung Quốc không chỉ nhằm

khẳng định mình là một đối tác thương mại và quyền lực chính trị hùng mạnh mà còn nhằm loại bỏ thuyết “mối đe dọa Trung Quốc” để trở thành một thành viên hòa bình và tích cực của cộng đồng quốc tế [吴淑芳, 2018, tr. 2]. Quyền lực mềm ở khu vực được nâng cao tạo điều kiện để các nước láng giềng hiểu rõ hơn, đồng thời chấp nhận và ủng hộ sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nó cũng giúp giảm bớt sự phản kháng đối với sự phát triển của nước này, đồng thời định hình hình ảnh thân thiện và hấp dẫn của Trung Quốc ở khu vực nói riêng và thế giới nói chung.

Thứ hai, nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á giúp nâng cao sức mạnh toàn diện của quốc gia.

Theo Diêm Học Thông - Giám đốc Viện Nghiên cứu Quốc tế tại Đại học Thanh Hoa, từ thời Xuân Thu, các chiến lược gia Trung Quốc đã nói về quyền lực mềm và đặc biệt chú ý đến tầm quan trọng của đạo đức đối với một quốc gia hùng mạnh [阎学通, 2005]. Quyền lực mềm được coi là một khía cạnh của “sức mạnh toàn diện” mà một cường quốc như Trung Quốc được mong đợi sẽ nắm giữ: “khi một quốc gia mất hết quyền lực mềm, thì dù quyền lực cứng của một quốc gia có lớn đến đâu, thì sức mạnh tổng hợp của quốc gia đó cũng bằng không... Thực lực kinh tế mạnh cũng không thể cứu đất nước khỏi số phận suy vong” [滕明政, 2022].

Hơn nữa, trong bối cảnh khoảng cách giữa Trung Quốc và các nước phát triển về sức mạnh vật chất đã được thu hẹp thì khoảng cách về quyền lực mềm đã trở thành điểm yếu rõ ràng nhất. Đằng Minh Chính - Phó Giáo sư Đại học Khoa học và Công nghệ miền Nam, Trung Quốc, chuyên nghiên cứu về Tư tưởng Tập Cận Bình và Chủ nghĩa Xã hội đặc sắc Trung Quốc cho rằng “Là một cường quốc đang lên, khoảng cách lớn nhất giữa Trung Quốc và các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, không phải là GDP và sức mạnh quân sự, mà là các quyền lực mềm khác nhau” [滕明政, 2022]. Đồng ý với quan điểm này, Vương Quốc Thanh - Phó giám đốc Văn phòng thông tin Quốc vụ viện Trung Quốc, trong bài phát biểu quan trọng của mình đã thừa nhận rằng Trung Quốc đã đạt được nhiều quyền lực mềm trong những năm gần đây, nhưng nhìn chung, quyền lực mềm của Trung Quốc vẫn tụt hậu [孟建, 2007]. So với vị thế quyền lực cứng của mình, các học giả Trung Quốc nhận thức rõ

ràng rằng quyền lực mềm là điểm yếu trong quá trình phát triển của nước này: “Là một quốc gia rộng lớn chiếm khoảng 1/5 dân số thế giới, quyền lực mềm và ảnh hưởng bên ngoài của Trung Quốc vẫn còn rất yếu” [余虹, 2020].

Yu Keping chỉ ra: “Trong thời đại toàn cầu hóa, để bảo vệ hiệu quả chủ quyền quốc gia và nâng cao sức mạnh quốc gia, chỉ dựa vào kinh tế và sức mạnh quân sự thôi là chưa đủ. Sức mạnh chính trị, văn hóa và đạo đức cũng phải có mặt” [门洪华, 2007, tr.17]. Do đó, việc phát triển quyền lực mềm tương xứng với vị thế, ảnh hưởng nhằm nâng cao quyền lực toàn diện đã trở thành một nhiệm vụ cấp thiết trong chiến lược phát triển của Trung Quốc, đặc biệt là ở khu vực sát sườn như Đông Nam Á.

Thứ ba, nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á giúp Trung Quốc nâng cao vị thế quốc tế và tham gia cạnh tranh quốc tế.

Giới nghiên cứu và hoạch định chiến lược Trung Quốc tin rằng quyền lực mềm là một chỉ báo quan trọng về địa vị và ảnh hưởng quốc tế của một quốc gia. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã nói rõ điều này tại cuộc họp Nhóm lãnh đạo đối ngoại trung ương vào ngày 4/1/2006: “Sự gia tăng vị thế và ảnh hưởng quốc tế của quốc gia chúng ta sẽ phải được thể hiện bằng quyền lực cứng như kinh tế, khoa học và công nghệ, quốc phòng, cũng như quyền lực mềm như văn hóa” [Zerine Tanzim, 2021, tr.466]. Quyền lực mềm là điều bắt buộc đối với Trung Quốc để thúc đẩy ảnh hưởng và sự thống trị trên toàn thế giới và để đảm bảo danh tiếng trong khu vực và quốc tế. Hơn thế nữa, trong bối cảnh các quốc gia đang chạy đua quyền lực mềm, Trung Quốc cũng không thể đứng ngoài cuộc.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc hiểu rõ điều này. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI năm 2002 chỉ ra: “Trong thế giới ngày nay, văn hóa đan xen với kinh tế và chính trị, thể hiện vị thế và vai trò nổi bật hơn trong cuộc cạnh tranh quyền lực toàn diện của quốc gia” [Jiang Zemin, 2002]. Giả Khánh Lâm - Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, có bài phát biểu vào tháng 7/2007, trong đó, thúc giục các quan chức Trung Quốc: “hiều sâu sắc tầm quan trọng của sức mạnh mềm quốc gia với xây dựng văn hóa là nhiệm vụ

chính”, để đáp ứng nhu cầu trong nước và nâng cao khả năng cạnh tranh của Trung Quốc trên trường quốc tế [Mingjiang Li, 2008b, tr.3]. Nhiều người trong giới tinh hoa Trung Quốc tin rằng tăng cường sức cạnh tranh về văn hóa cũng quan trọng như xây dựng một quân đội hùng mạnh. Tóm lại, quyền lực mềm được Trung Quốc hình dung như một phương tiện để đạt được nhiều mục đích trong đó có nâng cao vị thế và cạnh tranh quốc tế.

2.2.3.2. Đối với Nhật Bản

Về khía cạnh an ninh, mặc dù không có vị trí liền kề với Đông Nam Á như Trung Quốc, nhưng đối với Nhật Bản khu vực này vẫn có vai trò quan trọng vì vị trí địa chiến lược của nó. Nhật Bản cần đảm bảo Trung Quốc không chiếm được ưu thế ở biển Đông nhằm tránh việc nước này gia tăng sức mạnh cũng như tiền lệ xấu cho tranh chấp Senkaku. Thêm vào đó, bất kỳ sự tiến triển nào của Trung Quốc ở Biển Đông, đặc biệt là những sự tiến triển được coi là mối đe dọa đối với quyền tự do hàng hải, cũng có thể được coi là đòn bẩy bổ sung để Trung Quốc sử dụng chống lại Nhật Bản do khối lượng thương mại và tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là dầu mỏ) khổng lồ đi đến Nhật Bản qua khu vực này [Ian Storey, 2017, tr.136]. Do đó, Nhật Bản hướng tới hợp tác với các nước trong khu vực để ngăn cản sự bành trướng của Trung Quốc, góp phần kiềm chế nước này, đảm bảo an ninh của mình.

Ngoài lý do an ninh, Nhật Bản cũng cần đảm bảo sự hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á vì lý do kinh tế và phát triển. Các tuyến đường biển ở khu vực Đông Nam Á chiếm tới 90% hoạt động nhập khẩu dầu và 42% hàng hóa xuất khẩu nên “sự an toàn và thông suốt trong vận chuyển qua Biển Đông, nhất là qua eo biển Malacca đối với Nhật Bản còn quan trọng hơn cả Mỹ” [Trần Khánh, 2012, tr.76]. Hơn nữa, khu vực này đại diện cho một thị trường quan trọng đối với các sản phẩm của Nhật Bản khi ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ hai của Nhật Bản sau Trung Quốc [Yukiko Okano, 2016]. Với dân số đông và tỷ lệ trong độ tuổi lao động cao, Đông Nam Á cung cấp nguồn lao động rẻ, dồi dào cho Nhật Bản và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Sau năm 1945, Đông Nam Á cũng dần trở thành một trong những địa bàn đầu tư số một của Nhật. Theo kết quả khảo sát, trong danh sách 20 địa chỉ ưu

tiên hàng đầu để các doanh nghiệp Nhật Bản lập quan hệ đầu tư, có đến 8 nước thành viên ASEAN [Lionel P. Fatton, 2016].

Không chỉ có vai trò quan trọng đối với an ninh và kinh tế của Nhật Bản, Đông Nam Á còn là khu vực mà Nhật Bản cần xác lập ảnh hưởng để nâng cao vị thế quốc tế. Việc duy trì mối quan hệ chiến lược với ASEAN hỗ trợ Nhật Bản trong việc thúc đẩy các chính sách đối ngoại và tăng cường ảnh hưởng trong các tổ chức quốc tế. Đông Nam Á cũng là một trong những khu vực quan trọng nhất trong chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở” mà Nhật Bản đang theo đuổi. Giới học giả Nhật Bản cho rằng “Để trở thành nước lãnh đạo khu vực và đóng vai trò mang tính toàn cầu, Nhật Bản cần phải phát triển mối quan hệ đặc biệt với các nước ASEAN” [Trần Hữu Trung, 2014, tr.51].

Chính vì vai trò quan trọng của Đông Nam Á cũng như những hạn chế về quân sự, Nhật Bản cần thông qua quyền lực mềm để mở rộng ảnh hưởng ở khu vực.

Thứ nhất, khi quyền lực cứng của Nhật Bản bộc lộ nhiều hạn chế, việc nâng cao quyền lực mềm ở Đông Nam Á là nhu cầu bức thiết

Về mặt kinh tế, từ chỗ được xem là một trong những mô hình kinh tế đáng mơ ước trên thế giới. Sau hai thập kỷ trì trệ kinh tế, Nhật Bản không còn được coi là một thế lực kinh tế không thể ngăn cản và có các chính sách thương mại và công nghiệp đáng để noi theo.

Về mặt quân sự, mặc dù được xem là một trong những lực lượng quân sự mạnh trên thế giới nhưng vì những hạn chế từ hiến pháp mà Nhật Bản hiếm khi được sử dụng nguồn lực này. Nhật Bản bị ràng buộc bởi Điều 9 Hiến Pháp: “mãi mãi từ bỏ chiến tranh như một quyền chủ quyền của quốc gia và đe dọa hoặc sử dụng vũ lực như một phương tiện để giải quyết các tranh chấp quốc tế... Quyền tham chiến của quốc gia sẽ không được công nhận” [Japanese people, 1946].

Vì sự hạn chế của quyền lực cứng, Nhật Bản cần quyền lực mềm để tìm lại vị thế quốc gia. Có thể nói việc đẩy mạnh quyền lực mềm là cơ hội để Nhật Bản được công nhận trở lại. Joseph Nye cũng công nhận điều này “ngày nay, việc sử dụng vũ lực trực tiếp để đạt được lợi ích kinh tế thường quá tốn kém và nguy hiểm đối với các cường quốc hiện đại... Quân sự hóa sau đó có thể làm giảm chứ không phải

tăng khả năng đạt được mục đích của Nhật Bản” [Joseph Nye, 2023, tr.7-8]. Báo cáo của Hội đồng an ninh quốc gia về những khả năng phòng thủ của Nhật Bản năm 2004 cũng nhắc đến vai trò của quyền lực mềm trong chính sách an ninh của Nhật Bản khi kêu gọi “sử dụng tốt nhất quyền lực mềm và quyền lực cứng của Nhật Bản như những phương tiện duy trì hoà bình và an ninh” [Hằng Nga, 2011]. Ngoài ra, việc củng cố quyền lực mềm còn được kỳ vọng sẽ mở rộng thị trường, gia tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp văn hóa của Nhật Bản ra thế giới, qua đó hỗ trợ quá trình phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước này.

Thứ hai, Nhật Bản cần thúc đẩy quyền lực mềm ở khu vực để cải thiện hình ảnh quá khứ và nâng cao vị thế quốc tế

“Vấn đề lịch sử” của Nhật Bản là một vấn đề nhạy cảm đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước Đông Á. Gary Schmitt trong một nghiên cứu đã cho rằng “các nhà bình luận và chính trị gia Nhật Bản được cho là thiếu sự nhạy cảm đúng mức về hành vi sai trái trong quá khứ của Nhật Bản đối với các nước láng giềng của Nhật Bản, đặc biệt là trong Thế chiến II” [Gary Schmitt, 2014, tr.5]. Ví dụ như Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi hay Shinzo Abe đã khiến các quốc gia châu Á khác khó chịu khi đến thăm đền Yasukuni.

Thêm vào đó, việc giành vị trí thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Nhật Bản. Tuy nhiên, quá trình trên vấp phải nhiều khó khăn vì hình ảnh trong quá khứ của nước này. Để thuyết phục các quốc gia châu Á không ủng hộ một ghế thường trực của Nhật Bản, Trung Quốc đã nhiều lần nhắc đến các chuyến thăm Yasukuni của lãnh đạo Nhật Bản nhằm gợi nhớ cho thế giới về chủ nghĩa quân phiệt sự xâm lược của Nhật Bản. Trong một hội nghị thượng đỉnh ở Hàn Quốc được tổ chức vào năm 2005, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, Lý Triệu Tinh đã nói: “Người dân châu Âu sẽ nghĩ gì nếu các nhà lãnh đạo Đức đến thăm [các đền thờ] liên quan đến Hitler và Đức Quốc xã?” [Joshua Kurlantzick, 2007, tr.207].

Nhìn chung, do mối quan hệ lịch sử phức tạp với các quốc gia trong khu vực nên dù có vị thế khu vực mạnh mẽ nhưng Nhật Bản khó có thể đạt được điều họ muốn. Vì vậy, hơn bao giờ hết Nhật Bản cần lan tỏa và quảng bá hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình, qua đó, hướng đến việc đảm nhận vai trò lãnh đạo lớn hơn

trên trường quốc tế. Quyền lực mềm là con đường nhanh và hiệu quả nhất có thể giúp Nhật Bản đạt được mục tiêu này.

Nhìn chung, Đông Nam Á là khu vực có tầm quan trọng hàng đầu đối với Trung Quốc, cũng như đối với Nhật Bản. Mặc dù có sự khác nhau đáng kể trong quan hệ lịch sử và văn hóa xã hội nhưng cả hai cường quốc này đều mong muốn kết nối với khu vực. Tuy vậy, những bất đồng và sự thù địch dai dẳng trong mối quan hệ của hai nước đã dẫn đến sự hoài nghi và các chiến lược cạnh tranh nhiều hơn là hợp tác ở khu vực Đông Nam Á.

Nhận thức được tầm quan trọng của Đông Nam Á và giá trị của việc mở rộng ảnh hưởng quyền lực mềm tại đây, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều tích cực đầu tư vào các công cụ quyền lực mềm tại khu vực. Cả hai quốc gia đều cần các chiến lược quyền lực mềm để bảo tồn hoặc cải thiện hình ảnh và danh tiếng tương ứng của họ [Xiaogang Deng, Lening Zhang, 2009, tr.143]. Tuy nhiên, do tồn tại những khác biệt về lợi ích và mục tiêu chiến lược, nỗ lực gia tăng ảnh hưởng của mỗi nước đồng thời cũng tạo ra sự cạnh tranh với nước còn lại. Quyền lực mềm không chỉ là công cụ nâng cao hình ảnh quốc gia mà còn trở thành một lĩnh vực cạnh tranh nhằm giành ưu thế và ảnh hưởng tại Đông Nam Á.

2.3. Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á trước năm 2012

Cuộc cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á giữa Trung Quốc và Nhật Bản được xác lập bởi những mâu thuẫn và lợi ích chung có điểm khởi đầu là những nỗ lực cải thiện hình ảnh và chiếm lấy tình cảm của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á của cả hai nước.

Từ đầu những năm 1940 cho đến khi kết thúc Thế chiến II, Nhật Bản đã xâm chiếm hầu hết Đông Nam Á, bao gồm Đông Dương thuộc Pháp, Myanmar thuộc Anh, Indonesia thuộc Hà Lan và Malaysia thuộc Anh. Những quốc gia châu Á coi Nhật Bản là vị cứu tinh có thể bảo vệ họ khỏi chủ nghĩa đế quốc phương Tây, và là đồng minh tiềm năng vào những năm 1930 đã hoàn toàn thất vọng trước các chính sách quân phiệt và đế quốc của nước này [Nala Han, 2022]. Quá khứ xâm lược và ách đô hộ tàn bạo của phát xít Nhật vẫn sâu đậm trong tâm trí các dân tộc Đông

Nam Á. Nhận thức được điều đó, chính phủ Nhật đã cố gắng tìm mọi cách làm yên lòng các nước này. Một trong những hoạt động đầu tiên theo hướng đó là ký các Hiệp định Bồi thường và Kinh tế với Myanmar, Indonesia, Philippines và Việt Nam - những nước chịu tổn thất nhất trong những năm chiếm đóng của Nhật. Ngoài ra, một số khoản tiền nhỏ cũng được trao cho Campuchia, Lào và Thái Lan, dưới danh nghĩa là viện trợ kinh tế [Emilio de Miguel, 2013, tr.100].

Tuy nhiên, vào cuối những 1960, đầu 1970, cách tiếp cận trên đã không còn được các nước Đông Nam Á ưa chuộng. Hầu hết các nước ASEAN vào thời điểm đó đều đang phải chịu thâm hụt thương mại với Nhật Bản và phàn nàn rằng đầu tư của Nhật Bản không chuyển giao công nghệ phù hợp mà còn gây ô nhiễm [Kitti Prasirtsuk, 2020, tr.2-3]. Tại Hội nghị Bộ trưởng về Phát triển Kinh tế Đông Nam Á được tổ chức lần đầu tiên tại Tokyo vào năm 1966, các nước Đông Nam Á tham gia hội nghị đã cho thấy họ không muốn để Nhật Bản đóng một vai trò nổi bật. Tại nhiều quốc gia khu vực đã diễn ra các cuộc biểu tình phản đối và tẩy chay hàng hóa Nhật. Trong bối cảnh như vậy, Nhật Bản phải tìm kiếm một cách tiếp cận khác.

Năm 1977, nhằm cải thiện hơn nữa quan hệ với các nước Đông Nam Á, tăng cường quyền lực mềm ở khu vực, Nhật Bản đã thiết lập một chính sách chân thành, nhấn mạnh vào quan hệ đối tác bình đẳng với các nước Đông Nam Á. Đó là học thuyết Fukuda - bước ngoặt trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản. Trong bài phát biểu lịch sử ngày 18/8/1977 tại Philippines, Thủ tướng Nhật Bản Takeo Fukuda tuyên bố: “Đầu tiên, Nhật Bản, một quốc gia cam kết vì hòa bình, từ chối vai trò của một cường quốc quân sự và trên cơ sở đó quyết tâm đóng góp cho hòa bình và thịnh vượng của Đông Nam Á và cộng đồng thế giới. Thứ hai, Nhật Bản, với tư cách là người bạn thực sự của các nước Đông Nam Á, sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ tin cậy và tin tưởng lẫn nhau dựa trên sự hiểu biết “từ trái tim đến trái tim” với các nước này, trên nhiều lĩnh vực không chỉ bao gồm lĩnh vực chính trị và kinh tế mà cả lĩnh vực xã hội và văn hóa. Thứ ba, Nhật Bản sẽ là đối tác bình đẳng của ASEAN và các nước thành viên, hợp tác tích cực với họ trong nỗ lực tăng cường tình đoàn kết và khả năng phục hồi của mình, cùng với các quốc gia khác có cùng chí hướng bên ngoài khu vực, đồng thời hướng tới mục tiêu thúc đẩy mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia Đông Dương, và do đó sẽ đóng góp vào

việc xây dựng hòa bình và thịnh vượng trên khắp Đông Nam Á” [Takeo Fukuda, 1977]. Với những cam kết này, Nhật Bản đã giảm thiểu sự lo ngại về khả năng nước này phát xít hóa một lần nữa. Những hạn chế của cách tiếp cận chỉ dựa trên kinh tế cũng đã được nhận ra và khắc phục thông qua việc thực hiện cách tiếp cận đa chiều, bao gồm chính trị, văn hóa và giao lưu nhân dân. Đặc biệt, Nhật Bản cũng thể hiện được sự sẵn sàng đóng góp vào xây dựng khu vực, hàn gắn sự chia rẽ ở Đông Dương, sau Chiến tranh Việt Nam. Học thuyết này đã giúp Nhật Bản tăng cường hợp tác và xây dựng lòng tin, sự tin cậy lẫn nhau với các quốc gia ASEAN.

Thực hiện những cam kết trên, Nhật Bản đã tiến hành hàng loạt hoạt động khác nhau nhằm xây dựng hình ảnh mới của mình trong tư duy của chính phủ và nhân dân các nước Đông Nam Á. Nhận ra chính sách với Đông Nam Á quá thiên về kinh tế, cách tiếp cận quyền lực mềm của Nhật Bản đã mở rộng qua cả lĩnh vực văn hoá. Nhằm tăng cường sự hiểu biết về Nhật Bản ở khu vực, nước này đã thành lập Quỹ Nhật Bản với nhiệm vụ thúc đẩy trao đổi văn hóa, xã hội và học thuật. Đông Nam Á là nơi nhận được nguồn tài trợ chính [Jing Sun, 2013, tr.69] và cũng có nhiều văn phòng JF hơn so với các khu vực khác. Quỹ Văn hóa ASEAN cũng được thành lập năm 1977 với số tiền 250 triệu USD tài trợ từ Nhật Bản để thúc đẩy trao đổi văn hóa trong các thành viên ASEAN cũng như giữa ASEAN với phần còn lại của thế giới. Nhật Bản thậm chí còn sẵn sàng để ASEAN có toàn quyền tài phán đối với hoạt động của quỹ này [Emilio de Miguel, 2013, tr.104]. Không chỉ tập trung quảng bá văn hoá, Nhật Bản cũng giới thiệu các chương trình trao đổi với các nước Đông Nam Á, bao gồm “Chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản” - một hoạt động quan hệ thanh niên quốc tế bắt đầu vào năm 1974 [Pichit Thi-in, 2018]. Năm 1979, Chương trình Mời Thanh niên Đông Nam Á (The Southeast Asia Youth Invitation Program) được thiết lập nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau tốt hơn thông qua việc mời các nhà lãnh đạo trẻ xuất sắc của Đông Nam Á đến Nhật Bản. Quỹ Học bổng Nhật Bản dành cho Thanh niên ASEAN với số tiền hàng năm là 3 triệu USD đã được thành lập. Ngoài ra, cũng có các sáng kiến khác là: Dự án Phát triển Nguồn nhân lực (1981); Quỹ Hợp tác Nghiên cứu Nhật Bản - ASEAN (1982) nhằm thúc đẩy các nghiên cứu khu vực nội khối ASEAN và trao đổi học thuật Nhật Bản - ASEAN; Chương trình Hữu nghị ASEAN - Nhật Bản cho Thế kỷ

21 (1983) nhằm thúc đẩy các chuyến đi và trao đổi sinh viên. Những hoạt động này đã góp phần cải thiện hình ảnh không mấy tốt đẹp của Nhật Bản đồng thời nâng cao tình cảm thân thiện và gần gũi giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á.

Năm 1987, nhằm củng cố và nâng cao hơn nữa hình ảnh của Nhật Bản, Thủ tướng Noboru Takeshita đã chọn Đông Nam Á làm điểm đến cho chuyến công du quốc tế đầu tiên; đồng thời, công bố Quan hệ đối tác mới vì hòa bình và thịnh vượng nhằm hỗ trợ sự phát triển của ASEAN. Cùng với chuyến thăm này, Quỹ Phát triển Nhật Bản - ASEAN đã được thành lập. Chương trình Trao đổi Toàn diện Nhật Bản - ASEAN cũng ra đời nhằm thúc đẩy hơn nữa các cuộc trao đổi giữa các xã hội dân sự và học viện của hai bên. Để bổ sung cho chương trình này, các văn phòng mới của Quỹ Nhật Bản đã được mở tại các nước ASEAN và một Trung tâm Văn hóa ASEAN đã được mở trong Quỹ Nhật Bản.

Không chỉ tích cực truyền bá, giao lưu văn hoá và thể hiện sự gần gũi về chính trị, Nhật Bản cũng chú trọng giúp đỡ các nước ASEAN phát triển kinh tế thông qua viện trợ phát triển và đầu tư trực tiếp vào khu vực. Đến năm 1980, hơn 30% tổng ODA của Nhật Bản được chuyển cho các nước Đông Nam Á. Từ giữa những năm 1980 đến giữa những năm 1990 đầu tư của Nhật Bản đi kèm với công nghệ cao hơn, tạo ra việc làm lớn và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở một số nước ASEAN. Viện trợ ODA đã giúp nâng cấp hạ tầng cơ sở cho các nước Đông Nam Á và tạo thêm sự hấp dẫn cho các nước đó với tư cách là các thị trường đầu tư. Thâm hụt thương mại cũng đã được cải thiện. Đến năm 1992, Nhật Bản đã vượt qua Mỹ để trở thành nhà đầu tư lớn nhất vào Đông Nam Á, ngoại trừ ở Philippines [Emilio de Miguel, 2013, tr.104]. Với tư cách là nhà tài trợ ODA lớn nhất, Nhật Bản cũng đã hỗ trợ sự phát triển của nhiều quốc gia Đông Nam Á với phạm vi hỗ trợ từ phát triển cơ sở hạ tầng và năng lượng sang phát triển nguồn nhân lực và chăm sóc y tế [Nala Han, 2022].

Để thực hiện cam kết thứ ba trong Học thuyết Fukuda, Nhật Bản cũng đã tích cực đóng góp vào việc tái thiết các nước Đông Dương sau Chiến tranh Việt Nam 1954 - 1975 và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước Đông Nam Á. Trong *Sách xanh Ngoại giao* năm 1975, chính phủ Nhật đã xác định chính sách đối với ba nước Đông Dương như sau: “Chính sách của Nhật Bản là tìm cách thiết lập

quan hệ tốt đẹp với ba nước Đông Dương, nơi chế độ xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập, bằng cách vượt qua những khác biệt về thể chế chính trị và xã hội. Nhật Bản tin rằng sự hỗ trợ của Nhật Bản trong công cuộc tái thiết và phát triển Đông Dương sau chiến tranh sẽ góp phần vào hòa bình và phát triển của khu vực này, và do đó, của toàn bộ Đông Nam Á. Trên quan điểm này, Nhật Bản đã thực hiện những nỗ lực ngoại giao sau đây, trong đó có việc tăng cường quan hệ với Bắc Việt Nam” [Japan MOFA, 1975]. Với tinh thần đó, Nhật Bản đã đóng góp 5,3 triệu USD cho Chương trình hỗ trợ khẩn cấp Đông Dương của Hội Chữ thập đỏ quốc tế vào năm 1975 và hơn 3 triệu USD cho UNHCR để thực hiện các hoạt động cứu trợ cho người tị nạn Đông Dương ở nước ngoài [Emilio de Miguel, 2013, tr.102]. Mặc dù quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Đông dương bị gián đoạn do ảnh hưởng từ việc Việt Nam đưa quân vào Campuchia vào đầu 1979 và hiện diện ở nước này cho tới 1989, nhưng nhìn chung, những cố gắng của Nhật Bản trong việc xây dựng một hình ảnh mới ở Đông Nam Á đã mang lại hiệu quả tích cực. Hình ảnh về một nước Nhật chỉ quan tâm làm giàu từ tài nguyên và lao động rẻ ở Đông Nam Á đã dần được thay thế bằng hình ảnh một nước Nhật yêu hòa bình, sẵn sàng san sẻ nguồn lực của mình để giúp các nước láng giềng kém phát triển hơn.

Bước vào thế kỷ 21, Nhật Bản đẩy mạnh hơn nữa việc cải thiện quyền lực mềm với việc thúc đẩy truyền bá văn hoá. Trong bài phát biểu Đại học Digital Hollywood năm 2006, “Một cái nhìn mới về ngoại giao văn hóa: Lời kêu gọi các nhà thực hành văn hóa Nhật Bản”, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản khi đó - Aso Taro đã thúc giục các chuyên gia trong ngành công nghiệp kỹ thuật số của Nhật Bản thúc đẩy nhạc pop, hoạt hình và thời trang Nhật Bản để hỗ trợ cho một mục tiêu chính trị quốc gia. Taro đã kêu gọi khán giả của mình rằng người Nhật “nắm bắt được trái tim của những người trẻ tuổi ở nhiều quốc gia... Những gì các bạn đang làm thông qua công việc của mình là điều mà chúng tôi tại Bộ không thể làm được nếu chúng tôi cố gắng” [Aso Taro, 2006]. Nhiều chiến lược nhằm quảng bá những yếu tố độc đáo và hấp dẫn của văn hóa Nhật Bản được thực hiện và tỏ ra có hiệu quả trong việc tăng cường mối quan hệ giữa Nhật Bản và các nước khác, trong đó có các quốc gia Đông Nam Á.

Sự chú ý nâng cao quyền lực mềm của Trung Quốc ở Đông Nam Á bắt đầu trễ hơn Nhật Bản nhưng có điểm tương đồng khi đều chú ý vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hoá.

Vốn có chế độ chính trị, kinh tế xã hội khác với nhiều nước ASEAN, lại từng hỗ trợ các đảng cộng sản ở hầu hết các nước thành viên sáng lập ASEAN trong cuộc đấu tranh lật đổ các chính phủ thân Mỹ ở nước họ nên Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc cải thiện hình ảnh và tình cảm trong khu vực. Để thiết lập sự hiện diện, Trung Quốc đã tiếp cận với từng nước Đông Nam Á. Trong hai năm 1990 - 1991, Trung Quốc đã bình thường hoá và khôi phục lại quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trong khu vực. Cách tiếp cận này đã giúp Trung Quốc giành được cảm tình của các nước Đông Nam Á. Ngày 19/7/1991, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã được lời mời tham dự lễ khai mạc Hội nghị Bộ trưởng ASEAN lần thứ 24 tổ chức ở Kuala Lumpur, với tư cách là khách mời của chính phủ Malaysia. Đây là lần đầu tiên, Trung Quốc được tham dự một hội nghị quan trọng của ASEAN. Nhằm tạo không khí thuận lợi cho quá trình thiết lập quan hệ với ASEAN, Trung Quốc đã lấy năm 1991 là “Năm đối thoại ASEAN”, năm 1993 là “Năm ASEAN”. Trong thời gian trên, tất cả các nhà lãnh đạo ASEAN đã được mời thăm Trung Quốc. Ngược lại, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng tiến hành nhiều chuyến thăm tới các nước ASEAN. Những hoạt động ngoại giao dày đặc đó của Trung Quốc đã nhận được sự phản hồi tích cực của ASEAN. Nhờ đó, ngày 11/9 năm 1993, Trung Quốc được công nhận là đối tác tham khảo của ASEAN.

Kể từ khi chính thức được thiết lập cho tới trước khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, quan hệ ASEAN - Trung Quốc đã có những bước phát triển mới. Hai bên đã thường xuyên trao đổi các phái đoàn cấp cao. Chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1993, năm Trung Quốc phát động chiến dịch ngoại giao “Láng giềng tốt” với Đông Nam Á, các nhà lãnh đạo ASEAN như Tổng thống Fidel Ramos của Philippines, Thủ tướng Chuan Leekpai của Thái Lan, Thủ tướng Mahathir Mohamad của Malaysia đã lần lượt tới thăm Trung Quốc. Các cuộc tiếp xúc giữa nhân dân với nhân dân cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Số người Đông Nam Á tới Trung Quốc trong khoảng thời gian trên là 65.000 người [Thông tấn xã Việt Nam, 1993]. Trung Quốc cũng tích cực ủng hộ các ý tưởng hợp tác đa phương do ASEAN đề xuất như ARF,

ASEM và trở thành một trong những thành viên sáng lập của các tiến trình trên. Với việc trao đổi quan điểm về các vấn đề cùng quan tâm, ASEAN và Trung Quốc đã có cơ hội hiểu biết sâu hơn về lập trường và quan điểm của nhau về các vấn đề khu vực và quốc tế. Điều này góp phần xoá bỏ dần nghi kỵ và xây dựng lòng tin giữa hai bên. Kết quả là, vào tháng 7/1996, Trung Quốc đã được công nhận là Đối tác đối thoại thứ 9 của ASEAN.

Việc chính thức được công nhận là đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN đã cung cấp cho Trung Quốc một vị trí ngang bằng với vị trí của các đối tác đối thoại khác của ASEAN trong đó có Nhật Bản. Cuộc cạnh tranh với Nhật Bản ở Đông Nam Á đã trở nên thuận lợi hơn với Trung Quốc. Tuy nhiên, bất kể những cố gắng của Trung Quốc, sự nghi ngờ của ASEAN và các nước thành viên đối với nước này vẫn tiếp tục tồn tại, nhất là sau khi Trung Quốc chiếm đảo Vành khăn của Philippines vào năm 1995. Nếu không thể xoá bỏ được sự nghi kỵ đó, Trung Quốc sẽ không thể gia tăng cảm tình đối với mình và càng khó có thể cạnh tranh với Nhật Bản ở khu vực.

Cơ hội đã tới với Trung Quốc khi khủng hoảng tài chính - tiền tệ nổ ra ở Đông Á vào năm 1997. Khủng hoảng không chỉ gây nên những thiệt hại nặng nề về kinh tế cho các nước ASEAN 6 mà còn gây nên tình trạng bất ổn định về chính trị trong khu vực. Để hỗ trợ các nước ASEAN khắc phục khủng hoảng tài chính tiền tệ, thể hiện vai trò cường quốc có trách nhiệm, nâng cao hình ảnh trong khu vực, Trung Quốc đã kiên trì không phá giá đồng Nhân dân tệ và tích cực tham gia vào các chương trình tài trợ quốc tế để giúp cho các nước châu Á khắc phục khủng hoảng.

Theo quan điểm của các nhà lãnh đạo ASEAN, những hành động đó của Trung Quốc đã cho thấy “Trung Quốc đang trở thành một người bạn đáng tin cậy và một chủ thể khu vực có trách nhiệm” [Abdullah Ahmad Badawi, 2005]. Trong Tuyên bố của Chủ tịch ASEAN về các Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN + 1 tháng 7/2008, ASEAN đã “ghi nhận Trung Quốc là một trong những đối tác đối thoại tích cực nhất của ASEAN” [ASEAN, 2008]. ASEAN và Trung Quốc, đã ký Tuyên bố chung ASEAN - Trung Quốc, đặt nền tảng pháp lý quan trọng nhất cho sự phát triển quan hệ giữa Trung Quốc và ASEAN từ đó đến nay. Như vậy cho tới tháng 12/1997, Trung Quốc đã đạt được vị thế cân bằng với Nhật Bản trong quan hệ với ASEAN về mặt chính trị.

Nhằm củng cố niềm tin của ASEAN, Trung Quốc ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC) tại Hội nghị ASEAN - Trung Quốc lần thứ 6 tháng 11/2002. Trong bản Tuyên bố này, hai bên đã khẳng định quyết tâm “củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác hiện có giữa nhân dân và chính phủ của họ nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác láng giềng tốt và tin cậy lẫn nhau hướng tới thế kỷ XXI” [ASEAN, 2012]. Bên cạnh DOC, Trung Quốc cũng quyết định ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 7 họp tại Bali, Indonesia tháng 10/2003.

Về kinh tế, để thiết lập được ảnh hưởng vượt trội ở Đông Nam Á, phá vỡ chính sách đối ngoại cân bằng quan hệ với các nước lớn mà ASEAN đang kiên trì theo đuổi, Trung Quốc đã khởi động liên kết kinh tế với ASEAN thông qua đề xuất xây dựng Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc vào năm 2002. Theo đó, công cụ để xây dựng ACFTA sẽ được tiến hành thông qua một Chương trình thu hoạch sớm trong đó hai bên sẽ cắt giảm ngay thuế quan đối với các mặt hàng nông, thủy sản từ 1/1/2003 và lần lượt ký kết các Hiệp định mậu dịch hàng hóa, Hiệp định đầu tư và Hiệp định mậu dịch trong dịch vụ. ACFTA sẽ được hoàn thành trong khu vực ASEAN 6 vào năm 2010 và ASEAN 4 vào năm 2015. Việc đề xuất và ký kết một FTA với ASEAN vừa giúp Trung Quốc tạo lập quyền lực mềm ở Đông Nam Á vừa giúp mở cửa thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của nước này trong khu vực. Đối với các nước ASEAN, việc khởi động ACFTA cũng phù hợp với lợi ích kinh tế của họ. Việc triển khai Chương trình thu hoạch sớm đã ngay lập tức tác động tới quan hệ mậu dịch ASEAN - Trung Quốc. Chỉ sau 6 tháng, vào tháng 7/2004, kim ngạch thương mại các sản phẩm thuộc Chương trình thu hoạch sớm giữa hai bên đã tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2003, trong đó kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Trung Quốc là 0,68 tỷ USD, tăng 49,8% so với cùng kỳ năm trước [ASEAN Secretariat, 2005, tr.121]. Từ sau 2003, quan hệ ASEAN - Trung Quốc đã phát triển rất nhanh chóng, nhất là trong thập kỷ từ 1996-2006. Ảnh hưởng của Trung Quốc đã chiếm được ưu thế ở Đông Nam Á.

Các quan chức và học giả Trung Quốc đã bày tỏ tầm quan trọng của văn hóa Trung Quốc vào những năm 1990 và đầu những năm 2000, nhưng quyền lực mềm được đề cập rõ ràng trong chính sách của chính phủ quốc gia lần đầu tiên tại Đại hội

toàn quốc lần thứ XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2007. Vào tháng 11/2006, Tổng bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã có bài phát biểu tại Đại hội Đại biểu Văn học Nghệ thuật Toàn quốc và Đại hội Nhà văn, nói rằng “cải thiện quyền lực mềm của đất nước là một vấn đề thực tế quan trọng trước mắt chúng ta”. Năm sau đó, tại phiên nghiên cứu tập thể lần thứ 38 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Hồ Cẩm Đào tiếp tục chỉ ra rằng việc tăng cường xây dựng và quản lý mạng lưới văn hóa sẽ “có lợi cho việc nâng cao quyền lực mềm của đất nước ta” [童世骏, 2008, tr. 15].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2007 đã đề ra rõ ràng khái niệm “quyền lực mềm văn hóa” và Báo cáo Đại hội xác nhận cần “tăng cường văn hóa như một phần của quyền lực mềm của đất nước chúng ta để đảm bảo tốt hơn các quyền và lợi ích văn hóa cơ bản của người dân” [Jintao Hu, 2007c]. Đây không chỉ là trọng tâm chiến lược xây dựng văn hóa mà còn là một phần quan trọng trong tư duy chiến lược của Trung Quốc về xây dựng một nền văn hóa thế giới hài hòa, là tiền đề quan trọng để thực hiện công cuộc phục hưng vĩ đại của dân tộc Trung Hoa [洪晓楠, 2009, tr.7]. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ Trung Quốc đã nỗ lực thực hiện các hoạt động như tăng cường trao đổi văn hóa với các nước láng giềng để giới thiệu lịch sử lâu đời và nền văn hóa sâu sắc của Trung Quốc, truyền bá tiếng Trung thông qua các Viện Khổng Tử (CI), tăng cường tuyên truyền cho Trung Quốc bằng cách mở rộng các phương tiện truyền thông ở nước ngoài và khuyến khích trao đổi giáo dục với các nước khác dựa trên việc mời sinh viên quốc tế đến Trung Quốc [Joseph Nye, 2004]. Việc sử dụng văn hóa như một công cụ ngoại giao đã phản ánh sự đánh giá ngày càng cao của chính phủ Trung Quốc về tầm quan trọng của các chuẩn mực và quyền lực mềm trong ngoại giao.

Nhìn lại quá trình cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á giữa Nhật Bản và Trung Quốc trước năm 2012 thông qua có thể rút ra một vài nhận xét sau:

Thứ nhất, quá trình tạo thiện cảm ở Đông Nam Á của cả Nhật Bản và Trung Quốc đều rất khó khăn. Sự nghi kỵ của các nước Đông Nam Á về sự phục hồi của chủ nghĩa phát xít mới ở Nhật Bản và nguy cơ tái diễn một cuộc xâm lăng mới của

Nhật vào khu vực này đã làm cho các nỗ lực xích lại gần Đông Nam Á, không mang lại những kết quả mong muốn cho đến cuối những năm 1970.

Sự thâm nhập ảnh hưởng của Trung Quốc vào khu vực này còn khó khăn hơn. Dù đã bình thường hóa hay thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng sự nghi ngờ đối với Trung Quốc vẫn rất sâu sắc. Tham vọng của Trung Quốc đối với biển Đông lại càng khiến các nước Đông Nam Á thận trọng trước mọi động thái xích gần lại ASEAN của nước này.

Thứ hai, để có thể thâm nhập vào Đông Nam Á, trước hết cả Nhật Bản và Trung Quốc đều tập trung vào các hoạt động xây dựng lòng tin đối với các quốc gia trong khu vực. Nhật Bản tích cực triển khai học thuyết Fukuda và hình ảnh ngày càng đẹp lên trong cái nhìn của công chúng trong khu vực. Các cuộc khảo sát tiến hành tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore và Philippines bắt đầu từ năm 1978 (cuộc thăm dò mở rộng thêm Việt Nam vào năm 2002 và 2008) cho thấy hình ảnh của Nhật Bản đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ những người cảm thấy rằng tội ác chiến tranh của Nhật Bản không bao giờ nên bị lãng quên đã giảm từ hơn 30% vào năm 1978 xuống còn 20% vào năm 2008. Ngược lại, những người cảm thấy rằng quá khứ nên được gác lại đã tăng từ 37% lên 68%. Nhìn chung, ám ảnh lịch sử không còn được xem là trở ngại lớn trong mối quan hệ giữa Nhật Bản với Đông Nam Á. Ngoài ra, phần lớn những người được hỏi mô tả mối quan hệ của quốc gia họ với Nhật Bản là “tốt” hoặc “nói chung là tốt”. Gần như cùng tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý rằng Nhật Bản có thể được “tin cậy” hoặc “nói chung được tin cậy” [Jing Sun, 2013, tr.70].

Về phía mình, Trung Quốc tận dụng cơ hội khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á để chứng tỏ họ là cường quốc có trách nhiệm sẵn sàng hy sinh lợi ích của mình để giúp các nước này vượt qua hoạn nạn. Với động thái này, Trung Quốc đã giành được cảm tình của nhiều nước Đông Nam Á.

Thứ ba, từ khi tiến trình hợp tác ASEAN+3 được thành lập, cạnh tranh Trung - Nhật ở Đông Nam Á càng trở nên quyết liệt hơn. Cả hai bên đều tập trung vào việc giành được ảnh hưởng ưu thế với ASEAN. Trong cuộc cạnh tranh này cả hai nước tiếp tục sử dụng các nguồn quyền lực mềm truyền thống (trao đổi ngoại giao cấp cao, viện trợ phát triển, thúc đẩy truyền bá, giao lưu văn hoá).

2.4. Khung phân tích

Hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020 xuất phát từ các nhân tố cả bên ngoài và bên trong mỗi nước.

Trước hết, các nhân tố bên ngoài bao gồm bối cảnh quốc tế và khu vực Đông Nam Á trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Đây là giai đoạn chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của toàn cầu hóa, liên kết khu vực và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, sự nổi lên của các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, di cư lao động, an ninh mạng... đã làm gia tăng nhu cầu hợp tác đa phương và thúc đẩy các quốc gia sử dụng những công cụ phi quân sự, trong đó có quyền lực mềm, để mở rộng ảnh hưởng.

Trong bối cảnh đó, Đông Nam Á nổi lên như một khu vực có vị trí địa chiến lược quan trọng, đồng thời là không gian cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cùng với nỗ lực duy trì vai trò và ảnh hưởng của Nhật Bản đã khiến khu vực này trở thành một trong những trọng điểm của cạnh tranh quyền lực mềm. Đồng thời, những thách thức nội tại của các quốc gia Đông Nam Á cũng như mong muốn hòa bình, hợp tác và phát huy vai trò trung tâm của ASEAN cũng buộc các cường quốc cân nhắc sử dụng phương thức mềm mại để tranh thủ tình cảm và gây ảnh hưởng.

Thứ hai, các nhân tố bên trong bao gồm lợi ích và mục tiêu chiến lược của Trung Quốc và Nhật Bản trong việc triển khai quyền lực mềm tại Đông Nam Á. Đối với Trung Quốc, việc thúc đẩy quyền lực mềm nhằm cải thiện hình ảnh quốc tế, giảm bớt những lo ngại về “mối đe dọa Trung Quốc”, đồng thời tạo dựng môi trường thuận lợi cho các sáng kiến chiến lược và mở rộng ảnh hưởng lâu dài tại khu vực. Đối với Nhật Bản, quyền lực mềm là công cụ quan trọng để củng cố vị thế quốc tế, tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á, qua đó cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc và duy trì vai trò của mình trong cấu trúc khu vực.

Sự cạnh tranh giữa hai nước còn bắt nguồn từ những khác biệt và mâu thuẫn trong lợi ích chiến lược, nhận thức lịch sử và định hướng phát triển khu vực. Điều này dẫn đến việc cả Trung Quốc và Nhật Bản đều đẩy mạnh triển khai các chính

sách và chương trình nhằm gia tăng sức hấp dẫn, ảnh hưởng và sự hiện diện của mình tại Đông Nam Á.

Chính các nhân tố trên đã quy định tính chất và mức độ cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, để triển khai cạnh tranh này trong thực tiễn, mỗi quốc gia đều xây dựng các chính sách với những mục tiêu, nội dung và công cụ cụ thể. Trong đó, mục tiêu phản ánh định hướng chiến lược và lợi ích cần đạt được; nội dung thể hiện các lĩnh vực cạnh tranh chủ yếu; còn công cụ cho thấy cách thức mà các quốc gia sử dụng để hiện thực hóa mục tiêu của mình.

Theo đó, luận án phân tích cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản trên ba phương diện chính là mục tiêu, nội dung và công cụ thực hiện. Về nội dung, cạnh tranh quyền lực mềm được xem xét trên ba lĩnh vực cơ bản: văn hóa, kinh tế và chính trị.

Trong lĩnh vực văn hóa, cạnh tranh được thể hiện thông qua việc phổ biến ngôn ngữ, hợp tác giáo dục và giao lưu - quảng bá văn hóa. Học giả người Mỹ John P. Lovell tin rằng: “Con người lớn lên trong một bầu không khí văn hóa và chịu ảnh hưởng bởi các giá trị, phong tục và niềm tin cơ bản của nó. Những người nắm giữ quyền lực chính trị trong mọi xã hội đều dễ bị ảnh hưởng bởi văn hóa xã hội, và hành vi và thái độ của họ sẽ có nhiều gốc rễ văn hóa. Ngoài ra, trong mọi quốc gia dân tộc, bản thân việc quản lý và việc xây dựng chính sách đối ngoại diễn ra trong bối cảnh văn hóa” [John P. Lovell, 1990, tr.89]. Joseph Nye cũng cho rằng hầu hết mọi người đều đồng ý rằng văn hóa tạo ra quyền lực mềm đáng kể. Việc thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực văn hoá cũng được xem là ít tạo ra sự áp bức và đe dọa. Theo Vuving thì “sự kiện văn hóa, chương trình trao đổi, phát thanh hoặc giảng dạy ngôn ngữ của một quốc gia và thúc đẩy việc nghiên cứu văn hóa và xã hội của một quốc gia thường được coi là một công cụ quyền lực mềm. Chúng có thể thúc đẩy sự hiểu biết, nuôi dưỡng hình ảnh tích cực và lan truyền những huyền thoại có lợi cho quốc gia” [Alexander Vuving, 2009, tr.12]. Đặc biệt, khi đặt trong bối cảnh Đông Nam Á - nơi có nhiều quốc gia với các nền văn hoá cũng như quan niệm khá tương đồng với Trung Quốc và Nhật Bản thì các hoạt động văn hoá có thể giúp nâng cao quyền lực mềm mà không tạo nên sự nghi kỵ quá mức. Vì vậy, Trung

Quốc và Nhật Bản đều đề cao việc phát huy quyền lực mềm thông qua các hoạt động văn hoá như phổ biến ngôn ngữ, quảng bá văn hoá và hợp tác giáo dục. Trao đổi văn hóa và giáo dục tác động lẫn nhau theo thời gian, làm tăng sự hiểu biết và công nhận đối với cả hai quốc gia này ở Đông Nam Á.

Trong lĩnh vực kinh tế, quyền lực mềm được triển khai thông qua thương mại, đầu tư và viện trợ phát triển. Việc đều là những cường quốc kinh tế cùng với cách tiếp cận thực dụng cũng khiến kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quan niệm của hai cường quốc này về phát huy quyền lực mềm. Đặc biệt, trong khu vực tập trung nhiều quốc gia đang phát triển thì bất cứ hoạt động nào nhằm tranh thủ tình cảm của các quốc gia này đều không thể tránh khỏi việc sử dụng các phương thức kinh tế. Như Nye thừa nhận sức mạnh kinh tế có thể được chuyển thành quyền lực mềm khi được sử dụng như một sự cám dỗ thay vì sự ép buộc [Joseph Nye, 2006]. Hay Vuving cũng cho rằng hỗ trợ kinh tế có thể được truyền tải thông qua ODA và FDI và việc cung cấp viện trợ nhân đạo là một cách khác để thể hiện lòng nhân từ và phát huy sức mạnh mềm [Alexander Vuving, 2009, tr.13]. Trong lĩnh vực kinh tế, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều tập trung vào việc thúc đẩy nhận thức tích cực của các nước Đông Nam Á về sự thịnh vượng chung thông qua các hiệp định thương mại và đầu tư vào khu vực. Hai nước cũng cố gắng thể hiện sự hào phóng, tính trách nhiệm của cường quốc thông qua việc giúp đỡ các nước khác bằng viện trợ khẩn cấp và viện trợ phát triển định kỳ. Về mặt kinh tế, cạnh tranh Trung - Nhật có thể được đánh giá thông qua viện trợ phát triển, đầu tư trực tiếp và tạo thuận lợi cho thương mại [Tang Siew Mun, 2014, tr.9]. Một quốc gia có thể thể hiện mình là một tác nhân quốc tế nhân từ và hữu ích, chẳng hạn như thông qua viện trợ dưới hình thức ODA hoặc hỗ trợ nhân đạo [Daniele Carminati, 2022, tr.139-140]. Các hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín của các quốc gia cung cấp nguồn lực.

Trong lĩnh vực chính trị, cạnh tranh quyền lực mềm được thể hiện qua các hoạt động ngoại giao cấp cao và việc thúc đẩy các sáng kiến, ý tưởng kết nối khu vực. Trung Quốc và Nhật Bản cũng sử dụng cả các phương thức chính trị như ngoại

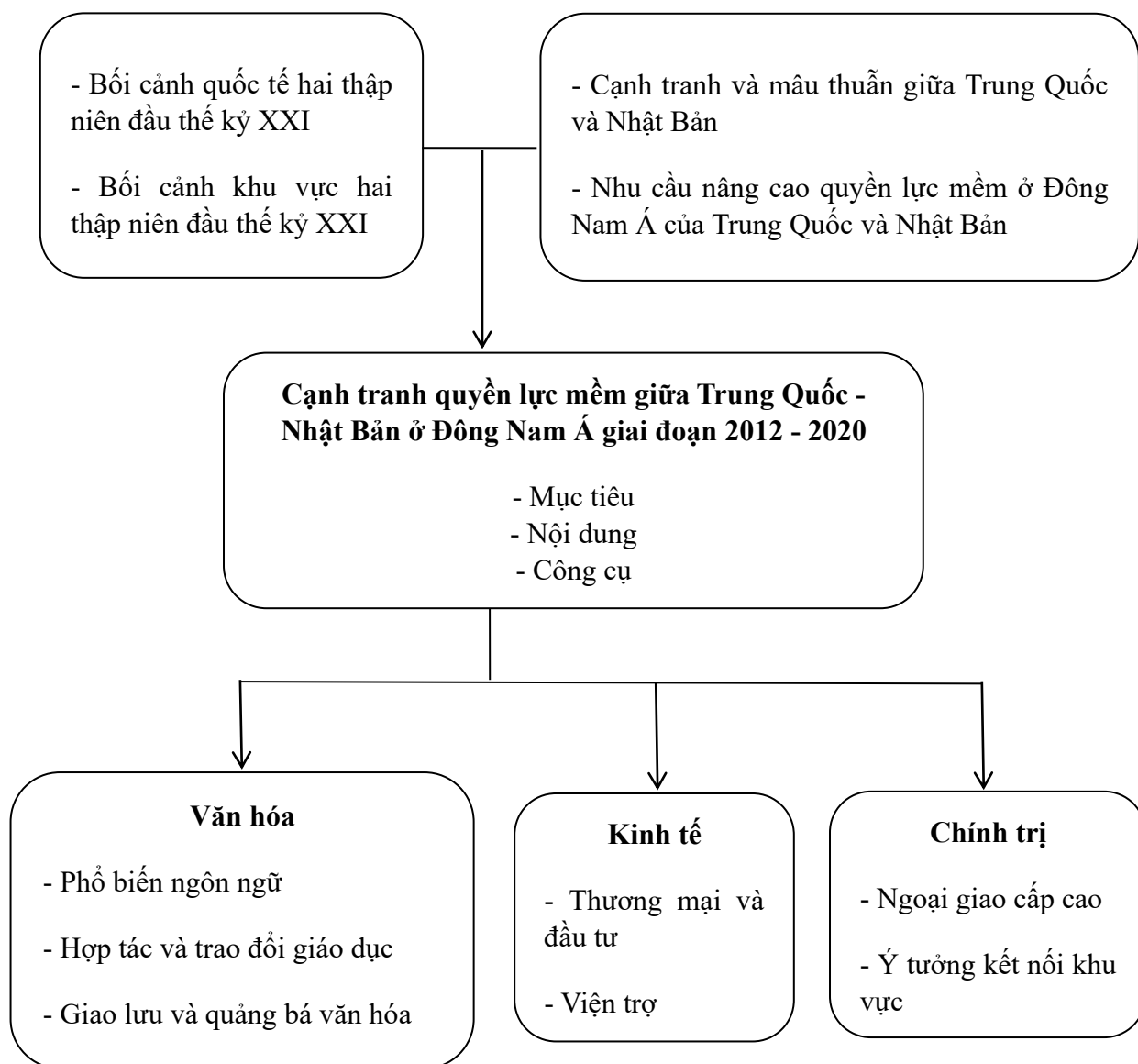
giao chính thức trong cạnh tranh quyền lực mềm. Quyền lực mềm trong lĩnh vực này thường được thực hiện nhằm mục tiêu chống lại nỗi sợ bá quyền, duy trì danh tiếng tốt đồng thời mở rộng ảnh hưởng ở khu vực. Ngay cả Nye cũng thừa nhận rằng chính trị một phần đã trở thành “cuộc cạnh tranh để thu hút, tính hợp pháp và uy tín” [Joseph Nye, 2004, tr.31] và nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng, Trung Quốc và Nhật Bản đang thực hiện điều này khi cố gắng cải thiện quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á.

Thông qua các hoạt động ngoại giao chính trị, chẳng hạn như các chuyến thăm ngoại giao chính thức, một quốc gia có thể nâng cao nhận thức tích cực về mình. Tần suất các chuyến thăm cấp cao kết hợp với nội dung các tuyên bố chính thức, có thể cung cấp cái nhìn rõ ràng về mức độ hợp tác trong quan hệ song phương. Thậm chí, các chuyến thăm cấp cao của lãnh đạo nước ngoài có thể tác động đến dư luận trong nước, và ít nhất một nghiên cứu đã chỉ ra rằng những chuyến thăm này thực sự có thể góp phần cải thiện sự nhìn nhận của công chúng [Benjamin Goldsmith, 2021]. Jing Sun cho rằng “Về cơ bản, nó là về việc tăng cường sự quan tâm thông qua sự ve vãn ngoại giao” [Jing Sun, 2013, tr.5]. Việc tham gia và thúc đẩy các khuôn khổ, cơ chế đa phương khu vực mang lại lợi ích cho các quốc gia khác cũng có thể nâng cao quyền lực mềm. Nhiều nhà nghiên cứu còn kết luận, hoạt động nhằm thúc đẩy lợi ích và ảnh hưởng này cũng được xác định bởi sự cạnh tranh [Daniele Carminati, 2022, tr.159].

Một quốc gia cạnh tranh quyền lực mềm có thể sử dụng nhiều công cụ, thực hiện nhiều hành vi nhằm mục đích và thể hiện được sự thu hút, hấp dẫn và đáng được yêu mến. Đó có thể là sự tử tế được bộc lộ thông qua hỗ trợ, sự thu hút trong truyền bá các đặc điểm hấp dẫn, sự thân thiện, gần gũi thông qua các hoạt động thăm viếng ngoại giao... Tuy nhiên, vì sự rộng rãi của quan niệm này. Luận án sẽ xem xét cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản giới hạn trong một số công cụ nhất định, cụ thể là phổ biến ngôn ngữ, truyền bá, giao lưu văn hoá, giáo dục, đầu tư, viện trợ, ngoại giao cấp cao và các ý tưởng kết nối, phát triển khu vực.

Hình 2.1 tóm tắt khung phân tích của luận án về những cơ sở của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản như đã liệt kê chi tiết ở trên.

Hình 2.1. Khung phân tích của Luận án



Ngoài ra, để làm rõ sự vận động của cạnh tranh quyền lực mềm, luận án cũng đặt vấn đề trong tiến trình lịch sử, xem xét bối cảnh trước năm 2012 như một giai đoạn tiền đề, từ đó phân tích sâu hơn thực tiễn cạnh tranh trong giai đoạn 2012 - 2020. Tóm lại, khung phân tích của luận án tập trung làm rõ các cơ sở, mục tiêu, nội dung và công cụ cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông

Nam Á, qua đó cung cấp cơ sở để đánh giá bản chất, đặc điểm và tác động của quá trình cạnh tranh này trong giai đoạn nghiên cứu.

Tiểu kết chương 2

Quyền lực là khái niệm đa chiều, tồn tại trong mỗi quan hệ xã hội giữa các chủ thể. Các nhà lý luận phương Tây, đã phát triển nhận thức về quyền lực, từ quyền lực cứng dựa trên cưỡng chế, bạo lực, đến quyền lực mềm dựa trên sức hấp dẫn và khả năng thuyết phục. Quan niệm của Trung Quốc và Nhật Bản về quyền lực mềm bao hàm và đa dạng hơn thế. Tuy nhiên, nhìn chung, cả hai nước đều coi sự hấp dẫn văn hóa, sức mạnh kinh tế và một chính sách ngoại giao tinh tế là nguồn quyền lực mềm của họ. Các công cụ triển khai quyền lực mềm của hai nước, về cơ bản, cũng tương tự nhau đó là coi trọng việc khuyến khích sức mạnh văn hóa, sử dụng sức mạnh kinh tế và một chính sách chính trị chinh phục nhân tâm để nâng cao ảnh hưởng quốc tế. Trong bối cảnh Đông Nam Á, cạnh tranh quyền lực mềm giữa các quốc gia, đặc biệt Trung Quốc và Nhật Bản, thể hiện qua các hoạt động văn hóa, kinh tế và chính trị phi vũ lực và ép buộc đối với bên nhận với mục tiêu giành thiện chí, sự thu hút và ảnh hưởng so với đối thủ.

Sau khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, cả Nhật Bản và Trung Quốc đều có tham vọng ở Đông Nam Á và đều muốn giành được ảnh hưởng ưu thế ở khu vực này. So với Trung Quốc, Nhật Bản sớm nhận ra điều đó hơn. Cuộc chinh phục Đông Nam Á của Nhật đã được khởi động từ đầu những năm 1960 và được đẩy mạnh vào nửa cuối 1970. Cho tới thập niên đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản đã cải thiện đáng kể hình ảnh của mình ở Đông Nam Á và từng nâng cao hơn nữa tình cảm của các nước trong khu vực đối với mình. Tuy nhiên, vị thế đó của Nhật bị cạnh tranh dữ dội khi Trung Quốc thay đổi cách tiếp cận với Đông Nam Á. Trung Quốc đã tận dụng mọi cơ hội để chứng tỏ về tình hữu nghị và cam kết của họ đối với lợi ích kinh tế của các nước Đông Nam Á. Những nỗ lực như vậy của Trung Quốc đã giúp họ giành được thiện cảm của ASEAN và hầu hết các nước thành viên. Cho tới thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, quyền lực mềm đã giúp Trung Quốc giành được vị trí mới trong lòng các nước Đông Nam Á, cạnh tranh trực tiếp với Nhật Bản.

Chương 3. THỰC TIỄN CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

3.1. Mục tiêu cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ giữa các nước lớn đã có những chuyển biến quan trọng. Nếu như trong thập niên đầu của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, xu hướng hòa hoãn và hợp tác còn giữ vai trò đáng kể, thì từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng trở nên nổi trội. Cạnh tranh này không chỉ diễn ra trên phạm vi toàn cầu mà còn mở rộng mạnh mẽ xuống các khu vực, trong đó Đông Nam Á nổi lên như một địa bàn chiến lược quan trọng. Với vị trí địa chính trị - kinh tế đặc biệt, Đông Nam Á trở thành không gian mà các cường quốc tìm cách gia tăng ảnh hưởng. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh giữa Trung Quốc và Mỹ giữ vai trò trung tâm và mang tính toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Sự gia tăng hiện diện của Mỹ tại khu vực, đặc biệt thông qua Chiến lược “tái cân bằng” dưới thời Tổng thống Barack Obama (2012 - 2016), đã tạo điều kiện thuận lợi để Nhật Bản - đồng minh thân cận của Mỹ - đẩy mạnh can dự vào Đông Nam Á. Dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Shinzo Abe, Nhật Bản từng bước khôi phục và mở rộng ảnh hưởng tại khu vực. Điều này dẫn đến việc Trung Quốc không chỉ phải cạnh tranh với Mỹ mà còn phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh từ Nhật Bản. Tuy nhiên, khác với cạnh tranh Trung - Mỹ mang tính đối đầu toàn diện, cạnh tranh giữa Trung Quốc và Nhật Bản chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực quyền lực mềm, do những hạn chế về vai trò quân sự của Nhật Bản. Trong cuộc cạnh tranh này, mục tiêu tổng thể mà cả Trung Quốc và Nhật Bản cùng hướng tới là gia tăng sức hấp dẫn, xây dựng hình ảnh tích cực và từ đó mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á, qua đó tạo lợi thế so với đối thủ trong việc định hình môi trường khu vực theo hướng có lợi cho mình.

Trong từng lĩnh vực, Trung Quốc và Nhật Bản lại theo đuổi các mục tiêu cụ thể hơn. Trong lĩnh vực văn hóa, cả hai nước đều hiểu rõ việc lan tỏa ngôn ngữ và văn hóa tới các quốc gia mục tiêu được xem là một chiến lược then chốt nhằm gia

tăng sức hấp dẫn, nâng cao thương hiệu quốc gia [Giyeong Beon, Heon Joo Jung, 2018], đồng thời củng cố năng lực cạnh tranh quốc tế của một quốc gia. Tiến sĩ Sunny Ifeanyi Odinye thuộc Đại học Nnamdi Azikiwe, Nigeria khẳng định: “Trung Quốc muốn biến tiếng Quan Thoại thành ngôn ngữ toàn cầu. Bằng cách đó, họ có thể tác động đến người dân từ các nơi khác nhau trên thế giới. Đó chính là quyền lực mềm” [Sunny Ifeanyi Odinye, 2018, tr.119]. Hay Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc Trung Quốc, Hồ Hữu Thanh đã nói “tiếng Trung có thể giúp xây dựng sức mạnh quốc gia của chúng ta và nên được coi là một cách để phát triển quyền lực mềm của đất nước chúng ta” [Joshua Kurlantzick, 2007, tr.67]. Trong khi đó, Sách Xanh Ngoại giao Nhật Bản năm 2017, chính phủ Nhật Bản đã nhấn mạnh rằng: “Việc phổ biến tiếng Nhật ra nước ngoài sẽ bồi dưỡng những người có thể giao lưu với Nhật Bản, hiểu sâu hơn về Nhật Bản và làm nền tảng cho quan hệ hữu nghị với các nước khác” [Japan MOFA, 2017a, tr.220].

Bên cạnh đó, với nhận thức tương tự nhau về lợi ích của việc đào tạo thế hệ trẻ ở Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản đã bước vào cuộc cạnh tranh nhằm thu hút thanh niên, sinh viên Đông Nam Á đến học tại các cơ sở đào tạo ở nước họ. Trong nghiên cứu về quyền lực mềm Trung Quốc, Rui Yang - Giáo sư của Đại học Hồng Kông cũng khẳng định rằng việc đào tạo đội ngũ trí thức, chuyên gia kỹ thuật và tầng lớp lãnh đạo chính trị tương lai từ các quốc gia khác là một hình thức quyền lực mềm tinh tế nhưng quan trọng [Rui Yang, 2007, tr.25]. Nhật Bản cũng có chung quan điểm này trong việc triển khai chính sách giáo dục đối ngoại. Chính phủ Nhật Bản đã công khai nhấn mạnh mục tiêu xây dựng một thế hệ “người ủng hộ Nhật Bản” và những cá nhân có sự hiểu biết sâu sắc về đất nước này thông qua việc cung cấp các cơ hội học tập tại Nhật Bản, góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thắt chặt quan hệ hữu nghị [Japan MOFA, 2017a]. Từ đó có thể thấy, Trung Quốc và Nhật Bản đều đặt mục tiêu gia tăng sự hiện diện và kết nối sâu hơn với văn hóa khu vực, từ đó nâng cao quyền lực mềm văn hóa và ảnh hưởng ở Đông Nam Á.

Trong lĩnh vực kinh tế, mục tiêu cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tập trung vào việc củng cố hình ảnh của một đối tác phát triển tin cậy

và có trách nhiệm. Thông qua các hoạt động thương mại, đầu tư và viện trợ phát triển, cả hai nước tìm cách gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á. Đối với Trung Quốc, điều này còn gắn liền với việc thúc đẩy các sáng kiến kết nối khu vực và mở rộng không gian kinh tế. Trong khi đó, Nhật Bản chú trọng vào việc cung cấp nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý chất lượng cao, qua đó xây dựng hình ảnh là đối tác phát triển bền vững và đáng tin cậy. Nhìn chung, cạnh tranh trong lĩnh vực kinh tế không chỉ nhằm đạt được lợi ích vật chất mà còn hướng tới việc nâng cao uy tín, từ đó chuyển hóa thành ảnh hưởng chính trị và chiến lược.

Trong lĩnh vực chính trị, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều hướng tới mục tiêu xây dựng hình ảnh tích cực, thân thiện và có trách nhiệm trong khu vực. Thông qua các hoạt động ngoại giao cấp cao, tham gia và thúc đẩy các cơ chế hợp tác khu vực, hai nước tìm cách gia tăng mức độ tin cậy và gắn kết lợi ích với các quốc gia Đông Nam Á. Đồng thời, cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực này còn nhằm mục tiêu sâu xa hơn là định hình nhận thức, tạo dựng sự ủng hộ và từng bước lôi kéo các quốc gia trong khu vực vào quỹ đạo ảnh hưởng của mình.

Tổng thể, mặc dù có sự khác biệt về cách tiếp cận và công cụ triển khai, Trung Quốc và Nhật Bản đều theo đuổi mục tiêu chung là gia tăng sức hấp dẫn, mở rộng ảnh hưởng và củng cố vị thế tại Đông Nam Á thông qua quyền lực mềm. Sự tương đồng về mục tiêu nhưng khác biệt về phương thức đã tạo nên tính chất vừa cạnh tranh, vừa đan xen trong quan hệ giữa hai nước tại khu vực này trong giai đoạn 2012 - 2020.

3.2. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực văn hóa

3.2.1. Thông qua phổ biến ngôn ngữ

Việc thúc đẩy học tập tiếng Trung Quốc được xác định là một công cụ quan trọng trong chiến lược cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, hệ thống Viện Khổng Tử (CI) trở thành một trong những công cụ chủ lực trong việc thúc đẩy phổ biến tiếng Quan Thoại và quảng bá văn hóa Trung Hoa trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Đông Nam Á.

CI là một hệ thống học viện công lập phi lợi nhuận được thành lập tại nước ngoài với mục tiêu giảng dạy tiếng Trung và truyền bá văn hóa Trung Quốc. Chương trình CI thường bao gồm bốn khía cạnh: (1) Chương trình tiếng Quan Thoại, (2) Chương trình văn hóa Trung Quốc, (3) Chương trình học thuật và (4) Kỳ thi HSK (kì thi năng lực tiếng Trung) [Mokoto Shuto, 2018, tr.137]. Viện Khổng tử được điều hành bởi Hanban (Văn phòng Hội đồng Ngôn ngữ Quốc tế Trung Quốc), cơ quan thuộc chính phủ Trung Quốc. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc đẩy mạnh hiện diện của CI tại Đông Nam Á như một phần trong chiến lược mở rộng ảnh hưởng quyền lực mềm thông qua ngôn ngữ. Trong giai đoạn này, có 15 CI được thành lập mới tại Đông Nam Á, bao gồm: 4 tại Thái Lan (2014, 2015 (2 CI), 2017), 1 tại Việt Nam (2013), 1 tại Lào (2018), 1 tại Campuchia (2019), 3 tại Philippines (2015, 2016, 2019), 1 tại Indonesia (2019), và 4 tại Malaysia (2015, 2018, 2019, 2020) [Phụ lục 1]. Tính đến năm 2020, có tổng cộng 40 CI đang hoạt động tại hầu hết các quốc gia Đông Nam Á. Khu vực này là một trong những địa bàn có mật độ CI cao nhất trên thế giới.

Cũng như Trung Quốc, phổ biến ngôn ngữ cũng được xem là một công cụ cốt lõi trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á, nhằm cạnh tranh với Trung Quốc. Hiện thực hóa mục tiêu này, Bộ Ngoại giao Nhật Bản, thông qua Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF), đã triển khai hàng loạt biện pháp hỗ trợ như: cử chuyên gia tiếng Nhật tới các nước tiếp nhận, tổ chức đào tạo giáo viên tại Nhật Bản, cũng như xây dựng hệ thống tài liệu giảng dạy tiếng Nhật phù hợp với đa dạng đối tượng người học.

Tính đến năm 2020, JF đã thiết lập 26 văn phòng tại 25 quốc gia, trong đó Đông Nam Á chiếm tỷ trọng đáng kể với 8 văn phòng - tức gần một phần ba tổng số - đặt tại Jakarta, Phnom Penh, Bangkok, Manila, Hà Nội, Kuala Lumpur, Yangon và Viêng Chăn [Japan Foundation]. Nếu tính thêm bốn văn phòng khác tại các nước châu Á - Thái Bình Dương, đây trở thành khu vực có số lượng văn phòng JF lớn nhất thế giới (so với 6 văn phòng ở châu Mỹ, 7 ở châu Âu và 1 ở châu Phi). Điều đáng chú ý là JF đã hiện diện tại hầu hết các quốc gia thành viên

ASEAN (trừ Brunei và Singapore). Theo nhận định của Giám đốc Phòng Ngôn ngữ tại Văn phòng JF Bangkok, hai văn phòng tại Jakarta và Bangkok là những cơ sở lớn nhất và lớn thứ hai của hệ thống này về mặt nhân sự [Nala Han, 2022, tr.44]. Điều này cho thấy sự ưu tiên của Nhật Bản trong việc phổ biến Tiếng Nhật, cạnh tranh với Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ngoài việc mở rộng hệ thống các CI chính thức đặt tại các trường đại học, Trung Quốc còn triển khai mô hình Lớp học Khổng Tử tại nhiều quốc gia trong khu vực như Thái Lan (11 lớp), Myanmar (3 lớp), Singapore (1 lớp), Indonesia (1 lớp) và Malaysia (1 lớp)... Tính đến tháng 12/2019, có 22 Lớp học Khổng Tử đang hoạt động tại Đông Nam Á [刘晶晶, 2020].

Các lớp học Khổng Tử là điểm đặc biệt trong chiến lược phổ biến ngôn ngữ của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Trong khi phần lớn các CI được mở tại các trường đại học và hướng tới đối tượng sinh viên, nghiên cứu sinh thì các Lớp học Khổng Tử chỉ tổ chức các hoạt động văn hóa cơ bản dành cho các đối tượng như học sinh, mở rộng xuống các cấp học phổ thông và cộng đồng. Việc thành lập Lớp học Khổng Tử tại các nước như Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Indonesia phản ánh chiến lược tiếp cận đa dạng và linh hoạt của Trung Quốc trong việc thích nghi với điều kiện giáo dục và nhu cầu học tiếng Trung tại từng quốc gia. Ở những nơi có cộng đồng người gốc Hoa lớn hoặc nhu cầu học tiếng Trung cao, các Lớp học Khổng Tử đóng vai trò như một trung tâm giáo dục ngôn ngữ và văn hóa ngay từ cấp học nhỏ. Trong khi đó, tại các quốc gia nơi tiếng Trung ít phổ biến hơn, CI thường tập trung vào việc giảng dạy ở bậc đại học và thúc đẩy nghiên cứu văn hóa, góp phần nâng cao vị thế học thuật của Trung Quốc trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, tại Thái Lan và Singapore có tồn tại các Viện Khổng Tử Con đường Tơ lụa. Đây là những cơ sở được thành lập gắn liền với sáng kiến “Vành đai và Con đường” (Belt and Road Initiative - BRI) của Trung Quốc và tập trung vào các quốc gia trên tuyến đường bộ hoặc tuyến hàng hải của con đường Tơ lụa. Thái Lan nổi bật với vị trí trung tâm logistics Đông Nam Á trong khuôn khổ Hành lang Kinh tế phía Đông (EEC), còn Singapore là một trung tâm tài chính và vận tải biển hàng đầu châu Á [Sihesak Phuangketkeow, 2020, tr.6]. Sự hiện diện của các CI đặc

thù này không chỉ mở rộng ảnh hưởng văn hóa mà còn hỗ trợ cho các mục tiêu sâu rộng hơn về kinh tế và chính trị của Trung Quốc tại khu vực.

Sự tồn tại song song của các mô hình này cũng phản ánh cách tiếp cận chiến lược của Trung Quốc trong việc mở rộng ảnh hưởng văn hóa và giáo dục. Thay vì áp dụng một mô hình cố định, Trung Quốc tùy chỉnh theo nhu cầu giáo dục, trình độ phát triển và đặc điểm xã hội của từng quốc gia tiếp nhận. Ví dụ ở Singapore, nội dung đào tạo của Viện Khổng Tử được thiết kế phù hợp với bối cảnh đa văn hóa, tập trung vào giảng dạy ngôn ngữ và giới thiệu lễ hội truyền thống. Không dừng lại ở mục tiêu ngôn ngữ, một số Viện Khổng Tử tại khu vực còn được tích hợp trực tiếp vào các sáng kiến kinh tế - chính trị như BRI. Các cơ sở tại Thái Lan và Singapore được định hướng theo chủ đề “Con đường Tơ lụa”, phối hợp triển khai các hoạt động văn hóa với các chương trình hợp tác hạ tầng, logistics và đào tạo nghề. Nghiên cứu của Jung, Wang và Cho chỉ ra rằng việc kết nối CI với BRI đã góp phần làm tăng mức độ tiếp nhận các dự án xuyên biên giới của Trung Quốc trong dư luận khu vực, đồng thời củng cố tính liên kết giữa văn hóa và lợi ích kinh tế [Jin-Young Jung, 2020]. Một khía cạnh khác làm gia tăng hiệu quả của các CI là sự hợp tác chặt chẽ với chính quyền địa phương. Nghiên cứu tại Thái Lan cho thấy, CI nhận được sự ủng hộ từ cả bộ máy chính quyền và hoàng gia, qua đó nâng cao tính hợp pháp và tạo điều kiện mở rộng hoạt động. Chính sự bảo trợ về thể chế đã giúp các CI dễ dàng triển khai các chương trình giáo dục - văn hóa một cách liên tục và ổn định [Ying Zhou, 2021].

Từ năm 2012 - 2020, bên cạnh việc mở rộng số lượng CI, Trung Quốc cũng tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ việc học tiếng Trung tại Đông Nam Á, như biên soạn tài liệu giảng dạy, tổ chức hội thảo và tọa đàm học thuật. Đáng chú ý, ngay sau khi các nhà lãnh đạo ASEAN bày tỏ sự ủng hộ đối với BRI tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 17 (tháng 12/2014), nhiều Viện Khổng tử đã tổ chức các diễn đàn liên quan như: Diễn đàn Tinh thần Bandung lần thứ 3 vào tháng 5/2017 với chủ đề “Một Vành đai Đối tác, một Con đường Hành động” được tổ chức bởi Viện Khổng Tử tại Đại học Cơ đốc giáo Maranatha [Universitas Kristen Maranatha, 2017]; các chủ đề “Con đường Tơ lụa cổ đại và Con đường Tơ lụa thế

kỷ 21” (2015) và “Một Vành đai một Con đường, Quan hệ hữu nghị Trung Quốc - Campuchia” (2017) được triển khai trong Diễn đàn Công khai về quan hệ Campuchia - Trung Quốc được tổ chức thường niên từ năm 2010; Hội thảo “Chiến lược tham gia của các Viện Khổng Tử tại Thái Lan dưới Khuôn khổ Thailand 4.0” do Viện Khổng Tử tại Địa học Mae Fah Luang phối hợp với Bộ Ngoại giao Thái Lan tổ chức (3/2018) [Mae Fah Luang University, 2018] ...

Ngoài sứ mệnh giáo dục ngôn ngữ, các Viện Khổng tử còn tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa như: lễ hội Tết Nguyên đán, Tết Trung thu, Ngày thi sĩ Trung Quốc, lễ hội võ thuật, hội họa, âm nhạc dân tộc, và các cuộc thi hùng biện tiếng Trung. Trong quá trình tổ chức các sự kiện văn hóa này, sinh viên tại một số CI đã chủ động phối hợp với các cộng đồng người Hoa địa phương nhằm huy động nguồn lực vật chất và biểu trưng văn hóa như trang phục truyền thống, đạo cụ hoặc các hình ảnh đặc trưng của Trung Quốc. Ví dụ, sinh viên Viện Khổng tử tại Đại học Hasanuddin (Indonesia) thường hợp tác với Quỹ Trịnh Hòa (Zheng He Foundation) [Rika Theo, 2018]. Ngoài ra, hằng năm, các cơ sở giáo dục đối tác tại Trung Quốc thường cử các đoàn văn hóa sang các CI ở nước ngoài nhằm thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên trong ba lĩnh vực chính: biểu diễn nghệ thuật, tổ chức các bài giảng chuyên đề và triển lãm văn hóa. Các tiết mục thường bao gồm Kinh kịch Trung Quốc, trình diễn các bài hát tiếng Trung, biểu diễn nhạc cụ dân tộc, thư pháp, võ thuật truyền thống... Những hoạt động trên không chỉ góp phần giới thiệu các yếu tố văn hóa đặc trưng mà còn tạo cơ hội giao lưu và tương tác văn hóa giữa sinh viên các nước sở tại với Trung Quốc.

Khác với sự linh hoạt nhằm phổ biến và thâm nhập sâu vào nhiều tầng lớp của Trung Quốc, thay vì đề cao mục tiêu mở rộng phạm vi hiện diện của ngôn ngữ, Nhật Bản chú trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo ngôn ngữ. Không chỉ đầu tư cho các văn phòng đại diện, trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản cũng chú trọng triển khai nhiều hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với tiếng Nhật tại Đông Nam Á. Các hoạt động bao gồm tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Nhật JLPT, xây dựng và cập nhật giáo trình chuyên dụng, tổ chức khóa đào tạo giáo viên, giảng dạy tiếng Nhật theo cấp độ và phái cử tình nguyện viên giảng

dạy tiếng Nhật đến các cơ sở đào tạo trong khu vực. Nổi bật trong số các hoạt động này là việc phát triển và áp dụng thực tiễn hai bộ giáo trình “Marugoto” và “Irodori”. Cả hai bộ giáo trình này đều do JF biên soạn. Marugoto xuất bản lần đầu tiên vào ngày 1/10/2013. Bộ giáo trình này được thiết kế cho người học từ trình độ sơ cấp (A1) đến trung cấp (B1), đồng thời, cung cấp kiến thức nền tảng về văn hóa Nhật Bản đương đại [Marugoto, 2013]. Trong khi đó, “Irodori: Tiếng Nhật cho Cuộc sống tại Nhật Bản” được phát hành vào tháng 3 và tháng 11/2020, chú trọng đến tiếng Nhật giao tiếp trong đời sống hàng ngày [Isomura Kazuhiro, Fujinaga Kaoru, 2021]. Chỉ riêng tại Việt Nam, JF đã triển khai 18 khóa học tiếng Nhật sử dụng hai bộ giáo trình này trong vòng ba năm. Đồng thời, Ban Tiếng Nhật thuộc Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam cũng tổ chức các hội thảo giới thiệu giáo trình và lớp đào tạo giáo viên sử dụng chúng. Theo số liệu khảo sát, đã có tổng cộng 48 hoạt động liên quan được triển khai tại Việt Nam [Phạm Lê Dạ Hương, 2023, tr.164]. Những nỗ lực này cho thấy cam kết của Nhật Bản trong việc xây dựng hệ thống giảng dạy tiếng Nhật chuyên nghiệp và đồng bộ, nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cũng như tính phổ quát của ngôn ngữ này tại Đông Nam Á.

Nền tảng của quá trình phổ biến ngôn ngữ là nguồn nhân lực giảng dạy ngôn ngữ có chất lượng. Do đó, Nhật Bản cũng đặc biệt đầu tư vào đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiếng Nhật. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản đã chú ý gia tăng số lượng cũng như nâng cao năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên tại các nước Đông Nam Á.

Ngoài giáo trình và đào tạo giáo viên, một điểm nổi bật trong chiến lược phổ biến ngôn ngữ của Nhật Bản là việc tăng cường thực hành và tiếp xúc thực tế thông qua chương trình “Cộng sự tiếng Nhật” (Nihongo Partners). Đây là sáng kiến do Trung tâm Châu Á thuộc Quỹ Nhật Bản điều hành, với kinh phí tài trợ từ chính phủ Nhật Bản lên tới 20,03 tỷ yên. Bắt đầu vào năm 2014, hằng năm chương trình đã cử hàng trăm tình nguyện viên đến hỗ trợ giảng dạy tiếng Nhật tại hầu hết các quốc gia Đông Nam Á. Trừ năm 2020 bị gián đoạn do đại dịch, giai đoạn 2014 - 2020 ghi

nhận sự phát triển ấn tượng về cả số lượng quốc gia tham gia (tăng từ 5 lên 10) và số lượng cộng sự được cử đi (từ 100 lên 447 người). Việc triển khai sâu rộng chương trình này không chỉ phản ánh cam kết của chính phủ Nhật Bản đối với việc quốc tế hóa ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản mà còn thể hiện sự cạnh tranh rõ nét với các hoạt động phổ biến ngôn ngữ của Trung Quốc trong khu vực.

**Bảng 3.1. Số lượng Cộng sự tiếng Nhật tại Đông Nam Á
từ năm 2014 - 2020 (người)**

Năm	Số quốc gia Đông Nam Á	Số cộng sự
2014	5	100
2015	8	170
2016	10	354
2017	10	428
2018	10	454
2019	10	447
2020	0	0

Nguồn: Đối tác Nihongo, <https://asiawa.jp/en/partners/>⁵

Từ những hoạt động trên của Nhật Bản trong truyền bá ngôn ngữ ở Đông Nam Á, có thể thấy trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản đã đẩy mạnh quyền lực mềm thông qua ngôn ngữ qua một hệ thống tổ chức bài bản, tài trợ chính phủ mạnh mẽ, và các hoạt động triển khai đồng bộ từ cấp giáo trình, đào tạo giáo viên đến hiện diện thực địa. Những nỗ lực này không chỉ nhằm tăng cường vị thế của tiếng Nhật như một ngôn ngữ quốc tế trong khu vực mà còn góp phần định vị văn hóa Nhật Bản như một nguồn quyền lực mềm có sức hấp dẫn, cạnh tranh trực tiếp với ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc.

3.2.2. Thông qua hợp tác và trao đổi giáo dục

Joseph Nye từng nhấn mạnh rằng các chương trình giáo dục như học bổng, trao đổi, đào tạo, hội thảo, hội nghị... là những công cụ hiệu quả trong việc thiết lập và mở rộng quyền lực mềm, thông qua việc tạo dựng các mối quan hệ bền vững với cá nhân chủ chốt tại các quốc gia đối tác [Joseph Nye, 2004, tr.109]. Trong giai đoạn 2012 - 2020, để phát triển ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm ở Đông Nam

⁵ Số lượng nhân sự bao gồm các Đối tác NIHONGO (ngắn hạn), các Đối tác NIHONGO hợp tác với các trường đại học Nhật Bản và các Đối tác NIHONGO của các Trung tâm “Trao đổi Trực tiếp” tại Trung Quốc. Không có đợt cử nhân sự nào trong năm tài chính 2020/2021 do sự lây lan của dịch Covid-19.

Á, Trung Quốc và Nhật Bản tích cực gia tăng thiện cảm cũng như sự hiểu biết về mình bằng cách cung cấp cơ hội giáo dục và trao đổi học thuật cho khu vực.

Để cạnh tranh với Nhật Bản, Trung Quốc tích cực cung cấp học bổng nhằm tài trợ cho sinh viên sau đại học, giáo viên và học giả từ các quốc gia Đông Nam Á sang học tập tại nước này. Phần nhiều trong số đó đến từ Chương trình Học bổng Chính phủ Trung Quốc (CGS). Ví dụ “Chương trình Học bổng Chính phủ Trung Quốc - AUN” - học bổng toàn phần do Bộ Giáo dục Trung Quốc dành cho Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN) với 30 học bổng đào tạo sau đại học được trao hàng năm [Chinese Government Scholarship - AUN Program, 2020].

Nước này còn đặc biệt chú ý đến việc mở rộng cơ hội giáo dục cho thế hệ trẻ. Các học bổng do CI tạo điều kiện tham gia các chương trình học ngắn hạn tại Trung Quốc cho nhiều sinh viên Đông Nam Á (gồm các khóa 3 tháng hoặc trại hè 2 tuần do Hanban tài trợ toàn bộ chi phí). Trung Quốc cũng triển khai chương trình đặc biệt riêng cho các nước Đông Nam Á là “Học bổng Lãnh đạo Trẻ ASEAN - Trung Quốc” (ASEAN - China Young Leaders Scholarship - ACYLS). Đây là một trong những sáng kiến nổi bật được Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường công bố tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc lần thứ 21, Singapore vào ngày 14/11/2018, cung cấp nhiều cơ hội cho công dân ASEAN học tập tại các trường đại học hàng đầu và tham gia các khóa đào tạo tại Trung Quốc. Năm 2019, nhóm 16 công dân ASEAN đầu tiên đã được trao học bổng. Năm 2020, dù bị ảnh hưởng bởi Covid-19, 33 học viên, bao gồm 14 thạc sĩ và 19 tiến sĩ, đã trúng tuyển vào các trường đại học hàng đầu Trung Quốc như Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa [ASEAN-China Cooperation Fund].

Bên cạnh đó còn có Chương trình Đào tạo Lãnh đạo Trẻ ASEAN (ASEAN Young Leaders Training Program). Đây là chương trình đào tạo quốc tế tại Trung Quốc do Liên đoàn Thanh niên Trung Quốc khởi xướng, được tổ chức hai năm một lần bao gồm các hội thảo đào tạo, đối thoại chính sách và tham quan Triển lãm Trung Quốc - ASEAN. Chương trình nhằm mục tiêu tạo nguồn nhân lực khu vực có hiểu biết sâu về Trung Quốc và có khả năng tương tác trong môi trường quốc tế hóa cao, qua đó, tăng cường quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và các nước ASEAN.

Không chỉ cung cấp học bổng, nước này cũng mở rộng hợp tác giáo dục với các nước ASEAN thông qua nhiều phương thức khác. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc đã chủ động tổ chức nhiều diễn đàn, hội nghị khu vực nhằm thúc đẩy kết nối học thuật đa phương. Trung Quốc cũng thành lập trung tâm giáo dục và đào tạo chung nhằm hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong nhiều lĩnh vực cho các nước ASEAN. Ví dụ, vào Tuần lễ Hợp tác Giáo dục Trung Quốc - ASEAN diễn ra trong Năm Trao đổi Giáo dục ASEAN - Trung Quốc 2016, Trung Quốc đã công bố việc thành lập Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Trung Quốc - ASEAN (China - ASEAN Vocational Education Center) tại Quý Châu, Trung Quốc nhằm hướng tới việc nâng cao đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh ASEAN. Năm 2018, Trung Quốc và ASEAN tiếp tục thành lập Liên minh Giáo dục và Đào tạo Vận tải Đường sắt Trung Quốc - ASEAN (China-ASEAN Rail Transit Education and Training Alliance) nhằm mục đích cải thiện sự phát triển của vận tải đường sắt ở các nước ASEAN và phát triển kinh tế [CAECP, 2018]. Cũng vào năm 2018, Liên minh các cơ sở giáo dục đại học tư thục ASEAN - Trung Quốc (ACAPHEI) được thành lập [Global Civil Society Database, 2018]. Liên minh không chỉ thúc đẩy các trường tư nhân ASEAN nâng cao chất lượng, học hỏi kinh nghiệm quản trị, chương trình từ các trường Trung Quốc, từ đó phát triển tư nhân hóa giáo dục đại học tại ASEAN mà còn kết nối với ngành công nghiệp, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế khu vực. Năm 2020, Trung Quốc thành lập 30 trung tâm giáo dục và đào tạo Trung Quốc - ASEAN cũng như 9 cơ sở giáo dục và đào tạo cấp nhà nước Trung Quốc - ASEAN tại Quảng Tây, Trung Quốc [Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2024, tr.56]. Với những cơ sở giáo dục và liên minh này, Trung Quốc có thể mở rộng ảnh hưởng học thuật và tạo ra mạng lưới quan hệ giáo dục giữa khu vực, qua đó, tăng cường quyền lực mềm.

Các nền tảng hợp tác giáo dục này đã tạo ra không gian trao đổi học thuật rộng mở Trung Quốc và ASEAN, góp phần tăng cường kết nối thể chế, chia sẻ kinh nghiệm, tạo sự hiểu biết lẫn nhau sâu sắc giữa hai bên. Từ đó, gia tăng tình hữu nghị giữa Trung Quốc và ASEAN cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc trong khu vực.

Để giữ vững vị trí trong cuộc chạy đua giành tình cảm của các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản duy trì một số lượng đáng kể các chương trình học bổng qua Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology - MEXT) và Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản (Japan Student Services Organization - JASSO), gồm nhiều loại học bổng (nghiên cứu, đại học, giáo viên, lãnh đạo trẻ...). Năm 2020, tổng số sinh viên quốc tế theo học tại Nhật Bản là 279.597 người, trong đó có 8.761 sinh viên được nhận học bổng chính phủ Nhật Bản (Monbukagakusho/MEXT) - con số phản ánh quy mô cam kết đầu tư vào nguồn nhân lực quốc tế trong đó có sinh viên ASEAN [Japan Student Services Organization, 2020]. Mỗi năm, Nhật Bản cấp khoảng 7000 - 9000 học bổng chính phủ, trải rộng qua các bậc học: đại học, sau đại học, trao đổi ngắn hạn. Sự hiện diện mạnh mẽ của các quốc gia như Việt Nam, Indonesia, Philippines, Malaysia trong nhóm đầu những quốc gia gửi sinh viên đến Nhật Bản cho thấy phần lớn học bổng đã được dành cho khu vực Đông Nam Á. Ngoài MEXT, các chương trình học bổng như Dự án Học bổng Phát triển Nguồn Nhân lực (The Project for Human Resource Development Scholarship - JDS), tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japan International Cooperation Agency - JICA), cũng đã tiếp nhận khoảng 500 - 600 học viên cao cấp từ ASEAN trong giai đoạn này, với mục tiêu đào tạo cán bộ, chuyên gia cho chính phủ sở tại [JICA, 2020].

Song song với đó, để cạnh tranh với xu hướng mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và tập trung thu hút thế hệ trẻ của Trung Quốc, Nhật Bản lại lựa chọn cách nhấn mạnh vào chất lượng đào tạo và tăng cường liên kết bền vững giữa các cơ sở giáo dục Nhật Bản với các nước Đông Nam Á. Tận dụng thế mạnh về công nghệ và kỹ thuật, Nhật Bản đẩy mạnh hợp tác giáo dục bậc cao và đào tạo kỹ thuật. Thông qua mạng lưới (ASEAN University Network / Southeast Asia Engineering Education Development Network - AUN/SEED-Net), với sự tài trợ của JICA, Nhật Bản tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong đào tạo kỹ sư, nghiên cứu khoa học cho các nước Đông Nam Á. Đồng thời, qua đó kết nối học giả giữa các đại học ASEAN và Nhật Bản. Trong giai đoạn 2012 - 2020, mạng lưới này đã tài trợ hơn 1.200 học bổng đào

tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho sinh viên ASEAN tại Nhật Bản và các trung tâm khu vực [ASEAN University Network, 2021].

Không chỉ vậy, Nhật Bản cũng chú trọng đến việc làm sâu sắc hơn mối liên kết với hệ thống giáo dục bậc cao của các nước Đông Nam Á. Giai đoạn 2012 - 2020, nước này đã triển khai một loạt chương trình hợp tác giáo dục song phương và đa phương liên kết chặt chẽ với các quốc gia Đông Nam Á, phát triển các chương trình đào tạo quốc tế theo chuẩn Nhật Bản. Một trong những ví dụ tiêu biểu là mô hình đại học liên kết mà điển hình là Trường Đại học Việt Nhật (Vietnam-Japan University - VJU). Thành lập năm 2014 theo thỏa thuận giữa hai chính phủ, hoạt động chính thức từ năm 2016 dưới sự bảo trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội và 7 đại học đối tác hàng đầu Nhật Bản, VJU là mô hình đại học chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng Anh theo chuẩn Nhật, được xem là biểu tượng cho hợp tác giáo dục chiến lược giữa Nhật Bản và ASEAN, đặc biệt trong đào tạo sau đại học và nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực kỹ thuật - môi trường - quản trị công [Đại học Quốc gia Hà Nội].

3.2.3. Thông qua giao lưu và quảng bá văn hóa

Trong chiến lược quyền lực mềm hiện đại, giao lưu nhân dân và quảng bá văn hóa đại chúng đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành hình ảnh quốc gia, xây dựng thiện cảm xã hội và tạo dựng nền tảng ảnh hưởng bền vững ở cấp độ xã hội. Các hoạt động giao lưu và quảng bá văn hóa bao gồm chương trình nghệ thuật, điện ảnh, văn học, truyền thông, thời trang, ẩm thực, thể thao và các hình thức văn hóa thị giác là nơi bản sắc quốc gia được tái hiện và lan tỏa theo nhiều cấp độ, qua đó giành được sự ủng hộ từ xã hội bản địa, đặc biệt trong các nhóm dân số trẻ.

Về phía mình, Trung Quốc đã triển khai nhiều hình thức giao lưu văn hóa đa dạng nhằm tăng cường sức hấp dẫn văn hóa và mở rộng quyền lực mềm tại khu vực Đông Nam Á. Tháng 5/2015, Phó Thủ tướng Lưu Diên Đông thăm Indonesia và triệu tập Hội nghị lần thứ nhất của Cơ chế giao lưu nhân dân cấp Phó thủ tướng giữa Trung Quốc và Indonesia. Đây là cơ chế giao lưu nhân dân và văn hóa cấp cao đầu tiên giữa Trung Quốc và một nước đang phát triển [China MOFA, 2015a].

Giai đoạn từ năm 2012 - 2020 ghi nhận sự tăng cường cả về quy mô lẫn chiều sâu trong các hoạt động trao đổi văn hóa như tổ chức các sự kiện, diễn đàn, triển lãm, chương trình biểu diễn nhằm quảng bá văn hoá Trung Hoa đến người dân Đông Nam Á. Chỉ riêng trong năm 2014, Trung Quốc đã phối hợp với các nước Đông Nam Á tổ chức hơn 120 sự kiện trao đổi văn hóa, qua đó quảng bá các loại hình nghệ thuật dân gian, văn hoá truyền thống, phim ảnh, chương trình truyền hình... của Trung Quốc đến người dân các nước ASEAN [Nguyễn Thị Ngọc Anh, 2024, tr.55]. Năm 2015, “Triển lãm văn hóa Trung Quốc - ASEAN 2015” được tổ chức, tập trung vào hợp tác văn hóa dọc theo Con đường tơ lụa trên biển [新华网, 2015]; trong hai năm liên tiếp 2015 và 2016, chương trình hòa nhạc “Tiếng hát Hữu nghị Trung Quốc - ASEAN” đã được tổ chức và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các sở ban ngành địa phương, cùng với sự tham gia của đông đảo, các cơ quan truyền thông lớn tại các nước ASEAN đã đưa tin rộng rãi; Tháng 8/2020, triển lãm “Tay trong tay cùng nhau bước đi: Triển lãm ảnh về Giao lưu Nhân dân ASEAN - Trung Quốc” đã trưng bày những hình ảnh về các hoạt động trao đổi và hợp tác giữa ASEAN và Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa, du lịch, truyền thông... cũng như loạt ảnh “ASEAN trong mắt bạn bè Trung Quốc” và “Trung Quốc trong mắt bạn bè ASEAN” [ACC, 2020, tr.51-52].

Bên cạnh đó các hoạt động thúc đẩy hấp thụ văn hoá thông qua các chương trình giao lưu, trao đổi con người, đặc biệt là giới trẻ giữa Trung Quốc và ASEAN cũng được chú ý. Nhiều chương trình giao lưu nhân dân với thanh niên và sinh viên ASEAN cũng được triển khai hiệu quả. Ví dụ như “Trại hè Thanh niên ASEAN - Trung Quốc” lần đầu tiên được tổ chức vào năm 2016 [ACC, 2016], “Trại đông Thanh niên ASEAN - Trung Quốc được khởi xướng năm 2017 [WACCCE, 2017]; Giải bóng đá giao hữu trẻ Trung Quốc - ASEAN “Cúp Tống Khánh ” được tổ chức hằng năm, lần đầu vào năm 2016 [WACCCE, 2019]... Những sự kiện này đóng vai trò xây dựng kết nối cá nhân, nâng cao hiểu biết về văn hóa lẫn nhau, đồng thời góp phần hình thành tầng lớp thanh niên ASEAN thân thiện với Trung Quốc.

Tương tự Trung Quốc, Nhật Bản cũng xác định rõ vai trò của giao lưu và truyền bá văn hóa là một thành tố then chốt trong cạnh tranh quyền lực mềm, đặc

biệt tại khu vực Đông Nam Á - nơi có nhiều điểm tương đồng về văn hóa Á Đông và mối quan hệ lịch sử sâu sắc với Nhật Bản. *Sách Xanh Ngoại giao* Nhật Bản năm 2017 còn khẳng định rõ: “Việc giới thiệu một cách có hệ thống các yếu tố văn hóa đa dạng từ truyền thống đến hiện đại như anime, manga, thời trang, kiến trúc và thiết kế là cách để lan tỏa sức hấp dẫn của Nhật Bản đến công chúng quốc tế” [Japan MOFA, 2017a].

Để cạnh tranh với các hoạt động phổ biến văn hóa thông qua các sự kiện giao lưu văn hóa dày đặc Trung Quốc, Nhật Bản chủ yếu dựa vào hệ thống Japan Foundation - tổ chức chuyên trách văn hóa Nhật, với mạng lưới văn phòng tại hầu hết các nước ASEAN. Báo cáo thường niên 2019 của tổ chức này cho biết, ngoài việc khuyến khích học tiếng Nhật thông qua Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các chương trình giảng dạy, họ còn tổ chức triển lãm âm nhạc dân gian, hội thảo nghiên cứu, kết nối trí thức giữa Nhật Bản với ASEAN, góp phần nâng cao nhận thức xã hội về văn hóa Nhật [Japan Foundation, 2019]. JF triển khai các hoạt động quảng bá văn hóa Nhật Bản trên nhiều phương diện - từ mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh đến thiết kế, thời trang, và tổ chức các hoạt động giao lưu nhân dân nhằm thúc đẩy sự tương tác sáng tạo giữa người Nhật và công chúng các nước sở tại. Các sự kiện không chỉ mang tính trình diễn một chiều mà còn khuyến khích đồng sáng tạo, đồng cảm và chia sẻ giá trị văn hóa thông qua trải nghiệm trực tiếp [Japan Foundation, 2020a].

Từ năm 2013 đến nay, JF đã tài trợ cho nhiều chương trình nghệ thuật biểu diễn của các nghệ sĩ Nhật Bản tại Đông Nam Á nhằm phổ biến hơn nữa nghệ thuật biểu diễn Nhật Bản [Phụ lục 2]. Dữ liệu thống kê từ các chương trình nghệ thuật do JF tổ chức cho thấy rõ quá trình phát triển mang tính chiến lược, linh hoạt và thích ứng cao trong triển khai văn hóa của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, năm 2013 được ghi nhận là giai đoạn sôi động nhất về quy mô triển khai với tổng cộng 17 chương trình giao lưu văn hóa - nghệ thuật được tài trợ và tổ chức tại nhiều quốc gia trong khu vực.

Nhật Bản cũng triển khai đều đặn các triển lãm lưu động tại nước ngoài nhằm nỗ lực giới thiệu mỹ thuật và văn hóa Nhật Bản ra thế giới. Các triển lãm lưu động này rất đa dạng, bao gồm từ triển lãm giới thiệu về đẹp truyền thống của Nhật Bản như gốm sứ, thủ công mỹ nghệ, búp bê truyền thống..., đến triển lãm phản ánh diện mạo hiện đại của Nhật Bản như nghệ thuật đương đại, nhiếp ảnh, kiến trúc, thiết kế... Trong đó, có khoảng 15 triển lãm thường trực được tổ chức luân phiên tại các quốc gia, với hơn 100 bảo tàng và tổ chức văn hóa đón tiếp mỗi năm. Một số triển lãm đã được giới thiệu tại các quốc gia Đông Nam Á như: “Winter garden” (2013 tại Việt Nam, 2014 tại Philippines, 2015 tại Malaysia, 2016 tại Thái Lan), “Japanese Pottery” (2007 tại Thái Lan, Philippines, 2008 tại Indonesia, 2009 tại Malaysia, Brunei, 2016 tại Việt Nam), “Nghệ thuật thủ công Nhật Bản” (2010 tại Brunei, Thái Lan, 2011 tại Singapore)... [Japan Foundation, 2020b]. Những hoạt động này không chỉ quảng bá mỹ học Nhật Bản mà còn làm nổi bật tinh thần sáng tạo và tinh tế - hai yếu tố cốt lõi trong quyền lực mềm văn hóa Nhật.

Bên cạnh đó, các chương trình thanh niên nhằm trao đổi và giao lưu văn hoá cũng diễn ra sôi động. Tiêu biểu là Mạng lưới Trao đổi Sinh viên và Thanh niên Nhật Bản - Đông Á 2.0 (Japan-East Asia Network of Exchange for Students and Youths - JENESYS 2.0), được khởi động năm 2013. Khoảng 10.000 thanh niên thuộc 10 nước ASEAN được mời đến Nhật Bản để trực tiếp trải nghiệm Cool Japan, tìm hiểu về công nghệ cao tiên tiến của Nhật Bản, cũng như sự hỗ trợ của Nhật Bản dành cho các ngành công nghiệp và công nghiệp sáng tạo địa phương, trải nghiệm văn hóa truyền thống Nhật Bản và giao lưu với người dân địa phương. Chương trình này kỳ vọng sẽ phát triển sự giao lưu và hiểu biết lẫn nhau giữa thanh niên Nhật Bản và ASEAN [Embassy of Japan in Myanmar, 2013]. Chương trình SSEAYP (Ship for Southeast Asian and Japanese Youth Program) - được duy trì thường niên đến 2019, cũng là công cụ quan trọng giúp Nhật Bản duy trì kết nối với thế hệ lãnh đạo trẻ Đông Nam Á, phổ biến văn hoá vào khu vực.

Không chỉ cạnh tranh trong các hoạt động giao lưu văn hóa, Trung Quốc và Nhật Bản cũng ganh đua quyết liệt trong các hoạt động phổ biến, quảng bá văn hóa của mình tới Đông Nam Á. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc mở rộng các

hình thức quảng bá văn hoá hiện đại thông qua các nền tảng số. Từ năm 2014, “Tiếng nói Vịnh Bắc Bộ” - tần số phát thanh quốc tế khu vực đầu tiên của Trung Quốc - đã cho ra mắt tần số hoặc chương trình tại các nước ASEAN như Thái Lan, Việt Nam, Campuchia và Lào. Các chương trình này bao gồm: Tần số Phát thanh Quảng Ninh 2 (QNR2) phát sóng 4 giờ chương trình mỗi ngày, khoảng 1.460 giờ mỗi năm; phát sóng “Thông tin Du lịch” và “Học tiếng Trung qua bài hát” trên sóng FM 105 của Đài Phát thanh Quốc gia Thái Lan từ thứ Hai đến thứ Năm, mỗi tuần 1 giờ, khoảng 52 giờ mỗi năm; phát sóng “Trung Quốc tươi đẹp” và “Quảng Tây tươi đẹp” từ năm 2015 trên sóng FM 105.7 của Đài Phát thanh Quốc gia Campuchia vào mỗi Chủ nhật và từ năm 2016 trên sóng FM 103.7 của Đài Phát thanh Quốc gia Lào vào mỗi thứ Bảy và Chủ Nhật. Đài truyền hình Quảng Tây cũng đã tạo ra trang web “Vịnh Bắc Bộ trực tuyến”, nền tảng phát sóng thông tin bằng ngôn ngữ ASEAN đầu tiên của Trung Quốc, phát sóng thông tin bằng tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Miên Điện và các ngôn ngữ khác.

Trong lĩnh vực truyền hình, hằng năm, phim truyền hình và phim hoạt hình Trung Quốc đều đặn được phát sóng trên các đài truyền hình quốc gia của các nước Đông Nam Á như Đài Truyền hình Quốc gia Campuchia, Đài Truyền hình Quốc gia Lào, Đài Truyền hình Phát thanh Quốc gia Myanmar, Đài Truyền hình Kỹ thuật số Tiếng nói Việt Nam cũng như các đài địa phương. Từ năm 2012, Trung Quốc hợp tác với các nước ASEAN đồng sản xuất một số phim tài liệu và năm 2015 hợp tác sản xuất trong Dự án Phim trực tuyến chủ đề Nhân văn Trung Quốc - ASEAN. Nhiều bộ phim khác cũng được hợp tác sản xuất, ví dụ, năm 2015 Trung Quốc và Việt Nam ký kết đồng sản xuất phim “Ngày càng vững về” và “Đôi giày đỏ có cánh” [新华网, 2015]; Trong hai năm liên tiếp (2018 và 2019), “Chương trình đặc biệt Tết Nguyên đán của Tuần lễ Truyền hình Trung Quốc” đã được tổ chức tại các nước ASEAN, tận dụng dịp Tết Nguyên đán để kể chuyện Trung Quốc và quảng bá văn hóa Trung Hoa...

Tạp chí Hoa Sen - mô hình hợp tác truyền thông mới giữa Trung Quốc và Việt Nam được xuất bản hàng năm tại Việt Nam, với số lượng phát hành 10.000 bản/kỳ. Hiện Trung Quốc đã nâng cấp “Mạng Văn hóa Trung Quốc” thành một

trang web có thẩm quyền trao đổi văn hóa giữa Trung Quốc và nước ngoài - trong đó có các nước ASEAN. Mở tài khoản “Văn hóa Trung Quốc” trên bốn nền tảng mạng xã hội lớn ở nước ngoài như Facebook, Youtube, Instagram, Twitter để mở rộng ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc trên Internet [GXRTA, 2019].

Nhìn chung, Trung Quốc đã triển khai một cách có hệ thống các hoạt động giao lưu văn hóa đa phương tiện, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, chính thức và phi chính thức, thông qua cả các sự kiện trực tiếp và nền tảng kỹ thuật số. Những chiến lược này không chỉ mở rộng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong khu vực mà còn góp phần xây dựng hình ảnh một quốc gia thân thiện, năng động và giàu bản sắc trong mắt công chúng Đông Nam Á.

Về phía mình, để đưa sản phẩm văn hoá thâm nhập vào Đông Nam Á hơn nữa, Nhật còn tích cực đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động ở khu vực. Cuối năm 2013, Nhật Bản thành lập Quỹ Cool Japan (Cool Japan Fund) có mục tiêu hoạt động trong 20 năm với số vốn ban đầu là 60 tỷ yên. Ngân sách của quỹ được sử dụng để hỗ trợ cho các công ty, doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến văn hóa và hỗ trợ quản lý, phát triển các dự án [Editorial Section, 2014, tr.59]. Trong giai đoạn 2014 - 2019, Quỹ Cool Japan đầu tư và hỗ trợ 5 dự án nhằm đầu tư cho các doanh nghiệp tại Đông Nam Á hoặc các doanh nghiệp Nhật Bản có phạm vi hoạt động tại Đông Nam với số vốn khoảng 90,25 triệu USD. Các dự án đầu tư tập trung vào các lĩnh vực chính là: ẩm thực và ẩm thực Nhật Bản (dự án 1,3,4, chiếm hơn 60% số vốn), nội dung số và truyền thông (dự án 2,5) [Phụ lục 3]. Điều này cho thấy chiến lược của các doanh nghiệp không chỉ là đưa sản phẩm vào thị trường Đông Nam Á mà còn tận dụng công nghệ để mở rộng mô hình kinh doanh. Về xu hướng đầu tư theo thời gian có thể thấy nếu như giai đoạn 2014 - 2017 Nhật Bản tập trung vào các dự án liên quan đến truyền thông và ẩm thực thì tới năm 2019, Nhật Bản đã đầu tư lớn vào nền tảng kỹ thuật số (50 triệu USD vào Gojek) và tiếp thị nội dung qua “người ảnh hưởng trên mạng” - influencer. Điều này phản ánh ứng độ ưu tiên của các doanh nghiệp đối với mô hình trong lĩnh vực dịch vụ. Việt Nam và Indonesia là hai quốc gia thu hút vốn đáng kể nhất, với các dự án từ kho trữ hàng, nhà hàng, nền tảng công nghệ đến máy bán hàng tự động.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, thông qua chiến lược Cool Japan, Nhật Bản cũng tổ chức nhiều sự kiện nhằm quảng bá văn hoá tại Đông Nam Á. Riêng khu vực Đông Nam Á, số lượng sự kiện dao động từ 22 đến 53 sự kiện mỗi năm. Năm 2015 và 2016 ghi nhận số sự kiện cao nhất (53 sự kiện), sau đó giảm dần trong giai đoạn 2017 - 2019 (29, 27, 22 sự kiện tương ứng). Đáng chú ý, năm 2020 lại có sự gia tăng đột biến lên 46 sự kiện, dù đây là thời điểm chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 [Phụ lục 4]. Nhìn chung, mặc dù số sự kiện Cool Japan tại Đông Nam Á không tăng liên tục qua các năm, nhưng khu vực này vẫn giữ vai trò quan trọng trong chiến lược quảng bá văn hóa Nhật Bản ra thế giới.

Chuỗi hoạt động nêu trên cho thấy nỗ lực bền bỉ và có chiều sâu của Nhật Bản trong việc quảng bá văn hóa thông qua nghệ thuật biểu diễn. Thông qua các chương trình này, Nhật Bản đã góp phần củng cố hình ảnh một quốc gia sáng tạo, gần gũi, và tôn trọng các giá trị văn hóa bản địa - những yếu tố then chốt trong việc xây dựng và duy trì quyền lực mềm trong môi trường khu vực đa văn hóa như Đông Nam Á. Chiến lược giao lưu và quảng bá văn hóa của Nhật Bản không đơn thuần dừng lại ở biểu diễn và trình bày, mà hướng tới việc tạo dựng nền tảng đồng cảm và cộng hưởng giá trị lâu dài, đồng thời phát triển nguồn nhân lực văn hóa bản địa gắn kết chặt chẽ với Nhật Bản. Sự kết hợp giữa hoạt động cấp chính phủ, tài trợ từ quỹ văn hóa quốc gia, và sự tham gia từ cộng đồng sáng tạo giúp Nhật Bản không chỉ duy trì mà còn mở rộng ảnh hưởng một cách mềm mại và bền vững.

3.3. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực kinh tế

3.3.1. Thông qua thương mại và đầu tư

Có thể nói các hoạt động thương mại và đầu tư là một trong những trụ cột của quyền lực mềm kinh tế, đóng vai trò trung tâm trong chiến lược gia tăng ảnh hưởng khu vực của cả Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc thúc đẩy thương mại với ASEAN vì mục tiêu kinh tế đồng thời củng cố hình ảnh cường quốc kinh tế, mở rộng ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Một bước quan trọng trong chiến lược này là nâng cấp Hiệp định ACFTA. Vào tháng 11/2015, ASEAN và Trung Quốc đã ký Nghị định thư sửa

đôi Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) cùng một số hiệp định liên quan, nhằm mở rộng phạm vi cam kết, không chỉ giới hạn trong thương mại hàng hóa mà còn bao trùm các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật [Trung tâm WTO, 2016]. Kể từ khi được thực thi vào năm 2016, văn kiện nâng cấp này đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp cả hai bên tiếp cận thị trường dịch vụ, thúc đẩy đầu tư và mở rộng sang các lĩnh vực mới như thương mại điện tử.

Không chỉ hấp dẫn ASEAN thông qua mở cửa thị trường khổng lồ của họ, Trung Quốc còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nước ASEAN giới thiệu hàng hóa tại thị trường Trung Quốc thông qua Tổ chức triển lãm thương mại ASEAN - Trung Quốc hàng năm tại Nam Ninh. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Sáng kiến tổ chức Hội chợ Trung Quốc - ASEAN (CAEXP) và Hội nghị cấp cao kinh doanh và đầu tư Trung Quốc - ASEAN (CABIS) được duy trì thường xuyên.

Cùng với đó, trong suốt giai đoạn này, mối quan hệ thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc không ngừng lớn mạnh. Trung Quốc nổi bật với vị thế là đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN trong suốt giai đoạn 2012 - 2020. Năm 2020, kim ngạch thương mại song phương đã đạt 684,6 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước [ACC, 2020, tr.14] và gần gấp đôi so với 400 tỷ USD vào năm 2012 [CABIS, 2016, tr.1]. Chiến lược tận dụng thương mại như một công cụ quyền lực mềm đã giúp Trung Quốc củng cố vị trí kinh tế trong khu vực, mở rộng ảnh hưởng và gia tăng sự phụ thuộc chiến lược của các nước ASEAN.

Để đối phó với sự phát triển nhanh chóng trong thương mại của Trung Quốc với khu vực, Nhật Bản tăng cường đáng kể hiện diện của mình thông qua thiết lập thương mại song phương ổn định, định hướng chất lượng. Trong lĩnh vực thương mại, Nhật Bản duy trì vị thế là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN. Năm 2018, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ tư của ASEAN, sau Trung Quốc, EU và Mỹ. Tổng kim ngạch thương mại hàng hóa giữa Nhật Bản và ASEAN giai đoạn vào năm 2012 là 264,5 tỷ USD. Năm 2019, kim ngạch thương mại hàng hóa đạt 225,9 tỷ USD [Mohd Imran Said Bin Mohd Shamsunahar, 2020]. Khác với Trung Quốc - nước sử dụng thương mại quy mô lớn làm đòn bẩy ảnh hưởng, Nhật Bản tập trung vào xuất khẩu công nghệ cao và nhập khẩu kiện, nguyên

liệu sản xuất, đóng vai trò thiết yếu trong chuỗi cung ứng khu vực. Tính ổn định và chất lượng của dòng thương mại Nhật - ASEAN phản ánh chiều sâu quan hệ, đặc biệt tại các nước như Việt Nam, Thái Lan và Malaysia, nơi các tập đoàn Nhật Bản có hệ sinh thái sản xuất và lắp ráp chặt chẽ.

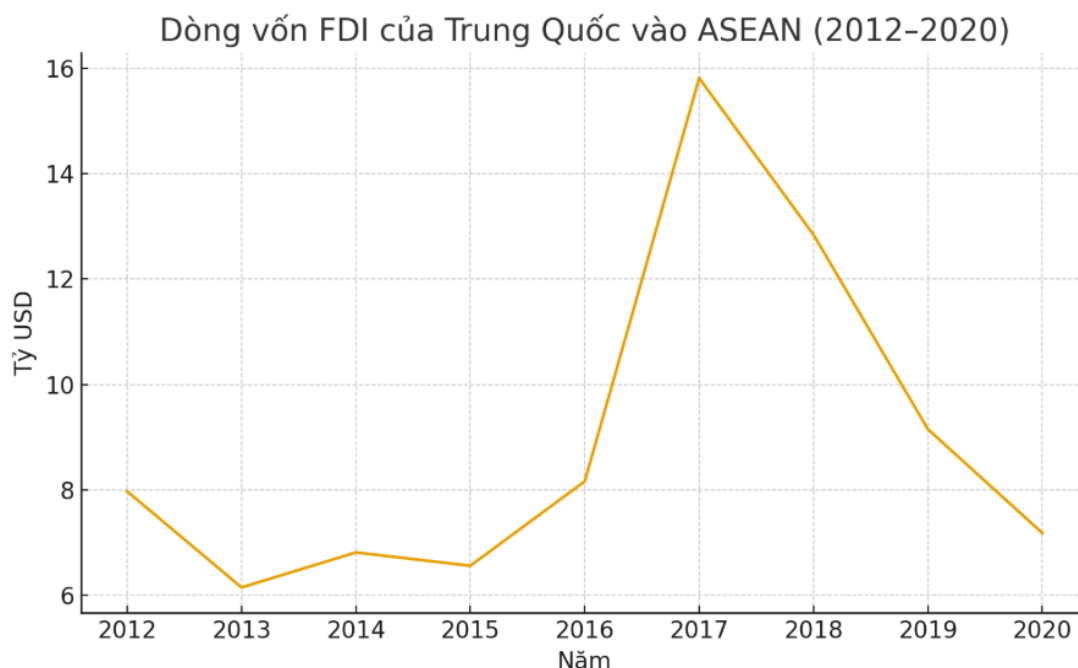
Không sử dụng thương mại để áp đặt chính trị, Nhật Bản chọn cách thúc đẩy hội nhập thể chế thông qua việc chủ động dẫn dắt các hiệp định thương mại đa phương chất lượng cao như CPTPP và RCEP, cũng như các FTA song phương. Trong các hiệp định này, Nhật Bản nhấn mạnh vào minh bạch hóa, tiêu chuẩn lao động, môi trường và quản trị công - các yếu tố được xem là nền tảng của quyền lực mềm trong một khu vực đang ngày càng quan tâm tới tính bền vững và giá trị phát triển dài hạn. Cách tiếp cận này tạo ra sự đối lập rõ nét với Trung Quốc, vốn tập trung vào đầu tư hạ tầng quy mô lớn nhưng ít chú trọng tiêu chuẩn thể chế.

Bên cạnh hoạt động thương mại song phương, Nhật Bản đã tham gia và hỗ trợ triển khai một số hiệp định thương mại tự do có quy mô khu vực và đa phương tại châu Á - Thái Bình Dương. Trong giai đoạn 2012 - 2020, các hiệp định đáng chú ý bao gồm: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), cùng các hiệp định thương mại song phương với một số quốc gia ASEAN như Việt Nam, Indonesia và Singapore. Các hiệp định này bao hàm nhiều nội dung liên quan đến tiêu chuẩn thương mại, bảo vệ môi trường và quyền lao động, phản ánh định hướng hội nhập sâu của Nhật Bản trong khu vực [Japan MOFA, 2020a].

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản tiếp tục giữ vững vai trò là một trong những đối tác kinh tế - chiến lược then chốt của khu vực Đông Nam Á.

Về đầu tư, Trung Quốc chú ý phát huy thế mạnh kinh tế thông qua gia tăng đầu tư vào khu vực. Trong giai đoạn 2012 - 2020, đầu tư của Trung Quốc vào Đông Nam Á tăng trưởng mạnh mẽ. FDI năm 2018 của Trung Quốc vào ASEAN là 12,848 tỷ USD tăng 1,61 lần so với 7,974 tỷ USD năm 2012 (năm 2019 và 2020 FDI giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19) [Phụ lục 5].

Biểu đồ 3.1. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Trung Quốc vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 (tỷ USD)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cổng thông tin thống kê ASEAN - ASEAN Statistics Web Portal (<https://data.aseanstats.org/>) (Phụ lục 5)

FDI của Trung Quốc vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 cho thấy xu hướng gia tăng rõ rệt, phản ánh chiến lược mở rộng ảnh hưởng của nước này trong khu vực. Giai đoạn 2012 - 2016, FDI của Trung Quốc dao động trong khoảng 6 - 8 tỷ USD/năm và tương đối ổn định, cho thấy đầu tư chủ yếu mang tính kinh tế. Tuy nhiên, từ năm 2017, FDI tăng đột biến lên 15,81 tỷ USD - mức cao nhất trong cả giai đoạn - trước khi giảm dần trong các năm 2018 - 2020 nhưng vẫn duy trì ở mức cao hơn so với giai đoạn trước 2016. Sự bùng nổ đầu tư năm 2017 trùng với thời điểm BRI được đẩy mạnh, cho thấy Trung Quốc đã chuyển từ đầu tư thuần túy sang sử dụng FDI như một công cụ chiến lược nhằm nhiều mục tiêu, trong đó có gia tăng thiện cảm, đẩy mạnh ảnh hưởng trong khu vực.

Sau khi BRI được khởi xướng vào năm 2013, các hoạt động đầu tư của Trung Quốc ở khu vực được đẩy mạnh. Trong số 358 dự án BRI được khởi động tại Đông Nam Á từ năm 2013 đến năm 2021, 210 dự án (58,6%) đã hoàn thành. 90 dự án khác hiện đang được xây dựng, trong khi 54 dự án đang trong giai đoạn lập kế

hoạch. Ngược lại, chỉ có bốn dự án (khoảng 1%) bị hủy bỏ hoặc chấm dứt [Hong Yu, 2024, tr.57]. BRI không chỉ mang lại các dự án cụ thể mà còn là một nguồn đầu tư khổng lồ từ Trung Quốc vào khu vực Đông Nam Á. Riêng năm 2020, tổng giá trị đầu tư và hợp đồng của Trung Quốc tại ASEAN trong khuôn khổ BRI đạt khoảng 16,06 tỷ USD, chiếm 71,27% tổng đầu tư BRI toàn cầu của Trung Quốc [Zhai Kun, Han Zhuoxi]. Điều này cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á và tầm quan trọng của ASEAN trong chiến lược toàn cầu của họ. Các quốc gia Đông Nam Á, với nền kinh tế phát triển nhanh chóng và vị trí chiến lược, là mục tiêu đầu tư chủ yếu trong khuôn khổ sáng kiến này. Các dự án này đã góp phần củng cố mối quan hệ kinh tế, chính trị và văn hóa giữa Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Ví dụ:

- Đường sắt cao tốc Jakarta-Bandung (Indonesia) nằm trong khuôn khổ BRI, dài 142 km, kết nối thủ đô Jakarta và thành phố Bandung, với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 4,3 tỷ USD, nhưng sau đó tăng lên 7,3 tỷ USD [AP News, 2023]. Đây là dự án đường sắt cao tốc đầu tiên tại Đông Nam Á [Liu Hui, Li Qiang, Cheng Shijie, Zhang Jie, 2022], có ý nghĩa quan trọng đối với hiện đại hóa hạ tầng giao thông của Indonesia.

- Đường sắt Boten-Vientiane (Lào) là một trong những phần quan trọng trong BRI của Trung Quốc tại Đông Nam Á, có tổng trị giá 6 tỷ USD. Dự án khởi công vào năm 2016 và đến cuối năm 2021, tuyến đường sắt đã được hoàn thiện, đưa vào sử dụng [ASEAN Briefing, 2021]. Tuyến đường sắt này là một phần trong một dự án lớn hơn nhằm phát triển hệ thống giao thông xuyên Á, kết nối Lào với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc.

- Dự án cảng nước sâu Kyaukpyu (Myanmar) là một trong những hợp phần quan trọng trong chiến lược BRI của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 7,3 tỷ USD [Kanupriya Kapoor, Aye Min Thant, 2018]. Dự án này mang lại một số lợi ích rõ rệt cho Myanmar như tạo điều kiện để nước này tham gia sâu hơn vào các mạng lưới thương mại khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế bang Rakhine - một trong những vùng nghèo nhất Myanmar. Kyaukpyu là một ví dụ điển hình cho việc Trung Quốc sử dụng đầu tư hạ tầng như công cụ để gia

tăng ảnh hưởng chính trị - kinh tế trong khu vực. Thay vì áp đặt bằng sức mạnh cường bức, việc cung cấp vốn, công nghệ, và mô hình phát triển hạ tầng đã giúp Trung Quốc định hình hình ảnh “đối tác phát triển” trong mắt các quốc gia như Myanmar. Qua đó, Trung Quốc củng cố được vị thế là nhà kiến tạo trật tự khu vực, mở rộng ảnh hưởng thông qua hợp tác kinh tế và kết nối chiến lược, phù hợp với mô hình quyền lực mềm trong thời đại cạnh tranh ảnh hưởng đa phương.

- Các dự án tại Campuchia: Trong khuôn khổ BRI, Trung Quốc đã trở thành đối tác đầu tư hạ tầng lớn nhất tại Campuchia kể từ năm 2013. Thông qua các khoản đầu tư này, Trung Quốc không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế nội tại của Campuchia, mà còn củng cố quyền lực mềm của mình. Ví dụ điển hình là Cảng Sihanoukville - cảng nước sâu duy nhất của Campuchia. Dự án này giúp nâng cao năng lực xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản và hàng hóa chế biến của Campuchia, đồng thời hỗ trợ nước này tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, Khu kinh tế đặc biệt Sihanoukville (Sihanoukville Special Economic Zone - SSEZ) cũng đã trở thành mô hình hợp tác tiêu biểu trong khuôn khổ BRI và đem lại khoảng 32.000 việc làm ở Campuchia [NDRC, 2025]. Các dự án ở Sihanoukville không chỉ có ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn có giá trị biểu tượng trong quan hệ Trung Quốc - Campuchia, góp phần xây dựng hình ảnh tốt đẹp cho Trung Quốc.

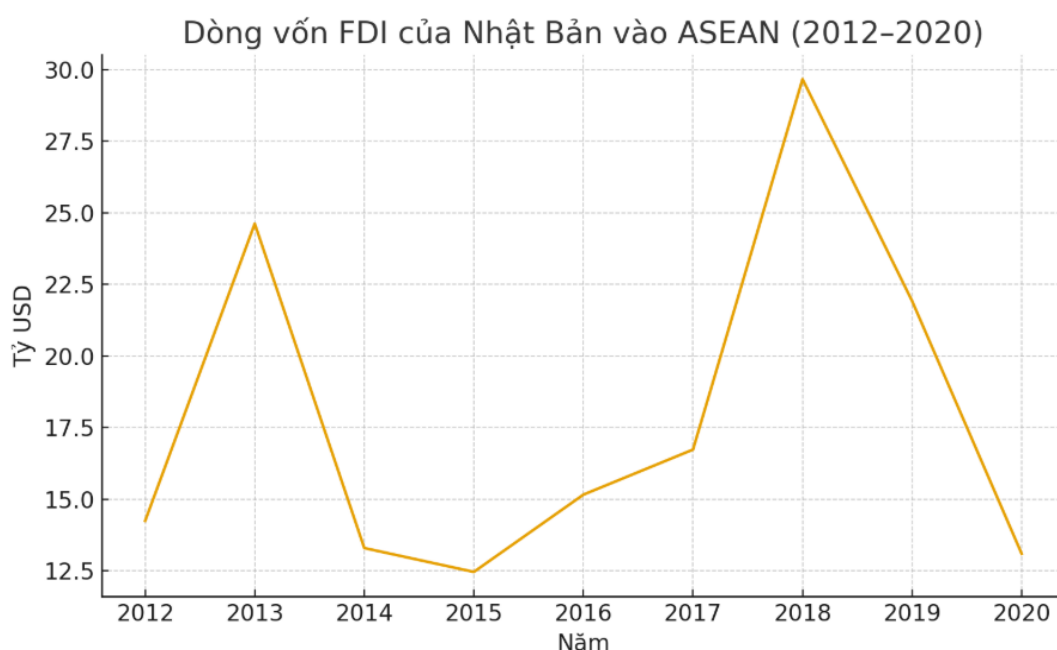
Ngoài ra, dự án tuyến đường cao tốc Phnom Penh - Sihanoukville dài khoảng 190 km, với tổng vốn đầu tư hơn 2 tỷ USD và là một trong những dự án hạ tầng lớn nhất trong khuôn khổ BRI tại nước này [Xinhua, 2019]. Với việc áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại và công nghệ Trung Quốc, dự án thể hiện năng lực triển khai của các doanh nghiệp Trung Quốc và khả năng lan tỏa mô hình phát triển hạ tầng mang dấu ấn Trung Quốc.

Các dự án tiêu biểu trong các lĩnh vực cảng biển, khu công nghiệp và giao thông vận tải đã góp phần định hình lại vai trò kinh tế và vị thế chiến lược của Campuchia trong khu vực. Đồng thời, trở thành minh chứng cho việc Trung Quốc vận dụng quyền lực mềm một cách hiệu quả thông qua hợp tác hạ tầng. Việc gắn kết lợi ích phát triển với hình ảnh “nhà tài trợ phát triển”, cùng sự hiện diện rộng khắp

của doanh nghiệp, kỹ sư và chuyên gia Trung Quốc tại các công trình lớn, đã giúp Trung Quốc từng bước khẳng định vai trò kinh tế ở Đông Nam Á, đặc biệt tại các quốc gia có nhu cầu cao về vốn và hạ tầng như Campuchia.

Dòng FDI từ Trung Quốc chảy mạnh vào các nền kinh tế Đông Nam Á khiến Nhật Bản lo ngại cho ảnh hưởng của họ trong khu vực. Dưới thời cầm quyền của Thủ tướng Shinzo Abe, các công ty Nhật Bản đã được khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào các nền kinh tế ASEAN. Thêm nữa, chính các công ty Nhật Bản cũng có nhu cầu chuyển hướng đầu tư sang Đông Nam Á khi Tổng thống Mỹ Donald Trump (2016 - 2020) triển khai chiến tranh thương mại với Trung Quốc.

Biểu đồ 3.2. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 (tỷ USD)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cổng thông tin thống kê ASEAN - ASEAN Statistics Web Portal (<https://data.aseanstats.org/>) (Phụ lục 5)

Dòng vốn FDI của Nhật Bản vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 cho thấy sự hiện diện kinh tế ổn định và ngày càng sâu rộng của Nhật Bản trong khu vực, qua đó trở thành một công cụ quan trọng để gia tăng quyền lực mềm. Sau mức 14,24 tỷ USD năm 2012, FDI Nhật tăng mạnh lên 24,62 tỷ USD năm 2013, phản ánh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc do chi phí nhân công tăng và

nhu cầu đa dạng hóa thị trường của doanh nghiệp Nhật. Các năm tiếp theo, FDI có biến động - giảm về khoảng 13 - 15 tỷ USD giai đoạn 2014 - 2016 rồi tăng trở lại, đạt đỉnh 29,67 tỷ USD năm 2018 - nhưng nhìn chung vẫn giữ vững vai trò là một trong những nguồn vốn lớn nhất tại ASEAN. So với Trung Quốc, vốn FDI của Nhật Bản có xu hướng ổn định hơn và lan tỏa rộng hơn về mặt ngành nghề. Trong khi FDI Trung Quốc thường gắn với các dự án hạ tầng lớn thuộc BRI, tập trung vào năng lượng và logistics, FDI Nhật Bản lại được triển khai chủ yếu thông qua khu vực tư nhân, với mạng lưới hàng nghìn dự án trải dài từ công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, điện tử, ô tô đến bán lẻ và dịch vụ. Cơ cấu này tạo ra sự gắn kết sâu giữa doanh nghiệp Nhật và thị trường lao động địa phương. Phần lớn doanh nghiệp Nhật tại ASEAN đầu tư dài hạn, chú trọng đào tạo lao động bản địa và chuyển giao công nghệ, qua đó cải thiện năng lực sản xuất và tiêu chuẩn quản trị tại nhiều quốc gia như Việt Nam, Thái Lan và Indonesia. Chính đặc điểm “thâm nhập xã hội” này khiến FDI trở thành một dạng quyền lực mềm quan trọng của Nhật Bản. Thông qua việc mang tới việc làm, nâng cao tay nghề, chuyển giao công nghệ, duy trì chất lượng sản xuất cao và áp dụng văn hóa doanh nghiệp Nhật (tính kỷ luật, quy trình chuẩn hóa, quan hệ lao động ổn định), Nhật Bản xây dựng hình ảnh một “nhà đầu tư đáng tin cậy” và “đối tác phát triển lâu dài”. Ảnh hưởng mềm này bền vững hơn vì không gây áp lực nợ công hay gắn với điều kiện chính trị như một số hình thức đầu tư của Trung Quốc. Nhờ đó, FDI trở thành nền tảng quan trọng giúp Nhật duy trì và mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á - một khu vực trọng yếu của Nhật Bản - đồng thời tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực với các nền kinh tế trong khu vực, giúp củng cố vai trò của Nhật như một cường quốc có trách nhiệm và đóng góp xây dựng khu vực.

3.3.2. Thông qua viện trợ

Viện trợ quốc tế, bao gồm viện trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ khẩn cấp - nhân đạo, là một công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại của cả Trung Quốc và Nhật Bản, đặc biệt trong việc thúc đẩy quyền lực mềm tại Đông Nam Á. Thông qua ODA, hai nước không chỉ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dài hạn như xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực thể chế và phát triển nguồn

nhân lực, mà còn tạo dựng hình ảnh là các đối tác phát triển có trách nhiệm và đáng tin cậy. Bên cạnh đó, viện trợ nhân đạo và khẩn cấp - nhất là trong các thảm họa thiên nhiên hay khủng hoảng y tế như đại dịch Covid-19 - giúp Trung Quốc và Nhật Bản thể hiện vai trò hỗ trợ kịp thời, trực tiếp tác động tới đời sống người dân, qua đó gia tăng thiện cảm xã hội, hướng tới mục tiêu củng cố ảnh hưởng và vị thế của mỗi nước trong khu vực.

Nhằm nâng cao hình ảnh tốt đẹp, Trung Quốc chú trọng vào viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nước ASEAN. ODA không chỉ được xem là công cụ hỗ trợ phát triển mà còn trở thành một phần quan trọng trong gia tăng quyền lực mềm của Trung Quốc ở Đông Nam Á.

Bảng 3.2. ODA viện trợ và vay vốn của Trung Quốc cho các nước ASEAN giai đoạn 2015 - 2020 (triệu USD)

Năm	Viện trợ		Vay vốn	
	Đã chi	Cam kết	Đã chi	Cam kết
2015	91,1	269	665	14800
2016	178	196	385	12300
2017	90,3	187	1100	1500
2018	139	526	1000	3200
2019	443	624	879	2300
2020	233	233	727	4700
Tổng	1174,4	2035	4756	38800

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Viện Lowy - Bản đồ viện trợ Đông Nam Á

(<https://seamap.lowyinstitute.org/>)

Trong giai đoạn 2015 - 2020, hỗ trợ tài chính của Trung Quốc dành cho các nước ASEAN thể hiện sự khác biệt rõ rệt giữa viện trợ và vay vốn, trong đó vay vốn và tín dụng ưu đãi đóng vai trò chủ đạo, còn ODA viện trợ không hoàn lại giữ vị trí bổ trợ. Tổng giá trị ODA viện trợ đã chi đạt khoảng 1,17 tỷ USD, trong khi vốn vay đã chi lên tới 4,76 tỷ USD; sự chênh lệch này càng rõ nét hơn ở khía cạnh cam kết, khi vay vốn cam kết (38,8 tỷ USD) vượt xa viện trợ cam kết (2,04 tỷ USD). Điều này phản ánh cách tiếp cận “tài chính hóa” trong chính sách hợp tác phát triển của Trung Quốc đối với ASEAN.

Xét theo diễn biến từng năm, ODA viện trợ duy trì ở mức tương đối thấp trong giai đoạn 2015 - 2018, cho thấy Trung Quốc chưa coi viện trợ không hoàn lại

là công cụ trung tâm. Tuy nhiên, năm 2019 chứng kiến sự gia tăng đột biến của ODA đã chi (443 triệu USD), gắn với bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh ngoại giao hình ảnh và viện trợ xã hội, nhằm cải thiện thiện cảm khu vực và giảm bớt chỉ trích liên quan đến các hệ lụy của BRI. Đến năm 2020, ODA giảm xuống 233 triệu USD do tác động của đại dịch Covid-19, khi nhiều chương trình hợp tác phát triển bị điều chỉnh hoặc trì hoãn.

Ngược lại, vay vốn thể hiện quy mô lớn và biến động mạnh hơn. Sau giai đoạn giảm nhẹ năm 2016, vốn vay tăng mạnh trong 2017 - 2018, gắn với việc triển khai các dự án hạ tầng quy mô lớn (giao thông, năng lượng, đô thị) trong khuôn khổ BRI tại một số quốc gia ASEAN. Từ 2019 - 2020, vốn vay có xu hướng giảm, phản ánh sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trước các rủi ro nợ công, hiệu quả dự án, cũng như những gián đoạn do Covid-19 khiến nhiều dự án phải đàm phán lại hoặc giãn tiến độ.

Nhìn chung, xu hướng chủ đạo của tổng ODA Trung Quốc cho ASEAN giai đoạn 2015 - 2020 là ưu tiên cho vay và tín dụng ưu đãi hơn là viện trợ không hoàn lại, qua đó thúc đẩy ảnh hưởng kinh tế thông qua các dự án hạ tầng, đồng thời sử dụng ODA viện trợ như công cụ hỗ trợ để cải thiện hình ảnh và quyền lực mềm trong những thời điểm nhạy cảm. Sự biến động của các dòng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu phát triển của ASEAN mà còn cho thấy sự điều chỉnh linh hoạt trong chính sách đối ngoại và hợp tác phát triển của Trung Quốc trước cạnh tranh chiến lược.

Ngoài việc cung cấp vốn cho phát triển, trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc còn chủ động triển khai nhiều gói viện trợ khẩn cấp nhằm hỗ trợ nhân đạo, thông qua đó tăng cường hình ảnh tốt đẹp ở khu vực. Ví dụ như năm 2013, sau siêu bão Haiyan, Trung Quốc đã cung cấp cho Philippines số hàng cứu trợ trị giá 1,6 triệu USD, hai đội y tế, một tàu bệnh viện quân sự vào ngày 13/11/2013 [Embassy of the People's Republic of China in the Republic of the Philippines, 2013]. Tại Myanmar và Lào, Trung Quốc hỗ trợ lũ lụt trong các năm 2015 và 2018 bằng hàng chục tấn vật tư cứu trợ khẩn cấp, phối hợp với các doanh nghiệp Trung Quốc đang hoạt động trong khu vực để khắc phục hậu quả cơ sở hạ tầng bị tàn phá. Cụ thể, ngày 6/8/2015, Trung Quốc cam kết viện trợ hàng hóa trị giá khoảng 1,5 triệu USD

nhằm khắc phục hậu quả của trận lũ lụt do bão Komen gây ra tại Myanmar [Ministry of Commerce of China, 2013]. PLA đã điều động hai máy bay quân sự để vận chuyển hàng cứu trợ từ Bắc Kinh vào ngày 28/8 [Xinhua, 2015]. Tính đến tháng 10/2015, Trung Quốc đã cung cấp tổng cộng viện trợ trị giá 7 triệu USD dưới dạng hàng hóa cứu trợ và tiền mặt, trở thành nhà tài trợ song phương hàng đầu trong đợt cứu trợ này [Yiyi Fan, 2019]. Năm 2018, Trung Quốc đã viện trợ 200.000 USD tiền mặt, 12.000 chiếc lều, 3000 máy lọc nước, hơn 200 máy phát điện và nhiều vật tư khác, phù hợp với danh sách nhu cầu do chính phủ Indonesia cung cấp sau thảm họa động đất Sulawesi [Embassy of China in Indonesia].

Đặc biệt để giúp đỡ các nước ASEAN đối phó và khắc phục hậu quả của đại dịch Covid-19, năm 2020, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đã tuyên bố sẽ giúp đỡ ASEAN với viện trợ không hoàn lại. Trung Quốc đã hỗ trợ thành lập Quỹ ứng phó Covid-19 của ASEAN thông qua các kênh thương mại, thiết lập kho dự trữ cung cấp y tế APT và cam kết đóng góp cho Quỹ Ứng phó ASEAN [Ali Abdullah Wibisono, 2020]. Trung Quốc cũng dành 10 triệu USD cho Quỹ Giảm nghèo và Hợp tác Khu vực ADB để hỗ trợ các chương trình kiểm soát dịch bệnh trong khu vực và hoan nghênh đề xuất của Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB) về Cơ sở phục hồi Covid-19 với vốn hóa ban đầu là 5 tỷ USD [Xinhua]. Trung Quốc cũng là đối tác đầu tiên hoàn thành quá trình đóng góp 1 triệu USD cho Quỹ Ứng phó Covid-19 của ASEAN [Deng Xijun, 2021]. Vào tháng 4/2020, Trung Quốc đã tặng Ban Thư ký ASEAN vật tư y tế gồm 75.000 khẩu trang phẫu thuật, 300 chai nước rửa tay (500ml) và 35 nhiệt kế hồng ngoại [ASEAN, 2020]. Toàn bộ các nước ASEAN đã nhận viện trợ y tế của Trung Quốc (Xem phụ lục 6).

Tuy giá trị viện trợ khẩn cấp của Trung Quốc chưa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dòng hỗ trợ phát triển ra nước ngoài của nước này, nhưng các hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh “đối tác nhân đạo” và góp phần mở rộng ảnh hưởng chính trị tại các quốc gia thụ hưởng. Đặc biệt, viện trợ thường được kết hợp với tuyên bố chính trị mang tính ngoại giao cao, nhấn mạnh quan hệ hữu nghị, láng giềng thân thiện và cam kết lâu dài với khu vực.

Khác với Trung Quốc, Nhật Bản là một trong những nhà viện trợ lớn nhất và bền bỉ nhất cho các quốc gia Đông Nam Á trong nhiều thập kỷ. Viện trợ không chỉ

được xem như công cụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là phương tiện thực thi chiến lược quyền lực mềm, qua đó tăng cường ảnh hưởng và củng cố quan hệ chính trị - an ninh với các quốc gia trong khu vực.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản tiếp tục duy trì vị trí là một trong những nhà tài trợ ODA lớn nhất và ổn định nhất đối với các nước Đông Nam Á, với cơ cấu hỗ trợ mang tính cân bằng, kết hợp giữa viện trợ không hoàn lại và vay vốn ODA nhằm cạnh tranh với Trung Quốc.

Bảng 3.3. ODA viện trợ và vay vốn của Nhật Bản cho các nước ASEAN giai đoạn 2015 - 2020 (triệu USD)

Năm	Viện trợ		Vay vốn	
	Đã chi	Cam kết	Đã chi	Cam kết
2015	894	754	3100	10100
2016	920	868	3300	5200
2017	883	926	3100	5400
2018	837	1100	2700	3700
2019	836	892	3400	2700
2020	708	801	4800	8300
Tổng	5078	5341	20400	35400

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Viện Lowy - Bản đồ viện trợ Đông Nam Á,

(<https://seamap.lowyinstitute.org/>)

Tổng giá trị ODA viện trợ đã chi đạt của Nhật khoảng 5,08 tỷ USD, trong khi vốn vay đã chi đạt 20,4 tỷ USD, cho thấy dù vay vốn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản giữ vai trò đáng kể trong chiến lược hợp tác phát triển với khu vực. Xét theo diễn biến từng năm, ODA viện trợ của Nhật Bản duy trì ở mức cao và tương đối ổn định trong giai đoạn 2015 - 2019, dao động quanh mức 830 - 920 triệu USD mỗi năm. Sự ổn định này phản ánh đặc trưng lâu dài của chính sách ODA Nhật Bản, vốn nhấn mạnh vào phát triển con người, thể chế và các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, quản trị công và giảm nghèo. Việc ODA cam kết tăng mạnh vào năm 2018 (1,1 tỷ USD) gắn liền với sáng kiến “Chất lượng cơ sở hạ tầng” (Quality Infrastructure) và chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP), trong đó ASEAN được xác định là khu vực trọng tâm. Đối với vay vốn ODA, quy mô lớn và biến động rõ rệt hơn, phản ánh vai trò trung tâm của các dự án hạ tầng quy mô lớn do Nhật Bản tài trợ tại ASEAN. Giai đoạn 2015 -

2017, vốn vay đã chi duy trì ở mức trên 3 tỷ USD mỗi năm, phù hợp với việc triển khai các dự án giao thông, năng lượng và đô thị tại Việt Nam, Indonesia và Philippines. Năm 2018 ghi nhận sự sụt giảm của vốn vay đã chi (2,7 tỷ USD), phản ánh quá trình rà soát hiệu quả dự án và điều chỉnh chiến lược ODA của Nhật Bản trước cạnh tranh ngày càng gia tăng từ Trung Quốc. Đến năm 2020, vốn vay tăng mạnh lên 4,8 tỷ USD, gắn với các gói hỗ trợ tài chính lớn nhằm ứng phó với tác động của đại dịch Covid-19, bao gồm các khoản vay ưu đãi hỗ trợ phục hồi kinh tế và ổn định tài khóa cho các nước Đông Nam Á.

Nhìn chung, xu hướng chủ đạo của tổng ODA Nhật Bản cho ASEAN là duy trì vai trò đối tác phát triển dài hạn, ổn định và có tính thể chế cao, với sự kết hợp hài hòa giữa viện trợ không hoàn lại và vay vốn ưu đãi. Khác với cách tiếp cận thiên về tài chính hóa, ODA của Nhật Bản nhấn mạnh tính bền vững, chất lượng dự án và phát triển con người, qua đó củng cố ảnh hưởng kinh tế - chính trị và quyền lực mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gia tăng.

Trong quá trình cạnh tranh ảnh hưởng với BRI của Trung Quốc, Nhật Bản đã chủ động triển khai sáng kiến Đối tác cho Cơ sở hạ tầng Chất lượng (Partnership for Quality Infrastructure - PQI) vào năm 2015. Với cam kết đầu tư 110 tỷ USD trong 5 năm, PQI trở thành trụ cột trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản, nhấn mạnh tiêu chí chất lượng kỹ thuật, độ bền, minh bạch tài chính và trách nhiệm xã hội - môi trường [Japan MOFA, 2015a]. Khác với cách tiếp cận “nhanh và rẻ” thường thấy trong nhiều dự án BRI, PQI hướng đến việc thiết lập các chuẩn mực mới trong phát triển hạ tầng, qua đó tăng cường vị thế kiến tạo chuẩn mực của Nhật Bản trong khu vực.

Một trong những ví dụ nổi bật là Dự án đường sắt đô thị Jakarta MRT (Indonesia), với tổng mức đầu tư khoảng 1,4 tỷ USD cho giai đoạn 1, phần lớn được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ JICA [JICA, 2022]. Đây là tuyến metro đầu tiên tại Indonesia, hoàn thành vào năm 2019, góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng tại thủ đô Jakarta, đồng thời là biểu tượng của quan hệ đối tác chiến lược Nhật - Indonesia. Dự án không chỉ tập trung vào xây dựng hạ tầng

mà còn nhấn mạnh yếu tố chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý đô thị.

Bên cạnh đó, có nhiều dự án khác theo mô hình viện trợ phát triển không ràng buộc điều kiện chính trị, tập trung vào hỗ trợ cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực cũng được Nhật Bản triển khai ở Đông Nam Á. Dự án Cầu Tsubasa (Neak Loeung) - cây cầu dài nhất Campuchia, khánh thành năm 2015, được Nhật Bản tài trợ hoàn toàn dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, với tổng giá trị khoảng 127 triệu USD [JICA, 2015]. Dự án Đặc khu kinh tế Thilawa (Thilawa SEZ) và nâng cấp hệ thống cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu, với tổng vốn đầu tư hơn 800 triệu USD ở Myanmar, được ký kết vào tháng 12/2012. Đây là dự án hợp tác giữa JICA, các doanh nghiệp Nhật Bản như Sumitomo Corporation và các đối tác địa phương. Thilawa SEZ là một trong những mô hình hợp tác công - tư đầu tiên tại Myanmar sau thời kỳ cấm vận, góp phần thúc đẩy cải cách kinh tế và mở rộng hội nhập quốc tế của quốc gia này. Thông qua dự án, Nhật Bản đã hỗ trợ Myanmar không chỉ về vốn, mà còn về kỹ thuật quản lý và phát triển thể chế kinh tế thị trường.

Tại Việt Nam, Cảng biển Lạch Huyện (Hải Phòng, Việt Nam) - khởi công vào năm 2013 - là một trong những dự án hạ tầng trọng điểm do Nhật hỗ trợ xây dựng, nhằm phát triển hệ thống logistics hiện đại tại Bắc Bộ [PV, 2013]. Ngoài ra còn có dự án Cầu Vàm Cống (nối Cần Thơ và Đồng Tháp), với tổng vốn đầu tư gần 270 triệu USD (trong đó ODA Nhật chiếm trên 88%), đã được khánh thành vào năm 2019. Cây cầu giúp tăng cường kết nối giao thông vùng đồng bằng sông Cửu Long, mở ra cơ hội phát triển kinh tế địa phương và giảm bất chênh lệch vùng. Dự án này đánh dấu cam kết của Nhật trong việc phát triển hạ tầng một cách bình đẳng, tôn trọng nhu cầu và đặc thù môi trường xã hội địa phương [JICA Thailand, 2020].

Tại Philippines, Nhật Bản hợp tác với chính phủ Philippines triển khai nhiều dự án giao thông trọng điểm, điển hình là tuyến Metro Manila Subway và các tuyến cao tốc nối thủ đô với các tỉnh lân cận. Thông qua hình thức hợp tác công - tư và vốn vay ODA, Nhật Bản đã giúp Philippines nâng cao năng lực giao thông đô thị, giảm tắc nghẽn giao thông và thu hút đầu tư [JBIC, 2018].

Thông qua những dự án trên, Nhật Bản đã thể hiện rõ chính sách quyền lực mềm được tích hợp với yếu tố của “chất lượng” trong hợp tác. Cách tiếp cận này không chỉ khẳng định vai trò về mặt kinh tế mà còn xây dựng hình ảnh quốc gia trách nhiệm, thân thiện và hợp tác, từ đó củng cố đáng kể quyền lực mềm của Nhật Bản trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng khu vực. Thông qua các sáng kiến như PQI, Nhật Bản không chỉ củng cố hình ảnh một đối tác phát triển có trách nhiệm và chất lượng, mà còn thiết lập đối trọng mềm với Trung Quốc - quốc gia đang đẩy mạnh các dự án hạ tầng trong khuôn khổ BRI. Trong khi Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng thông qua tài chính và tốc độ triển khai, Nhật Bản cạnh tranh bằng chất lượng, thể chế và chuẩn mực phát triển, tạo ra hai mô hình phát triển đối lập nhưng cùng nhằm gia tăng vị thế chiến lược tại Đông Nam Á.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản cũng nổi lên như một trong những quốc gia tài trợ viện trợ khẩn cấp hàng đầu tại Đông Nam Á, không chỉ về quy mô mà còn về mức độ chuyên nghiệp, tính hệ thống và hiệu quả triển khai. Khác với nhiều đối tác song phương khác, viện trợ khẩn cấp của Nhật Bản được thực hiện theo một quy trình ba giai đoạn gồm: hỗ trợ cứu trợ tức thời, phục hồi sau thiên tai và tái thiết dài hạn kết hợp chuyển giao kiến thức và kỹ năng phòng chống thảm họa. Cách tiếp cận này thể hiện rõ nét triết lý phát triển toàn diện, bền vững, và là biểu hiện cụ thể của quyền lực mềm kiểu Nhật Bản trong lĩnh vực nhân đạo và an ninh phi truyền thống. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản đã cung cấp viện trợ trên nhiều mặt cho các nước ASEAN. Trong đó, đáng chú ý là viện trợ khẩn cấp cho việc đối phó và khắc phục thiên tai, thảm họa. Tháng 12/2012, Chính phủ Nhật Bản đã mở rộng viện trợ hàng cứu trợ khẩn cấp trị giá 45 triệu yên (lều, can nhựa, v.v.) cho Philippines để đáp ứng yêu cầu sau thiệt hại do cơn bão Bopha gây ra [Japan MOFA, 2012]. Tháng 8/2013, Nhật Bản đã cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp trị giá 13 triệu yên (chăn và đệm ngủ) sau thiệt hại nghiêm trọng do lũ lụt tại miền Nam Myanmar [Japan MOFA, 2013a]. Cũng cùng năm 2013, Nhật Bản đã hỗ trợ gạo khẩn cấp cho Lào do thiệt hại bởi lũ lụt và cho Philippines do bão thông qua Hiệp định Dự trữ Gạo Khẩn cấp ASEAN+3 (APTERR) [Japan MOFA, 2014a]. Trong năm 2014, vào tháng 3, Nhật Bản cử Đội cứu trợ thiên tai Nhật Bản tham gia hoạt

động cứu hộ để ứng phó với vụ máy bay Malaysia Airlines (MH370) mất tích [Japan MOFA, 2014b] và đến tháng 12 thì điều động hai tàu hộ tống và ba trực thăng của Lực lượng phòng vệ biển tới Indonesia nhằm hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn vụ mất tích của máy bay Air Asia (QZ8501) [Japan MOFA, 2014c]. Ngày 1/1/2015, Nhật Bản đã cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp trị giá 19 triệu yên (máy lọc nước, máy phát điện, v.v.) cho Malaysia, để đáp lại yêu cầu của Malaysia sau thiệt hại nghiêm trọng do lũ lụt gây ra [Japan MOFA, 2015b]. Trong năm 2015, Nhật Bản đã tiến hành viện trợ nhiều lần với nhiều hình thức từ thực phẩm, nước và vệ sinh... cho đến các vật dụng cần thiết như chăn, đệm ngủ và tấm trải nhựa, màn chống muỗi để Myanmar ứng phó với thảm họa lũ lụt. Indonesia cũng được cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp (chất chữa cháy) liên quan đến cháy rừng [Japan MOFA, 2015c]. Cuối năm 2016, Nhật Bản cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp (lều trại) cho Indonesia sau thiệt hại nghiêm trọng do thảm họa động đất ở Aceh [Japan MOFA, 2016a]. Năm 2017, Nhật Bản mở rộng viện trợ khẩn cấp nhằm cung cấp hỗ trợ nhân đạo như cung cấp nước, các mặt hàng vệ sinh và phi thực phẩm cho người dân bị ảnh hưởng bởi tình hình bất ổn ở phía bắc bang Rakhine, Myanmar [Japan MOFA, 2017b]. Việt Nam cũng được cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp (tấm nhựa, chăn và máy lọc nước) để ứng phó với thiệt hại do mưa lớn trong năm này [Japan MOFA, 2017c]. Năm 2018, Nhật Bản cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp (lều, chăn, v.v.) để Lào, Myanmar ứng phó thảm họa lũ lụt; đồng thời, cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp và cử 70 thành viên Đội cứu trợ thiên tai Nhật Bản (JDR) đến Indonesia để ứng phó với thiệt hại do thảm họa động đất và sóng thần gây ra ở Sulawesi và đã cứu trợ thành công khoảng 400 người [Japan MOFA, 2018a]. Ngày 15/10/2020, Nhật Bản cung cấp hàng cứu trợ khẩn cấp (tấm nhựa, máy lọc nước) cho Việt Nam để ứng phó với những thiệt hại do cơn bão Linfa gây ra [Japan MOFA, 2020b].

Có thể thấy, viện trợ khẩn cấp của Nhật Bản trong giai đoạn 2012 - 2020 không chỉ đóng góp thiết thực cho công tác cứu trợ và phục hồi hậu thiên tai tại Đông Nam Á, mà còn trở thành một công cụ hiệu quả giúp nước này nâng cao hình ảnh “đối tác phát triển có trách nhiệm”, củng cố ảnh hưởng trong khu vực.

3.4. Cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực chính trị

3.4.1. Thông qua ngoại giao cấp cao

Trong quan hệ quốc tế đương đại, các chuyến viếng thăm cấp cao không chỉ mang ý nghĩa nghi thức ngoại giao, mà còn là công cụ thể hiện cam kết chính trị, định hướng chiến lược và cải thiện hình ảnh hiệu quả. Việc đẩy mạnh ngoại giao cấp cao của Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á là một trong những phương thức mà hai nước này sử dụng để nâng cao cảm tình đối với mình, gia tăng quyền lực mềm và ảnh hưởng ở khu vực.

Giai đoạn 2012 - 2020 chứng kiến sự gia tăng đáng kể tần suất và tính biểu tượng trong các chuyến thăm của lãnh đạo Trung Quốc và Nhật Bản tới các nước ASEAN. Thông qua các cuộc gặp gỡ song phương, hội nghị khu vực và diễn đàn chính trị - kinh tế, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều nỗ lực củng cố vai trò dẫn dắt trong khu vực, thúc đẩy hợp tác và lan tỏa hình ảnh quốc gia. Tuy nhiên, cách thức tiếp cận, đối tượng ưu tiên và thông điệp truyền tải trong các chuyến công du có sự khác biệt rõ nét giữa hai quốc gia.

Giai đoạn sau Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVIII đánh dấu sự thay đổi trong chính sách của nước này, trong đó có những thay đổi nhằm gia tăng quyền lực mềm. Một trong những phương thức nhằm gia tăng “quyền lực mềm” trên bình diện quốc tế là thực hiện chiến lược ngoại giao hữu hảo với các nước láng giềng để nhận được sự ủng hộ đối với sự phát triển, đồng thời xoá bỏ lo ngại về thuyết “mối đe dọa Trung Quốc”. Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVIII được tổ chức vào năm 2012 ghi rõ: “Tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp hòa bình và phát triển cao cả của nhân loại. Ngoại giao nước lớn là then chốt; ngoại giao láng giềng là quan trọng hàng đầu; ngoại giao với các nước đang phát triển là cơ sở” [Báo cáo chính trị Đại hội XVIII, XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc]. Có thể nói, lần đầu tiên Ngoại giao láng giềng chính thức được Trung Quốc đặt lên vị trí ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại. Trung Quốc đặc biệt coi trọng củng cố quan hệ với các nước láng giềng, các nước đang phát triển thông qua ngoại giao chính thức. Đặc biệt, Báo cáo Đại hội XVIII còn nhấn mạnh vào tác động tích cực và lợi ích mà sự phát triển của Trung Quốc mang lại cho các quốc gia

xung quanh [Nguyễn Thùy Trang, 2017, tr.100]. Tại hội nghị cuối năm 2013, Tập Cận Bình tiếp tục kêu gọi “thúc đẩy chính sách ngoại giao với các nước láng giềng, thiết lập môi trường xung quanh thuận lợi cho Trung Quốc phát triển, cho phép các nước láng giềng hưởng lợi nhiều hơn từ sự tăng trưởng của Trung Quốc vì mục tiêu phát triển chung. Trong Hội nghị Trung ương về công tác đối ngoại được tổ chức ở Bắc Kinh vào ngày 28 - 29/11/2014, Tập Cận Bình tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của việc theo đuổi hợp tác cùng có lợi. Điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ hành động một cách thiện chí, coi trọng tình hữu nghị, và ủng hộ và bảo vệ công lý; tuân thủ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ và tôn trọng sự lựa chọn độc lập về con đường phát triển và chế độ xã hội của các quốc gia khác [China MOFA, 2014a]. Tinh thần hợp tác cùng có lợi, sự trỗi dậy của Trung Quốc mang thịnh vượng chứ không phải mối đe dọa cho các quốc gia xung quanh luôn được Trung Quốc thể hiện rõ trong các chuyến viếng thăm cấp cao. Từ nhiệm kỳ 2012, các lãnh đạo hàng đầu của Trung Quốc liên tục công du đến các quốc gia Đông Nam Á và đi kèm với đó là những cam kết đẩy mạnh hợp tác thương mại, kinh tế, xúc tiến hỗ trợ giao lưu văn hoá, giáo dục, y tế... nhằm nâng cao sự kết nối với các quốc gia trong khu vực. Các chuyến viếng thăm cấp cao được sử dụng như phương tiện thể hiện rõ cam kết chính trị của Trung Quốc với từng quốc gia ASEAN.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, năm 2013 là năm Trung Quốc xúc tiến mạnh mẽ giao lưu với các quan chức cấp cao Đông Nam Á với số chuyến thăm kỷ lục là 26 chuyến. Trong năm này, Bộ trưởng Ngoại giao Vương Nghị đã lần lượt đến 8/10 nước ASEAN và gửi đi tín hiệu rằng Trung Quốc, với một ban lãnh đạo mới, rất coi trọng mối quan hệ với các nước láng giềng và đặt ASEAN vào vị trí ưu tiên trong mối quan hệ với các nước láng giềng xung quanh [China MOFA, 2013a]. Trong bài phát biểu tại Diễn đàn cấp cao Trung Quốc - ASEAN ở Thái Lan vào tháng 8/2013, Vương Nghị đặc biệt nhấn mạnh rằng sự phát triển của Trung Quốc đã mang lại lợi ích cho các nước láng giềng và sự phát triển của Trung Quốc là cơ hội chứ không phải là mối đe dọa [China MOFA, 2013b]. Thủ tướng Lý Khắc Cường cũng thực hiện các chuyến thăm Thái Lan, Việt Nam và Brunei. Tuy nhiên, đáng chú ý nhất là chuyến thăm Indonesia, Malaysia của Chủ tịch nước Tập Cận Bình. Đây là chuyến

thăm đầu tiên của Tập Cận Bình đến các nước Đông Nam Á kể từ khi đảm nhiệm tất cả các chức vụ về Đảng, chính quyền và quân đội. Có thể thấy, trong năm 2013, ban lãnh đạo mới của Trung Quốc đã thực hiện rất nhiều chuyến công du đến Đông Nam Á. Việc các lãnh đạo mới của Trung Quốc thăm tới 8/10 nước ASEAN ngay trong năm đầu tiên lên cầm quyền cũng cho thấy mong muốn tạo lập mối quan hệ gần bó với các nước Đông Nam Á thông qua việc tạo mối quan hệ thân thiết giữa các lãnh đạo cấp cao. Trong các chuyến thăm, các nhà lãnh đạo Trung Quốc luôn chú ý bày tỏ thông điệp coi trọng các nước Đông Nam Á cũng như tôn trọng vị trí của ASEAN nhằm thể hiện hình ảnh một Trung Quốc thân thiện, có ích đối với sự phát triển của khu vực.

Năm 2015 cũng nổi trội với số lượng các chuyến thăm viếng cấp cao của Trung Quốc tới các nước Đông Nam Á là 20 chuyến. Đáng chú ý trong đó, có chuyến công du đến Indonesia vào tháng 4 và Philippines vào tháng 11 của Tập Cận Bình. Tháng 11/2015, Tập Cận Bình tiếp tục thăm Việt Nam và Singapore. Trong chuyến thăm Việt Nam, Tập Cận Bình chỉ ra rằng cả hai nước đều đối mặt với nhiều nhiệm vụ tương đồng trong công tác xây dựng Đảng và sẵn sàng hợp tác với Việt Nam về quản lý, điều hành của Đảng và công tác nhà nước. Tập còn nhấn mạnh rằng tương lai và vận mệnh của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của hai nước gần bó chặt chẽ với nhau [China MOFA, 2015b]. Không chỉ thể hiện mong muốn hợp tác ở Việt Nam, Tập Cận Bình còn thể hiện mong muốn xóa bỏ thuyết mối đe dọa Trung Quốc trong bài phát biểu Xây dựng quan hệ đối tác vững mạnh để tăng cường sự thịnh vượng của Châu Á ở Singapore: “Một số người đang thổi bùng cái gọi là mối đe dọa Trung Quốc” trong khi thực tế là người Trung Quốc đã chịu đựng quá nhiều sự xâm lược và bất ổn nội bộ nên “không bao giờ muốn thấy người khác phải chịu đựng những gì đã xảy ra với chúng tôi” và “sẽ không bao giờ dao động trong quyết tâm duy trì hòa bình”. Tập Cận Bình cũng “bác bỏ logic rằng một quốc gia phát triển mạnh mẽ thì nhất định phải theo đuổi bá quyền” và cho rằng “một quốc gia hiếu chiến, dù có lớn đến đâu, thì cũng nhất định phải diệt vong”. Vì vậy “Trung Quốc cam kết phát triển hòa bình và theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập vì hòa bình”. Đồng thời, Tập không quên đề cập rằng sự phát triển của Trung Quốc mang

lại lợi ích và hoan nghênh các nước láng giềng “lên chuyến tàu phát triển nhanh” của Trung Quốc để có thể chia sẻ nhiều hơn từ sự phát triển của Trung Quốc [China MOFA, 2015c]. Sau chuyến thăm của Tập Cận Bình, Trung Quốc và Singapore đã nâng cấp “Quan hệ đối tác hợp tác toàn diện, tiến triển theo thời đại”.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2012 - 2020, ngoài năm 2013 và 2015 có sự gia tăng đột biến, các năm còn lại Trung Quốc liên tục duy trì các chuyến thăm Đông Nam Á (có sự suy giảm nhẹ vào năm 2019 - 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Trong giai đoạn này, các lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc đã viếng thăm toàn bộ các nước ASEAN. Ví dụ như Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào thăm cấp nhà nước tới Campuchia vào tháng 3/2012 sau khi hai nước thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện vào năm 2010 [China MOFA, 2012]. Thủ tướng Lý Khắc Cường thăm Myanmar năm 2014 và 2016. Trong chuyến thăm Myanmar ông bày tỏ rằng “Trung Quốc và Myanmar, với người dân cùng uống nước của một dòng sông, có tình hữu nghị “Paukphaw” sâu sắc” [China MOFA, 2014b] và nói “Trung Quốc và Lào núi sông liền kề, tình hữu nghị sâu sắc và lâu đời” khi thăm Lào [China MOFA, 2016a]. Bộ trưởng Ngoại giao Vương Nghị cũng tuyên bố “Bất kể môi trường bên ngoài phức tạp và thay đổi như thế nào, Trung Quốc sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách hữu nghị đối với Lào và coi Lào là láng giềng tốt, bạn tốt, đồng chí tốt và đối tác tốt của mình” [China MOFA, 2016b]. Năm 2016 còn chứng kiến chuyến thăm cấp nhà nước Campuchia của lãnh đạo Trung Quốc Tập Cận Bình. “Bạn bè sắt thép” và “Tình hữu nghị Trung Quốc-Campuchia” đã trở thành những từ ngữ thường được nhắc đến trong chuyến thăm này [China MOFA, 2016c]. Cũng trong năm 2016, Vương Nghị chỉ ra cho Brunei rằng một Trung Quốc mạnh hơn sẽ chỉ mang lại nhiều cơ hội và lợi ích hơn cho các nước láng giềng vừa và nhỏ thay vì các mối đe dọa và thách thức [China MOFA, 2016d].

Tháng 11/2017 sau khi tái nhiệm Tổng Bí thư tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX, Tập Cận Bình đã ngay lập tức thăm Việt Nam. Điều này cho thấy sự coi trọng của Trung Quốc đối với quan hệ Việt - Trung, đồng thời truyền đi tín hiệu rõ rệt với cộng đồng quốc tế về việc Trung Quốc thúc đẩy xây dựng khối “vận mệnh chung” xung quanh. Thông qua các chuyến công du Tập Cận

Bình đã thực hiện các mục tiêu như trình bày con đường phát triển của Trung Quốc và mở rộng nhận thức và sự công nhận của cộng đồng quốc tế; Dẫn đầu hợp tác khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và tăng cường lợi ích chung và lòng tin lẫn nhau trong khu vực; Phát huy truyền thống hữu nghị láng giềng tốt đẹp, Trung Quốc - Việt Nam và Trung Quốc - Lào [China MOFA, 2017].

Trong năm 2018, Thủ tướng Lý Khắc Cường thăm chính thức Campuchia, Indonesia và Singapore và là thủ tướng Trung Quốc thăm Singapore sau 11 năm. Cũng trong năm đó, Vương Nghị đến Myanmar với tư cách là vị khách nước ngoài đầu tiên của chính phủ Myanmar mới nhậm chức, thể hiện rõ sự coi trọng đối với chính phủ mới và tình hữu nghị với Myanmar [China MOFA, 2018a]. Khi tham dự lễ khai trương Tổng lãnh sự quán Trung Quốc tại Davao, Philippines, Vương Nghị nhấn mạnh sự tương đồng với Philippines khi cho rằng cả hai nước “là các nước đang phát triển” và nên chung tay bảo vệ “quyền và lợi ích hợp pháp của các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi” [China MOFA, 2018b]. Khi đến Thái Lan, Vương Nghị đã sử dụng cụm từ “một gia đình Trung Quốc và Thái Lan” để miêu tả mối quan hệ giữa hai nước [China MOFA, 2018c]. Ngày 18/11/2018, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình thăm cấp nhà nước tới Brunei, đây là chuyến thăm đầu tiên của một nguyên thủ quốc gia Trung Quốc tới quốc gia Đông Nam Á này sau 13 năm [China MOFA, 2018d]. Trong chuyến thăm này hai nước đã thiết lập quan hệ Hợp tác chiến lược toàn diện. Năm 2019, Thủ tướng Lý Khắc Cường thăm chính thức Thái Lan và miêu tả chuyến thăm này như “thăm một người họ hàng hoặc một người hàng xóm thân thiết” [China MOFA, 2019].

Vào tháng 1/2020, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình thăm chính thức cấp nhà nước tới Myanmar. Đây là chuyến thăm cấp nguyên thủ quốc gia đầu tiên của Trung Quốc tới Myanmar sau 19 năm (kể từ năm 2001). Trước chuyến đi kéo dài hai ngày để kỷ niệm 70 năm quan hệ ngoại giao Trung Quốc-Myanmar này, Tập Cận Bình dùng từ, 'pauk-phaw' có nghĩa là anh chị em cùng một mẹ trong tiếng Myanmar để mô tả về “tình cảm anh em giữa hai dân tộc chúng ta, những người có mối quan hệ chặt chẽ từ thời xa xưa”. Trong chuyến thăm này, hai nước ký kết một loạt thỏa thuận về cơ sở hạ tầng, đồng thời nhất trí xây dựng “Cộng đồng chung vận mệnh Trung Quốc - Myanmar [Kyaw Zwa Moe, 2020].

Có thể nói, trong nhiều năm, chưa khi nào các nhà lãnh đạo Trung Quốc lại triển khai chiến dịch ngoại giao dồn dập tới khu vực Đông Nam Á như trong giai đoạn 2012 - 2020. Nhìn chung, trong các chuyến thăm này, các lãnh đạo Trung Quốc liên tục có các tuyên bố và bài phát biểu nhấn mạnh việc sẽ đi theo con đường phát triển hòa bình, cùng có lợi nhằm nâng cao hình ảnh của mình. Các chuyến thăm của Trung Quốc cũng thường gắn với ký kết thỏa thuận tài chính, viện trợ hoặc đầu tư trực tiếp quy mô lớn, đồng thời nhấn mạnh các khẩu hiệu mang tính chiến lược như “cùng phát triển”, “thịnh vượng chung”, “đối tác toàn diện”. Thông qua các chuyến công du, Trung Quốc không chỉ lan tỏa thông điệp về một cường quốc đang trỗi dậy một cách hòa bình, mà còn thể hiện mong muốn thắt chặt mối liên kết song phương đặc biệt với các nước Đông Nam Á.

Trước sự tích cực của ban lãnh đạo mới của Trung Quốc, trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản cũng tỏ ra không hề kém cạnh. Từ năm 2012, dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe, Nhật Bản đã tái định hình chiến lược đối ngoại với phương châm ‘Ngoại giao chủ động vì hòa bình’ (Proactive Contribution to Peace) [Japan MOFA, 2017a], trong đó Đông Nam Á được xác định là khu vực trọng tâm để mở rộng ảnh hưởng quyền lực mềm và duy trì cân bằng chiến lược trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng sức mạnh trong khu vực. Trong năm 2012, các lãnh đạo cấp cao Nhật Bản đã thực hiện 25 chuyến công du của đến Đông Nam Á.

Ngay sau khi nhậm chức cuối năm 2012, Shinzo Abe đã chọn Đông Nam Á làm khởi điểm cho chuyến công du nước ngoài đầu tiên và thực hiện chiến lược ngoại giao hiếm có: thăm đủ 10 nước ASEAN chỉ trong vòng một năm (2013). Mở đầu là chuyến thăm Thái Lan, Việt Nam và Indonesia từ ngày 16-19/1/2013. Sau đó là chuyến thăm Myanmar đầu tiên của một Thủ tướng Nhật Bản sau 36 năm vào tháng 5/2013. Trong chuyến thăm này, Shinzo Abe cam kết sẽ sử dụng mọi nguồn lực công và tư để hỗ trợ những nỗ lực của chính phủ Myanmar trong các lĩnh vực như dân chủ hóa, tăng cường pháp quyền, cải cách kinh tế và hòa giải dân tộc và theo đuổi nhiều hoạt động hợp tác, “từ cứng đến mềm”. Trong chuyến thăm Malaysia, Singapore và Philippines vào tháng 7/2013, Nhật Bản đã đạt được đồng thuận về việc trên nhiều phương diện, trong đó Shinzo Abe đặc biệt nhấn mạnh việc

rằng sự ổn định, hòa bình và sung túc sẽ đến với Châu Á, vì Châu Á “tôn trọng tự do và không ngừng vun đắp nền dân chủ trong khi tôn trọng pháp quyền” [The world and Japan, 2013a], “biển Châu Á - Thái Bình Dương thành khu vực tự do và cởi mở, được quản lý bằng luật pháp chứ không phải bằng vũ lực” [Japan MOFA, 2013b]. Shinzo Abe kết thúc một năm công du Đông Nam Á với chuyến thăm Campuchia và Lào vào tháng 11/2013. Đây là chuyến thăm chính thức đầu tiên của một thủ tướng Nhật tới cả hai nước sau 13 năm. Quan hệ chính trị giữa Nhật Bản với các nước trong khu vực cũng được nâng lên tầm cao mới. Một trong những minh chứng cụ thể là đến cuối năm 2013, hợp tác quốc phòng và nâng cấp quan hệ song phương giữa Nhật Bản và Campuchia đã được nâng lên tầm đối tác chiến lược. Thủ tướng Abe tuyên bố “Kể từ khi nhậm chức Thủ tướng, tôi đã thúc đẩy ngoại giao chiến lược với tầm nhìn hướng đến toàn cầu. ASEAN, với tư cách là đối tác đặc biệt của Nhật Bản, luôn là trung tâm của chính sách này. Chuyến thăm ASEAN của tôi tới năm lần và chuyến thăm của tôi tới tất cả mười quốc gia ASEAN trong năm nay là minh chứng cho điều này” [Akihiko Tanaka, 2013a]. Trong cuộc họp báo cuối năm vào ngày 14/12/2013, sau Hội nghị thượng đỉnh kỷ niệm ASEAN - Nhật Bản Thủ tướng Shinzo Abe phát biểu “Chúng tôi, người Nhật và người dân ASEAN được cắt từ cùng một tấm vải, và chúng tôi đã dệt nên một lịch sử hữu nghị, tay trong tay. Từ thời xa xưa, rất nhiều người đã tự do đi qua các tuyến đường biển trải dài từ Bắc vào Nam, từ Biển Đông đến Biển Hoa Đông. Tôi coi đó là điều tất yếu lịch sử rằng Nhật Bản và ASEAN sẽ trở thành đối tác thực sự và một cộng đồng không thể tách rời được bao quanh bởi một vùng biển duy nhất” [The world and Japan, 2013b]. Thông qua bài phát biểu này, Abe không chỉ khẳng định tình hữu nghị và vai trò của các nước ASEAN đối với Nhật Bản mà còn khéo léo hướng sự quan tâm về vùng biển Hoa Đông và Biển Đông - nơi đang có những tranh chấp chủ quyền căng thẳng giữa Nhật Bản và một số nước ASEAN đối với một đối tượng chung là Trung Quốc. Sự gia tăng trong viếng thăm cấp cao và ý tứ trong diễn ngôn đã thể hiện rõ sự cạnh tranh âm thầm nhưng rõ rệt của Nhật Bản đối với những nỗ lực tranh thủ tình cảm các nước ASEAN của Trung Quốc. Giống như Trung Quốc, Nhật Bản nỗ lực tạo thiện cảm, làm sâu sắc thêm mối quan hệ với

các nước ASEAN nhưng cũng đồng thời thể hiện mong muốn thu hút các nước này vào thể đối nghịch Trung Quốc như mình.

Không chỉ năm 2013, Nhật Bản còn gia tăng mạnh các chuyến thăm trong các năm 2017 và 2018 (đều đạt 25 chuyến), cho thấy nỗ lực đẩy mạnh ngoại giao cấp cao gắn với các sáng kiến như “Đối tác vì chất lượng cơ sở hạ tầng” và chiến lược “Án Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Thủ tướng Shinzo Abe đến Việt Nam hai lần trong năm 2017. Trong cuộc họp báo ngày 16/1/2017, sau chuyến thăm Philippines, Indonesia và Việt Nam, Thủ tướng Shinzo Abe đã phát biểu: “Nhật Bản và Việt Nam là hai quốc gia láng giềng được kết nối bởi “biển tự do”. Tôi cũng đã đến thăm Philippines, Indonesia và Úc trong chuyến đi này. Tất cả các quốc gia này đều chia sẻ “biển rộng mở” của Thái Bình Dương và là những quốc gia láng giềng quan trọng chia sẻ các giá trị cơ bản. Các nguyên tắc về an toàn hàng hải và tự do hàng hải là vô cùng quan trọng, và pháp quyền phải được duy trì vững chắc để đảm bảo các nguyên tắc đó. Sự công nhận này đã được nhất trí hoàn toàn ở mỗi quốc gia tôi đến thăm”. Riêng đối với Việt Nam, Thủ tướng Nhật Bản nhấn mạnh “Việt Nam là đối tác quan trọng của Nhật Bản, chia sẻ với chúng tôi những giá trị cơ bản, bao gồm cả pháp quyền. Nhật Bản có ý định sẽ hợp tác chặt chẽ hơn với Việt Nam trong tương lai nhằm thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng của khu vực và phát triển một trật tự quốc tế tự do và cởi mở” [The World and Japan, 2017]. Ngày 14/11/2017, trong họp báo của các nhà lãnh đạo kinh tế APEC và các nhà lãnh đạo ASEAN, Shinzo Abe nhấn mạnh “Chia sẻ các giá trị và thúc đẩy pháp quyền. Vai trò của ASEAN trong việc thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng thế giới sẽ tiếp tục tăng lên” [Akihiko Tanaka, 2013b].

Năm 2014, trong chuyến thăm chính thức Singapore, khi trao đổi quan điểm về tình hình khu vực, đặc biệt là tình hình Biển Đông, Thủ tướng Shinzo Abe đã nêu rõ tầm quan trọng của việc đảm bảo ổn định khu vực dựa trên “pháp quyền” và nêu rõ lập trường ủng hộ phản ứng thống nhất của ASEAN [Japan MOFA, 2014d]. Cùng năm đó, trong chuyến thăm song phương đầu tiên ở cấp bộ trưởng của Bộ Ngoại giao Nhật Bản kể từ khi Thái Lan có chính quyền mới, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Minoru Kiuchi đã giải thích rằng Nhật Bản muốn tăng cường hơn

nữa quan hệ song phương và bày tỏ kỳ vọng rằng Thái Lan sẽ thúc đẩy dân chủ hóa theo “lộ trình” khôi phục dân chủ [Japan MOFA, 2014e].

Trong chuyến công du 4 nước Philippines, Singapore, Malaysia và Indonesia trong năm 2015. Trong chuyến thăm Indonesia và dự Hội nghị Bandung Thủ tướng Abe đã trả lời phỏng vấn rằng “Nhật Bản luôn là bạn của Indonesia kể từ khi kết thúc Thế chiến II và coi hợp tác với Indonesia là ưu tiên hàng đầu” [Japan MOFA, 2015d]. Indonesia đã cam kết củng cố Quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản thông qua hai trụ cột là các vấn đề trên biển và dân chủ [Japan MOFA, 2015e]. Cũng trong năm 2015, Nhật Bản đã hoàn tất hiệp định đối tác chiến lược với Malaysia. Năm 2015, có sự sụt giảm các chuyến thăm cấp cao của Nhật Bản đến Đông Nam Á so với năm 2014 và ngoại trừ việc tham gia lễ tang cấp nhà nước của cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu, các chuyến công du của Thủ tướng Shinzo Abe trong năm này chủ yếu vì mục đích tham dự các hội nghị cấp cao hơn là thăm viếng chính thức quốc gia Đông Nam Á nào.

Năm 2016, trong Hội nghị thượng đỉnh ASEAN+3 và Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản-ASEAN tại Lào, Thủ tướng Shinzo Abe liên tục nhấn mạnh ASEAN cần “tăng cường hội nhập với tư cách là những đối tác chia sẻ các giá trị như pháp quyền và dân chủ” [Japan MOFA, 2016b]. Cũng nhân chuyến thăm này, Abe truyền thông điệp đề cao tình hữu nghị với Lào khi tuyên bố “Nhật Bản và Lào có mối quan hệ tốt đẹp nhất từ trước đến nay” [Japan MOFA, 2016c].

Năm 2019 - 2020, chứng kiến sự sụt giảm trong các chuyến thăm cấp cao của Nhật Bản đến Đông Nam Á tương đồng với xu hướng chung toàn cầu do đại dịch. Tuy nhiên, quan điểm của Nhật Bản trong hợp tác với các nước ASEAN đã được thể hiện qua các chuyến thăm trước đó vẫn được duy trì. Trong hợp báo về chuyến thăm Việt Nam và Indonesia tháng 10/2020, Thủ tướng Nhật Bản Yoshihide Suga đã nói: “ASEAN và Nhật Bản chia sẻ cùng mục tiêu hiện thực hóa các nguyên tắc cơ bản như pháp quyền, cởi mở và minh bạch tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” [The world and Japan, 2020].

Nhật Bản triển khai ngoại giao cấp cao tại ASEAN với chiến lược rõ ràng, ổn định và có tính kết nối lâu dài. Thủ tướng Shinzo Abe không chỉ chú trọng đến số

lượng chuyển thăm, mà còn xây dựng thông điệp chiến lược, nhấn mạnh tính chất phi áp đặt, tôn trọng đối tác, và đồng hành cùng phát triển. Khác với Trung Quốc, Nhật Bản không gắn ngoại giao cấp cao với ràng buộc tài chính - chính trị, mà tập trung vào chất lượng hợp tác, gắn kết lòng tin, và hỗ trợ thể chế. Trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực mềm với Trung Quốc, viếng thăm cấp cao của Nhật Bản không mang tính phô trương, nhưng lại tạo hiệu ứng chính trị bền vững nhờ tính nhất quán, minh bạch và được xã hội khu vực đánh giá cao.

3.4.2. Thông qua các ý tưởng kết nối khu vực

3.4.2.1. Đối với ASEAN

Với tư cách là cấu trúc đa phương của khu vực, ASEAN là nơi các ý tưởng cạnh tranh giữa các cường quốc được thể hiện, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản. Theo Hsiao & Yang thì việc thúc đẩy chủ nghĩa khu vực và các thể chế liên quan là yếu tố tối quan trọng để chống lại nỗi sợ hãi và cáo buộc bá quyền và đế quốc, do đó mở đường cho việc thực hiện các chiến lược thu hút [Hsiao, H. M. & Yang, A, 2009, tr.9]. Vì vậy, để xóa bỏ thuyết “mối đe dọa từ Trung Quốc” cũng như xoa dịu quá khứ đế quốc Á, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều nỗ lực trong việc cạnh tranh sự yêu mến và ủng hộ từ các nước Đông Nam Á. Điều này thể hiện rõ qua việc tham gia các cơ chế đa phương liên quan đến ASEAN cũng như nỗ lực thu hút các nước ASEAN bằng các ý tưởng do mình khởi xướng.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc tích cực thúc đẩy quyền lực mềm của mình thông qua việc tham gia vào các diễn đàn khu vực Đông Nam Á. Thông qua việc tham gia vào các diễn đàn này, Trung Quốc có thể xây dựng hình ảnh một thành viên tích cực, coi trọng các cơ chế đa phương và luật pháp quốc tế và tạo dựng được lòng tin từ các nước trong khu vực. Đồng thời, qua đó thực hiện các ý tưởng đề hướng đến vai trò lãnh đạo khu vực. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc đã duy trì sự tham gia vào nhiều diễn đàn và thể chế do ASEAN làm trung tâm như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), ASEAN cộng (APT), Hội nghị thượng đỉnh Đông Á và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN cộng (ADMM cộng)... qua đó chứng minh sự chân thành của mình trong việc tham gia vào khu vực, tuân

thủ các chuẩn mực khác nhau của ASEAN và thể hiện sự minh bạch hơn trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á (Li, 2015) [Sovinda Po, 2017, tr.65].

Không chỉ tích cực tham gia vào các cơ chế mà ASEAN đóng vai trò trung tâm, Trung Quốc còn thể hiện hình ảnh thân thiện, gắn bó hơn nữa với khu vực thông qua việc đề xuất các ý tưởng gắn kết. trong đó đáng chú ý nhất là “Cộng đồng chung vận mệnh”. Trong bài phát biểu năm 2013, Tập Cận Bình nhấn mạnh nhu cầu “biến các khu vực láng giềng của Trung Quốc thành một cộng đồng chung vận mệnh, tiếp tục tuân thủ các nguyên tắc hữu nghị, chân thành, cùng có lợi và bao trùm trong việc tiến hành ngoại giao láng giềng, thúc đẩy tình hữu nghị và quan hệ đối tác với các nước láng giềng, nuôi dưỡng môi trường láng giềng thân thiện, an toàn và thịnh vượng, và thúc đẩy hợp tác cùng có lợi và kết nối với các nước láng giềng của chúng ta” [China MOFA, 2014a, Michael D. Swaine, 2013]. Hiện thực hoá ý tưởng này, tháng 10/2013, trong chuyến công du đến Indonesia và Malaysia, lần đầu tiên Tổng bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình truyền đạt kỳ vọng về một “Cộng đồng ASEAN - Trung Quốc với tương lai sẻ chia” với các nước Đông Nam Á và thể hiện rõ điều này trong bài phát biểu trước Nghị viện Indonesia. Nhằm làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa Trung Quốc với ASEAN thông qua xây dựng lòng tin và phát triển tình láng giềng tốt đẹp, hợp tác cùng có lợi, đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị, kiên trì sự cởi mở và bao dung, Tập Cận Bình tuyên bố “chúng ta sẽ xây dựng một cộng đồng Trung Quốc-ASEAN gắn kết chặt chẽ hơn vì vận mệnh chung”. Tập Cận Bình còn đặc biệt viện dẫn câu nói nổi tiếng của Trung Quốc, “Lợi ích cần cân nhắc phải là lợi ích của tất cả” để cho thấy tinh thần vì mục tiêu chung, không vì lợi ích vị kỷ và kết luận Trung Quốc và Indonesia cần “cùng nhau phấn đấu vì một tương lai tươi sáng cho cộng đồng Trung Quốc-ASEAN cùng chung vận mệnh” [ACC, 2013]. Đề xuất này tiết lộ định hướng chính sách của ban lãnh đạo mới liên quan đến Đông Nam Á trong thập kỷ tới và báo hiệu nỗ lực của Trung Quốc nhằm tìm ra hướng đi mới cho mối quan hệ của mình với ASEAN.

Ý tưởng “Cộng đồng chung vận mệnh” của Tập Cận Bình được Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường cụ thể hóa thông qua sáng kiến “khung hợp tác 2+7”

tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 vào tháng 10/2013. Trong Bài phát biểu tại Hội nghị, Lý Khắc Cường đưa ra 2 điểm đồng thuận chính trị và 7 lĩnh vực ưu tiên. Trong đó 2 điểm đồng thuận chính trị bao gồm: (i) lòng tin chiến lược sâu sắc và quan hệ láng giềng tốt là nền tảng cho sự hợp tác chặt chẽ hơn; (ii) tập trung vào phát triển kinh tế và mở rộng kết quả đôi bên cùng có lợi. 7 lĩnh vực ưu tiên là sự khẳng định lại những phương hướng hợp tác giữa ASEAN và Trung Quốc mà Tập Cận Bình đã đưa ra trong diễn văn vào tháng 10/2013 bao gồm: (i) ký kết hiệp ước về láng giềng hữu nghị và hợp tác giữa Trung Quốc và các nước ASEAN; (ii) đàm phán về phiên bản nâng cấp của Khu vực thương mại tự do Trung Quốc-ASEAN (CAFTA); (iii) đẩy nhanh quá trình phát triển kết nối cơ sở hạ tầng; (iv) đẩy mạnh hợp tác tài chính khu vực và phòng ngừa rủi ro; (v) thúc đẩy hợp tác hàng hải; (vi) tăng cường trao đổi và hợp tác trong lĩnh vực an ninh; (vii) tăng cường giao lưu văn hóa, khoa học, công nghệ, môi trường và giao lưu nhân dân (ASEAN-China Center 2010). Việc đưa ra khuôn khổ hợp tác này không chỉ nhằm chứng tỏ cam kết chính trị của Trung Quốc đối với sự phát triển của quan hệ Trung Quốc - ASEAN mà còn nhằm mục tiêu gia tăng sự tin cậy về chính trị giữa Trung Quốc và ASEAN, góp phần gia tăng quyền lực mềm của Trung Quốc ở các nước trong khu vực. Cuối bài phát biểu Lý Khắc Cường khẳng định “Trung Quốc muốn mãi mãi là đối tác và bạn bè của ASEAN” [The State Council The People’s Republic of China, 2013].

Với niềm tin rằng ASEAN hiểu và ủng hộ sự trỗi dậy của mình tốt hơn các nước phương Tây cũng như các cường quốc láng giềng xung quanh, Trung Quốc đã đề xuất sáng kiến xây dựng Cộng đồng vận mệnh cùng chia sẻ Trung Quốc - ASEAN. Ý định này không chỉ nhằm lôi kéo các nước ASEAN về phía mình mà còn vì mục tiêu lớn hơn là xác lập một khu vực chỉ của riêng người châu Á. Thông qua ý tưởng này, Trung Quốc có thể đẩy những cường quốc ngoài khu vực ra ngoài, tạo điều kiện để nước này trở thành nhân tố duy nhất có đủ năng lực dẫn dắt những quốc gia nhỏ yếu hơn trong khu vực; đồng thời nó cũng cho thấy mong muốn gia tăng quyền lực thu hút đối với khu vực qua việc đóng vai trò là người lãnh đạo. Không giấu diếm ý định này, vào tháng 5/2014, tại Hội nghị về các biện pháp tương tác và xây dựng lòng tin ở Châu Á (CICA), Chủ tịch Tập Cận Bình chỉ ra rằng

những vấn đề của người châu Á sẽ được châu Á giải quyết chứ không nhờ sự can dự của các thế lực khác ngoài khu vực: “Cuối cùng, chính người dân Châu Á phải điều hành công việc của Châu Á...” [Embassy of the People’s Republic of China in the Republic of Indonesia, 2014].

Mong muốn xây dựng một “cộng đồng chung vận mệnh” cũng chứng minh Trung Quốc đang muốn thể hiện một hình ảnh gắn bó, thân thiện, đối lập với nền ngoại giao “bá quyền” của mình từ trước đến nay. Trong bài phát biểu Xây dựng quan hệ đối tác vững mạnh để tăng cường sự thịnh vượng của Châu Á ở Singapore vào năm 2015, Tập cũng nêu rõ: “Trung Quốc cam kết theo đuổi quan hệ đối tác với các nước láng giềng và ngoại giao láng giềng hữu nghị, chân thành, cùng có lợi và bao trùm, thúc đẩy một khu vực láng giềng hài hòa, an toàn và thịnh vượng. Trung Quốc ủng hộ tầm nhìn về an ninh chung, toàn diện, hợp tác và bền vững ở châu Á. Trung Quốc nỗ lực xây dựng một cộng đồng chung tương lai chặt chẽ với ASEAN và một cộng đồng chung tương lai với tất cả các nước châu Á” [Jinping Xi, 2015]. Tóm lại, nếu được tạo lập, Cộng đồng này không chỉ làm sâu sắc thêm tình cảm giữa Trung Quốc và các nước ASEAN mà còn tăng cường quyền lực mềm của Trung Quốc ở khu vực.

Nhìn chung, Trung Quốc có lợi ích chính đáng, cả về địa kinh tế và địa chiến lược ở Đông Nam Á và phải đảm bảo rằng các thành viên ASEAN vẫn gắn kết chặt chẽ với Trung Quốc chứ không phải các cường quốc mạnh hơn và giàu có hơn khác [Johannes Dragsbaek Schmidt, 2008]. Vì vậy, nước này đã can dự vào khu vực ở mọi cấp độ, song phương và đa phương với từng quốc gia, đồng thời đi đầu trong việc thành lập các thể chế khu vực mới.

Tuy nhiên, mong muốn thu hút các quốc gia trong khu vực không phải là ý định của riêng Trung Quốc. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản cũng nỗ lực lôi kéo các nước Đông Nam Á vào quỹ đạo do mình tạo lập. Ngoài việc xây dựng sức hấp dẫn văn hoá và sự thịnh vượng chung, cách tiếp cận thân thiện, không đối đầu cũng được kỳ vọng sẽ tạo ra các điều kiện phù hợp để thúc đẩy quyền lực mềm của Nhật Bản. Nhằm phát huy quyền lực mềm ở Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản đã liên tục thúc đẩy ý tưởng về một quốc gia dân chủ và hòa bình [Yasuhiro Funabashi, 2017]. Để làm được điều này, Nhật đã nỗ lực kết nối với các

nước Đông Nam Á dựa trên sự hiểu biết “từ trái tim đến trái tim”; đồng thời truyền đạt các giá trị pháp quyền, tự do, dân chủ nhằm thu hút các nước trong khu vực.

Vào ngày 18/1/2013, ở Jakarta, Indonesia, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã có bài diễn văn “Sự phong phú của biển cả: Năm nguyên tắc mới cho ngoại giao Nhật Bản”, trong đó khẳng định rằng “Nhật Bản sẽ xây dựng mối quan hệ với ASEAN dựa trên sự hiểu biết “từ trái tim đến trái tim”. Và Nhật Bản sẽ là đối tác bình đẳng của ASEAN và các nước thành viên”. Thông qua diễn văn, Nhật Bản cam kết hợp tác toàn diện và đưa ra 5 nguyên tắc hợp tác với ASEAN gồm: (i) Bảo vệ và thúc đẩy các giá trị phổ quát như tự do, dân chủ và các quyền cơ bản của con người; (ii) Quản lý biển cả bằng luật pháp và quy tắc chứ không phải bằng vũ lực, và hoan nghênh việc Mỹ tái cân bằng sang khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; (iii) Theo đuổi nền kinh tế tự do, cởi mở và kết nối, thúc đẩy thương mại và đầu tư; (iv) Bảo vệ và nuôi dưỡng các di sản văn hóa và truyền thống đa dạng của Châu Á và (v) thúc đẩy sự trao đổi giữa các thế hệ trẻ [Japan MOFA, 2013c]. Thông qua bài diễn văn này, Nhật Bản hướng đến việc làm sâu sắc thêm quan hệ với ASEAN dựa trên sự hiểu biết sâu sắc và chân thành từ “trái tim”. Đây là bước đầu trong loạt nỗ lực nhằm gia tăng sự gắn bó giữa các nước ASEAN và Nhật Bản, từ đó nâng cao quyền lực mềm của Nhật Bản ở khu vực. Không chỉ vậy, các nguyên tắc ngoại giao với ASEAN mà Nhật Bản đề ra trong diễn văn cũng hướng đến các giá trị tự do, dân chủ và pháp quyền và đặc biệt là chào đón vai trò của Mỹ ở khu vực. Đây là điểm khác biệt rõ ràng với Trung Quốc khi nước này nỗ lực xây dựng một cộng đồng riêng của khu vực, không bao gồm các cường quốc bên ngoài như Mỹ.

Cũng trong năm 2013, vào tháng 12, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Nhật Bản, ý tưởng nhằm kết nối mật thiết hơn nữa với ASEAN của Nhật Bản được thể hiện trong *Tuyên bố Tầm nhìn về Hữu nghị và Hợp tác ASEAN - Nhật Bản: Tầm nhìn chung, Bản sắc chung, Tương lai chung*. Đây là văn bản quan trọng thể hiện sự gắn kết ở cấp độ cao giữa ASEAN và Nhật Bản trong bốn lĩnh vực: (i) Đối tác vì hòa bình và ổn định; (ii) Đối tác vì thịnh vượng; (iii) Đối tác vì chất lượng cuộc sống và (iv) Đối tác từ trái tim đến trái tim. Để hiện thực hoá Tuyên bố Tầm nhìn, ASEAN và Nhật Bản cũng thông qua *Kế hoạch thực hiện Tuyên bố tầm nhìn về*

Hữu nghị và Hợp tác ASEAN - Nhật Bản: Tầm nhìn chung, bản sắc chung, tương lai chung, trong đó quy định rõ các nội dung cần thực hiện trải khắp các lĩnh vực. Trong các văn bản này, những mục tiêu mà các nước ASEAN mong muốn và hướng đến được thể hiện rất rõ ràng. Đó là hợp tác hoà bình, hữu nghị, tôn trọng luật pháp quốc tế trong bối cảnh an ninh khu vực đang diễn biến phức tạp. Đó là sự thịnh vượng chung và chất lượng cuộc sống khi hầu như các nước trong khu vực là các nước đang phát triển với nhu cầu phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống luôn được đặt lên hàng đầu. Với Tuyên bố trên, Nhật Bản đã thể hiện sự hiểu biết sâu sắc, chia sẻ đúng đắn khi đáp ứng hầu hết các nhu cầu cấp thiết của các nước ASEAN. Không chỉ vậy, sự khéo léo lồng ghép ý tưởng kết nối “từ trái tim đến trái tim” cũng được các nước ASEAN chấp thuận. Thông qua Tuyên bố Tầm nhìn đầy tính thiết thực, Nhật Bản cho thấy sự tập trung đặc biệt vào những nhu cầu của các nước ASEAN. Điều này không chỉ giúp tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các nước ASEAN và Nhật Bản mà còn có thể xây dựng hình ảnh gần gũi, thấu hiểu, có trách nhiệm của Nhật Bản qua đó nâng cao quyền lực mềm của nước này trong khu vực. Trong các nội dung của kế hoạch thực hiện giữa Nhật Bản và ASEAN, các vấn đề nhân quyền cũng như yếu tố chất lượng cũng được đưa vào thể hiện rõ sự khác biệt của Nhật Bản với các đối tác khác của ASEAN, trong đó có Trung Quốc. Những giá trị phổ quát như tự do, dân chủ và nhân quyền cũng được nhắc lại trong Bài phát biểu về chính sách ASEAN “Sự đa dạng và kết nối - Vai trò của Nhật Bản như một đối tác” năm 2016 tại Đại học Chulalongkorn Bangkok, Thái Lan của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Fumio Kishida. Trong khi “nhấn mạnh tầm quan trọng của “sự đa dạng” trong việc đảm bảo hòa bình và ổn định trong khu vực” Nhật Bản cũng “chia sẻ các giá trị phổ quát với ASEAN, chẳng hạn như tự do, dân chủ và nhân quyền” [Japan MOFA, 2016d].

Không chỉ vậy, Nhật Bản cũng nhiều lần thể hiện mong muốn thu hút các nước ASEAN vào ý tưởng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Cởi mở (FOIP) - sáng kiến và chiến lược ngoại giao được Nhật Bản, Mỹ, Australia, và một số quốc gia khác ủng hộ. FOIP được công bố lần đầu tiên trong bài phát biểu của

Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vào năm 2016 với mục tiêu duy trì một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, cởi mở và bao trùm, không bị ảnh hưởng bởi sự ép buộc hoặc quyền lực áp đặt của bất kỳ quốc gia nào⁶. Đây là một phần trong chiến lược nhằm đối phó với sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc. FOIP được Nhật Bản tích cực thúc đẩy vì nó được xem là sự phát triển từ ý tưởng “Vòng cung Tự do và Thịnh vượng” mà Nhật Bản đề xuất từ cuối năm 2006 trong nhiệm kỳ đầu tiên của Thủ tướng Shinzo Abe (chính thức xuất hiện trong Sách xanh Ngoại giao Nhật Bản năm 2007): “Để mỗi cá nhân sống một cuộc sống hòa bình và hạnh phúc, điều quan trọng là có sự bảo vệ tự do và nhân quyền cơ bản cũng như thành lập một nền kinh tế thị trường thông qua một hệ thống có cả dân chủ và luật pháp. Chỉ đến khi công dân tự do, sự ổn định chính trị và sự thịnh vượng kinh tế sẽ đến cuối cùng” [Japan MOFA, 2007]. Cũng như Vòng cung Tự do và Thịnh vượng, FOIP nhấn mạnh vào “các giá trị phổ quát” như dân chủ, tự do, nhân quyền, pháp quyền nhằm thu hút các nước ASEAN và đồng thời tỏ rõ ý muốn gạt Trung Quốc ra bên lề vì những cáo buộc mất dân chủ, nhân quyền. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản thường xuyên đề cập đến FOIP khi tham gia vào các hội nghị cấp cao, các diễn đàn khu vực. Ví dụ như vào Hội nghị cấp cao ASEAN - Nhật Bản lần thứ 21 vào tháng 11/2018, Thủ tướng Shinzo Abe đã phát biểu rằng sẽ hợp tác chặt chẽ với các quốc gia thành viên ASEAN để duy trì và củng cố một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Cam kết này của Abe được khẳng định trong Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị cấp cao ASEAN - Nhật Bản lần thứ 21: “thúc đẩy một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dựa trên quy tắc tự do và rộng mở, bao gồm các nguyên tắc chính như sự thống nhất và trung tâm, tính toàn diện, tính minh bạch và bổ sung quy trình xây dựng cộng đồng ASEAN” [Japan MOFA, 2018b]. Năm 2019, Triển vọng của ASEAN trên nền tảng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP) - một sáng kiến củng cố kiến trúc khu vực với ASEAN là trung tâm - được công bố. Vào tháng 11/2019, quyết tâm của Nhật Bản về FOIP được nhắc lại khi nước này cùng với ASEAN ban hành Tuyên bố chung Nhật Bản - ASEAN về kết nối, với mục tiêu hiện

⁶ Các yếu tố chính của FOIP bao gồm: Duy trì tự do hàng hải; Tôn trọng pháp luật quốc tế; Khuyến khích phát triển bền vững; Tăng cường hợp tác khu vực và Chống lại sự ép buộc.

thực hóa một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở “Nhật Bản, quốc gia ủng hộ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Cởi mở (FOIP)”, hoàn toàn ủng hộ AOIP và muốn theo đuổi sự tương tác giữa FOIP của Nhật Bản và AOIP [Japan MOFA, 2019]. Nhìn chung, để tăng cường quyền lực mềm, cạnh tranh với Trung Quốc, Nhật Bản liên tục nhấn mạnh vào “các giá trị phổ quát” như dân chủ, tự do, nhân quyền, pháp quyền và sự thịnh vượng chung khi thúc đẩy các sáng kiến ngoại giao đối với các nước ASEAN.

3.4.2.2. Đối với tiểu vùng sông Mekong

Không chỉ đưa ra ý tưởng hấp dẫn chung cho khối ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản còn nỗ lực thu hút tình cảm thông qua việc thể hiện sự quan tâm đến các nước tiểu vùng sông Mekong.

Về phía Trung Quốc, để gắn kết chặt chẽ và nâng cao tình cảm của các nước trong khu vực, nước này không chỉ đóng vai trò chủ đạo trong việc khởi xướng nhiều chương trình phát triển tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLVM), mà còn đề xuất cho CLVM một cơ chế hợp tác mới nhằm gắn kết với nước này hơn nữa.

Hưởng ứng đề xuất sáng kiến phát triển bền vững Tiểu vùng Lan Thương-Mekong năm 2012 của Thái Lan, tại Hội nghị thượng đỉnh Trung Quốc-ASEAN lần thứ 17 tổ chức vào tháng 11/2014, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đã đề xuất “Đề thúc đẩy sự phát triển tiểu vùng ASEAN, Trung Quốc sẵn sàng đáp ứng một cách tích cực đối với các sáng kiến của Thái Lan và xem xét khả năng thiết lập cơ chế đối thoại Hợp tác Lan Thương - Mê Kông trong khuôn khổ ASEAN - Trung Quốc. Ngày 23/3/2016, tại Tam Á, Trung Quốc, Hội nghị cấp cao LMC lần thứ nhất đã ra Tuyên bố Tam Á - Vì một cộng đồng chung tương lai hòa bình và thịnh vượng giữa các quốc gia Lan Thương - Mê Kông và chính thức ra mắt cơ chế LMC. Với thành viên gồm 6 quốc gia là Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam, Campuchia và Myanmar, LMC là kênh đối thoại mới giữa Trung Quốc và 5 quốc gia Mekong về việc quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước. Với vai trò là cơ chế hợp tác đầu tiên về tài nguyên nước toàn lưu vực, bao gồm sự tham gia của tất cả các 6 quốc gia ven sông Mekong, LMC góp phần gắn kết hơn nữa các nước khu vực tiểu vùng sông Mekong với nhau và với Trung Quốc. LMC cũng được xem là sự bổ sung cho

hợp tác Trung Quốc - ASEAN, giúp thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của các thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao hợp tác chung giữa Trung Quốc và ASEAN với ba trụ cột hợp tác là các vấn đề chính trị và an ninh, phát triển kinh tế và bền vững, giao lưu xã hội, văn hóa và nhân dân cũng như năm lĩnh vực ưu tiên chính là kết nối, năng lực sản xuất, hợp tác kinh tế xuyên biên giới, tài nguyên nước, nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo, và triển khai nhiều dự án có lợi [Lancang - Mekong Cooperation, 2017].

Trung Quốc cũng không giấu diếm ý định kết hợp LMC vào ý tưởng cộng đồng chung vận mệnh mà mình đã đề ra. Trong chuyến thăm chính thức Campuchia vào tháng 1/2018, Thủ tướng Lý Khắc Cường tham dự Hội nghị cấp cao hợp tác Lan Thương - Mekong (LMC) lần thứ 2 và phát biểu “sáu nước Lan Thương - Mê Kông là một cộng đồng chung vận mệnh, có sự gần gũi về địa lý, có sự tương đồng về văn hóa và con người, có chung một dòng sông” [China MOFA, 2018e].

Có thể nói, với LMC Trung Quốc đã chứng minh cam kết của mình trong việc tăng cường quan hệ song phương và xây dựng lòng tin với các quốc gia ASEAN. Theo Weissmann thì các sáng kiến này cũng có thể trấn an những người hàng xóm gần gũi về sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc [Sovinda Po, 2017, tr.66]. LMC đã tạo ra ảnh hưởng đáng kể của sức mạnh mềm của Trung Quốc đối với khu vực. Lý do là thay vì sử dụng các biện pháp chính trị để tác động đến tiểu vùng sông Mekong, Trung Quốc đã kết hợp các ưu đãi kinh tế và chính sách không can thiệp để tạo nên mối quan hệ chặt chẽ hơn và xây dựng cấu trúc khu vực mới. Trung Quốc không cần ép buộc các quốc gia dọc theo sông Mekong tham gia dự án bằng lực lượng quân sự hùng mạnh khi mà mọi quốc gia tham gia LMC đều có thể nhìn thấy lợi ích chung ở đó [Sovinda Po, 2017, tr.66].

Giống như Trung Quốc, Nhật Bản cũng tích cực thúc đẩy các ý tưởng nhằm thu hút các nước tiểu vùng sông Mekong. Giữa Nhật Bản và các nước tiểu vùng sông Mekong có cơ chế Hợp tác Mekong - Nhật Bản. Trong giai đoạn 2012 - 2020, nhiều ý tưởng đã được triển khai để làm sâu sắc thêm cơ chế này cũng như tăng cường quan hệ hữu nghị giữa các nước Mekong và Nhật Bản, góp phần gia tăng quyền lực mềm của Nhật Bản ở khu vực tiểu vùng Mekong.

Vào tháng 4/2012, Chiến lược Tokyo 2012 được thông qua với 3 trụ cột mới cho hợp tác Mekong - Nhật Bản hướng đến năm 2015 hiện thực hóa việc xây dựng Cộng đồng ASEAN. Chiến lược nhấn mạnh vào quan hệ đối tác mới “vì tương lai thịnh vượng chung” giữa các nước khu vực Mekong và Nhật Bản đồng thời công nhận “Nhật Bản đã có sự ủng hộ không ngừng” [Japan MOFA, 2012]. Đến tháng 7/2015, “Chiến lược Tokyo mới 2015” được thông qua với mục tiêu đạt được “tăng trưởng chất lượng” và tiếp tục phát triển kinh tế một cách bền vững và đồng đều tại tiểu vùng Mekong. Thông qua 4 trụ cột: Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp tại khu vực Mekong và tăng cường kết nối “cứng”; Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp và tăng cường kết nối “mềm” (kết nối thể chế, kết nối kinh tế và kết nối con người với con người); Phát triển bền vững hướng tới hiện thực hóa một Mekong xanh và Phối hợp với nhiều bên liên quan, có thể thấy rõ, bên cạnh việc tập trung vào phần “cứng” là kết nối hạ tầng thì Nhật Bản cũng hỗ trợ các nước tiểu vùng sông Mekong trong các kết nối mềm, hướng tới “tăng trưởng chất lượng”, củng cố pháp quyền cũng như phát triển bền vững và an ninh con người... [Japan MOFA, 2015f]. Đây là sự hỗ trợ phù hợp với mong muốn của các nước tiểu vùng sông Mekong gồm những nước đang phát triển với hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện cũng như môi trường bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng nhanh, đáp ứng nhu cầu của từng nước Mekong. Trong đó Sáng kiến Mekong Xanh đa phương (GMI) thúc đẩy các giá trị chung, pháp quyền và phát triển bền vững. Đây là điểm phân biệt chiến lược của Nhật Bản với Trung Quốc.

Năm 2018, “Chiến lược Tokyo 2018” được công bố tập trung vào 3 trụ cột chính là Kết nối năng động và hiệu quả, Xã hội lấy con người làm trung tâm và Hiện thực hóa một Mekong xanh; đồng thời kết hợp với Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; thực hiện khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở; chiến lược hợp tác kinh tế ba con sông Ayeyarwaddy - sông Mekong - sông Chao Phraya (ACMECS). Với các chiến lược này, Nhật Bản đã thể hiện rõ mong muốn hợp tác và hỗ trợ các nước đang phát triển thuộc tiểu vùng trên nhiều mặt. Không chỉ là hỗ trợ về cơ sở vật chất cứng mà Nhật

Bản còn đóng góp cho sự phát triển bền vững, con người, môi trường khu vực... góp phần vào xây dựng hòa bình, ổn định và thịnh vượng cho khu vực. Những hành động hướng tới phát triển cân bằng để mang lại lợi ích cho toàn bộ khu vực Mekong này không chỉ xây dựng hình ảnh Nhật Bản là một đối tác có trách nhiệm mà còn góp phần gia tăng thiện cảm của các nước tiểu vùng sông Mekong đối với nước này. Bên cạnh việc thu hút các nước tiểu vùng sông Mekong thông qua Hợp tác Mekong - Nhật Bản, Nhật Bản cũng nỗ lực kết hợp FOIP vào hợp tác với khu vực nhằm nỗ lực lôi kéo các nước tiểu vùng vào tầm ảnh hưởng của mình, từ đó, tăng cường quyền lực mềm ở khu vực.

Một điểm đáng chú ý khác là Nhật Bản cũng cởi mở trong việc tham gia các cơ chế đóng góp cho khu vực do đồng minh xướng hoặc đóng vai trò chủ đạo như Sáng kiến Hạ lưu sông Mê Kông (LMI) hay Những người bạn của Hạ lưu sông Mê Kông (FLM). Nhật Bản cũng không loại trừ đối thủ cạnh tranh - Trung Quốc khỏi những nỗ lực nhằm phát triển tiểu vùng mà mình khởi xướng, ví dụ như trong Sáng kiến kết nối Nhật Bản - Mekong. Vào ngày 2/5/2016, Fumio Kishida Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã: “đề xuất khởi động “Sáng kiến kết nối Nhật Bản - Mekong”, một khuôn khổ hợp tác mới để hỗ trợ các nỗ lực tự nguyện của các nước Mê Kông” [Japan MOFA, 2016d]. Trong sáng kiến nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực Mekong, tăng cường kết nối thể chế và kết nối giữa người dân này, Nhật Bản hoan nghênh vai trò của các đối tác khác trong đó có Trung Quốc. Tuy nhiên, Nhật Bản vẫn đóng vai trò chủ đạo. Những hành động của Nhật Bản một mặt thể hiện sự ôn hoà, vì mục tiêu chung phát triển tiểu vùng sông Mekong, nhưng mặt khác cũng đồng thời cho thấy nỗ lực cạnh tranh tình cảm của các quốc gia thuộc tiểu vùng này, nâng cao quyền lực mềm của mình trong khu vực.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã phân tích một cách hệ thống và toàn diện quá trình cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020, tập trung vào 3 trụ cột chính: văn hóa, kinh tế và chính trị. Qua đó, chương chỉ ra cách tiếp cận và công cụ thực thi quyền lực mềm của hai quốc gia này.

Trong lĩnh vực văn hóa và phổ biến ngôn ngữ, Trung Quốc triển khai mạnh mẽ hệ thống Viện Khổng Tử, kết hợp truyền thông số với mục tiêu thiết lập hiện diện biểu tượng rộng khắp. Ngược lại, Nhật Bản xây dựng một hệ sinh thái văn hóa tổng hợp, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Trong lĩnh vực kinh tế, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều sử dụng thương mại và đầu tư như một phần trong chiến lược mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Trung Quốc triển khai ODA, cho vay ưu đãi, và FDI thông qua các dự án lớn trong khuôn khổ BRI. Các hình thức hợp tác kinh tế này thường bao gồm tài trợ hạ tầng, phát triển logistics và hỗ trợ tài chính cho các quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược trong khu vực. Nhật Bản, trong cùng giai đoạn, thúc đẩy FDI thông qua các doanh nghiệp tư nhân, kết hợp với các chương trình viện trợ và hợp tác công - tư. Nhật Bản cũng triển khai Sáng kiến Đối tác Hạ tầng Chất lượng cao (PQI) nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng bền vững và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

Trong lĩnh vực chính trị, Trung Quốc và Nhật Bản triển khai cạnh tranh quyền lực mềm thông qua các sáng kiến kết nối khu vực và hoạt động ngoại giao cấp cao. Trung Quốc sử dụng diễn ngôn nhấn mạnh mối liên hệ song phương mật thiết cũng như tầm nhìn về một cộng đồng chung với những giá trị châu Á. Ngược lại, Nhật Bản đưa ra Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Mở (FOIP), nhấn mạnh giá trị minh bạch, luật lệ và vai trò trung tâm của ASEAN.

Tổng thể, Trung Quốc triển khai quyền lực mềm với tốc độ nhanh, quy mô lớn và định hướng chiến lược rõ rệt, trong khi Nhật Bản phát triển ảnh hưởng theo chiều sâu, chú trọng chất lượng, tính đồng thuận và phát triển bền vững. Cuộc cạnh tranh này không chỉ định hình cán cân ảnh hưởng ở Đông Nam Á, mà còn gợi mở những bài học quan trọng về xây dựng quyền lực mềm của các quốc gia.

Chương 4. NHẬN XÉT VỀ CẠNH TRANH QUYỀN LỰC MỀM GIỮA TRUNG QUỐC - NHẬT BẢN Ở ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2012 - 2020 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

4.1. Những tương đồng và khác biệt trong cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020

Nhìn chung, chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tại ASEAN trong giai đoạn 2012-2020 thể hiện nhiều điểm tương đồng về mặt mục tiêu và công cụ triển khai, nhưng lại có sự khác biệt sâu sắc trong cách tiếp cận, cơ chế thực thi và mức độ cộng hưởng xã hội tại khu vực tiếp nhận.

Về các điểm tương đồng, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều hướng đến việc gia tăng ảnh hưởng trong khu vực ASEAN thông qua ba trụ cột chính: văn hóa, kinh tế và chính trị. Cả hai đều ưu tiên duy trì hiện diện ổn định và dài hạn thông qua các thiết chế chuyên biệt như Viện Khổng Tử, Japan Foundation, các chương trình ODA, giao lưu thanh niên, hội nghị cấp cao và diễn đàn đối thoại chính sách. Cả hai đều tận dụng các công cụ văn hóa đại chúng để kết nối với tầng lớp trẻ, tăng cường hình ảnh quốc gia và củng cố quan hệ song phương - đa phương.

Về các điểm khác biệt, hai nước thể hiện sự khác biệt rõ ràng ở nhiều cấp độ:

Trước hết, về cách tiếp cận, Trung Quốc triển khai quyền lực mềm theo hướng tập trung, nhà nước hóa cao và đan xen giữa công cụ mềm và cứng. Trong khi đó, Nhật Bản theo đuổi một mô hình phân tán hơn, với sự phối hợp giữa khu vực công và tư, chú trọng đến tính tự nguyện, ít áp đặt và nhấn mạnh hợp tác bình đẳng. Sự khác biệt này dẫn đến cảm nhận xã hội khác nhau: quyền lực mềm của Trung Quốc thường bị nghi ngờ là công cụ chính sách có mục tiêu chiến lược sâu xa, trong khi của Nhật Bản lại được tiếp nhận như biểu hiện thiện chí và hợp tác chân thành.

Thứ hai, về mức độ hấp dẫn và tính lan tỏa, Nhật Bản thường được đánh giá cao hơn ở khía cạnh hình ảnh văn hóa - xã hội. Các sản phẩm văn hóa đại chúng như anime, thời trang, kiến trúc, và lối sống Nhật Bản có mức độ phổ biến rộng rãi

và tạo ra cộng hưởng cảm xúc mạnh mẽ hơn so với các công cụ văn hóa chính thống và truyền thống của Trung Quốc. Ngược lại, Trung Quốc vượt trội về quy mô kinh tế, tốc độ đầu tư và khả năng tạo đòn bẩy tài chính thông qua các dự án cơ sở hạ tầng, song lại gặp nhiều rào cản trong việc chuyển hóa những nguồn lực này thành thiện cảm xã hội bền vững.

Thứ ba, về trụ cột chính trị, Nhật Bản thiên về hỗ trợ thể chế và tôn trọng nguyên tắc đồng thuận khu vực, trong khi Trung Quốc kết hợp hỗ trợ với mục tiêu ảnh hưởng định hướng, đặc biệt thông qua các cơ chế song phương ưu tiên các quốc gia dễ đồng thuận. Mô hình của Nhật Bản thường tạo ra nền tảng ổn định lâu dài, nhưng thiếu sức bật, trong khi mô hình của Trung Quốc có khả năng tác động ngắn hạn nhưng dễ gây ra phản ứng tiêu cực khi độ vênh giữa lời nói và hành vi xuất hiện, nhất là trong các vấn đề tranh chấp chiến lược như Biển Đông.

Một điểm đáng chú ý là Trung Quốc ưu tiên các quốc gia nhỏ, dễ bị tổn thương về kinh tế và có xu hướng phụ thuộc viện trợ, như Campuchia, Lào, Myanmar. Trong nhiều trường hợp, viếng thăm cấp cao của Trung Quốc còn mang tính “thiết lập thể trận chính trị”, tạo đối trọng với ảnh hưởng của Nhật Bản, Mỹ hoặc EU tại khu vực. Ví dụ, trong bối cảnh Nhật Bản tăng cường quan hệ với Việt Nam và Philippines sau 2014, Trung Quốc nhanh chóng đẩy mạnh tiếp xúc cấp cao với Campuchia và Lào như một phần trong chiến lược phân hóa ASEAN. Có thể thấy, trong khi Trung Quốc cố gắng nhấn mạnh vào sự thân thiện, gần gũi về mặt địa lý, văn hoá... và thúc đẩy hình ảnh thân thiện, không đe dọa thì Nhật Bản lại tập trung vào chia sẻ các giá trị chung về tự do, dân chủ, pháp quyền và nhân quyền để nâng cao hình ảnh hấp dẫn của mình đối với các nước trong khu vực.

Ngoài ra, một điểm khác biệt quan trọng là ở phương thức điều phối và quản trị quyền lực mềm. Trung Quốc vận hành chiến lược theo mô hình từ trên xuống, với sự điều tiết chặt chẽ của các cơ quan nhà nước, trong khi Nhật Bản dựa nhiều hơn vào các tổ chức trung gian, phi chính phủ, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và mạng lưới hợp tác nhân dân. Điều này khiến quyền lực mềm của Nhật Bản có khả năng thẩm thấu theo chiều ngang và dài hạn, còn Trung Quốc dễ triển khai nhanh và quy mô lớn nhưng hiệu ứng chiều sâu lại thiếu ổn định.

Để minh họa ngắn gọn các điểm tương đồng và khác biệt đã phân tích ở trên, bảng dưới đây tóm tắt những nét tiêu biểu trong cách tiếp cận và hiệu quả của quyền lực mềm Trung Quốc và Nhật Bản tại ASEAN giai đoạn 2012-2020:

Bảng 4.1. Sự khác biệt giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á

Tiêu chí	Trung Quốc	Nhật Bản
Phương thức tiếp cận	Tập trung, từ trên xuống, nhà nước hóa cao	Phân tán, phối hợp công-tư, linh hoạt
Văn hóa	Chính thống, truyền thống, khó bản địa hóa	Đại chúng, hiện đại, lan tỏa mạnh
Kinh tế	Quy mô lớn, hạ tầng, dễ gây phụ thuộc	Bền vững, hỗ trợ thể chế, minh bạch
Chính trị	Định hướng ảnh hưởng, song phương hóa	Tôn trọng nguyên tắc ASEAN, hỗ trợ thể chế
Hình ảnh quốc gia	Mạnh nhưng gây nghi ngờ, thiếu tin cậy	Ổn định, đáng tin, gắn với giá trị hòa bình
Tiếp nhận tại ASEAN	Phân hóa, phản ứng hai chiều	Dễ chấp nhận, được đánh giá tích cực hơn

Qua phân tích đối chiếu có thể thấy, Trung Quốc và Nhật Bản cùng triển khai quyền lực mềm tại ASEAN với nhiều điểm tương đồng về công cụ, mục tiêu và phạm vi hiện diện, nhưng khác biệt rõ nét về cách tiếp cận, mức độ hấp dẫn và phương thức vận hành. Trong khi Trung Quốc sở hữu ưu thế về quy mô và tốc độ, thì Nhật Bản lại nổi bật ở chiều sâu thể chế và độ bền trong cảm nhận xã hội. Những khác biệt này không chỉ phản ánh chiến lược quốc gia, mà còn cho thấy sự cạnh tranh quyền lực mềm tại khu vực không diễn ra theo mô hình thắng-thua tuyệt đối, mà phụ thuộc vào sự cộng hưởng giữa nguồn lực, ngữ cảnh tiếp nhận và khả năng chuyển hóa ảnh hưởng thành chấp nhận xã hội. Từ nền tảng so sánh đó, cần tiếp tục làm rõ bên nào đang chiếm lợi thế chiến lược trong cạnh tranh quyền lực mềm tại ASEAN - xét không chỉ trên bình diện hiện diện, mà cả ở mức độ lan tỏa, chấp nhận và tính bền vững trong cấu trúc ảnh hưởng khu vực.

4.2. Kết quả cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản ở Đông Nam Á

4.2.1. Kết quả cạnh tranh trong từng lĩnh vực cụ thể

Mục tiêu chính mà cả Trung Quốc và Nhật Bản theo đuổi trong cạnh tranh quyền lực mềm ở Đông Nam Á là giành được ảnh hưởng ưu thế ở khu vực này. Để có thể đánh giá kết quả tổng thể của cuộc cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai nước trên, trước hết cần đánh giá kết quả cạnh tranh của họ trên từng lĩnh vực cụ thể.

4.2.1.1. Trong lĩnh vực văn hoá

Thông qua các hoạt động trong lĩnh vực văn hoá như như phổ biến ngôn ngữ, truyền bá, giao lưu văn hoá, cả Trung Quốc và Nhật Bản đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức ở các nước Đông Nam Á đối với quốc gia mình.

** Về phía Trung Quốc*

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc đã thành công trong việc mở rộng sự hiện diện của các CI tại Đông Nam Á. Theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế (CSIS), tính đến năm 2023, khu vực này có khoảng 41 cơ sở đang hoạt động, trong đó Thái Lan chiếm tỷ lệ lớn nhất với 16 Viện - mức cao thứ hai trong toàn bộ châu Á, chỉ sau Hàn Quốc [CSIS, 2023]. Mức độ bao phủ rộng khắp này phản ánh không chỉ tiềm lực triển khai của Trung Quốc, mà còn cho thấy sự chấp nhận nhất định từ các quốc gia sở tại đối với mô hình giao lưu văn hóa mà nước này đề xuất.

Về hiệu quả, các CI được công nhận và chào đón ở nhiều nước trong khu vực, góp phần mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc thông qua ngôn ngữ. Trong ngày thành lập CI ở đầu tiên tại Mindanao, Philippines, Tổng thống Philippines, Duterte đã phát biểu: “việc thành lập Viện Khổng Tử là một minh chứng nữa cho mối quan hệ ngày càng phát triển của Davao với Trung Quốc”. Nó đã “mở ra... cánh cổng để quảng bá hiệu quả lịch sử và văn hóa Trung Quốc tại Thành phố Davao và trên toàn bộ Mindanao” [Ateneo de Davao University, 2020] Ở Campuchia, CI tại Học viện Hoàng gia Campuchia là một trong những CI lớn nhất thế giới và đã trở thành một thương hiệu nổi tiếng được mọi hộ gia đình ở Campuchia biết đến [Confucius Institute, 2009]. Cố vấn Bộ trưởng, Văn phòng Giáo dục Đại học, Khoa học, Nghiên cứu và Đổi mới tại Đại sứ quán Hoàng gia Thái Lan tại Brussels khẳng

định rằng các khóa học do CI quản lý đã tạo cơ hội cho sinh viên Thái Lan có được sự chuẩn hóa và chuyên nghiệp, góp phần vào mối quan hệ giữa người với người với Trung Quốc [Juthatip Klaitabtim, 2024]. Trong một hội thảo do Đại học Mae Fah Luang và Bộ Ngoại giao Thái Lan tổ chức vào ngày 3/3/2018, có tên là “Chiến lược tham gia của các Viện Khổng Tử tại Thái Lan theo Thái Lan 4.0”. Hiệu trưởng, Vanchai Sirichana đã phát biểu “Các Viện Khổng Tử tại Thái Lan đã tạo ra mối liên hệ rõ ràng và có hệ thống giữa Trung Quốc và Thái Lan. Khi mới thành lập, bản thân các Viện Khổng Tử đã đáp ứng nhu cầu học tiếng Trung của mọi người từ các quốc gia và khu vực khác nhau trên thế giới, nâng cao hiểu biết của mọi người về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, tăng cường trao đổi và hợp tác giáo dục và văn hóa giữa Trung Quốc và các quốc gia khác, đồng thời làm sâu sắc thêm mối quan hệ hữu nghị với các quốc gia khác” [Mae Fah Luang University, 2018]. Hoạt động của các Viện Khổng Tử cũng cho thấy mức độ thích nghi cao với điều kiện chính trị - xã hội của từng quốc gia. Nhìn chung, Trung Quốc đã khá thành công trong việc sử dụng các CI như một công cụ quyền lực mềm để mở rộng ảnh hưởng của mình.

Một trong những biểu hiện dễ thấy nhất của sự thành công trong hoạt động văn hoá, là lượng sinh viên Đông Nam Á chọn du học Trung Quốc tăng hằng năm.

**Bảng 4.2. Số lượng sinh viên Đông Nam Á tại Trung Quốc
giai đoạn 2012 - 2018 (người)**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Thái Lan	16675	20106	21296	19976	23044	-	28608
Việt Nam	13038	12799	10658	10031	10639	-	11299
Lào	2773	3999	5040	6981	9907	-	14645
Campuchia	1336	1390	1446	1829	2250	-	-
Myanmar	1872	2299	2317	4733	5662	-	-
Philippines	2642	2917	2929	3343	3061	-	-
Singapore	4250	5290	5031	4865	4983	-	-
Indonesia	13144	13492	13689	12694	14714	-	15050
Malaysia	6045	6126	6645	6650	6880	-	9479
Brunei	44	29	87	62	70	-	-
ASEAN	61819	68447	69138	71164	81210	-	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang web China power (<https://chinapower.csis.org/data/international-students-china-2011-2016/>) và trang web chính thức của Bộ Giáo dục Trung Quốc (http://www.moe.gov.cn/jyb_xwfb/gzdt_gzdt/s5987/201904/t20190412_377692.html).

Trong giai đoạn 2012 - 2016, số lượng sinh viên đến từ các nước ASEAN theo học tại Trung Quốc tăng trưởng ổn định và liên tục, phản ánh xu hướng mở rộng hợp tác giáo dục và giao lưu nhân lực giữa Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á. Cụ thể, tổng số sinh viên ASEAN tại Trung Quốc tăng từ 61.819 người năm 2012 lên 81.210 người năm 2016, tương đương mức tăng hơn 31% trong vòng bốn năm. Từ 2014 đến 2016, tốc độ gia tăng trở nên mạnh mẽ hơn, gắn liền với việc Trung Quốc mở rộng học bổng CSC, đẩy mạnh các chương trình trao đổi sinh viên và thúc đẩy hợp tác giáo dục trong khuôn khổ Quan hệ Đối tác chiến lược Trung Quốc - ASEAN. Số liệu thống kê cho năm 2017 - 2018 không đầy đủ nhưng có thể thấy ở những nước có số liệu như Thái Lan, Việt Nam Lào... lượng du học sinh đến Trung Quốc tăng trưởng đều đặn. Từ năm 2016, sinh viên Đông Nam Á đã trở thành nhóm sinh viên nước ngoài lớn nhất tại Trung Quốc.

Việc tăng lượng sinh viên Đông Nam Á theo học tại các trường Trung Quốc kéo theo sự thay đổi dần dần thái độ đối với Trung Quốc. Nhiều nghiên cứu về các trải nghiệm xã hội, văn hóa và học tập của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc đã có các phát hiện cho thấy rằng phần lớn các sinh viên này đã hình thành thái độ thuận lợi hơn hoặc ít nhất là có được sự hiểu biết tốt hơn về Trung Quốc [Benjamin Mulvey, 2020]. Thông qua việc thu hút sinh viên quốc tế, đặc biệt là từ các nước láng giềng Đông Nam Á, Trung Quốc không chỉ nâng cao ảnh hưởng văn hóa - xã hội mà còn xây dựng mạng lưới nhân lực có hiểu biết và gắn kết lâu dài với nước này. Có thể nói, Trung Quốc có một “công cụ có giá trị trong việc cải thiện quan hệ với các nước ASEAN” [Joseph Ching Velasco, 2022, 425].

Sự truyền bá văn hóa cũng thể hiện hình ảnh một Trung Quốc thú vị, tử tế và dịu dàng hơn, khiến cho người dân Đông Nam Á mong muốn tìm hiểu và kết nối với nước này. Có thể nhận thấy rõ qua sự tăng trưởng trong lượng khách du lịch Đông Nam Á đến Trung Quốc.

Trong giai đoạn 2014 - 2018, lượt khách du lịch từ các nước Đông Nam Á đến Trung Quốc tăng trưởng nhanh và liên tục, phản ánh xu hướng mở rộng giao lưu nhân dân và mức độ gắn kết ngày càng sâu rộng giữa Trung Quốc và Đông Nam Á. Cụ thể, số lượt khách không thường trú từ Đông Nam Á đến biên giới Trung

Quốc trong năm 2018 gấp hơn 4 lần so với năm 2014 [UN Tourism, 2025]. Sự gia tăng mạnh mẽ của khách du lịch cũng cho thấy thành công của chiến lược giao lưu, quảng bá văn hoá; đồng thời góp phần nâng cao độ thiện cảm và hiểu biết của công chúng Đông Nam Á với nước này.

Sức hấp dẫn của văn hoá Trung Quốc đối với các nước ASEAN được thể hiện trong cuộc khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu ASEAN tại Viện ISEAS - Yusof Ishak. Khi được hỏi “Tại sao tin tưởng Trung Quốc”, trong 2 năm liên tiếp 2020 và 2021, số người lựa chọn tin tưởng Trung Quốc (năm 2020 và 64,1% năm 2021) cho rằng họ tin tưởng nước này vì “tôn trọng Trung Quốc và ngưỡng mộ nền văn minh và văn hóa họ” (18,1% năm 2020 và 14,7% năm 2021). Đây là lựa chọn nhiều thứ hai trong các lý do đem lại quan điểm tích cực cho Trung Quốc từ các nước Đông Nam Á [Tang Siew Mun et al, 2020, 42-44].

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, các hoạt động văn hóa nhằm cạnh tranh quyền lực mềm mà Trung Quốc triển khai ở Đông Nam Á cũng có những hạn chế nhất định.

Trung Quốc vấp phải nhiều chỉ trích do sự can thiệp quá sâu của chính phủ. Các CI do Trung Quốc thành lập mang đậm sắc thái chính trị. Như đã đề cập ở chương 3, CI là cơ quan trực tiếp do Bộ Giáo dục Trung Quốc điều hành và quản lý. Chính phủ Trung Quốc kiểm soát hoạt động của CI thông qua Hanban. Tuy nhiên, CI không chỉ đơn thuần là một cơ sở giảng dạy tiếng Trung. Đây cũng là cơ quan tuyên truyền chính trị của chính phủ Trung Quốc. Các CI luôn phải đối mặt với những cáo buộc về việc đàn áp quyền tự do học thuật và truyền bá quan điểm lý tưởng về lịch sử và văn hóa Trung Quốc. Theo một số người chỉ trích, các viện này đóng vai trò là công cụ của quyền lực mềm Trung Quốc và gây ra mối đe dọa đối với sự độc lập về học thuật và cá nhân [Jessica Ornholt, 2022]. Ví dụ như kể từ khi thành lập Viện Khổng Tử tại Đại học Hà Nội, không có hoạt động giảng dạy ngôn ngữ hay nghiên cứu khoa học quá nhiều và rõ ràng, đã làm dấy lên sự nghi ngờ từ người dân Việt Nam. Điều này cũng có thể được quan sát ở các CI khác của Trung Quốc ở các quốc gia Đông Nam Á khác. Thammasat, một trường đại học được đánh

giá cao ở Thái Lan với chương trình khoa học xã hội mạnh mẽ và lịch sử hoạt động của sinh viên, vẫn chưa mở CI vì những lo ngại này. Khi nhận được đề nghị cung cấp một CI, Khoa tiếng Trung tại khoa Nghệ thuật Tự do của Thammasat đã quyết định từ chối do lo ngại về những tác động tiềm ẩn đối với quyền tự do học thuật và các bài thuyết trình hoặc hội thảo về các chủ đề nhạy cảm. Có trường hợp trong lớp học, bản đồ Trung Quốc được dán trên tường, và Biển Đông nằm trong Đường chín Đoạn được tô màu là lãnh thổ Trung Quốc Nhìn chung, sự hỗ trợ tài chính nhỏ do Trung Quốc cung cấp không đáng để đánh đổi với khả năng phát sinh các vấn đề trong tương lai và mất quyền tự chủ. Bên cạnh đó, nhiều CI gặp phải một số vấn đề trong hoạt động như thiếu tương tác giữa sinh viên và giảng viên, thiếu uy tín thương hiệu, hệ thống đảm bảo chất lượng không đầy đủ và trình độ tiếng Anh yếu của giảng viên [Kejin Zhu, 2022, 9].

Về trao đổi giáo dục, Bộ Giáo dục Trung Quốc kiểm soát hệ thống giáo dục quốc gia tương đối chặt chẽ. Cụ thể, Bộ can thiệp vào chương trình giảng dạy và sách giáo khoa ở tất cả các cấp, bao gồm cả giáo dục đại học, và quản lý ngân sách nhà nước dành cho chương trình trao đổi sinh viên quốc tế đến Trung Quốc [Samantha Custer et al, 2019, 27]. Điều này cùng một số lý do nổi bật khác như lối học thuộc lòng và sự kiểm duyệt nội dung có thể đã gây tác động tiêu cực đến công tác tuyển sinh [Eleanor Albert, 2018].

Vấn đề tương tự cũng xảy ra ở các hoạt động giao lưu văn hóa. Hầu hết các hoạt động giao lưu và hợp tác văn hóa ở Đông Nam Á đều được thực hiện dựa trên kênh chính thức của Trung Quốc, tức là kênh do chính phủ chỉ đạo và có chủ đích. Chính phủ Trung Quốc đã quá nhấn mạnh vào việc truyền bá văn hóa nước ngoài và quảng bá hình ảnh quốc gia. Các công cụ tuyên truyền quá mức có hàm ý chính trị sâu sắc và thiếu các biểu tượng văn hóa hiện đại. Tuyên truyền chính trị quá mức dễ gây ra sự nghi ngờ và cảnh giác của công chúng. Joseph Nye cho rằng hạn chế đối với quyền lực mềm của Trung Quốc là sự kiểm soát chặt chẽ xã hội dân sự. Quyền lực mềm, đặc biệt là quyền lực mềm văn hóa phải bắt đầu từ sức hấp dẫn nội tại của chính nó. Nếu bị sử dụng như công cụ tuyên truyền chính trị nó rất dễ khiến các

quốc gia khác cảm thấy lo lắng, phản cảm và kết quả thường phản tác dụng. Nye cho rằng “Một phần lớn quyền lực mềm của một quốc gia được tạo ra, không phải bởi chính phủ của quốc gia đó, mà bởi xã hội dân sự của quốc gia đó... Nếu Đảng khẳng định kiểm soát mọi thứ trong xã hội dân sự, điều đó làm cho nó kém linh hoạt hơn, kém hấp dẫn hơn” [Joseph Nye, 2023, tr.190].

** Về phía Nhật Bản*

Giống như Trung Quốc, sự ảnh hưởng của văn hoá của Nhật Bản đóng góp một phần không nhỏ vào việc tạo nên quan điểm tích cực của các nước Đông Nam Á đối với quốc gia này. Số lượng sinh viên Đông Nam Á đến Nhật Bản để học tập có sự tăng trưởng ổn định.

**Bảng 4.3. Số lượng sinh viên Đông Nam Á tại Nhật Bản
giai đoạn 2012 - 2020 (người)**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thái Lan	2383	3250	3526	3842	3985	3962	3847	3032	2563
Việt Nam	6290	26439	38882	53807	61671	72354	73389	62233	49469
Lào	218	-	-	-	-	-	-	232	239
Campuchia	338	407	509	629	846	913	751	696	742
Myanmar	1193	1935	2755	3851	4816	5928	5383	4211	3496
Philippines	507	753	1028	1332	1806	2389	2852	2221	1699
Singapore	209	287	315	353	397	408	438	332	239
Indonesia	2410	3188	3600	4630	5495	6277	6756	6199	5792
Malaysia	2293	2475	2594	2734	2945	3094	3052	2670	2426
Brunei	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ASEAN	15841	38734	53209	71178	81961	95325	96468	81826	66665

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Khảo sát thường niên về sinh viên quốc tế tại Nhật Bản (<https://www.studyinjapan.go.jp/en/statistics/enrollment/>)**

Dữ liệu về số lượng sinh viên Đông Nam Á tại Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2020 gia tăng mạnh mẽ qua các năm. Cụ thể, số sinh viên từ khu vực này đã tăng từ 15.841 người năm 2012 lên đến đỉnh 96.468 người năm 2018, tức là tăng hơn 6 lần chỉ trong 6 năm. Giai đoạn này phản ánh hiệu quả rõ rệt của chính sách mở cửa giáo dục và hợp tác nhân lực quốc tế của Nhật Bản. Từ năm 2019 đến năm 2020, số

* Kể từ cuộc khảo sát năm 2014, số lượng sinh viên thuộc các học viện tiếng Nhật bắt đầu được thêm vào dẫn đến sự thay đổi trong số lượng sinh viên quốc tế cơ sở.

lượng sinh viên ASEAN tại Nhật giảm, chủ yếu là do tác động của đại dịch Covid-19. Nhìn chung, giai đoạn 2012 - 2020 phản ánh sức hấp dẫn gia tăng của Nhật Bản như một trung tâm giáo dục chất lượng cao trong khu vực.

Sự phổ biến rộng rãi của văn hoá đại chúng Nhật Bản cũng góp phần tạo ra sức thu hút cho đất nước này. Việc đẩy mạnh Cool Japan, chú trọng vào văn hóa đại chúng như anime, manga, thời trang và ẩm thực Nhật, cùng với công ty tư nhân như UNIQLO, Muji... đã tạo ra các làn sóng văn hóa dễ tiếp nhận với số đông tại ASEAN. Người dân các nước ASEAN xem Nhật Bản là một đất nước giàu truyền thống văn hoá, có cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và mong muốn được thăm đất nước này. Văn hóa đại chúng Nhật có mức độ thâm nhập sâu rộng, không chỉ thông qua tiêu dùng hay giải trí mà còn qua các sự kiện tương tác như triển lãm anime, cosplay và âm nhạc. Đông Nam Á cũng là thị trường chính cho ngành công nghiệp sáng tạo nội dung của Nhật Bản. Khu vực này là quê hương của ba trong năm quốc gia đứng đầu về mức độ phổ biến của anime. 52,1% người lớn ở Singapore đã từng xem anime. 76% người Indonesia hứng thú với manga và anime Nhật Bản [Culture Group, 2023]. Hàng năm, tại Singapore, Lễ hội Anime Châu Á được tổ chức ba ngày. Sự say mê của người Đông Nam Á với Nhật Bản cũng được thể hiện ở vô số cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại, hoạt động và sản phẩm tại khu vực này.

Sức hấp dẫn của Nhật Bản cũng thể hiện qua số lượng người Đông Nam Á đến Nhật Bản trong giai đoạn 2012 - 2020.

Từ năm 2012 - 2019, lượt người Đông Nam Á đến Nhật Bản du lịch tăng lên đều đặn (năm 2020 khách sụt giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Khách từ Đông Nam Á tăng gần 5 lần chỉ trong bảy năm từ 789.317 lượt năm 2012 lên hơn 3,9 triệu lượt năm 2019 [Japan Tourism Statistics]. Sự tăng trưởng này phản ánh thành công của Nhật Bản trong việc mở rộng quan hệ giao lưu nhân dân và thu hút khách quốc tế, đặc biệt thông qua các chính sách nới lỏng thị thực du lịch, tăng tần suất đường bay trực tiếp, quảng bá văn hóa Nhật Bản trong khu vực Đông Nam Á.

Có thể thấy, sức hút văn hoá đã đóng phần không nhỏ trong việc tạo nên quan điểm tích cực về Nhật Bản, thể hiện rõ trong cuộc khảo sát năm 2020 và 2021 của ISEAS khi khoảng một phần tư số người được hỏi (23,3% năm 2020 và 17,2%

năm 2021) chọn tin Nhật Bản sẽ “làm điều đúng đắn” để đóng góp vào hòa bình, an ninh, thịnh vượng và quản trị toàn cầu” do họ “tôn trọng và ngưỡng mộ Nhật Bản vì nền văn minh và văn hóa của họ” [Tang Siew Mun et al, 2020, 50].

Không giống như Trung Quốc, Nhật Bản ít gặp phải những tranh cãi xung quanh vấn đề tuyên truyền văn hoá. Ngay từ năm 2006, khi nói chuyện với các nhà làm phim hoạt hình nội dung số, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Aso Taro đã nhận ra những giới hạn của sự tham gia quá mức của chính phủ và thừa nhận rằng “những gì bạn đang làm thông qua công việc của mình là điều mà chúng tôi ở Bộ không thể làm được nếu chúng tôi cố gắng” [Yee-Kuang Heng, 2010, tr.293-294]. Có thể nói Nhật Bản đã tách biệt thành công các vấn đề văn hóa và chính trị [Daniele Carminati, 2022, tr.178].

Tuy nhiên, nước này lại gặp vấn đề khác. Trong khi cạnh tranh quyền lực mềm của Trung Quốc được hưởng lợi từ sự hào phóng của nhà nước, thì Nhật Bản lại bị ảnh hưởng bởi điều ngược lại: những hạn chế về ngân sách. Xem xét số lượng tuyệt đối, Quỹ Nhật Bản chỉ có một cho mỗi quốc gia “theo mặc định”, trong khi không có hạn chế nào đối với đối tác Trung Quốc vì họ thường liên kết với các trường đại học địa phương. Ví dụ, tính đến năm 2020, số lượng của các CI đã vượt xa số lượng văn phòng của Quỹ Nhật Bản. Tương tự như vậy, Chiến lược Cool Japan ra đời nhằm đạt được ba mục tiêu có liên quan là tăng nhu cầu trong nước đồng thời bổ sung cho nhu cầu nước ngoài, để cuối cùng chuyển đổi cơ cấu công nghiệp. Kết hợp lại, những mục tiêu này sẽ dẫn đến việc mở rộng các nguồn thu nhập và việc làm mới để phục hồi nền kinh tế. Có thể thấy, ban đầu chiến lược này chỉ tập trung vào lợi ích kinh tế thông qua văn hóa sau khi Nhật Bản đối mặt với hai thập kỷ trì trệ và suy thoái kinh tế sau khủng hoảng tài chính. Việc các hoạt động này tập trung vào lợi ích kinh tế thay vì quảng bá văn hoá có thể làm suy giảm tính hiệu quả của các hoạt động này trong cạnh tranh quyền lực mềm của Nhật Bản.

Từ những phân tích trên có thể rút ra rằng, trong cạnh tranh quyền lực mềm văn hóa tại Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc và Nhật Bản theo đuổi hai cách tiếp cận khác biệt, qua đó tạo nên thế cân bằng tương đối giữa hai bên.

Trung Quốc triển khai các hoạt động cạnh tranh với quy mô lớn, tốc độ nhanh và phạm vi bao phủ rộng. Việc phát triển mạnh mẽ mạng lưới Viện Khổng Tử, gia tăng số lượng học bổng, thu hút sinh viên quốc tế cũng như thúc đẩy giao lưu văn hóa - du lịch đã giúp nước này nhanh chóng mở rộng sự hiện diện văn hóa tại hầu hết các quốc gia Đông Nam Á. Cách tiếp cận này góp phần làm gia tăng đáng kể mức độ phổ biến của ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đồng thời tạo dựng một nền tảng ảnh hưởng rộng khắp trong khu vực trong thời gian tương đối ngắn. Tuy nhiên, việc gắn chặt các hoạt động văn hóa với định hướng và kiểm soát của nhà nước, cùng với những yếu tố mang màu sắc chính trị, đã phần nào hạn chế hiệu quả quyền lực mềm của Trung Quốc, thậm chí trong một số trường hợp còn gây ra tâm lý dè dặt hoặc nghi ngờ từ phía các quốc gia tiếp nhận.

Ngược lại, các hoạt động văn hóa của Nhật Bản không mang tính “rầm rộ” về quy mô hay tốc độ triển khai như Trung Quốc, mà thiên về chiều sâu và tính bền vững. Nhật Bản chú trọng vào chất lượng đào tạo, sức hấp dẫn tự nhiên của văn hóa đại chúng và sự lan tỏa thông qua các chủ thể phi nhà nước. Nhờ đó, ảnh hưởng văn hóa của Nhật Bản thường được tiếp nhận một cách tự nhiên, ít gây tranh cãi và có độ thâm thấu sâu trong xã hội các nước Đông Nam Á. Dù vậy, những hạn chế về nguồn lực tài chính và mức độ đầu tư của nhà nước cũng khiến khả năng mở rộng nhanh chóng về quy mô của Nhật Bản bị giới hạn. Nhìn tổng thể, Trung Quốc có lợi thế về quy mô, tốc độ và mức độ hiện diện rộng khắp, trong khi Nhật Bản lại nổi trội về chất lượng, tính hấp dẫn và mức độ chấp nhận xã hội. Chính sự khác biệt này khiến cạnh tranh quyền lực mềm văn hóa giữa hai nước tại Đông Nam Á không dẫn đến sự vượt trội hoàn toàn của bên nào, mà thể hiện trạng thái tương đối cân bằng trong giai đoạn nghiên cứu.

4.2.1.2. Trong lĩnh vực kinh tế

** Về phía Trung Quốc*

Trong một diễn đàn ở Trung Quốc có sự tham dự của các doanh nhân nước ngoài vào tháng 4/2005, Zheng Bijan, hiệu trưởng Trường CCP đã nói “Nếu Trung Quốc không cung cấp các cơ hội kinh tế cho khu vực, họ sẽ mất cơ hội trở dậy hòa bình” và “Đây không phải là một nỗ lực giành quyền bá chủ” [Johannes Dragsbaek

Schmidt, 2006, 8-9]. Điều này đã thể hiện mong muốn gia tăng quyền lực mềm thông qua kinh tế của Trung Quốc và nước này đã có những bước tiến nhanh chóng.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sức hút kinh tế. Tính đến năm 2020, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN trong 12 năm liên tiếp. Ngược lại từ 2020, ASEAN đã vươn lên trở thành đối tác mậu dịch lớn nhất của Trung Quốc. Trong năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa ASEAN và Trung Quốc đạt 685,28 tỷ USD [Hương Trà, 2021].

Sự tăng trưởng trong kim ngạch thương mại cũng như việc thực thi ACFTA từ năm 2010 và nâng cấp hiệp định này vào năm 2015 càng mở rộng khả năng tiếp cận thị trường, góp phần nâng cao hình ảnh Trung Quốc như một đối tác mang lại cơ hội kinh tế thiết thực cho khu vực.

Giai đoạn 2012 - 2020, cũng chứng kiến sự tăng trưởng đều đặn của dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc vào ASEAN. Điểm đáng chú ý về FDI của Trung Quốc ở khu vực ASEAN là các công ty Trung Quốc đã chuyển từ đầu tư để mở rộng thị trường và đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp Trung Quốc sang đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất để khai thác những cơ hội do ACFTA đưa lại. Bên cạnh đó, các dự án lớn do Trung Quốc tài trợ hoặc tham gia thực hiện thường được lồng ghép trong khuôn khổ hợp tác kinh tế rộng hơn, trong đó BRI đóng vai trò là không gian tích hợp kinh tế - ngoại giao - văn hóa. Ví dụ, dự án đường sắt cao tốc Jakarta-Bandung tại Indonesia, cảng nước sâu Kuantan ở Malaysia hay tuyến đường cao tốc Vientiane-Boten tại Lào không chỉ có ý nghĩa kinh tế, mà còn thể hiện sự hiện diện rõ nét của Trung Quốc như một đối tác phát triển chủ chốt trong khu vực. Đối với Lào, dự án Đường sắt Boten-Vientiane (Lào) mang lại nhiều lợi ích kinh tế đáng kể. Đầu tiên, tuyến đường sắt sẽ giúp giảm chi phí vận chuyển, đặc biệt là đối với các mặt hàng xuất khẩu của Lào, bao gồm gạo, khoáng sản và các sản phẩm nông sản khác. Bên cạnh đó, việc xây dựng hạ tầng giao thông hiện đại sẽ thúc đẩy sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất và các lĩnh vực khác như du lịch. Các khu vực dọc tuyến đường sắt cũng sẽ phát triển mạnh mẽ, tạo ra cơ hội việc làm và giúp cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị. Tuyến

đường sắt Boten-Vientiane là một phần trong các dự án hạ tầng lớn của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Nó không chỉ giúp Lào kết nối trực tiếp với Trung Quốc mà còn thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới giao thông giữa các quốc gia trong khu vực. Từ đó thúc đẩy giao thương khu vực và phát triển các hành lang kinh tế mới. Điều này góp phần làm tăng cường vị thế của Lào như một cầu nối quan trọng trong khu vực Đông Nam Á. Tương tự, tại Campuchia, tỉnh Preah Sihanouk chứng kiến làn sóng đầu tư mạnh mẽ vào bất động sản, casino và cảng nước sâu, khiến khu vực này được ví như “thành phố Trung Hoa” với hàng chục đến hàng trăm casino, tạo thành một “điểm trung chuyển” thương mại và văn hóa giữa Trung Quốc và Đông Nam Á [Francesco Guarascio, 2024].

Tuy nhiên, điều khiến kinh tế có thể nâng cao ảnh hưởng của Trung Quốc một cách mềm mại không chỉ nằm ở quy mô đầu tư, mà còn ở cách thức kết nối các dòng vốn này với lợi ích cộng đồng. Một số nghiên cứu cho thấy rằng Trung Quốc đã lồng ghép các chương trình đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ và học bổng đào tạo nhân lực trong quá trình triển khai dự án. Những chương trình như vậy giúp gia tăng thiện cảm xã hội đối với nhà tài trợ, đặc biệt trong nhóm người lao động, sinh viên và giới quản lý trung gian - những tầng lớp đóng vai trò cầu nối về nhận thức trong quan hệ song phương. Với kỳ vọng sự hào phóng ngắn hạn trong hợp tác kinh tế sẽ dẫn đến những lợi ích chính trị và kinh tế dài hạn, vai trò của Trung Quốc được các nước trong khu vực thừa nhận. Mặc dù đã hủy bỏ hoặc cản trở nhiều dự án của Trung Quốc, Cựu Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad cũng thừa nhận rằng “chúng ta phải nhờ đến cơ sở hạ tầng của Trung Quốc” [Marrian Zhou, 2019]. Veronika Saraswati, giám đốc Viện Saraswati và là chuyên gia về Trung Quốc đi xa hơn khi khẳng định: “Indonesia đã hưởng lợi rất nhiều từ Sáng kiến Vành đai và Con đường, đặc biệt là thông qua các dự án cơ sở hạ tầng mang tính chuyển đổi như Đường sắt cao tốc Jakarta-Bandung... Những kết quả tích cực về hợp tác cơ sở hạ tầng và thương mại giữa hai nước đã khiến chính phủ Indonesia nhận ra rằng Trung Quốc là một cơ hội” [China Daily, 2024]. Có thể nói các cơ hội kinh tế mà Trung Quốc mang lại cho Đông Nam Á đã góp phần giúp nước này tăng cường sự nổi tiếng của mình trong khu vực.

Về viện trợ, mặc dù có sự khác biệt với mô hình ODA truyền thống của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), ODA của Trung Quốc tại Đông Nam Á trong giai đoạn này lại thu hút các nước vì tính thực dụng và linh hoạt. Trung Quốc không tách bạch cứng nhắc giữa viện trợ không hoàn lại, cho vay ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật, mà kết hợp các công cụ này trong các gói hợp tác song phương do nhà nước dẫn dắt. Các khoản thanh toán, khoản vay hoặc viện trợ cũng không kèm theo điều kiện ràng buộc chặt chẽ như các nước OECD. ODA tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu, xây dựng năng lực và một phần viện trợ xã hội - nhân đạo, đặc biệt tại các nước như Lào, Campuchia và Myanmar. Thông qua các dự án này, Trung Quốc tạo dựng hình ảnh là một đối tác phát triển “không can thiệp”, đáp ứng trực tiếp nhu cầu phát triển của các nước tiếp nhận.

Sự trợ giúp kịp thời mà Trung Quốc thực hiện khi Đông Nam Á gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh cũng góp phần cải thiện hình ảnh nước này. Điều này có thể được quan sát rõ sau dịch Covid-19. Do được tiến hành với quy mô lớn, lĩnh vực đa dạng, ngoại giao y tế của Trung Quốc tiếp cận với y tế Đông Nam Á ở cả bề rộng lẫn chiều sâu. Những hoạt động viện trợ và các cơ chế có thể giúp giải quyết các dịch bệnh một cách kịp thời. Đặc biệt, viện trợ của Trung Quốc đã đóng góp tích cực vào việc phát triển các chủ trương y tế, cải thiện cơ sở hạ tầng chăm sóc y tế và nâng cao công nghệ điều trị y tế ở các nước nhận viện trợ [China SCIO, 2011]. Đánh giá về sự giúp đỡ của Trung Quốc trong việc đối phó với Covid-19, Thủ tướng Campuchia, Hun Sen khẳng định “Nếu tôi không dựa vào Trung Quốc, tôi nên dựa vào ai?” [Prak Chan Thul, 2021]. Viện trợ của Trung Quốc được công nhận đã đem lại những hỗ trợ cho y tế Đông Nam Á và thu được phản ứng tích cực từ AMS. Theo cuộc thăm dò vào tháng 11/2020, do Viện ISEAS-Yusof Ishak tiến hành trong giới tinh hoa kinh tế và chính trị khu vực, 44,2% số người được hỏi cho rằng Trung Quốc đã “giúp đỡ nhiều nhất cho khu vực đối với Covid-19” [Yang Lizhong, 2019].

Tuy nhiên, trái ngược với những kỳ vọng ngày càng cao về tiềm năng của Trung Quốc với tư cách là nhà tài trợ và nhà đầu tư lớn ở Đông Nam Á, nhiều quốc gia Đông Nam Á cũng thể hiện sự e dè nhất định đối với Trung Quốc khi những lợi ích kinh tế mà nước này hứa hẹn chủ yếu diễn ra theo một chiều.

Mặc dù thương mại hai bên phát triển nhanh chóng, lợi ích kinh tế mà các nước Đông Nam Á nhận được không nhiều như kỳ vọng. Thâm hụt thương mại của ASEAN với Trung Quốc đã tăng hơn gấp đôi từ 32,2 tỷ USD năm 2012 lên 68 tỷ USD năm 2017 [Hoang Thi Ha, 2019, 246].

Trong lĩnh vực hợp tác đầu tư, không ít vấn đề nảy sinh làm giảm hình ảnh của các công ty Trung Quốc với tư cách là các nhà đầu tư có trách nhiệm. Ví dụ, các dự án FDI của Trung Quốc trong khu vực, đặc biệt là ở Đông Nam Á lục địa, chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên như mỏ, khí đốt tự nhiên, gỗ... Chính phủ Trung Quốc khuyến khích các công ty giữ lại các quy trình có giá trị gia tăng cao nhất và cảnh báo không để các công nghệ lõi hoặc kiến thức được chuyển giao sang quốc gia nơi sản phẩm đang được sản xuất. Các công ty Trung Quốc chỉ chuyển nhượng những khâu thâm dụng lao động nhất trong quá trình sản xuất sang Đông Nam Á. Khi các công ty Trung Quốc đầu tư vào Đông Nam Á, các nền kinh tế địa phương không được hưởng lợi. Đơn cử, tại Indonesia, các công ty Trung Quốc kiểm soát khoảng 75% hoạt động tinh chế niken và đang phát triển một tổ hợp sản xuất pin trị giá 6 tỷ USD. Indonesia chỉ thu được khoảng 10% giá trị gia tăng trong toàn bộ quá trình sản xuất, từ khai thác quặng đến lắp ráp các thành phần của pin [Jessica Liao, 2026]. Phần tiền còn lại chảy ngược về các nhà đầu tư ban đầu ở Trung Quốc dưới dạng lợi nhuận và để trả các khoản vay. Các công ty Trung Quốc cũng không ưu tiên sử dụng các nhà cung cấp địa phương trong các nhà máy của họ ở Đông Nam Á. Các công ty hàng đầu của Trung Quốc đã xây dựng các hệ thống gần như khép kín ở nội địa, trong đó họ kiểm soát quá trình sản xuất ở mọi giai đoạn từ nguyên liệu thô đến khâu lắp ráp cuối cùng. Cách quản lý này ngăn cản họ hội nhập với các nhà sản xuất địa phương, thậm chí còn đẩy quốc gia sở tại ra khỏi ngành công nghiệp này. Các khoản đầu tư vào năng lượng mặt trời của Trung Quốc tại Việt Nam cũng hoạt động giống một trung tâm gia công xuất khẩu hơn là một cơ sở sản xuất. Các dự án do Trung Quốc viện trợ hoặc đầu tư cũng chủ yếu tuyển dụng lao động Trung Quốc, ít tuyển dụng lao động địa phương. Các vấn đề về lao động, môi trường và quản trị trong các dự án đầu tư của Trung Quốc cũng khiến

người dân Đông Nam Á lo ngại, đặc biệt là ở những quốc gia vốn đã nghi ngờ Trung Quốc như Việt Nam.

Việc phát huy quyền lực mềm thông qua viện trợ của Trung Quốc cũng có nhiều vấn đề vì nguyên tắc “đôi bên cùng có lợi” [陈遥, 2009, 4]. Về tổng thể, cách tiếp cận ngoại giao “đôi bên cùng có lợi” của Trung Quốc thường tập trung vào các vấn đề mà các bên có thể đạt được sự đồng thuận (làm những việc đơn giản trong khi các vấn đề hoặc dự án khó khăn bị hoãn, dừng vô thời hạn) và có xu hướng tư lợi. Ví dụ trong giai đoạn 2019 - 2021, động cơ kinh tế thể hiện rõ ràng trong viện trợ vaccine của Trung Quốc. Vaccine viện trợ thường đến muộn hơn và với số lượng nhỏ hơn so với các hợp đồng thương mại (Trung Quốc tặng 600.000 liều cho Philippines chỉ sau khi nước này đặt hàng 25 triệu liều) [Shiming Yang, 2021]. Điều này gây nhiều trở ngại cho việc gia tăng thiện cảm của các nước nhận viện trợ.

Việc chậm trễ và lo ngại về chất lượng cũng như hiệu quả cũng là những yếu tố khiến viện trợ nhân đạo của Trung Quốc chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Ví dụ về vaccine: Campuchia và Lào chỉ nhận được 600.000 và 300.000 liều vaccine vào đầu tháng 2/2021. Thái Lan nhận 200.000 liều 2 tuần sau đó. Philippines nhận hơn 600.000 liều vào cuối tháng, chậm hơn so với kỳ vọng. Trung Quốc cam kết cấp 300.000 liều cho Myanmar nhưng chậm chuyển giao [Hà , 2021]. Chất lượng vaccine cũng bị nghi ngờ. Ví dụ tại Philippines, nhiều nghị sĩ chỉ trích chính phủ “đang nhồi nhét sự ưa thích của họ đối với vaccine Trung Quốc xuống cổ họng công chúng mà ko có phê chuẩn sử dụng khẩn cấp hay dữ liệu nhất quán”. Vaccine Trung Quốc cũng gặp phản đối ở Malaysia và Singapore. Bilahari Kausikan, cựu quan chức Bộ Ngoại giao Singapore nói “Hiện tại, tôi sẽ không tiêm bất cứ vaccine nào từ Trung Quốc bởi chúng không có đầy đủ dữ liệu” [Vũ Hoàng, 2021].

Giống như văn hoá, hoạt động đầu tư và viện trợ của Trung Quốc cũng chịu ảnh hưởng bởi động cơ chính trị, thể hiện qua khác biệt trong quy mô, thời gian và loại hình viện trợ. Hai nhà nghiên cứu Yeremia và Raditio nhận định “Ngoại giao vaccine của Trung Quốc có điều kiện. Bắc Kinh có thể dùng việc cung cấp vaccine để thúc đẩy chương trình nghị sự của mình, đặc biệt về những vấn đề nhạy cảm, như yêu sách của nước này ở Biển Đông” [Vũ Hoàng, 2021]. Cũng có thể thấy rõ

điều này trong trường hợp bão Haiyan tại Philippines năm 2013, khi Trung Quốc bị chỉ trích đóng góp không tương xứng với vị thế và khả năng khi cam kết hỗ trợ chỉ 100.000 USD. Sự hỗ trợ hạn chế của Trung Quốc bị nghi ngờ liên quan đến căng thẳng lãnh thổ giữa nước này và Philippines. Dù sau đó Trung Quốc đã tăng tổng đóng góp cho công tác cứu trợ lên 1,5 triệu USD và điều tàu bệnh viện quân sự Peace Ark hỗ trợ y tế nhưng việc ngần ngại viện trợ thêm đã làm tổn hại đến cơ hội tạo ấn tượng tốt đẹp và khiến danh tiếng của Trung Quốc bị ảnh hưởng. Michael Kulma, một chuyên gia về Đông Á tại Hiệp hội Châu Á ở New York, cho biết. “Ngay từ đầu, Trung Quốc đã có cơ hội để đưa ra cam kết... Nhưng ở giai đoạn đầu, họ đã không thể hiện được điều đó” [Andrew Jacobs, 2013]. Mặc dù rất tích cực trong việc giúp đỡ các nước Đông Nam Á nhưng những hạn chế này đã gây trở ngại cho việc gia tăng thiện cảm của các nước nhận viện trợ từ Trung Quốc.

Nhìn chung, những hoạt động tích cực trong lĩnh vực kinh tế đã xây dựng cho nước này hình ảnh một cường quốc kinh tế có sức ảnh hưởng và đóng góp cho Đông Nam Á. Trong cuộc khảo sát của Viện ISEAS - Yusof Ishak năm 2020, trong số những người có quan điểm ôn hòa và tích cực hơn về Trung Quốc khi được hỏi “Tại sao tin tưởng Trung Quốc” 52,4% cho rằng họ tin tưởng vì “Trung Quốc có nguồn lực kinh tế to lớn và ý chí chính trị mạnh mẽ để lãnh đạo toàn cầu”. Trong đó số lượng cao nhất đến từ Myanmar với 67,7%, Brunei (57,9%) và Lào (55,6%) [Tang Siew Mun et al, 2020, 43-44]. Với số phiếu bầu áp đảo các lựa chọn còn lại (chiếm hơn 1/2), kinh tế của Trung Quốc cho thấy sức hấp dẫn vượt bậc trong việc thu hút các nước Đông Nam Á. Có thể nói, trong những lý do góp phần tạo lập quyền lực mềm của Trung Quốc trong khu vực thì kinh tế đóng vai trò quan trọng nhất. Kinh tế đã giúp định hình hình ảnh Trung Quốc như một đối tác phát triển lớn và hiệu quả trong mắt các quốc gia ASEAN. Tuy nhiên, mặc dù luôn cố gắng trấn an các nước láng giềng bằng cách tuyên bố rằng tầm quan trọng ngày càng tăng trong khu vực của Trung Quốc sẽ dẫn đến việc đôi bên cùng có lợi nhưng khi nói đến lợi ích cốt lõi, Trung Quốc có xu hướng tính toán lợi ích của bản thân mình trước tiên. Đây là điều khiến cho các hoạt động cạnh tranh của Trung Quốc khó đạt hiệu quả mong muốn.

** Về phía Nhật Bản*

Trong chiến lược cạnh tranh quyền lực mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020, kinh tế giữ vai trò then chốt như một công cụ củng cố lòng tin và nâng cao sức hấp dẫn quốc gia. Tuy nhiên, thay vì tiếp cận chủ yếu bằng các dòng vốn nhanh và quy mô lớn như Trung Quốc, Nhật Bản chú trọng tới tính ổn định, minh bạch, và gắn kết dài hạn thông qua hợp tác phát triển, đầu tư chất lượng cao và hỗ trợ kỹ thuật.

Các hoạt động kinh tế của Nhật Bản ở Đông Nam Á cho thấy mong muốn xây dựng mối quan hệ kinh tế chặt chẽ cũng như phát triển quyền lực mềm với các nước khu vực này. Quá trình này đã đạt được những thành công nhất định. Nhật Bản là đối tác thương mại quan trọng của các nước ASEAN. Nhiều nước đã cải thiện cán cân thương mại với Nhật Bản thông qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Nhật Bản đã đóng góp đáng kể vào sự trỗi dậy về kinh tế của Đông Nam Á thông qua các khoản đầu tư, quan hệ thương mại và hỗ trợ phát triển. là đối tác thương mại lớn thứ tư và là một trong những nguồn FDI hàng đầu của khu vực. Theo Báo cáo Đầu tư ASEAN 2020, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn thứ hai vào ASEAN, sau Liên minh châu Âu, với tổng vốn FDI năm 2019 đạt gần 21 tỷ USD [ASEAN Secretariat, 2020, 25]. Không chỉ có giá trị kinh tế, các dòng đầu tư này góp phần nâng cao năng suất lao động và chuẩn công nghệ tại địa phương, tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực về mặt xã hội và kỹ năng quản trị. Đầu tư từ Nhật Bản vào ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm, tạo cơ hội phát triển và đồng hành cùng khu vực.

Nhật Bản cũng liên tục là một trong những nước viện trợ song phương lớn nhất cho khu vực ASEAN. Theo thống kê từ Bộ Ngoại giao Nhật Bản, trong giai đoạn 2012 - 2020, tổng giá trị ODA của Nhật Bản dành cho ASEAN đạt hơn 12 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng bền vững, y tế cộng đồng, cải thiện giáo dục và ứng phó biến đổi khí hậu [Japan MOFA, 2020]. Đáng chú ý, các khoản viện trợ thường đi kèm với hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực quản trị - một hình thức “đầu tư mềm” được giới chuyên gia đánh giá cao về khả năng tạo ảnh

hưởng xã hội lâu dài. Viện trợ và đầu tư của Nhật Bản cũng được công nhận rộng rãi vì tác động hữu hình và tích cực của nó trên thực tế. Ví dụ, JICA được mô tả là “giúp nông dân trồng rau có thu nhập cao hơn, cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn và giảm bớt bất bình đẳng xã hội” bằng cách cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho ngành nông nghiệp của Philippines thông qua “Dự án Nâng cao Chuỗi giá trị rau theo định hướng thị trường (MV2C)”. Tương tự như vậy, hỗ trợ tài chính của Nhật Bản cho việc lắp đặt hệ thống cấp nước tại Siem Reap thông qua Dự án An ninh con người cơ sở KUSANONE đã được công nhận là “cải thiện sinh kế của người dân”. Điều này cũng đúng đối với các dự án cơ sở hạ tầng, chẳng hạn như Bệnh viện chuyển tuyến tỉnh Siem Reap do JICA tài trợ, được khen ngợi vì “đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương” [Eugene Tan, 2024]. Những sự hỗ trợ kinh tế này là lý do quan trọng khiến Nhật Bản giành được lòng tin trong khu vực.

Một yếu tố nữa giúp kinh tế trở thành công cụ hiệu quả trong quyền lực mềm Nhật Bản là tính nhất quán về hình ảnh - “đối tác phát triển đáng tin cậy”. Việc Nhật Bản không gán hợp tác kinh tế với điều kiện chính trị rõ rệt, đồng thời duy trì cam kết dài hạn cũng đã làm gia tăng thiện cảm của giới lãnh đạo và công chúng trong khu vực [Le Thu Huong, 2018]. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong chiến lược quyền lực mềm kinh tế, đặc biệt thông qua các hội nghị như Mekong-Japan Summit hay Hội nghị Cấp cao ASEAN-Nhật Bản thường niên. Tại đây, chính phủ Nhật đóng vai trò điều phối, còn các doanh nghiệp như Toyota, Panasonic, Mitsubishi hay Aeon là những “đại sứ kinh tế” không chính thức - vừa thúc đẩy giao thương, vừa truyền bá giá trị quản trị theo phong cách Nhật Bản. Việc kết hợp giữa ODA hiệu quả, đầu tư chất lượng cao và kết nối chính phủ - doanh nghiệp - xã hội sở tại đã góp phần củng cố vị thế chính trị và hình ảnh quốc gia thân thiện, có trách nhiệm và cùng phát triển trong khu vực.

Tuy nhiên, đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ của Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế, Nhật Bản gặp khó khăn trong việc gia tăng quyền lực mềm của mình. Nước này tỏ ra chậm trễ hơn Trung Quốc trong việc thể hiện sự thu hút trong thương mại sau thông báo thương mại tự do Đông Nam Á - Trung Quốc. Một trong những lý do đến từ việc Nhật Bản phải đối phó với doanh nghiệp trong nước mạnh

mẽ và có tiếng nói hơn lợi ích, và với các cơ quan lập pháp đáp ứng các doanh nghiệp này so với Trung Quốc. Đây lý do tại sao Nhật Bản không thể hoàn thành một thỏa thuận song phương với bất kỳ quốc gia châu Á nào ngoại trừ Singapore và Philippines.

Về mặt thương mại, đầu tư, sự cứng nhắc trong yêu cầu về “mức chất lượng, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình cao” và kéo theo đó là chi phí cao là hạn chế của Nhật Bản trong cạnh tranh với Trung Quốc. Có thể thấy rõ điều này ở Campuchia. Một học giả nổi tiếng người Campuchia bày tỏ sự thất vọng về việc cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản thiếu quyết đoán trong việc đảm bảo các cơ hội đầu tư. Việc triển khai chậm các dự án đầu tư của Nhật Bản tại Campuchia là lý do tại sao cộng đồng doanh nghiệp Trung Quốc tại Campuchia - những người đã nhanh chóng nắm bắt mọi cơ hội có thể, đã thành công trong việc nắm bắt các dự án quan trọng mà Nhật Bản nghiên cứu [Koki Shigenoi, 2022]. Các hoạt động kinh tế của Nhật Bản nói chung cho thấy hình ảnh của một bên có năng lực và lòng tốt (tùy thuộc vào mức độ tiếp nhận các đề nghị và quá trình đàm phán chung của các dự án) nhưng quá thận trọng.

Sự tích cực của Nhật Bản trong lĩnh vực viện trợ nhân đạo, hỗ trợ cho các nước ASEAN cũng tạo ra hiệu quả nhất định đối với ảnh hưởng của nước này ở Đông Nam Á. Những nỗ lực cung cấp thiết bị và viện trợ y tế đã chứng minh cam kết lâu dài của Nhật Bản trong việc hỗ trợ các quốc gia khác và củng cố hình ảnh của nước này với tư cách là một nhà tài trợ viện trợ nhân đạo. Tổng thống Philippines Ferdinand Marcos cho biết: “Sự hợp tác của chúng ta trong đại dịch Covid-19 cho thấy sự linh hoạt của quan hệ đối tác của chúng ta - chúng ta đã phụ thuộc vào sự hỗ trợ đáng kể của Nhật Bản” [Betheena Unite, 2022]. Việc cung cấp vaccine không chỉ là phản ứng trước những thiếu sót của Trung Quốc mà còn góp phần củng cố hình ảnh của Nhật Bản như một đối tác đáng tin cậy đối với các nước Đông Nam Á [Coleman Beaty, 2021].

Nhìn chung, chiến lược kinh tế trong quyền lực mềm của Nhật Bản tại ASEAN giai đoạn 2012-2020 được triển khai nhất quán và có chiều sâu. Những hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đã góp một phần không nhỏ vào việc tạo nên quan

điểm tích cực của các nước Đông Nam Á đối với Nhật Bản. Trong cuộc khảo sát của Viện ISEAS - Yusof Ishak năm 2020, khi được hỏi Nhật Bản sẽ “làm điều đúng đắn” để đóng góp vào hòa bình, an ninh, thịnh vượng và quản trị toàn cầu”, lý do ở vị trí thứ 3 mà nhóm chọn “Tự tin” đến “Rất tự tin” đưa ra là “Nhật Bản có nguồn lực kinh tế to lớn và ý chí chính trị để lãnh đạo toàn cầu” [Tang Siew Mun et al, 2020, 50]. Nền kinh tế mạnh và có nhiều đóng góp cho khu vực đã đưa đến nhận thức tích cực của các nước Đông Nam Á về Nhật Bản.

Từ những kết quả cạnh tranh quyền lực mềm về kinh tế giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á có thể thấy ưu thế ảnh hưởng thuộc về Nhật Bản. Mặc dù Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN, nhưng lợi ích từ hợp tác thương mại nghiêng về Trung Quốc. Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và ASEAN là tương đối công bằng. Trong lĩnh vực đầu tư, Nhật Bản đứng thứ hai ở ASEAN, sau EU. Trung Quốc đứng 3. Tuy nhiên, đầu tư của Trung Quốc vào các nền kinh tế Đông Nam Á để lại nhiều hệ lụy về xã hội và môi trường. Vì thế, dù vẫn hoan nghênh FDI của Trung Quốc, nhưng những phàn nàn về đầu tư của nước này xuất hiện ở hầu hết các nước trong vùng. ODA của Nhật Bản cũng được đánh giá cao hơn ODA của Trung Quốc do không bị gắn với các mục tiêu chính trị. Chính phủ Nhật Bản phân chia rạch ròi giữa ODA và FDI. ODA là nguồn vốn do chính phủ Nhật Bản tài trợ và được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực phát triển. FDI là nguồn vốn của các công ty tư nhân hoạt động nhằm góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của các nước ĐNA và chia sẻ lợi nhuận cùng các đối tác trong khu vực. Trung Quốc không có cách tiếp cận như vậy. Họ xem ODA cũng là một nguồn FDI. Do đó, các dự án lớn của Trung Quốc ở ĐNA đều do các công ty của nhà nước thực hiện. Khi tiến hành các dự án như vậy, Trung Quốc đều đề nghị các nước tiếp nhận cho phép tuyển dụng lao động. Như vậy, mục tiêu thu hút FDI nhằm tạo việc làm cho lao động trong nước của các chính phủ Đông Nam Á không thực hiện được. Đầu tư của Trung Quốc ở Đông Nam Á chủ yếu tập trung vào hai lĩnh vực chính là khai thác nguồn tài nguyên thiên của ĐNA và hạ tầng cơ sở. Cả hai hướng này đều được nhằm phục vụ trước hết cho lợi ích của Trung Quốc.

Những thực tế trên giải thích vì sao khi được hỏi quốc gia (khu vực) nào sau đây đã đóng góp vào sự phát triển của ASEAN trong 50 năm qua (cho phép trả lời nhiều câu hỏi), Nhật Bản được 65% (vị trí thứ nhất), Trung Quốc được 47% (vị trí thứ hai) lựa chọn (Cuộc thăm dò ý kiến về Nhật Bản tại các nước ASEAN, 2019). Kết quả cho thấy Trung Quốc và Nhật Bản đóng vai trò thiết yếu đối với khu vực. Người Đông Nam Á tin rằng Nhật Bản là quốc gia ngoài ASEAN có những đóng góp lớn nhất cho sự phát triển của khu vực [Nala Han, 2022, 21].

4.2.1.3. Trong lĩnh vực chính trị

** Về phía Trung Quốc*

Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc đã thể hiện sự tinh tế trong ngoại giao với các chuyến viếng thăm liên tục từ các lãnh đạo cấp cao đến ASEAN. Chính sách ngoại giao khéo léo của Trung Quốc được hướng dẫn bởi các nguyên tắc như không can thiệp, tôn trọng công việc nội bộ của các quốc gia khác và trỗi dậy hòa bình, tất cả đều có thể hấp dẫn các nước láng giềng. Trong khi Nhật Bản thúc đẩy các giá trị phổ quát, trong đó đặc biệt nhấn mạnh dân chủ, nhân quyền, Trung Quốc truyền đi một thông điệp dễ được các nước chấp nhận hơn là sự tôn trọng đối với bản sắc của các nước. Trong các chuyến công du, thông qua sử dụng ngôn ngữ nhấn mạnh sự thân thiết, gắn bó, tình anh em, láng giềng tốt lãnh đạo cấp cao Trung Quốc khai thác triệt để điểm tương đồng cũng như sự gắn bó địa lý, lịch sử mật thiết giữa Trung Quốc với các nước ASEAN. Ví dụ “Quan hệ anh em” luôn được nêu rõ trong quan hệ giữa Trung Quốc với Thái Lan, Myanmar và Campuchia [Kitti Prasirtsuk, 2020, 26]. Đồng thời Trung Quốc cũng luôn nhấn mạnh thông điệp hợp tác và cùng có lợi. Sự thu hút của Trung Quốc với các nước láng giềng Đông Nam Á dựa vào tuyên truyền, nhấn mạnh thông điệp về những lợi ích chung cho phép Trung Quốc tích lũy vốn quyền lực mềm. Mặc dù có một số điểm chung trong ngôn ngữ ngoại giao, chẳng hạn như chung sống hòa bình và hợp tác để giải quyết các vấn đề toàn cầu, lời lẽ và giá trị của Trung Quốc có thể gần gũi với Đông Nam Á hơn khi so sánh với Nhật Bản.

Tương tự như vậy, sự tham gia tích cực của Trung Quốc vào các thể chế khu vực giúp gia tăng quyền lực mềm của nước này ở Đông Nam Á. Trung Quốc không

yêu cầu các tiêu chuẩn mà thay vào đó, khẳng định tôn trọng sự đa dạng và quan trọng hơn là không can thiệp vào công việc nội bộ. Sáng kiến Cộng đồng chung vận mệnh ngày càng được làm sáng tỏ với nhiều nội dung nhằm tương phản với các giá trị phương Tây, hướng đến những đặc điểm chung của châu Á. Chẳng hạn, Cộng đồng chung vận mệnh được xây dựng từ tổng hợp các giá trị gần gũi với Á Đông như Đạo Khổng, Đạo Giáo... Các tư tưởng này nhấn mạnh sự khác biệt giữa chủ nghĩa phổ quát của Trung Quốc với chủ nghĩa thế giới của phương Tây coi trọng quyền cá nhân [Sabine Mokry, 2018]. Việc coi trọng quyền cá nhân vẫn là khái niệm gắn liền với các giá trị phương Tây, thậm chí bị coi là chủ nghĩa cá nhân, tách rời với các giá trị nhân văn về gia đình và lợi ích quốc gia dân tộc. Thêm vào đó, đa phần các nước Đông Nam Á, không được công nhận có nền dân chủ theo tiêu chuẩn của Mỹ và phương Tây nên cách tiếp cận này khá phù hợp. “Trong một trật tự toàn trị mà Trung Quốc ưa thích, quyền và lợi ích tập thể - cái gọi là nhân loại - quan trọng hơn quyền và lợi ích cá nhân, và chính phủ thay mặt tập thể. Bắc Kinh đang cố gắng thuyết phục thế giới rằng, ở khía cạnh này, trật tự toàn trị tốt hơn nền dân chủ” [Melanie Hart, 2019].

Những nỗ lực này bước đầu thành công khi nhiều nước Đông Nam Á đã hưởng ứng ý tưởng Cộng đồng chung vận mệnh của Trung Quốc. Tháng 8/2018, Bộ trưởng Ngoại giao Lào Saleumxay Kommasith phát biểu tại Singapore rằng: “Trung Quốc và Lào là bạn bè thân thiết, là cộng đồng vận mệnh trong tương lai. Lào mong muốn cùng với Trung Quốc thực hiện nghiêm túc nhận thức chung quan trọng mà Tổng Bí thư Tập Cận Bình và Tổng Bí thư Bounnhang Vorachith đã đạt được, tích cực thúc đẩy xây dựng cộng đồng vận mệnh giữa Lào và Trung Quốc, cùng gìn giữ hòa bình và ổn định khu vực. Trung Quốc và Lào đang thúc đẩy hơn nữa quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, tin tưởng, hỗ trợ lẫn nhau, cùng thắng, để cùng xây dựng cộng đồng vận mệnh Lào-Trung vững chắc không thể phá vỡ”. Tháng 4/2019, Trung Quốc và Lào đã ký “Kế hoạch hành động xây dựng Cộng đồng cùng chung vận mệnh Trung - Lào”. Cũng trong tháng 4/2019, Trung Quốc và Campuchia ký “Kế hoạch hành động giai đoạn 2019 - 2023 về xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai chung Trung - Campuchia”. Đây là hai quốc gia đầu tiên ở Đông

Nam Á tham gia vào xây dựng cộng đồng chung vận mệnh với Trung Quốc. Đến cuối năm 2023, đã có 7 quốc gia thành viên ASEAN ký kết vào “cộng đồng tương lai chung” của Trung Quốc [Lye Liang Fook, 2024]. Về mặt con số, nỗ lực của Trung Quốc nhằm xây dựng một “cộng đồng chung tương lai” với Đông Nam Á đang đạt tiến triển tốt.

Những nỗ lực thăm viếng ngoại giao cũng như những sáng kiến hợp tác khu vực mới đã giúp Trung Quốc cải thiện vị thế và hình ảnh của mình cùng một lúc. Theo kết quả cuộc khảo sát của Viện ISEAS - Yusof Ishak năm 2019, 45,2% số người được hỏi coi Trung Quốc “có ảnh hưởng lớn nhất về mặt chính trị và chiến lược ở Đông Nam Á”. Ảnh hưởng của Trung Quốc vượt hơn nhiều quốc gia ở vị trí số 2 là Mỹ (30,5%) Quan điểm này rõ ràng nhất ở Brunei (53,4%), Việt Nam (52,1%) và Campuchia (50%) [Tang Siew Mun et al, 2019, 22].

Trong quá trình thực hiện các hoạt động thăm viếng ngoại giao Trung Quốc luôn cam kết tôn trọng chủ quyền cũng như quyền của mỗi quốc gia trong việc lựa chọn vận mệnh và con đường phát triển của riêng mình. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng nhấn mạnh thực tế là họ không tham gia vào bất kỳ cuộc xung đột lớn nào trong nhiều thập kỷ. Do đó, bất kỳ cuộc đối đầu đáng kể nào cũng có khả năng làm hoen ố hình ảnh không hiếu chiến này và tiếp tục thúc đẩy sự hoài nghi về ý định thực sự của Trung Quốc. Tuy nhiên, những hành động mạnh mẽ của Trung Quốc liên quan đến Biển Đông có vẻ trái ngược với những tuyên bố mà nước này đưa ra dẫn đến sự thiếu hụt về uy tín. Các động thái trong vấn đề chủ quyền cho thấy có sự thiếu nhất quán trong phát ngôn và hành động của Trung Quốc. Mặc dù Trung Quốc hiện đang phải đối mặt với nhiều cuộc đối đầu, nhưng những diễn biến ở Biển Đông là mối quan tâm an ninh chính đối với các nước Đông Nam Á. Trung Quốc đang xử lý tranh chấp Biển Đông với 4 nước ASEAN [Joshua Rowan, 2005]. Không phải tất cả các quốc gia đều có lợi ích trực tiếp trong tranh chấp, nhưng những cuộc đối đầu nghiêm trọng hơn có thể leo thang thành một cuộc xung đột quốc tế và ASEAN nói chung khó có thể lờ đi vấn đề này. Mặc dù, Thủ tướng Lý Khắc Cường thúc giục ASEAN gạt sang một bên tranh chấp Biển Đông bằng cách nói rằng, “Lợi ích chung và sự đồng điệu trong truyền thống văn hóa của chúng ta quan trọng hơn nhiều so với các quan điểm và bất đồng khác biệt của chúng ta” [Li

Keqiang, 2014] nhưng Trung Quốc vẫn có hai hình ảnh quốc gia trong khu vực: “người hợp tác” và “kẻ phá rối trật tự” [杨朔, 2021, 1720].

Theo các chuẩn mực này, những nỗ lực của Trung Quốc trong việc gia tăng quyền lực mềm bị hạn chế bởi sự bất hòa giữa hình ảnh mà Trung Quốc mong muốn thể hiện và hành động của quốc gia này. Theo Joseph Nye, “Việc thành lập một Viện Khổng Tử để dạy văn hóa Trung Quốc tại Manila sẽ không tạo ra sự thu hút nếu các tàu hải quân Trung Quốc đang đuổi các tàu đánh cá của Philippines ra khỏi bãi cạn Scarborough nằm trong phạm vi 200 dặm tính từ bờ biển của nước này” [Joseph Nye, 2023, tr.38].

** Về phía Nhật Bản*

Trong giai đoạn 2012 - 2020, dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe, sự thụ động trong ngoại giao của Nhật Bản giảm đi nhanh chóng. Bước đi chưa từng có của nguyên thủ quốc gia đến thăm tất cả mười nước ASEAN vào năm 2013 của Abe là một dấu hiệu rõ ràng về năng lượng ngoại giao song phương và ý định hướng tới Đông Nam Á của Nhật Bản. Cách tiếp cận “phản công” chính trị và ngoại giao quan trọng của Nhật Bản đối với Trung Quốc này không chỉ đem lại lợi thế cho Nhật Bản mà còn tạo nên hình ảnh tích cực, chủ động khác thường của nước này trong khu vực, nhận được sự hoan nghênh của các nước Đông Nam Á.

Cách tiếp cận mềm mỏng khác với cách tiếp cận của các nước phương Tây của Nhật Bản cũng giúp cho các yếu tố “nhân quyền, dân chủ” giảm bớt sự nhìn nhận với mức độ khó chịu thường thấy và phù hợp hơn với các nội dung thể hiện trong Hiến chương ASEAN bao gồm các nguyện vọng củng cố nền dân chủ, tăng cường quản trị tốt và pháp quyền, và thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do cơ bản [John Lee, 2018, tr.17]. Điều này giúp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với các nhà lãnh đạo chính trị trong khu vực [Koki Shigenoi, 2022]. Vào tháng 3/2012, Trong chuyến thăm Nhật Bản, Thủ tướng Thái Lan Yingluck Shinawatra đã khẳng định “rằng Nhật Bản và Thái Lan, với tư cách là những quốc gia chia sẻ các giá trị cơ bản như dân chủ, nhân quyền, pháp quyền, quản trị tốt, tôn trọng sự đa dạng và kinh tế thị trường, nên hợp tác với các quốc gia khác trong khu vực để góp phần thiết lập một cấu trúc khu vực thịnh vượng và ổn định hơn ở Châu Á - Thái Bình Dương, dựa trên các giá trị đó” [Japan MOFA, 2012].

Trong bối cảnh các nước Đông Nam Á, đặc biệt là các nước có xung đột với Trung Quốc như Philippines và Việt Nam đang tích cực tìm kiếm yếu tố cân bằng với Trung Quốc thì những nỗ lực của Nhật Bản trở nên cần thiết. Nhiều nghiên cứu hiện có đã chỉ ra, sức nặng đáng kể của Nhật Bản (với tư cách là một quốc gia độc lập và thông qua liên minh với Mỹ và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược với các quốc gia như Australia và Ấn Độ) tạo ra các lựa chọn cân bằng tinh tế và công khai hơn cho các quốc gia Đông Nam Á. Nhật Bản được xem là lựa chọn phòng ngừa nổi bật nhất cho Đông Nam Á. Theo một cuộc khảo sát do Viện ISEAS Yusof Ishak thực hiện vào năm 2019, 2020 và 2021, Nhật Bản là một trong những đối tác chiến lược đáng tin cậy nhất và là một bên tham gia thay thế trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc.

Ở Đông Nam Á, các giá trị về sự không can thiệp và bình đẳng quan trọng hơn tình trạng dân chủ. Ví dụ, trong một cuộc khảo sát, mặc dù chỉ có 13% người Thái tin rằng Trung Quốc là một quốc gia dân chủ, nhưng hơn 60% cảm thấy rằng Trung Quốc đã đóng một vai trò tích cực trong việc xây dựng một trật tự quốc tế mới và 86% ủng hộ việc thiết lập “mối quan hệ đặc biệt” với Trung Quốc [Jing Sun, 2013, tr.13]. Những nỗ lực của Nhật Bản nhằm thu hẹp khoảng cách, hoặc ít nhất là thỏa hiệp giữa các giá trị “phổ quát” của phương Tây, chẳng hạn như dân chủ, nhân quyền và các giá trị được cho là của Đông Á - vốn khó xác định và có thể không đại diện cho toàn bộ khu vực đa dạng này - đã tỏ ra khó khăn và cho đến nay vẫn chưa có kết quả [Daniele Carminati, 2022, tr.230]. Mặc dù ở mức độ thấp hơn so với châu Âu và Mỹ, “ngoại giao hướng đến giá trị” của Nhật Bản, chẳng hạn như thúc đẩy dân chủ và quản trị tốt, không gây được tiếng vang nhiều như cách tiếp cận không can thiệp của Trung Quốc [Koki Shigenoi, 2022, 6].

Thêm vào đó, theo quan điểm của Đông Nam Á, Nhật Bản thiếu sự độc lập về chính sách đối ngoại với Mỹ. Hình ảnh của Nhật Bản có thể chịu tác động hạn chế này. Một nhà lãnh đạo Campuchia giấu tên đã nói rằng “các nhà lãnh đạo và nhà ngoại giao Nhật Bản luôn nhấn mạnh đến nhu cầu tham vấn với các đồng minh và đối tác của họ” [Koki Shigenoi, 2022, 24]. Chính sách cân bằng cứng rắn của liên minh Nhật Bản - Mỹ chống lại Trung Quốc cũng không phù hợp với nỗ lực của ASEAN nhằm duy trì sự trung lập. Vì Trung Quốc đã nhiều lần lên án FOIP, việc

chấp nhận của Nhật Bản về mặt thể chế sẽ có nghĩa là ASEAN đặt mình vào thế chống lại Trung Quốc Một số quốc gia thành viên ASEAN vẫn hoài nghi về tầm nhìn chiến lược của FOIP vì ban đầu không bao gồm vai trò của ASEAN ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Một số quốc gia thành viên ASEAN nêu lên mối quan ngại về vấn đề này. Ví dụ, khi Bộ trưởng Ngoại giao Singapore Vivian Balakrishnan cho biết Singapore hiện sẽ không tham gia vào FOIP vì khái niệm chiến lược này không giải quyết thỏa đáng vấn đề liệu ASEAN có tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực hay không và liệu chủ nghĩa đa phương và pháp quyền có tiếp tục là xu hướng chủ đạo hay không [Charissa Young, 2018].

Tình hình nội chính bất ổn của Nhật Bản cũng là vấn đề trong cạnh tranh khi nó tạo ra hình ảnh bất ổn, làm suy giảm quyền lực mềm của Nhật Bản. Lãnh đạo chính trị Nhật Bản thay đổi thường xuyên, gây ra sự do dự và chậm trễ. Khi có những rối loạn nội bộ như các vụ bê bối tham nhũng và tình trạng hỗn loạn chính trị sức hấp dẫn của Nhật Bản cũng bị ảnh hưởng. Nhật Bản được ngưỡng mộ và tin tưởng, nhưng vẫn bị coi là xa cách và không có ảnh hưởng trong việc đưa ra các quyết định chính trị lớn. Cách tiếp cận phản ứng của nước này cũng càng cho thấy sự thiếu hụt về khả năng lãnh đạo.

Từ những kết quả thực tế trong cạnh tranh quyền lực mềm trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao giữa Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Nam Á giai đoạn 2012-2020 có thể thấy Trung Quốc nhận được thiện cảm do cách tiếp cận kiên định nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề chính trị nội bộ và có quan điểm gần gũi về các vấn đề dân chủ và nhân quyền. Tuy nhiên, do chính sách hai mặt của Trung Quốc đối với vấn đề biển Đông, nước này không nhận được niềm tin chính trị của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á. Trong khi đó, sự khác biệt trong quan điểm về dân chủ và nhân quyền với các nước Đông Nam Á không khiến tình cảm của các nước Đông Nam Á đối với Nhật Bản bị ảnh hưởng. Nhật Bản nhìn chung nhận được thiện cảm do thành công trong việc xây dựng hình ảnh của họ như một quốc gia yêu chuộng hòa bình, thật tâm giúp đỡ Đông Nam Á phồn vinh và thịnh vượng.

4.2.2. Kết quả tổng thể về cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản

Tóm lại, trong khi cả hai quốc gia đều có chung mục tiêu gia tăng ảnh hưởng thông qua quyền lực mềm, thì cách thức tiếp cận, hình thức triển khai và mức độ được tiếp nhận lại khác biệt đáng kể. Những khác biệt này không chỉ phản ánh đặc điểm nội tại của từng quốc gia, mà còn cho thấy sự đa dạng trong mô hình quyền lực mềm hiện đại - nơi hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực, mà còn phụ thuộc vào cách thức được triển khai và cảm nhận của xã hội tiếp nhận.

Theo kết quả điều tra của Evan A. Feigenbaum, Chong Ja Ian và Elina Noor thuộc quỹ Carnegie China, Campuchia và Lào thường được xem là gần gũi nhất với Trung Quốc về định hướng chính sách và khuynh hướng chính trị [Evan A. Feigenbaum, 2024] Hai nước này có xu hướng coi Trung Quốc là yếu tố không thể thiếu đối với tương lai kinh tế và chính trị của họ và có quan hệ chính thức rất mật thiết. Ở thái cực ngược lại, giới lãnh đạo và công chúng Philippines đã ngày càng cứng rắn hơn đối với Trung Quốc sau nhiều năm liên tục chịu áp lực về các hoạt động lấn chiếm vào những vùng lãnh thổ, lãnh hải mà họ tuyên bố chủ quyền. Ở các quốc gia Đông Nam Á khác, Trung Quốc cũng không dành được sự tin cậy vững chắc. Trong khi chính phủ và giới tinh hoa Thái Lan đặt niềm tin vào Trung Quốc và mong muốn tăng cường hợp tác kinh tế và an ninh với Trung Quốc thì giới trẻ nước này lại nhìn Trung Quốc với sự hoài nghi. Ngược lại ở Malaysia, Trung Quốc nhận được sự ủng hộ nhiều hơn của công chúng, nhưng giới tinh hoa ở nước này không hoàn toàn tin cậy vào Trung Quốc. Trong khi tích cực tìm kiếm tìm kiếm FDI, ODA từ Trung Quốc, chính phủ Malaysia cũng nỗ lực đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư từ các nước khác. Họ cũng âm thầm duy trì hợp tác an ninh với Mỹ và các nước phương Tây. Về phía Singapore, một mặt họ duy trì quan hệ kinh tế chặt chẽ với Trung Quốc, mặt khác luôn giữ khoảng cách về chính trị, an ninh với Bắc kinh, nhằm hạn chế ảnh hưởng từ sự trỗi dậy của Trung Quốc tới Cộng đồng người Hoa, chiếm đa số trong cư dân của nước này. Ở Indonesia, Trung Quốc được chào đón nồng nhiệt vì những gói tài trợ nhằm giúp chính phủ thực hiện các dự án lớn về cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, những nghi ngờ về ý đồ của Trung Quốc đối với Đông Nam Á, nói chung, Indonesia nói riêng cộng với những hệ lụy về môi trường và xáo trộn

trật tự xã hội do các nhà đầu tư Trung Quốc gây ra khiến nước này không giành được niềm tin bền vững của Chính phủ và nhân dân Indonesia. Ảnh hưởng của Trung Quốc ở Myanmar ít nhiều suy giảm trong giai đoạn cầm quyền của các lực lượng dân chủ (2011 - 2020), nhưng đang phục hồi từ sau khi quân đội làm đảo chính lật đổ chính phủ dân cử vào năm 2021.

Điềm qua mức độ tin cậy của các nước Đông Nam Á đối với Trung Quốc giai đoạn 2012-2020 có thể thấy họ không dành cho Trung Quốc sự tin cậy cao và bền vững.

Trong khi đó, mặc dù không ồn ào, không cam kết những gói viện trợ khổng lồ như Trung Quốc đã làm trong “Cuộc tấn công quyền rũ Đông Nam Á”, Nhật Bản có ưu thế đáng kể do hình ảnh quốc gia này gắn với các giá trị hòa bình, phát triển bền vững và tôn trọng nguyên tắc. Các khảo sát dư luận trong khu vực như “The State of Southeast Asia” (ISEAS, nhiều năm liên tiếp) cho thấy tỷ lệ người dân ASEAN chọn Nhật Bản là “đối tác đáng tin cậy” cao hơn rõ rệt so với Trung Quốc [Tang Siew Mun et al, 2020]. Nhưng mức độ tin cậy của các nước Đông Nam Á với Nhật Bản là khác nhau. Theo kết quả nghiên cứu của Mạng Quota, ở Indonesia: tình cảm đối với Nhật là âm áp và có tính thực dụng cao. Quan hệ thương mại với Nhật Bản phát triển mạnh mẽ. Người Indonesia tôn trọng công nghệ và mô hình quản trị của Nhật Bản. Văn hóa đại chúng Nhật được yêu thích rộng rãi. Tuy nhiên, ký ức lịch sử về thời kỳ chiếm đóng của Nhật ở Indonesia trong những năm thế chiến thứ II vẫn tồn tại. Tuy nhiên, chính phủ không để ký ức đó cản trở sự hợp tác kinh tế và cơ sở hạ tầng với Nhật Bản. Ở Philippines, ký ức chiếm đóng của Nhật vẫn còn đọng lại trong các thế hệ lớn tuổi. Dù vậy, Nhật Bản vẫn được coi trọng như một đối tác phát triển và đối trọng với Trung Quốc. Việt Nam có cái nhìn tích cực về Nhật Bản, xem Nhật Bản như một hình mẫu phát triển và đối tác chiến lược quan trọng. Đầu tư của Nhật Bản, các dự án cơ sở hạ tầng và chính sách ngoại giao không ép buộc của Nhật được đánh giá cao. Lịch sử chiếm đóng của Nhật hầu như không còn được nhắc tới đã tạo không khí thuận lợi cho quan hệ kinh tế đang phát triển mạnh giữa hai nước. Malaysia coi trọng công nghệ và khả năng quản lý của Nhật Bản, ưa chuộng văn hóa đại chúng của nước này. Nhật Bản được giới lãnh đạo

Malaysia đánh giá là trung lập hơn Trung Quốc về các vấn đề địa chính trị. Về phía Thái Lan, nước này có mối quan hệ văn hóa sâu sắc, du lịch và đầu tư bền chặt với Nhật Bản. Họ coi trọng tinh thần công nghệ và kinh doanh của người Nhật và xem Nhật là quốc gia bạn bè, đáng tin cậy. Ở Singapore, Nhật Bản được xem là đối tác quan trọng trong lĩnh vực tài chính, công nghệ và an ninh. Văn hóa Đại chúng Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh mẽ tới giới trẻ ở quốc đảo này. Các nước Myanmar, Lào và Campuchia đánh giá cao các dự án phát triển và cơ sở hạ tầng do tài trợ. Nhật Bản cũng được nhìn nhận tích cực hơn Trung Quốc trong nhiều bối cảnh viện trợ/tài trợ.

Những dữ liệu này phản ánh sự cạnh tranh bất đối xứng trong định hình hình ảnh quốc gia: trong khi Nhật Bản được tiếp nhận như một đối tác phát triển mềm mòng, gắn với công nghệ, giáo dục, văn hóa đại chúng và tiêu chuẩn đạo đức, thì Trung Quốc thường bị gắn với ảnh hưởng kinh tế quy mô lớn, nhưng đi kèm nghi ngờ về ý đồ địa chính trị, sự thiếu minh bạch và áp lực thể chế. Hệ quả là ASEAN không còn là một khối đồng nhất trong cách tiếp nhận quyền lực mềm: một số nước như Campuchia, Lào, Myanmar có xu hướng lệ thuộc hơn vào ảnh hưởng mềm từ Trung Quốc, trong khi Singapore, Indonesia, Việt Nam hay Philippines lại ngả theo mô hình tiếp cận hợp tác bền vững của Nhật Bản.

Tựu chung lại, có thể thấy Trung Quốc chiếm ưu thế về mặt hiện diện và phạm vi ảnh hưởng, trong khi Nhật Bản nổi bật ở mức độ được tiếp nhận và khả năng tạo dựng niềm tin chính trị - xã hội. Tuy nhiên, lợi thế chiến lược trong cạnh tranh quyền lực mềm không chỉ phụ thuộc vào khối lượng hiện tại, mà phụ thuộc vào việc ảnh hưởng đó có bền vững, có được nội tại hóa trong xã hội tiếp nhận và có tương thích với định hướng thể chế khu vực hay không.

Về mức độ tin cậy, Nhật Bản có ưu thế đáng kể do hình ảnh quốc gia gắn với các giá trị hòa bình, phát triển bền vững và tôn trọng nguyên tắc. Các khảo sát dư luận trong khu vực như “The State of Southeast Asia” (ISEAS, nhiều năm liên tiếp) cho thấy tỷ lệ người dân ASEAN chọn Nhật Bản là “đối tác đáng tin cậy” cao hơn rõ rệt so với Trung Quốc, đặc biệt tại các quốc gia như Singapore, Việt Nam và Indonesia [Tang Siew Mun et al, 2020]. Nhật Bản cũng nổi lên như một “quyền lực mềm đáng tin cậy”, khi có tới 61,2% số người tin tưởng Nhật Bản sẽ “làm điều

đúng đắn” trong các vấn đề toàn cầu - vượt xa Trung Quốc (16,1%) và cả Mỹ (30,3%). Một khảo sát khác của Pew Research Center (2015) cũng ghi nhận mức độ thiện cảm cao đối với Nhật Bản: 84% người Philippines, 82% người Việt Nam và 71% người Malaysia có đánh giá tích cực - cao hơn đáng kể so với mức cảm nhận dành cho Trung Quốc. Điểm đáng chú ý là trong cả 6 cuộc khảo sát liên tiếp của ISEAS từ năm 2019 đến năm 2024, Nhật Bản luôn được xếp hạng cao nhất với tư cách là “đối tác đáng tin cậy nhất” đối với người dân Đông Nam Á, với gần 59% số người được hỏi vào năm 2024 bày tỏ sự tin tưởng lớn hơn vào Nhật Bản so với bất kỳ đối tác nào khác trong khu vực. Các kết quả cũng tương tự như vậy trong cuộc khảo sát của Hội đồng Chính sách đối ngoại Indonesia được tiến hành vào năm 2023: 68,6%, những được hỏi coi Nhật Bản là đối tác đáng tin cậy nhất, vượt xa 14,9% của Trung Quốc và 11,4% của Mỹ [Cindy A.F. Mandagi, 2023]. Ngược lại, các hành động của Trung Quốc thường đi kèm với cảm giác ngò vức về ý đồ chiến lược, đặc biệt khi có sự không nhất quán giữa lời nói và hành vi, như trong tranh chấp Biển Đông hay các vấn đề kinh tế.

Về nhận thức xã hội và hình ảnh quốc gia, khảo sát của ISEAS-Yusof Ishak Institute năm 2020 với hơn 1.300 chuyên gia và nhà hoạch định chính sách tại Đông Nam Á cho thấy một xu thế phân hóa rõ rệt. Trung Quốc được nhìn nhận là quốc gia có ảnh hưởng chiến lược mạnh nhất (38,2%), nhưng đồng thời lại bị xem là bên có thể gây ảnh hưởng tiêu cực nếu theo đuổi chính sách áp đặt lợi ích lên khu vực. Có tới 45,4% số người được hỏi bày tỏ lo ngại rằng Trung Quốc muốn kéo ASEAN vào quỹ đạo ảnh hưởng của mình [Tang Siew Mun et al, 2020]. Trong khi đó, Nhật Bản nổi lên như một “quyền lực mềm đáng tin cậy”, khi có tới 61,2% số người tin tưởng Nhật Bản sẽ “làm điều đúng đắn” trong các vấn đề toàn cầu - vượt xa Trung Quốc (16,1%) và cả Mỹ (30,3%). Một khảo sát khác của Pew Research Center (2015) cũng ghi nhận mức độ thiện cảm cao đối với Nhật Bản: 84% người Philippines, 82% người Việt Nam và 71% người Malaysia có đánh giá tích cực - cao hơn đáng kể so với mức cảm nhận dành cho Trung Quốc.

Theo đó, trong giai đoạn 2012 - 2020, Nhật Bản tạm thời giữ lợi thế tương đối về quyền lực mềm tại ASEAN, đặc biệt ở các quốc gia có hệ thống dân chủ,

tầng lớp trung lưu phát triển và môi trường chính sách mở. Trung Quốc dù đang gia tăng sức ảnh hưởng mạnh mẽ, nhưng cần điều chỉnh chiến lược nếu muốn biến hiện diện thành ảnh hưởng được chấp nhận một cách bền vững.

4.3. Tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc - Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á và Việt Nam

4.3.1. Tác động đối với khu vực

4.3.1.1. Tác động tích cực

** Tạo cơ hội làm phong phú thêm nền văn hoá của Đông Nam Á, thúc đẩy hoà bình và hiểu biết giữa các dân tộc*

Đông Nam Á là một trong những khu vực được hưởng lợi từ việc cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Thông qua giao lưu, trao đổi, hợp tác văn hóa và giáo dục, các nước Đông Nam Á có thể tiếp thu được nhiều điều từ hai nền văn hoá lớn, từ đó làm đa dạng, phong phú hơn những giá trị văn hóa, nghệ thuật của mình.

Trung Quốc là một trong những quốc gia phát triển nhất trong kỷ nguyên nông nghiệp. Nền văn minh Trung Quốc với cốt lõi là các giá trị Nho giáo là nền văn minh duy nhất trên thế giới ghi lại lịch sử của mình bằng cùng một ngôn ngữ và tồn tại suốt năm nghìn năm. Vì lý do này, Trung Quốc từ lâu đã là một trong những trung tâm của văn hóa lớn của thế giới. Văn hóa của các nước trong khu vực Đông Nam Á vốn đã chịu ảnh hưởng từ nền văn hóa, văn minh Trung Quốc từ lâu. Với sự mở rộng của các CI cũng như các hoạt động giao lưu văn hoá... nền văn hoá Trung Quốc có cơ hội du nhập hơn nữa vào khu vực.

Nhật Bản cũng có một nền văn hoá độc đáo và có sức hấp dẫn toàn cầu, là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống lâu đời và hiện đại năng động. Từ những giá trị tinh thần như tinh thần võ sĩ đạo (Bushido), lòng trung thành, tinh thần tập thể và sự tôn trọng quy tắc, cho đến các hình thức nghệ thuật truyền thống như trà đạo, thư pháp, nghệ thuật cắm hoa (ikebana), kabuki và noh - tất cả đều thể hiện một chiều sâu văn hóa mang tính thẩm mỹ cao và đặc sắc. Đồng thời, Nhật Bản cũng nổi bật với nền văn hóa đại chúng hiện đại mang tầm ảnh hưởng toàn cầu như anime, manga, J-pop, thời trang Harajuku, trò chơi điện tử... đã thu hút hàng triệu người

hâm mộ trên thế giới. Chính sự đan xen giữa cổ kính và hiện đại, giữa truyền thống và đổi mới, đã tạo nên sức hút bền vững cho văn hóa Nhật Bản. Các chương trình giao lưu văn hoá do Quỹ Nhật Bản cũng như chiến lược Cool Japan xúc tiến đã giúp Nhật Bản xây dựng hình ảnh một quốc gia sáng tạo, có bản sắc và đầy thiện chí ở Đông Nam Á.

Sự tiếp xúc với hai nền văn hoá này còn mở ra nhiều cơ hội để các quốc gia Đông Nam Á hiểu biết, học hỏi từ đó bổ sung, làm phong phú thêm nền văn hoá của nước mình. Một trong những ảnh hưởng tích cực rõ rệt nhất là mở rộng tầm nhìn và nâng cao nhận thức xã hội. Khi con người tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau, họ sẽ hiểu rõ hơn về thế giới, đồng thời cũng có cơ hội nhìn nhận lại chính văn hóa của mình từ một góc nhìn khác. Việc học hỏi những điểm mạnh trong lối sống, tư duy, và giá trị của các dân tộc khác giúp con người phát triển tư duy đa chiều, từ đó trở nên khoan dung, cởi mở và dễ thích nghi hơn trong môi trường đa văn hóa. Chẳng hạn, giới trẻ ngày nay dễ dàng tiếp cận với nền văn hóa Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây... qua âm nhạc, phim ảnh, thời trang, từ đó hình thành nên một thế hệ toàn cầu hóa, vừa tự hào về bản sắc dân tộc, vừa tôn trọng và hiểu biết văn hóa khác.

Sự đa dạng văn hóa trong khu vực góp phần kết nối, tăng cường giao lưu giữa các dân tộc, nâng cao hiểu biết lẫn nhau góp phần tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị. Đây là phương tiện hiệu quả trong việc thúc đẩy hoà bình và hiểu biết giữa các dân tộc. Sự khác biệt về ngôn ngữ, tín ngưỡng, tập quán... nếu không được giải thích và hiểu đúng, dễ dẫn đến định kiến và xung đột. Giao lưu văn hóa chính là cầu nối giúp các quốc gia, dân tộc hiểu nhau hơn, từ đó xây dựng lòng tin và tinh thần hợp tác. Các hoạt động giao lưu sinh viên quốc tế, các lễ hội đa văn hóa, hội chợ quốc tế... đều là minh chứng rõ rệt cho việc văn hoá có thể kết nối con người vượt qua ranh giới lãnh thổ và tôn giáo.

** Cung cấp cơ hội đào tạo, giáo dục chất lượng cao cho người dân các nước Đông Nam Á*

Đông Nam Á là một khu vực gồm nhiều quốc gia đang phát triển. Nhiều nước trong khu vực vẫn đang phải đối mặt với tình trạng hệ thống giáo dục và đào tạo còn yếu kém thậm chí tụt hậu về giáo dục, đặc biệt là các nước ở lưu vực sông Mekong. Có thể thấy rõ điều này trong sự chênh lệch về thành tích học tập ở một số nước trong khu vực vượt quá mức trung bình theo tiêu chuẩn của OECD [Hạnh Nhi, 2024]. Trong giáo dục đại học cũng có sự chênh lệch lớn giữa các nước nhưng nhìn chung, ngoại trừ Singapore, không có quốc gia Đông Nam Á nào tiệm cận với các nước phát triển. Ví dụ tính trong cùng độ tuổi, tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học ở Myanmar chỉ khoảng 10% trong khi ở Singapore là 87%. Trừ Singapore, không quốc gia Đông Nam Á nào có tỷ lệ tuyển sinh đại học bằng với mức của các nước phát triển. Tỷ lệ tuyển sinh đại học cao nhất ở những nước phát triển hơn như Thái Lan chỉ vào khoảng 50%, Malaysia khoảng 37% và Indonesia là 32%. Trong khi đó các nước kém phát triển hơn như Lào, Campuchia và Myanmar đều có tỷ lệ tuyển sinh đại học ở dưới mức 20%. Khu vực Đông Nam Á cũng có rất ít trường đại học được công nhận trên toàn cầu. Chỉ Singapore có hai trường đại học nằm trong top 100 (nhưng không ở vị trí cao) [Philip Altbach]. Điều này thể hiện, năng lực đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học ở nhiều nước Đông Nam Á đang khá giới hạn. Báo cáo của Acumen cũng cho rằng hệ thống giáo dục địa phương ở nhiều nước Đông Nam Á phải đối mặt với cả hạn chế về năng lực và chất lượng [Yojana Sharma, 2024]. Điều này mâu thuẫn với nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ở các quốc gia Đông Nam Á. Nguồn nhân lực chất lượng cao đang là vấn đề cấp thiết đối với phát triển của nhiều nước trong khu vực. Chính vì vậy, việc được cung cấp cơ hội đào tạo từ những quốc gia phát triển hơn đem lại nhiều lợi ích và ý nghĩa to lớn đối với các nước Đông Nam Á.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, với số lượng CI ngày càng tăng (hàng chục Học viện trên khắp Đông Nam Á), Trung Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tiếng Trung, giúp người dân Đông Nam Á dễ tiếp cận hơn với ngôn ngữ này.

Sự phát triển của các cơ sở đào tạo nước ngoài và các chương trình liên kết, trao đổi cũng như học bổng của các trường đại học Trung Quốc và Nhật Bản cũng

đã tạo điều kiện cho công dân các nước Đông Nam Á đang tìm kiếm các cơ hội và trải nghiệm giáo dục tốt hơn.

Mặc dù đi sau Nhật Bản nhiều năm nhưng sự đầu tư vào giáo dục của Trung Quốc đã khiến nước này nhanh chóng thăng tiến trên con đường trở thành một trong những quốc gia có chất lượng đào tạo cao. Vào năm 1998, việc thực hiện Dự án 985 hay “dự án đại học đẳng cấp thế giới” đã dẫn đến sự xuất hiện của “các trường đại học nghiên cứu trình độ cao được quốc tế công nhận” ở Trung Quốc [Wenhong Fang, 2012]. Sự chuyển đổi trong bối cảnh giáo dục đại học của Trung Quốc diễn ra nhanh chóng. Các trường đại học của nước này “đã trở nên cạnh tranh trên quy mô toàn cầu” [Charles Nzivo, 2013, 129]. Thứ hạng toàn cầu của các trường đại học Trung Quốc cũng được cải thiện. Ở khu vực châu Á, theo bảng xếp hạng các trường đại học châu Á của Times Higher Education năm 2024, Trung Quốc đã giành được 5 trong số 10 vị trí hàng đầu (năm 2023 là 4/10) và hai tổ chức nổi bật là Đại học Thanh Hoa và Đại học Bắc Kinh, vẫn giữ nguyên vị trí số một và số hai [Rosa Ellis, 2024].

Năng lực sản xuất khoa học của Trung Quốc cũng có sự tiến bộ đáng kể với sản lượng ấn phẩm khoa học tăng dần theo từng năm. Ấn phẩm khoa học xuất bản năm 2012 của Trung Quốc là 1,52 triệu đã tăng lên lên 1,95 triệu vào năm 2020. Năm 2018, theo số liệu thống kê của Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ (NSF), lần đầu tiên Trung Quốc đã vượt qua Mỹ về tổng số ấn phẩm khoa học [Jeff Tollefson, 2018]. Đây là một chỉ dấu cho thấy sự tiến bộ trong nghiên cứu khoa học của Trung Quốc, đồng thời cũng cho thấy sự phát triển trong năng lực giáo dục, đào tạo của nước này. Trung Quốc đã chuyển từ bất chước sang đổi mới thông qua năng lực nghiên cứu và phát triển chuyên sâu của mình [Rui Yang, 2017].

Bảng 4.4. Ấn phẩm khoa học xuất bản của Trung Quốc 2012 - 2020 (triệu)

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ấn phẩm	1,52	1,54	1,57	1,64	1,65	1,7	1,84	1,95	1,95

Nguồn: Cục thống kê quốc gia Trung Quốc, [Joseph Ching Velasco, 2022, 81].

Với sự tiến bộ trên, Trung Quốc ngày càng trở thành một lựa chọn hấp dẫn và các trường đại học Trung Quốc ngày càng có sức hút đối với sinh viên quốc tế, trong đó có sinh viên từ các nước Đông Nam Á.

Tương tự như Trung Quốc, Nhật Bản cũng có nền giáo dục và đào tạo với chất lượng cao hơn hầu hết các nước Đông Nam Á, đặc biệt là trong giáo dục đại học (trừ Singapore). Theo bảng xếp hạng các trường đại học châu Á của Times Higher Education năm 2024, Nhật Bản có 2 trường đại học nổi tiếng là Tokyo và Kyoto đứng ở vị trí thứ 5 và 13 nhưng về chất lượng giảng dạy chỉ đứng sau 2 đại học Bắc Kinh và Thanh Hoa của Trung Quốc [Times Higher Education, 2024].

Trong Bảng xếp hạng sức mạnh hệ thống giáo dục đại học QS (HESS) năm 2016, Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 8 và Nhật Bản ở thứ 10. Năm 2018, vị trí của Trung Quốc và Nhật Bản cũng tương tự. Trong khi đó không quốc gia Đông Nam Á nào lọt vào top 20 cả 2 năm (Singapore đứng ở vị trí 21 năm 2016 và 28 năm 2018) [Top Universities, 2018].

Các hoạt động cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản thông qua giáo dục và đào tạo đã cung cấp cơ hội học tập ở môi trường chất lượng cho người dân các nước Đông Nam Á, đặc biệt là đối với các nước kém phát triển hơn như các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong. là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sinh viên Đông Nam Á không chỉ được tiếp cận với kiến thức chuyên môn tiên tiến mà còn được rèn luyện các kỹ năng, thích nghi với môi trường đa văn hóa - những yếu tố then chốt tạo nên một nguồn lao động chất lượng cao. Đây cũng là bước chuẩn bị quan trọng giúp họ tự tin tham gia vào thị trường lao động trong nước và quốc tế với năng lực cạnh tranh tốt hơn.

Bên cạnh đó, việc biết thêm ngoại ngữ như tiếng Trung và tiếng Nhật cũng như du học còn mở ra nhiều cơ hội việc làm, đồng thời cải thiện đáng kể khả năng có được một mức thu nhập ổn định và hấp dẫn hơn sau khi tốt nghiệp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thị trường lao động đang chuyển dịch mạnh mẽ, bằng cấp quốc tế và trải nghiệm sống ở nước ngoài thường được các nhà tuyển dụng đánh giá cao. Thực tế cho thấy, nhiều sinh viên và gia đình ngày nay không chỉ coi giáo dục đại học quốc tế là một trải nghiệm học tập, mà còn là một khoản đầu tư chiến lược

với kỳ vọng thu được “lợi nhuận” thông qua việc tìm được việc làm tốt sau này. Minh chứng rõ ràng cho xu hướng này là sự gia tăng đáng kể số lượng du học sinh Đông Nam Á lựa chọn Trung Quốc và Nhật Bản làm điểm đến.

** Tạo điều kiện phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng*

Một trong những tác động tích cực lớn của cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật đến khu vực là các nước Đông Nam Á có thể tranh thủ cơ hội hưởng lợi từ đầu tư và viện trợ từ cả hai nước Trung Quốc và Nhật Bản để phát triển kinh tế. Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản cung cấp cho các nước Đông Nam Á sự liên tục trong các khoản đầu tư và dòng viện trợ. Trong giai đoạn 2012 - 2020, Trung Quốc và Nhật Bản chạy đua cung cấp viện trợ và đầu tư cho các nước trong khu vực.

Ở Đông Nam Á, Nhật Bản đã cung cấp viện trợ và hỗ trợ kỹ thuật để phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm kết nối các nền kinh tế trong khu vực. Nhật Bản đã cung cấp hỗ trợ cho kết nối theo chiều ngang, Hành lang kinh tế Đông-Tây và Hành lang kinh tế phía Nam, không chỉ liên kết các quốc gia Đông Nam Á lục địa với nhau mà còn kết nối chúng với các đối tác hàng hải của họ vì các hành lang biển-biển. Trong khi đó, Trung Quốc đã đầu tư vào kết nối theo chiều dọc, Hành lang kinh tế Bắc - Nam*, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc vận chuyển người và tài nguyên thiên nhiên giữa lục địa Đông Nam Á và Trung Quốc [Tang Siew Mun, 2014]. Sự cạnh tranh trong đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng của Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á giúp các quốc gia trong khu vực giải quyết vấn đề về cơ sở hạ tầng, cho phép kết nối khu vực tốt hơn. Qua đó, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện giải phóng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển nền kinh tế của các nước trong khu vực.

Đông Nam Á cũng nhận được nhiều hỗ trợ trong nỗ lực hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Thông qua các dự án của JICA, Nhật Bản đã cấp nguồn vốn viện trợ ODA không hoàn lại cho các quốc gia trong khu vực - đặc biệt các nước

* Hành lang Đông-Tây kết nối Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam; Hành lang kinh tế phía Nam kết nối Campuchia, Thái Lan và Việt Nam; và Hành lang kinh tế Bắc-Nam kết nối Côn Minh ở Trung Quốc với Đông Nam Á lục địa

đang phát triển, để xây dựng bệnh viện, trường học; cải thiện nguồn nước sạch, an toàn đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người; xây dựng các công trình thúc đẩy bảo tồn môi trường; các dự án hỗ trợ phòng chống thiên tai và tái thiết sau thiên tai; cung cấp đội ngũ chuyên gia/tình nguyện viên trực tiếp tham gia vào các dự án liên quan tại các nước tiếp nhận... Ngay cả trong giai đoạn 2019 - 2020 khi Nhật Bản đang phải đối mặt với nhiều thách thức do đại dịch COVID-19 gây ra thì các hoạt động này vẫn được duy trì và triển khai. Thông qua các chương trình hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực đã được cải thiện và nâng cao.

4.3.1.2. Tác động tiêu cực

** Ảnh hưởng tiêu cực từ xâm lấn văn hoá và ảnh hưởng tư tưởng*

Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ đem lại cơ hội tiếp nhận những điều mới lạ từ hai nền văn hoá lớn mà cũng đồng thời tạo ra những thách thức về bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các quốc gia Đông Nam Á. Bên cạnh những giá trị văn hóa góp phần bổ sung, hoàn thiện và làm phong phú thêm văn hóa của các quốc gia trong khu vực, quá trình truyền bá “quyền lực mềm” của Trung Quốc và Nhật Bản cũng sẽ thách thức sự bền vững yếu tố bản sắc dân tộc, biểu hiện rõ nét trong văn hóa đại chúng, văn hóa của giới trẻ tại Đông Á. Xu hướng này có quan hệ với sự lựa chọn, biến đổi quan niệm về giá trị văn hóa và sự phát triển thái quá của tính thực dụng văn hóa, làm giảm giá trị của văn hóa. Đồng thời, nền kinh tế thị trường là một trong số các nhân tố đẩy văn hóa vào tình trạng thương mại hóa, gây lệch lạc thị hiếu, khiêu khích thẩm mỹ và nhận thức đúng đắn về bản sắc dân tộc của người dân, nhất là lớp trẻ.

Quá trình cạnh tranh quyền lực mềm Trung Quốc và Nhật Bản cũng có thể tạo ra sự xói mòn của các giá trị truyền thống, là những thách thức không nhỏ đối với những nhà làm văn hóa và chính phủ các nước trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống.

Sự tiếp xúc văn hóa có thể khiến các cá nhân đã học tập tại Trung Quốc và Nhật Bản trở về nhà với sự hiểu biết và đánh giá cao hơn đối với các quốc gia này.

Tuy nhiên, mối liên hệ không thể tách rời giữa nhà nước Trung Quốc và các trường đại học của nước này cũng là vấn đề mà các nước Đông Nam Á có sinh viên du học tại Trung Quốc phải lưu tâm. Mô hình quản trị trường đại học của Trung Quốc khá khác so với trường đại học phương Tây với mức độ tự chủ cao. Các trường đại học Trung Quốc được kỳ vọng sẽ tuân thủ các chỉ thị của nhà nước và điều chỉnh các hoạt động của mình theo các chính sách của chính phủ. Cựu Ủy viên Quốc vụ viện Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc Lưu Diên Đông đã kêu gọi các trường đại học ở Trung Quốc “phục vụ cho các chiến lược ngoại giao của quốc gia” [Joseph Ching Velasco, 2022, 79]. Các sinh viên tiếp xúc với nền giáo dục tại đây cũng sẽ chịu ảnh hưởng bởi Trung Quốc. Khi trở về quê hương, nhiều cá nhân trong số này trở thành chất xúc tác cho sự thay đổi và đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu chính sách của Trung Quốc. Ngoại trưởng Mỹ Colin Powell đã nói “Tôi không nghĩ ra được tài sản nào có giá trị hơn đối với đất nước chúng ta ngoài tình bạn của những nhà lãnh đạo thế giới tương lai đã được đào tạo tại đây” [Collin Powell, 2001].

** Ảnh hưởng tiêu cực từ các hoạt động kinh tế*

Trung Quốc và Nhật Bản đều là cường quốc với nền kinh tế lớn và phát triển. Sự hợp tác, hỗ trợ kinh tế từ hai quốc gia này đem lại rất nhiều lợi ích cho các nền kinh tế vừa và nhỏ ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong quy mô kinh tế và trình độ phát triển có thể gây ra bất lợi cho các nước Đông Nam Á. Ví dụ, tất cả các nước Đông Nam Á lục địa đều thâm hụt thương mại với Trung Quốc. Ở các nước nhỏ hơn như Myanmar, Lào và Campuchia, sự mất cân bằng kinh tế trong thương mại hai chiều thậm chí còn rõ ràng hơn.

Các dự án đầu tư và viện trợ của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á cũng bộc lộ nhiều vấn đề. Đầu tư của Trung Quốc vào lục địa Đông Nam Á nói chung tập trung vào khai thác tài nguyên, khai khoáng, thủy điện, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển hàng hóa và con người và kết hợp với sự di cư đáng kể của người Trung Quốc vào khu vực này. Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc không chỉ gây ra tác động nghiêm trọng đến môi trường và gián đoạn kinh tế-xã hội đối với cộng đồng

người địa phương, mà còn làm chệch hướng các ưu tiên phát triển trong nước của quốc gia sở tại đối với ngành khai thác cùng sự thiệt hại đối với ngành sản xuất và nông nghiệp. Bên cạnh đó, dòng chảy công nhân và doanh nhân Trung Quốc cũng gây ra những lo ngại về chủ quyền, đặc biệt là tại các Đặc khu kinh tế (SEZs) và khu vực biên giới ở tiểu vùng Mê Kông, với việc sử dụng phổ biến ngôn ngữ và tiền tệ của Trung Quốc thay vì ngôn ngữ địa phương và trong một số trường hợp được miễn trừ khỏi quyền hạn của luật pháp địa phương. Một số học giả tin rằng viện trợ và đầu tư của Trung Quốc đã làm trầm trọng thêm tình trạng tham nhũng, làm suy yếu nền quản trị tốt và quyền con người, đồng thời gây tổn hại đến tài nguyên và môi trường tự nhiên của khu vực. Ví dụ, một đập thủy điện của Trung Quốc trên thượng nguồn sông Mê Kông có khả năng tàn phá môi trường ảnh hưởng đến hàng triệu người Campuchia phụ thuộc vào nguồn nước này để uống, tưới tiêu, đánh bắt cá và thu nhập [Sovinda Po, 2017, 68].

Lào gặp nhiều rủi ro khi gánh quá nhiều nợ quá nhanh, đặc biệt là nợ không ưu đãi, một vấn đề trầm trọng hơn do những thách thức kinh tế do COVID-19 gây ra. Mặc dù Lào đủ điều kiện tham gia Sáng kiến hoãn trả nợ do G20 thúc đẩy, nhưng gần đây nước này đã chọn đàm phán trực tiếp với Trung Quốc, chủ nợ chính của mình, bao gồm cả việc hoán đổi nợ thành vốn chủ sở hữu trong đó Công ty Lưới điện Trung Quốc Phương Nam sẽ nắm giữ cổ phần trực tiếp trong công ty truyền tải điện của Lào. Myanmar xem lại dự án cảng biển Kyaukpyu do lo ngại dự án này quá đắt và có thể khiến Myanmar vỡ nợ [Jennifer Dodgson, 2021, 10].

** Nguy cơ bị phụ thuộc và chia rẽ*

Mặc dù các quốc gia Đông Nam Á cố gắng đảm bảo quyền tự chủ khu vực và nêu cao khẩu hiệu “ASEAN là trung tâm” nhưng sự cạnh tranh giữa các cường quốc đã khiến cho mục tiêu này trở nên khó khăn hơn.

Cạnh tranh ảnh hưởng đã thúc đẩy ASEAN chuyển từ vị trí “đối tượng tiếp nhận” sang vai trò “điều phối và trung gian chiến lược”. Việc công bố văn kiện ASEAN Outlook on the Indo-Pacific (AOIP) năm 2019 là một biểu hiện rõ rệt: thay vì đứng ngoài các sáng kiến cạnh tranh như BRI của Trung Quốc hay FOIP của Nhật Bản và Mỹ, ASEAN chủ động khẳng định tầm nhìn hợp tác dựa trên các nguyên tắc

mở, bao trùm, minh bạch và dựa trên luật lệ [ASEAN Secretariat, 2019]. Đây không chỉ là phản ứng chiến thuật, mà là biểu hiện của một nỗ lực chiến lược nhằm duy trì quyền chủ động nội khối trước sức ép gia tăng từ các trục ảnh hưởng mềm lớn.

Sự cạnh tranh này cũng dẫn đến làn sóng củng cố thể chế nội khối: thúc đẩy các chương trình kết nối hạ tầng, nâng cao tiêu chuẩn giáo dục xuyên quốc gia, xây dựng bản sắc văn hóa khu vực và mở rộng đối thoại liên ngành. Trong nhiều trường hợp, các cơ chế như ASEAN+3, EAS, hoặc các diễn đàn văn hóa - xã hội khu vực đã trở thành “không gian cạnh tranh mềm” giữa Trung Quốc và Nhật Bản, nơi ASEAN phải vừa giữ vai trò trung tâm điều phối, vừa bảo đảm không để khối bị chia rẽ bởi chính sách quyền lực mềm có điều kiện từ các cường quốc.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất chính là sự thiếu đồng thuận nội khối khi các quốc gia thành viên bị cuốn vào các mối quan hệ lệ thuộc bất cân xứng. Một số nước có dấu hiệu lệ thuộc vào nguồn tài chính hoặc truyền thông của Trung Quốc, trong khi các nước khác lại hình thành quỹ đạo hợp tác sâu với Nhật Bản. Điều này khiến ASEAN đối mặt với rủi ro phân cực chính sách, khó đạt được đồng thuận trong các vấn đề nhạy cảm như Biển Đông, an ninh khu vực, chuẩn mực công nghệ và quản trị thông tin.

Trong một cuộc khảo sát của ISEAS năm 2019 số người cho rằng “ASEAN đang trở thành đấu trường cho sự cạnh tranh của các cường quốc” chiếm 62% và ASEAN không có khả năng “đối phó với những diễn biến chính trị và kinh tế bất ổn” chiếm 61,9%. 44% số người được hỏi chia sẻ mối quan tâm của họ về việc ASEAN ngày càng mất đoàn kết. Đây là mối quan tâm hàng đầu trong số những người được hỏi ở Việt Nam (69,4%) [Tang Siew Mun et al, 2019, 12]. Điều này cho thấy nguy cơ hiện hữu về sự chia rẽ giữa các nước trong khu vực và cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản có khả năng gia tăng nguy cơ này.

Trước sức ép của sự lôi kéo từ các nước lớn, sự chia rẽ trong nội bộ khối ASEAN là khó có thể tránh khỏi. Có thể thấy rõ nỗ lực của Trung Quốc trong việc lôi kéo này. Trên thực tế, số vốn FDI của Trung Quốc chảy vào mỗi quốc gia ASEAN có sự khác biệt nhất định. Có những mục tiêu chính trị rõ ràng đằng sau viện trợ kinh tế từ Trung Quốc. Trung Quốc sử dụng các chính sách phát triển và đầu tư của mình để tiếp cận các nguồn lực hoặc đạt được các kết quả ngoại giao có lợi, bao gồm cả việc

tác động đến các ưu tiên chính sách của các nước tiếp nhận trong các bối cảnh đa phương. Một ví dụ nổi tiếng về điều này là Hội nghị thượng đỉnh ASEAN năm 2012 dưới sự chủ trì của Campuchia. Năm 2012, Campuchia, được coi là chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Trung Quốc, đã không thể đưa ra bất kỳ thông cáo chung nào để kết thúc Hội nghị thượng đỉnh ASEAN do bất đồng về Biển Đông. Lần đầu tiên trong lịch sử không có thông cáo chung nào được ban hành mà các cuộc đàm phán về Biển Đông về mặt kỹ thuật cũng bị chặn lại [Le Thu Huong, 2014, tr.10-11]. Các nước Đông Nam Á có những lợi ích khác nhau, dưới sự tác động từ quyền lực mềm từ Trung Quốc đã đưa ra những lựa chọn khác nhau như cựu Bộ trưởng Quốc phòng Malaysia Hishammuddin Hussein đã nhận xét “Chỉ vì bạn có kẻ thù, không có nghĩa là kẻ thù của bạn cũng là kẻ thù của tôi [Malay Mail, 2013].

Nhật Bản tuyên bố rằng họ không loại trừ bất kỳ quốc gia nào chia sẻ cùng tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, điều này suy ra rằng Nhật Bản sẽ không bao gồm những quốc gia có tầm nhìn khác và đó có thể là Trung Quốc. Về phần mình, Trung Quốc công khai phản đối những gì liên quan đến FOIP. Trong bối cảnh này, FOIP của Nhật Bản có thể tạo ra sự chia rẽ chiến lược trong khu vực trái ngược với cách tiếp cận ngoại giao của ASEAN. Các quốc gia có chủ quyền ở Đông Nam Á có thể chọn đi theo một trong hai quốc gia để đạt được các lợi ích của mình. Sự khác biệt này có thể gây ra tình trạng phân ly trong ASEAN do các nước phải chọn phe. Khả năng duy trì sự trung lập này sẽ ngày càng trở nên khó khăn hơn khi mối quan hệ Trung-Nhật trở nên căng thẳng hơn và sự cạnh tranh ở Đông Nam Á gia tăng.

Tổng thể, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á không chỉ là một cuộc thi ảnh hưởng, mà còn là phép thử đối với khả năng định hình bản sắc và tự chủ chiến lược của ASEAN. Nó đặt ra yêu cầu: vừa tận dụng được nguồn lực từ cả hai bên, vừa phải xây dựng được cơ chế lọc - tích hợp ảnh hưởng mềm một cách chủ động, tránh để khu vực bị biến thành “đấu trường ảnh hưởng” trong môi trường cạnh tranh ngày càng phức tạp. Sự thành công hay thất bại của ASEAN trong việc cân bằng giữa hai dòng ảnh hưởng này sẽ là chỉ dấu quan trọng cho năng lực định hình trật tự khu vực.

4.3.2. Tác động đối với Việt Nam

4.3.2.1. Tác động tích cực

*** Thúc đẩy phát triển văn hóa - giáo dục và nguồn nhân lực**

Cạnh tranh quyền lực mềm thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam. Nhật Bản gia tăng học bổng, chương trình trao đổi sinh viên, đào tạo kỹ sư và lao động kỹ thuật cao. Trong khi đó, Trung Quốc cũng mở rộng học bổng, Viện Khổng Tử và các chương trình giao lưu văn hóa nhằm tăng cường hiểu biết và ảnh hưởng tại Việt Nam. Sự cạnh tranh này giúp người dân Việt Nam có nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục quốc tế, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của quyền lực mềm theo định nghĩa của Joseph Nye, khi sức hấp dẫn văn hóa và giáo dục trở thành công cụ gia tăng ảnh hưởng quốc gia.

Thêm vào đó, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc tiếp nhận và hấp thụ các dòng ảnh hưởng văn hóa - giáo dục từ Trung Quốc và Nhật Bản nhờ nền tảng văn hóa tương đồng và khả năng thích ứng cao. Khác với nhiều quốc gia trong khu vực có nền tảng văn hóa - xã hội chịu ảnh hưởng mạnh từ Ấn Độ giáo, Hồi giáo và các truyền thống Nam Á (như Indonesia, Malaysia, Myanmar hay Thái Lan), Việt Nam có nền tảng văn hóa Đông Á sâu đậm, chịu ảnh hưởng lịch sử từ Nho giáo, Phật giáo Đại thừa, mô hình thể chế quan liêu và chữ viết Hán - những yếu tố gắn bó chặt chẽ với không gian văn minh Trung Hoa [Nguyễn Văn Huy, 2021]. Những đặc điểm này tạo ra sự tương thích nhất định về quan niệm và hệ giá trị, qua đó giúp Việt Nam dễ dàng tiếp nhận và nội địa hóa các ảnh hưởng văn hóa từ khu vực Đông Á, từ đó, chuyển hóa chúng thành động lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

*** Nâng cấp chất lượng hợp tác kinh tế - công nghệ**

Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản đã góp phần mở rộng đáng kể lựa chọn của Việt Nam trong hợp tác kinh tế - công nghệ, đồng thời thúc đẩy nâng cao các dòng vốn đầu tư. Trong bối cảnh cả hai quốc gia đều coi Việt Nam là điểm đến quan trọng trong cạnh tranh tại khu vực, Việt Nam có điều kiện tiếp cận đa dạng hơn các nguồn vốn, công nghệ và mô hình phát triển khác nhau.

Về phía Nhật Bản, để duy trì và củng cố ảnh hưởng, nước này tập trung vào các dự án có tiêu chuẩn cao về công nghệ, quản trị và phát triển bền vững. Điều này thể hiện rõ trong định hướng ODA “chất lượng cao”, với ưu tiên dành cho các dự án hạ tầng trọng điểm, yêu cầu minh bạch, hiệu quả dài hạn và chuyển giao công nghệ. Nhờ đó, Việt Nam không chỉ tiếp nhận nguồn vốn mà còn có cơ hội tiếp cận công nghệ tiên tiến, mô hình quản trị hiện đại và tiêu chuẩn phát triển quốc tế.

Trong khi đó, Trung Quốc với lợi thế về quy mô thị trường và năng lực sản xuất cũng điều chỉnh chiến lược theo hướng nâng cao chất lượng đầu tư, tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, năng lượng, hạ tầng và thương mại điện tử. Sự hiện diện ngày càng đa dạng của doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam góp phần mở rộng lựa chọn trong phát triển chuỗi cung ứng và hợp tác sản xuất.

Sự cạnh tranh song phương này giúp Việt Nam có thể so sánh, lựa chọn và đàm phán với nhiều đối tác khác nhau nhằm tối ưu hóa lợi ích. Nhìn chung, các nền kinh tế đang phát triển ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang hưởng lợi từ xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó cạnh tranh giữa các trung tâm quyền lực kinh tế châu Á đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

** Gia tăng giá trị chiến lược và lợi thế đối ngoại của Việt Nam*

Một tác động tích cực khác của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản là góp phần gia tăng giá trị chiến lược và lợi thế đối ngoại của Việt Nam. Trong bối cảnh cả hai quốc gia đều coi Đông Nam Á là khu vực trọng điểm trong cạnh tranh, Việt Nam với vị trí địa chiến lược quan trọng, quy mô thị trường lớn, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và vai trò tích cực trong ASEAN ngày càng trở thành đối tác được cả Trung Quốc và Nhật Bản ưu tiên thúc đẩy hợp tác. Điều này tạo điều kiện để Việt Nam thu hút sự quan tâm, các nguồn lực phát triển và nhiều sáng kiến hợp tác từ cả hai phía.

Sự cạnh tranh trong việc gia tăng ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng mang lại cho Việt Nam nhiều lợi thế trong quan hệ đối ngoại. Khi cả hai bên đều mong muốn củng cố quan hệ với Việt Nam, Việt Nam có thêm điều kiện để đa dạng hóa các đối tác hợp tác, tranh thủ các nguồn lực về đầu tư, thương mại, ODA,

chuyển giao công nghệ, giáo dục và giao lưu văn hóa, đồng thời nâng cao vị thế trong quá trình đàm phán và triển khai các chương trình hợp tác. Việc không phụ thuộc vào một nguồn lực duy nhất cũng giúp Việt Nam có thêm cơ sở để lựa chọn những chương trình phù hợp với nhu cầu phát triển và lợi ích quốc gia.

Bên cạnh đó, việc duy trì quan hệ hợp tác ở mức độ cao với cả Trung Quốc và Nhật Bản cũng tạo điều kiện để Việt Nam phát huy vai trò tích cực hơn trong các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN, ASEAN+3, RCEP và các diễn đàn đối thoại khu vực. Thông qua việc tham gia chủ động và đóng góp vào các sáng kiến hợp tác, Việt Nam không chỉ nâng cao uy tín và vị thế quốc tế mà còn từng bước khẳng định vai trò là một đối tác tin cậy, có trách nhiệm và là cầu nối thúc đẩy hợp tác giữa các nước trong khu vực. Nếu được khai thác hiệu quả, đây sẽ là một lợi thế quan trọng giúp Việt Nam vừa tận dụng được các nguồn lực phục vụ phát triển, vừa nâng cao vai trò và tiếng nói của mình trong cấu trúc khu vực.

4.3.2.2. Tác động tiêu cực

** Gia tăng nguy cơ mai một bản sắc và chính trị hoá văn hoá*

Trước hết, sự gia tăng tiếp xúc với các sản phẩm văn hóa ngoại nhập, nếu không được chọn lọc và tiếp nhận một cách có định hướng, có thể dẫn đến nguy cơ làm suy giảm hoặc biến đổi một số giá trị văn hóa bản địa. Quá trình “thẩm thấu văn hóa” diễn ra một cách tự nhiên thông qua phim ảnh, âm nhạc, mạng xã hội và nội dung giải trí có thể khiến các giá trị truyền thống bị pha loãng, đặc biệt trong giới trẻ - nhóm đối tượng tiếp nhận mạnh nhất các sản phẩm văn hóa đại chúng. Trong dài hạn, điều này có thể tạo ra sự thay đổi trong hệ giá trị, lối sống và cách nhìn nhận bản sắc văn hóa dân tộc.

Bên cạnh đó, phim ảnh và các hình thức giải trí đại chúng có khả năng lan tỏa rộng rãi hơn so với nhiều dạng thức văn hóa “cao cấp”, do đó cũng trở thành kênh quan trọng trong việc truyền tải thông điệp và định hình nhận thức xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực mềm, các sản phẩm văn hóa đại chúng không chỉ mang giá trị giải trí đơn thuần mà đôi khi còn chứa đựng các yếu tố thông điệp mang tính chính trị, có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với các quốc gia tiếp nhận. Ví dụ: Năm 2018, bộ phim *Điện vụ Biển Đỏ* của Trung Quốc khi

chiếu ở Việt Nam có cài cắm nội dung thông tin bất lợi cho chủ quyền biển đảo Việt Nam, khi trong 2 phút cuối phim có hình ảnh trên một vùng biển rộng lớn, những chiếc chiến hạm của hải quân Trung Quốc bao vây một tàu nước ngoài và liên tục phát loa yêu cầu chiếc tàu này phải rời khỏi vùng biển mà họ cho là “South China Sea”. Năm 2019, bộ phim hoạt hình chiếu rạp tại Việt Nam là Everest Người tuyết bé nhỏ (Abominable) do Hãng DreamWorks của Mỹ hợp tác sản xuất với Công ty Pearl của Trung Quốc, có xuất hiện hình ảnh “đường lưỡi bò” trong khuôn hình. vào ngày 15/9/2021, ở tập 13 của phim Nhất sinh nhất thế (Một đời một kiếp) khi phát sóng trên nền tảng iQiyi Việt Nam, có một phân đoạn phim cho thấy hình ảnh “đường lưỡi bò” xuất hiện trên bản đồ của nhân vật; phim Trung Quốc chiếu mạng Em là niềm kiêu hãnh của anh phát sóng trên WeTV Việt Nam, cũng bị phát hiện có bản đồ “đường lưỡi bò” trong tập 9,...

Những trường hợp này cho thấy văn hóa đại chúng có thể bị sử dụng như một công cụ gián tiếp để truyền tải hoặc củng cố các thông điệp liên quan đến lợi ích chiến lược của quốc gia sản xuất. Trong bối cảnh đó, nếu không có cơ chế kiểm soát và sàng lọc phù hợp, các nội dung văn hóa xuyên biên giới có thể tạo ra tác động tiêu cực đối với nhận thức xã hội, đồng thời ảnh hưởng đến lợi ích và quan điểm chính trị - lãnh thổ của các quốc gia tiếp nhận, trong đó có Việt Nam.

** Gia tăng áp lực trong quản trị các nguồn lực phát triển từ bên ngoài*

Sự khác biệt trong cách thức triển khai quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tạo ra những áp lực mới đối với Việt Nam trong quản trị các nguồn lực phát triển từ bên ngoài. Quyền lực mềm của Trung Quốc chủ yếu vận hành thông qua các công cụ vật chất (đầu tư, hạ tầng, viện trợ kỹ thuật), với tốc độ triển khai nhanh, mức độ hiện diện cao. Ngược lại, quyền lực mềm của Nhật Bản đi theo chiều sâu, bền vững, thông qua văn hóa đại chúng, đào tạo nguồn nhân lực và ODA định chế, [Nguyễn Đức Thành, 2020]. Hai mô hình này có đặc điểm và mục tiêu khác nhau nhưng cùng tác động đến quá trình phát triển của Việt Nam, tạo ra nhiều cơ hội để huy động nguồn lực, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực quản trị quốc gia.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam không chỉ phải lựa chọn các nguồn lực phù hợp với nhu cầu phát triển mà còn phải cân bằng giữa những lợi ích ngắn hạn và mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn. Nguồn lực từ Trung Quốc có ưu thế về khả năng triển khai nhanh, đáp ứng nhu cầu cấp thiết về hạ tầng, thương mại và kết nối kinh tế, trong khi nguồn lực từ Nhật Bản lại mang lại giá trị lâu dài thông qua nâng cao chất lượng thể chế, phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ. Việc tiếp nhận đồng thời hai dòng ảnh hưởng này đòi hỏi Việt Nam phải có năng lực điều phối, phân bổ và kết hợp hiệu quả để các nguồn lực bổ trợ cho nhau, thay vì tạo ra sự chồng chéo hoặc phụ thuộc.

Bên cạnh những cơ hội phát triển, việc tiếp nhận các nguồn lực từ bên ngoài cũng làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc nếu thiếu cơ chế quản trị phù hợp. Đối với Trung Quốc, nguy cơ phụ thuộc chủ yếu thể hiện ở sự gắn kết ngày càng sâu trong thương mại, chuỗi cung ứng và nguồn cung nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Điều này khiến Việt Nam dễ bị tác động bởi những biến động về chính sách thương mại, điều chỉnh chuỗi cung ứng hoặc các yếu tố địa chính trị. Trong khi đó, đối với Nhật Bản, nguy cơ phụ thuộc chủ yếu xuất phát từ việc dựa nhiều vào nguồn vốn, công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật trong các dự án hạ tầng, năng lượng và công nghiệp chế tạo, khiến khả năng làm chủ công nghệ và tự chủ trong phát triển còn nhiều hạn chế.

** Gia tăng thách thức trong cân bằng chiến lược của Việt Nam*

Cuối cùng, cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản làm gia tăng thách thức trong việc duy trì chính sách đối ngoại cân bằng của Việt Nam. Khi mức độ cạnh tranh giữa hai cường quốc gia tăng, các hành động ngoại giao của Việt Nam có thể bị diễn giải theo lăng kính cạnh tranh địa chính trị, dù bản thân Việt Nam không theo đuổi lập trường đối đầu hay chọn liên minh.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam có nguy cơ rơi vào tình huống “chọn bên”, khi các quyết định hợp tác với một bên có thể bị bên còn lại nhìn nhận như sự nghiêng về đối thủ. Điều này làm gia tăng tính nhạy cảm trong quan hệ đối ngoại, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn đối với cân bằng chính sách của Việt Nam.

Bên cạnh đó, các khảo sát khu vực cũng phản ánh sự khác biệt rõ rệt trong mức độ tin cậy đối với hai quốc gia tại Việt Nam. Các khảo sát của ISEAS cho thấy, tại Việt Nam, niềm tin vào ảnh hưởng tích cực của Nhật Bản cao hơn đáng kể so với Trung Quốc; cụ thể, khoảng 65,9% người được hỏi đánh giá Nhật Bản là đối tác chiến lược quan trọng nhất, trong khi tỷ lệ tương tự dành cho Trung Quốc chỉ ở mức 15,6% [Tang Siew Mun et al, 2019, 12-13]. Điều này góp phần củng cố thêm tính thiên lệch trong hình ảnh quốc gia, từ đó làm gia tăng tính phức tạp trong điều hành chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh ảnh giữa hai cường quốc ngày càng phức tạp.

4.4. Một số khuyến nghị đối với Việt Nam

Trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á ngày càng gia tăng về cường độ và mức độ lan tỏa, Việt Nam không chỉ đóng vai trò là một chủ thể bị tác động, mà còn thể hiện năng lực thích ứng thông qua một số điều chỉnh chiến lược ban đầu trong cách tiếp nhận, đánh giá và xử lý ảnh hưởng từ bên ngoài. Những xu hướng này - được đề cập trong phần trên - bao gồm phản xạ xã hội có tính chọn lọc, sự phân hóa trong cơ chế tiếp nhận ảnh hưởng mềm, nỗ lực nội địa hóa và nâng cao năng lực nội sinh, cũng như định hướng đóng vai trò trung gian trong cấu trúc khu vực.

Tuy nhiên, các điều chỉnh mang tính phản ứng bước đầu vẫn chủ yếu diễn ra ở cấp độ phân tán và chưa được thể chế hóa thành một chiến lược tiếp nhận và xử lý quyền lực mềm có hệ thống. Trong bối cảnh các dòng ảnh hưởng ngày càng gắn chặt với chiến lược địa chính trị và chính sách phát triển của các quốc gia lớn, việc xây dựng một chiến lược quốc gia rõ ràng - vừa để tiếp nhận có chọn lọc, vừa để định hình không gian ảnh hưởng phù hợp với lợi ích quốc gia - là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong giai đoạn tới.

Mục tiêu của các khuyến nghị không chỉ là ứng phó ngắn hạn với cạnh tranh ảnh hưởng, mà là hướng tới việc hình thành một nền tảng chiến lược bền vững giúp Việt Nam củng cố vị thế tự chủ, chủ động tiếp nhận, đồng thời tham gia vào quá trình định hình cấu trúc quyền lực mềm tại Đông Nam Á theo hướng ổn định, cân bằng và có lợi cho lợi ích quốc gia - dân tộc.

** Nâng cao tính sàng lọc trong quá trình tiếp nhận văn hoá và bảo vệ, chủ động lan toả bản sắc văn hóa Việt Nam*

Cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020 cho thấy văn hóa ngày càng trở thành một mặt trận trọng yếu trong việc mở rộng ảnh hưởng chính trị - kinh tế thông qua các công cụ mềm như phim ảnh, truyền thông đại chúng, chương trình học bổng, và các thiết chế văn hóa. Với vị thế là một quốc gia có bản sắc văn hóa riêng biệt, đồng thời giữ vai trò trung gian trong không gian Đông Á mở rộng, Việt Nam cần chủ động xây dựng năng lực tự chủ trước các ảnh hưởng mang tính định hướng hoặc áp đặt, đồng thời phát huy các yếu tố bản địa để thiết lập ảnh hưởng riêng.

Thứ nhất, tăng cường năng lực “sàng lọc” đối với các sản phẩm văn hoá nhập khẩu. Trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế kiểm duyệt và giám sát các sản phẩm văn hóa nhập khẩu nhằm kịp thời phát hiện, xử lý những nội dung xuyên tạc lịch sử, xâm phạm chủ quyền hoặc truyền tải các thông điệp chính trị không phù hợp với lợi ích quốc gia. Có thể thực hiện theo ba hướng: (i) Rà soát nội dung nhập khẩu từ góc độ pháp lý - lịch sử - văn hóa; (ii) Nâng cao năng lực thẩm định của các cơ quan chuyên môn; (iii) Tăng cường phối hợp với các nền tảng nội dung toàn cầu để thiết lập cơ chế kiểm duyệt phù hợp với luật pháp và lợi ích quốc gia. Việc này không nhằm hạn chế tự do tiếp cận văn hóa, mà hướng tới việc đảm bảo rằng tiếp nhận ảnh hưởng không đồng nghĩa với tổn thương bản sắc.

Thứ hai, cần xác lập và truyền thông nhất quán hệ giá trị chủ đạo của Việt Nam - có khả năng tạo lập ảnh hưởng riêng. Hệ giá trị này cần được khái quát từ thực tiễn lịch sử và thực hành ngoại giao của Việt Nam. Việc cụ thể hóa hệ giá trị này trong chính sách đối ngoại, sản phẩm văn hóa, truyền thông quốc tế và hành vi ngoại giao sẽ giúp định vị Việt Nam như một chủ thể văn hóa tích cực, có bản sắc rõ ràng, không bị hoà tan trong cạnh tranh ảnh hưởng.

Thứ ba, từ bảo vệ văn hóa, Việt Nam cần chuyển sang thế chủ động trong việc lan tỏa giá trị văn hóa bản địa ra khu vực. Việc xây dựng năng lực “xuất khẩu văn hóa” không chỉ là công cụ truyền thông đối ngoại, mà còn là thành tố quan

trọng để khẳng định vị trí ảnh hưởng mềm trong bối cảnh cạnh tranh khu vực. Chiến lược này cần vận hành theo hai trục chính. Một là phát triển công nghiệp văn hóa có định hướng khu vực, thông qua khuyến khích sáng tác phim ảnh, âm nhạc, nghệ thuật đương đại và sản phẩm truyền thông mang đặc trưng văn hóa Việt, nhưng được định dạng theo thị hiếu khu vực. Hai là đẩy mạnh truyền thông gắn với giá trị văn hóa dân tộc, thông qua hệ thống trung tâm văn hóa tại các quốc gia ASEAN, các chương trình học bổng, giao lưu trí thức trẻ và hoạt động của kiều bào. Đây là tiền đề để Việt Nam mở rộng không gian ảnh hưởng trên cơ sở giá trị, thúc đẩy vị thế chiến lược của mình trong cấu trúc quyền lực mềm đang định hình tại Đông Nam Á.

** Nâng cao năng lực quản trị và tiếp nhận có chọn lọc các nguồn lực phát triển từ bên ngoài*

Để thích ứng với hai dòng ảnh hưởng quyền lực mềm có đặc điểm khác nhau, Việt Nam cần nâng cao năng lực quản trị các nguồn lực phát triển từ bên ngoài theo hướng chủ động, linh hoạt và cân bằng. Trên cơ sở kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, Việt Nam cần tăng cường năng lực phân tích và dự báo chiến lược nhằm đánh giá đầy đủ lợi ích, chi phí và các rủi ro của từng chương trình hợp tác với Trung Quốc và Nhật Bản, từ đó lựa chọn hình thức hợp tác phù hợp với mục tiêu phát triển của từng giai đoạn. Đồng thời, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan đối ngoại, kinh tế, khoa học – công nghệ và các địa phương nhằm bảo đảm tính thống nhất trong quá trình tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực từ bên ngoài.

Trong quá trình hợp tác, Việt Nam cần tiếp nhận có chọn lọc những lợi thế của cả hai mô hình quyền lực mềm. Đối với Trung Quốc, có thể tận dụng các nguồn lực về đầu tư, phát triển hạ tầng, thương mại và kết nối chuỗi cung ứng để đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt; tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ các lĩnh vực liên quan đến công nghệ lõi, hạ tầng số, dữ liệu và các ngành có ý nghĩa chiến lược nhằm hạn chế nguy cơ phụ thuộc. Đối với Nhật Bản, cần tiếp tục phát huy hiệu quả hợp tác trong chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản trị; đồng thời đẩy mạnh yêu cầu chuyển giao tri thức, nâng

cao tỷ lệ nội địa hóa và tăng cường năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp trong nước.

Quan trọng hơn, Việt Nam cần xây dựng cơ chế kết hợp hài hòa giữa hai dòng nguồn lực theo hướng tận dụng lợi thế về tốc độ và quy mô của Trung Quốc để đáp ứng các nhu cầu phát triển ngắn hạn, đồng thời khai thác các giá trị bền vững từ Nhật Bản nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực nội tại của nền kinh tế. Chỉ khi nâng cao được năng lực quản trị và khả năng hấp thụ các nguồn lực từ bên ngoài, Việt Nam mới có thể biến sự cạnh tranh quyền lực mềm giữa các cường quốc thành động lực phát triển, đồng thời giảm thiểu nguy cơ phụ thuộc và bảo đảm tính tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế.

** Tăng cường khả năng duy trì cân bằng chiến lược và nâng cao vị thế của Việt Nam*

Trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản ngày càng gia tăng, Việt Nam cần tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và không lựa chọn bên trong cạnh tranh giữa các cường quốc. Tuy nhiên, độc lập và tự chủ chiến lược không đồng nghĩa với trung lập thụ động. Thay vì đứng ngoài các dòng ảnh hưởng, Việt Nam cần chủ động duy trì thế cân bằng chiến lược thông qua việc lựa chọn linh hoạt các hình thức hợp tác phù hợp với lợi ích quốc gia trong từng lĩnh vực cụ thể. Việc tiếp nhận các nguồn lực như đầu tư hạ tầng từ Trung Quốc, ODA của Nhật Bản hay các chương trình hợp tác về giáo dục, khoa học – công nghệ và văn hóa cần được đặt trên cơ sở nhu cầu phát triển, năng lực hấp thụ của Việt Nam và yêu cầu bảo đảm độc lập, tự chủ trong hoạch định chính sách.

Để hiện thực hóa định hướng này, Việt Nam cần vận dụng linh hoạt cả kênh hợp tác song phương và đa phương. Trong quan hệ với Trung Quốc, cần tiếp tục tham gia tích cực vào các cơ chế như LMC, Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc và các khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực, đồng thời bảo đảm mọi sáng kiến đều phù hợp với luật pháp quốc tế, vai trò trung tâm của ASEAN và nguyên tắc đồng thuận. Đối với Nhật Bản, cần tiếp tục phát huy hiệu quả của khuôn khổ Đối

tác chiến lược toàn diện, đồng thời gắn các chương trình hợp tác về kinh tế, công nghệ, giáo dục và văn hóa với các cơ chế đa phương như RCEP, CPTPP và ASEAN+3. Việc kết hợp hài hòa các kênh hợp tác này sẽ giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn lực phát triển, giảm thiểu nguy cơ phụ thuộc vào một đối tác duy nhất và mở rộng dư địa chiến lược trong môi trường cạnh tranh giữa các nước lớn.

Bên cạnh việc duy trì thế cân bằng, Việt Nam cần từng bước nâng cao vai trò và vị thế của mình trong cấu trúc khu vực. Với việc đồng thời duy trì quan hệ đối tác ở cấp độ cao nhất với cả Trung Quốc và Nhật Bản, cùng với vai trò tích cực trong ASEAN, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để trở thành một "điểm nối" giữa các chủ thể, góp phần thúc đẩy đối thoại, tăng cường hợp tác và hạn chế xu hướng đối đầu trong khu vực. Đây không chỉ là cách thức bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn góp phần nâng cao vai trò và uy tín của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác khu vực.

Để phát huy vai trò này, Việt Nam cần triển khai một số giải pháp cụ thể. Thứ nhất, tiếp tục khai thác hiệu quả quan hệ cân bằng với cả Trung Quốc và Nhật Bản nhằm củng cố vai trò trung gian trong thúc đẩy hợp tác khu vực. Việc duy trì đồng thời Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc và Đối tác chiến lược toàn diện với Nhật Bản tạo điều kiện để Việt Nam trở thành cầu nối trong tham vấn chính sách và thúc đẩy các sáng kiến hợp tác có lợi cho các bên.

Thứ hai, chủ động khuyến khích các hình thức hợp tác bổ trợ giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong những lĩnh vực có lợi ích chung như chuyển đổi năng lượng, hạ tầng xanh, y tế công cộng, quản trị rủi ro thiên tai và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong các cơ chế như ASEAN+3, RCEP hoặc các diễn đàn do ASEAN chủ trì, Việt Nam có thể đề xuất kết hợp những lợi thế của mỗi bên, chẳng hạn như nguồn vốn và kinh nghiệm phát triển hạ tầng của Trung Quốc với công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và năng lực quản trị của Nhật Bản. Cách tiếp cận này vừa giúp khai thác hiệu quả nguồn lực từ cả hai đối tác, vừa hạn chế áp lực phải lựa chọn giữa các cực ảnh hưởng và góp phần củng cố vai trò trung tâm của ASEAN.

Thứ ba, tích cực thúc đẩy các cơ chế đối thoại ba bên giữa Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN trên cả kênh chính thức (Track 1) và bán chính thức (Track 2). Trên

các diễn đàn như ASEAN+3 hay Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Việt Nam có thể chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, truyền thông và giao lưu nhân dân nhằm xây dựng lòng tin giữa các bên. Đồng thời, trong nội bộ ASEAN, Việt Nam cần phát huy vai trò điều hòa lợi ích, tăng cường đồng thuận giữa các quốc gia thành viên để hạn chế nguy cơ khu vực bị phân hóa dưới tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa các cường quốc.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã đi sâu phân tích các khía cạnh triển khai quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020, từ đó đánh giá hiệu quả, nhận diện các hạn chế và chỉ ra tác động đa chiều đối với khu vực nói chung và Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó, chương cũng đã đề xuất một hệ thống khuyến nghị chính sách cho Việt Nam nhằm ứng phó chủ động và tận dụng hiệu quả môi trường cạnh tranh quyền lực mềm đang ngày càng phức tạp.

Về hiệu quả triển khai, Trung Quốc cho thấy mức độ hiện diện mạnh mẽ và khả năng bao phủ nhanh, nhất là trong lĩnh vực hạ tầng, truyền thông định hướng và ngoại giao chính trị. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Trung Quốc lại vấp phải không ít phản ứng hoài nghi từ công chúng khu vực do tính áp đặt, tính điều kiện và các vấn đề lịch sử - chủ quyền. Trong khi đó, quyền lực mềm Nhật Bản dù triển khai chậm hơn nhưng lại ổn định và được tiếp nhận với mức độ tin cậy cao, nhờ vào sức hấp dẫn của văn hóa đại chúng, cam kết ODA minh bạch và các chương trình đào tạo nguồn nhân lực dài hạn.

Về hạn chế và thách thức, cả hai cường quốc đều gặp rào cản trong việc thích ứng với đặc thù thể chế và văn hóa của các nước Đông Nam Á. Trung Quốc chịu giới hạn do mức độ cảnh giác cao từ xã hội tiếp nhận, còn Nhật Bản gặp trở ngại do thiếu nền tảng ngôn ngữ - văn hóa chung và bị cạnh tranh không gian triển khai từ các cường quốc khác. Cạnh tranh giữa hai bên cũng đặt ASEAN vào thế bị phân hoá, đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt trong đối ngoại khu vực.

Về tác động khu vực, cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật đã làm gia tăng áp lực lên tính thống nhất nội khối. Dư luận xã hội khu vực phản ánh sự phân

hóa rõ rệt giữa mức độ thiện cảm dành cho Nhật Bản và mức độ cảnh giác dành cho Trung Quốc. Tác động này cũng thúc đẩy ASEAN củng cố vai trò trung tâm và tăng cường điều tiết quyền lực mềm.

Đối với Việt Nam, sự cạnh tranh giữa hai dòng quyền lực mềm không chỉ là thách thức mà còn là động lực để thiết lập phản ứng chiến lược. Từ những đánh giá và thực tiễn tiếp nhận, chương đã đề xuất một hệ thống khuyến nghị chính sách mang tính chiến lược cho Việt Nam, nhằm duy trì thế cân bằng ảnh hưởng, nâng cao khả năng sàng lọc và chuyển hóa ảnh hưởng mềm từ bên ngoài thành nguồn lực phát triển.

KẾT LUẬN

Luận án đã tiến hành hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận cũng như những nhân tố tác động của cạnh tranh quyền lực mềm trong quan hệ quốc tế, qua đó cung cấp một nền tảng phân tích quan trọng cho việc nghiên cứu cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á. Trên phương diện lý luận, luận án làm rõ bản chất của quyền lực mềm như một dạng quyền lực phi cưỡng chế, được hình thành thông qua các hành động tạo nên sức hấp dẫn. Trên cơ sở kế thừa và phát triển các cách tiếp cận lý thuyết hiện có, luận án đã làm rõ các nguồn lực cấu thành quyền lực mềm, đồng thời phân tích cách thức các quốc gia sử dụng những nguồn lực này nhằm gia tăng ảnh hưởng và vị thế của mình trong hệ thống quốc tế. Quan niệm của Trung Quốc và Nhật Bản về quyền lực mềm khá đa dạng. Tuy nhiên, nhìn chung, cả hai nước đều coi sự hấp dẫn văn hóa, kinh tế và một chính sách ngoại giao tinh tế là nguồn quyền lực mềm của họ. Các công cụ triển khai quyền lực mềm của hai nước, về cơ bản, cũng tương tự nhau đó là coi trọng việc khuếch trương sức mạnh văn hóa, sử dụng sức mạnh kinh tế và các hoạt động ngoại giao chính trị để nâng cao ảnh hưởng quốc tế.

Bên cạnh việc làm rõ khái niệm quyền lực mềm, luận án cũng tập trung phân tích bản chất và đặc điểm của cạnh tranh quyền lực mềm trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện đại. Khác với cạnh tranh quyền lực cứng vốn thường gắn với các biện pháp quân sự hoặc áp lực kinh tế trực tiếp, cạnh tranh quyền lực mềm mang tính gián tiếp, linh hoạt và ít đối đầu hơn. Các quốc gia thường sử dụng nhiều công cụ khác nhau như ngoại giao văn hóa, ngoại giao công chúng, hợp tác phát triển, đầu tư kinh tế, giao lưu giáo dục và quảng bá hình ảnh quốc gia nhằm gia tăng sức hấp dẫn và tạo dựng ảnh hưởng lâu dài. Luận án chỉ ra rằng cạnh tranh quyền lực mềm không chỉ là sự ganh đua về nguồn lực mà còn là sự cạnh tranh về hình ảnh, diễn ngôn và khả năng thuyết phục các chủ thể khác trong hệ thống quốc tế.

Trên bình diện thực tiễn, luận án đã tiến hành phân tích một cách hệ thống quá trình cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020 thông qua ba trụ cột chính là văn hóa, kinh tế và chính

trị. Đây là ba lĩnh vực quan trọng phản ánh cách thức các quốc gia triển khai quyền lực mềm nhằm gia tăng ảnh hưởng trong khu vực. Kết quả nghiên cứu cho thấy Trung Quốc triển khai quyền lực mềm với tốc độ nhanh, quy mô lớn và định hướng chiến lược rõ rệt. Trong giai đoạn nghiên cứu, Trung Quốc đẩy mạnh việc mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á thông qua các chương trình phổ biến ngôn ngữ, văn hoá, viện trợ phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng và thúc đẩy kết nối kinh tế khu vực. Các sáng kiến hợp tác quy mô lớn như BRI đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng sự hiện diện kinh tế và chiến lược của Trung Quốc tại khu vực. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng tích cực triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa và giáo dục, mở rộng các chương trình giao lưu nhân dân, quảng bá ngôn ngữ và văn hóa Trung Hoa, đồng thời thúc đẩy các diễn ngôn ngoại giao nhấn mạnh quan hệ hợp tác cùng có lợi và ý tưởng xây dựng “cộng đồng chung vận mệnh”. Những hoạt động này góp phần gia tăng mức độ hiện diện và ảnh hưởng của Trung Quốc tại nhiều quốc gia Đông Nam Á trong thời gian qua.

Trong khi đó, Nhật Bản triển khai quyền lực mềm theo một cách tiếp cận có tính chiều sâu và chú trọng tính bền vững hơn. Thay vì mở rộng ảnh hưởng với tốc độ nhanh, Nhật Bản tập trung xây dựng hình ảnh một đối tác phát triển đáng tin cậy và có trách nhiệm. Điều này thể hiện rõ thông qua việc Nhật Bản duy trì các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) với quy mô lớn, ổn định và minh bạch trong nhiều thập niên. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng thúc đẩy các sáng kiến hợp tác khu vực nhằm tăng cường kết nối kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao. Một trong những định hướng chiến lược quan trọng của Nhật Bản là thúc đẩy các nguyên tắc như tự do hàng hải, pháp quyền, minh bạch và hợp tác phát triển bền vững. Ngoài ra, Nhật Bản cũng tận dụng sức hấp dẫn của văn hóa đại chúng, công nghệ và mô hình phát triển kinh tế để gia tăng ảnh hưởng mềm tại các xã hội Đông Nam Á. Các yếu tố này góp phần củng cố hình ảnh tích cực của Nhật Bản trong khu vực và tạo ra mức độ tin cậy tương đối cao từ phía các quốc gia đối tác.

Luận án cũng chỉ ra rằng hiệu quả triển khai quyền lực mềm của hai quốc gia có sự khác biệt đáng kể. Trong khi Trung Quốc đạt được mức độ hiện diện rộng và

nhau tại khu vực Đông Nam Á, ảnh hưởng của nước này đồng thời cũng phải đối mặt với những lo ngại và sự hoài nghi nhất định từ một bộ phận công chúng và giới hoạch định chính sách trong khu vực, đặc biệt liên quan đến các vấn đề như tính minh bạch của các dự án hợp tác, nguy cơ phụ thuộc kinh tế hoặc tác động chính trị lâu dài. Ngược lại, quyền lực mềm của Nhật Bản tuy được triển khai với tốc độ chậm hơn nhưng lại có tính ổn định và nhận được mức độ tin cậy cao hơn từ xã hội và chính phủ các nước Đông Nam Á. Điều này cho thấy cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ là sự cạnh tranh về quy mô nguồn lực mà còn là sự khác biệt về phương thức tiếp cận, chiến lược triển khai và mức độ chấp nhận của các quốc gia tiếp nhận.

Trên cơ sở đó, luận án đã phân tích những tác động đa chiều của cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật đối với khu vực Đông Nam Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc này vừa tạo ra những cơ hội phát triển quan trọng cho các quốc gia trong khu vực, vừa đặt ra không ít thách thức đối với sự ổn định và gắn kết của khu vực. Một mặt, sự cạnh tranh này góp phần gia tăng nguồn lực phát triển, mở rộng các lựa chọn hợp tác và tạo điều kiện cho các quốc gia Đông Nam Á tận dụng các nguồn vốn, công nghệ và sáng kiến phát triển từ bên ngoài. Mặt khác, cạnh tranh ảnh hưởng giữa hai cường quốc cũng có thể tạo ra những sức ép chiến lược nhất định, làm gia tăng nguy cơ phân hóa nội khối và đặt ra thách thức đối với việc duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang hình thành.

Đối với Việt Nam, luận án chỉ ra rằng cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản vừa tạo ra những cơ hội quan trọng cho phát triển kinh tế, tăng cường hợp tác và nâng cao vị thế quốc tế, vừa đặt ra những thách thức trong việc bảo đảm cân bằng chiến lược và bảo vệ lợi ích quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần chủ động điều chỉnh chiến lược đối ngoại theo hướng linh hoạt và cân bằng, đồng thời nâng cao năng lực tiếp nhận, sàng lọc và chuyển hóa các yếu tố ảnh hưởng mềm từ bên ngoài nhằm phục vụ tốt nhất cho mục tiêu phát triển và bảo vệ lợi ích quốc gia. Trên cơ sở các phân tích, luận án đã đề xuất một hệ thống khuyến

ngiht chính sách, trong đó nhấn mạnh việc duy trì cân bằng chiến lược trong quan hệ với các cường quốc, nâng cao năng lực hấp thụ và quản lý các nguồn lực bên ngoài, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cũng như tăng cường vai trò và vị thế của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác khu vực.

Nhìn chung, thông qua việc kết hợp giữa phân tích lý luận và khảo sát thực tiễn, luận án đã góp phần làm rõ bản chất, phương thức và tác động của cạnh tranh quyền lực mềm giữa Trung Quốc và Nhật Bản tại Đông Nam Á trong giai đoạn 2012 - 2020. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào việc bổ sung và hoàn thiện hệ thống nghiên cứu về quyền lực mềm và cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc, mà còn cung cấp những cơ sở tham khảo quan trọng cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam, trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng gia tăng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Phan Tố Uyên (2019), “Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động đến Việt Nam”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận* (8), tr.49-54.
2. Vu Phan To Uyen (2023), “China’s Cultural Diplomacy in Southeast Asia Today”, *IAR Journal of Humanities and Cultural Studies* Vol. 4 (2), pp.1-5.
3. Vu Phan To Uyen (2024), “Response of Southseast Asian island countries to China's influence and policy implications for Vietnam”, *Proceedings of International Conference “International Conference Second international conference on the issues of social sciences and humanities”*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp.362-375.
4. Vu Phan To Uyen (2024), “Japan cultural diplomacy towards Vietnam in the period of 2012 - 2020”, *Proceedings of International Conference “Regional and sub-regional cooperation in East and Southeast Asia: Toward a sustainable and innovative future”*, Thế Giới Publishers, Hanoi, pp.146-169.
5. Vu Phan To Uyen, Tran Xuan Hiep (2024), “Navigating the Covid-19 landscape China’s health diplomacy approach in Southeast Asia”, *Mezhdunarodnye Protsessy (International Trends)* Vol. 22 (2), pp.179-199.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Philip Altbach, “Sự đa dạng phức tạp của giáo dục đại học khu vực Đông Nam Á”, *FPT Education*, <https://ihe.fpt.edu.vn/so-88/su-da-dang-phuc-tap-cua-giao-duc-dai-hoc-khu-vuc-dong-nam-a/>, truy cập ngày 9/9/2024.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2020), “Quyền lực mềm Trung Quốc đối với Việt Nam từ lý thuyết đến thực tiễn”, *Nghiên cứu Trung Quốc* (4), tr.30-37
3. Nguyễn Thị Ngọc Anh, Đỗ Thị Ngọc Cẩm (2024), “Hợp tác văn hóa, giáo dục Trung Quốc - ASEAN giai đoạn 2011 - 2020”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại Học Đà Nẵng* 22 (5B), tr.52-59.
4. Hồ An Cường (2003), *Trung Quốc những chiến lược lớn*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Võ Huyền Dung (2022), *Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á (2001 - 2021)*, Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội.
6. David Shambaugh (2021), *Đông Nam Á: Hội tụ các siêu cường Mỹ - Trung*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Đại học Quốc gia Hà Nội, “Giới thiệu về Trường Đại học Việt Nhật”, <https://vju.vnu.edu.vn/>, truy cập ngày 30/6/2022.
8. Nguyễn Quỳnh Hoa (2021), “So sánh chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc và Nhật Bản tại ASEAN” *Tạp chí Châu Á - Thái Bình Dương* (3), tr.12-22.
9. Trần Hoài Thu (2023), “Quyền lực mềm của Trung Quốc: Ba thập kỷ chấp nhận, triển khai và chuyển đổi”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn* 7 (2), tr.2008-2017.
10. Vũ Hoàng (2021), “Ngoại giao vaccine của Trung Quốc vương trở ngại”, *VnExpress*, <https://vnexpress.net/ngoi-giao-vaccine-cua-trung-quoc-vuong-tro-ngai-4226451.html>, truy cập ngày 7/7/2021.
11. Phạm Lê Dạ Hương (2018), *Ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đối với Đông Nam Á giai đoạn 1977 - 2016*, Luận án Tiến sĩ Đông Nam Á học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội.

12. Phạm Lê Dạ Hương (2023), “Tiềm năng giao lưu, quảng bá văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam nhìn từ hoạt động ngoại giao văn hóa Nhật Bản trong bối cảnh đại dịch Covid-19”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nhìn từ quan điểm phát triển bền vững” Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM*.
13. Phạm Thị Thanh Hương (2020), “Chính sách tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á hiện nay,” *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (4), tr.14-22.
14. Nguyễn Văn Huy (2021), *Bản sắc văn hoá Việt Nam và tiếp biến Đông Á*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Dacher Keltner (2021), *The Power Paradox - Nghịch lý quyền lực: Tận hưởng là đánh mất*, NXB Trẻ, TP.HCM, tr.40-41.
16. Trần Nguyên Khang (2017), *Sức mạnh mềm của Pháp giai đoạn 1991 - 2012*, Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
17. Trần Khánh (2012), “Tranh chấp Biển Đông nhìn từ góc độ địa chính trị”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (2), tr.76-78.
18. Đặng Hoàng (2022), “Cạnh tranh quyền lực mềm Trung - Nhật tại Đông Nam Á nhìn từ diễn ngôn chiến lược” *Tạp chí Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương* (2), tr.55-66.
19. Hoàng Thị Bích Loan (2016), *Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
20. Đinh Thị Hiền Lương (2022), *Sức mạnh mềm của Trung Quốc trong cạnh tranh chiến lược với Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tác động và hàm ý đối với Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội.
21. Lê Văn Mỹ (2007), *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngoại giao trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Hoàng Khắc Nam (2010), “Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa học Xã hội và Nhân văn* 26 (4), tr.221-229.

23. Hoàng Khắc Nam (2011), *Quyền lực trong quan hệ quốc tế: Lịch sử và vấn đề*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
24. Hằng Nga (2011), “Nhật Bản tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền lực mềm và cứng”, *Nghiên cứu Biển Đông*, <https://nghiencuubiendong.vn/nhat-ban-tim-kiem-su-can-bang-giua-quyen-luc-mem-va-cung.45133.anews>, truy cập ngày 1/6/2021.
25. Hạnh Nhi (2024), “Hành động cải thiện chất lượng giáo dục ở Đông Nam Á”, *Huế Ngày nay Online*, <https://huengaynay.vn/the-gioi/hanh-dong-cai-thien-chat-luong-giao-duc-o-dong-nam-a-145767.html>, truy cập ngày 9/9/2024.
26. Nguyễn Thị Thu Phương (2013), *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
27. PV (2013), “Khởi công xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng”, *Kinh tế và Đô thị*, <https://kinhtedothi.vn/khoi-cong-xay-dung-cang-cua-ngo-quoc-te-hai-phong.html>, truy cập ngày 12/5/2022.
28. Đỗ Trọng Quang (2007), “Chính sách của Nhật Bản tại châu Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (8), tr.5-8.
29. Tăng Thái Thụy Ngân Tâm (2023), “Tìm hiểu khái niệm sức mạnh mềm của Joseph Nye”, *Khoa học xã hội, nhân văn và kinh doanh* 17 (6), tr.33-41.
30. Trần Việt Thái (2019), “Quyền lực mềm trong cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn tại châu Á - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 1 (116), tr.3-12.
31. Nguyễn Đức Thành (2020), “Quyền lực mềm và cạnh tranh ảnh hưởng ở Đông Nam Á: Một góc nhìn từ Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (39), tr.45-60.
32. Thông tấn xã Việt Nam (1993), “Trung Quốc tìm kiếm các mối quan hệ thân thiện hơn với các nước láng giềng”, *Bản tin tham khảo đặc biệt* ngày 8/8/1993.
33. Thông tấn xã Việt Nam (2008), “Trung Quốc và tham vọng thống trị đại dương”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* ngày 22/9/2008.
34. Hương Trà (2021), “ASEAN-Trung Quốc hướng tới tầm cao mới trong quan hệ sau 3 thập kỷ”, *VOV*, <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/asean-trung-quoc-huong-toi-tam-cao-moi-trong-quan-he-sau-3-thap-ky-906513.vov>, truy cập ngày 15/4/2022

35. Nguyễn Thùy Trang (2017), “Đông Nam Á trong điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (10), tr.99-104.
36. Nguyễn Thị Ngọc Trâm (2021), “Chính sách văn hóa đối ngoại của Nhật Bản tại Đông Nam Á trong bối cảnh mới” *Tạp chí Đông Nam Á* (3), tr.43-55.
37. Trần Hữu Trung (2014), *Quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991-2010)*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, Huế.
38. Trung tâm WTO (2016), “Văn kiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/1836-cac-hiep-dinh-giua-asean-va-trung-quoc>, truy cập ngày 10/8/2022.
39. Nguyễn Hồng Yến (1997), “Tranh chấp quần đảo Senkaku/Điếu Ngư trong quan hệ Trung- Nhật và khả năng giải quyết”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1).

Tiếng Anh

40. Shinzo Abe (2015), “Opening Statement by Prime Minister Shinzo Abe in Press Conference following the 70th Session of the United Nations General Assembly”, <https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20150929.O1E.html>, truy cập ngày 20/5/2020.
41. Ahmad Bayiz Ahmad, Mahsood Shah (2018), “International students’ choice to study in China: An exploratory study”, *Tertiary Education and Management* Vol. 24 (4).
42. Eleanor Albert (2018), “China’s big bet on soft power”, *Council on Foreign Relations*, <https://www.cfr.org/backgrounder/chinas-big-bet-soft-power>, truy cập ngày 18/5/2022.
43. AP News (2023), “Indonesia launches Southeast Asia’s first high-speed railway with China’s help”, <https://apnews.com/article/indonesia-china-railway-launch-bri-cac6e640f2caa7a3c33bb7dddc7e2fe3>, truy cập ngày 12/6/2024.
44. Hannah Arendt (1970), *On Violence*, Harcourt Brace Jovanovich, San Diego.
45. Stefan Arora-Jonsson, Nils Brunsson, Raimund Hasse, Katarina Lagerström (2021), *Competition: What It Is and Why It Happens*, Oxford University Press, Oxford.

46. ASEAN (2003), “Press Statement by The Chairperson of The 9th ASEAN Summit and The 7th ASEAN + 3 Summit Bali, Indonesia”, <https://asean.org/press-statement-by-the-chairperson-of-the-9th-asean-summit-and-the-7th-asean-3-summit-bali-indonesia/>, truy cập ngày 11/3/2021.
47. ASEAN (2008), “ASEAN Chairman’s Statement on the ASEAN Post Ministerial Conferences (PMC) +1 Sessions Singapore, 23 July 2008”, <https://asean.org/asean-chairmans-statement-on-the-asean-post-ministerial-conferences-pmc-1-sessions-singapore-23-july-2008/>, truy cập ngày 10/7/2021.
48. ASEAN (2012), “Declaration on the conduct of parties in the South China Sea”, asean.org/declaration-on-the-conduct-of-parties-in-the-south-china-sea-2/, truy cập ngày 15/7/2021.
49. ASEAN (2020), “China donates medical supplies to ASEAN Secretariat for COVID-19 prevention”, <https://asean.org/china-donates-medical-supplies-asean-secretariat-covid-19-prevention/>, truy cập ngày 07/7/2021.
50. ASEAN Briefing (2021), “Laos-China Railway Officially Launched on December 3”, <https://www.aseanbriefing.com/news/laos-china-railway-officially-launched-on-december-3/>, truy cập ngày 21/10/2022.
51. ASEAN - China Cooperation Fund, “ASEAN-China Young Leaders Scholarship (ACYLS)”, <https://accf-asean-china.com/projects/asean-china-young-leaders-scholarship-acyls/>, truy cập ngày 17/6/2022.
52. ASEAN Secretariat (2005), *ASEAN Documents Series 2004*, Jakarta.
53. ASEAN Secretariat (2019), “ASEAN Outlook on the Indo-Pacific”, https://asean.org/wp-content/uploads/2021/01/ASEAN-Outlook-on-the-Indo-Pacific_FINAL_22062019.pdf, truy cập ngày 9/1/2025.
54. ASEAN Secretariat (2020), *ASEAN Investment Report 2020: Investing in Industry 4.0*, ASEAN Publishing, Jakarta.
55. ASEAN University Network (2021), “AUN/SEED-Net Annual Report 2020”, *ASEAN Secretariat*, Bangkok.
56. Ateneo de Davao University (2020), “Strengthening Ties and Deepening Knowledge with the AddU Confucius Institute”, <https://www.addu.edu.ph/blog/2020/01/26/strengthening-ties-and-deepening-knowledge-with-the-addu-confucius-institute/>, truy cập ngày 15/3/2023.

57. Peter Bachrach, Morton Baratz (1962), “Two Faces of Power”, *The American Political Science Review* Vol. 56 (4), pp.947-952.
58. Abdullah Ahmad Badawi (2005), “Speech by Y.A.B Dato' Seri Abdullah Bin Haji Ahmad Badawi Prime minister of Malaysia at the Malaysia - China business forum 2005 palace of the golden horses 12th August 2005”, <https://www.pmo.gov.my/ucapan/?m=p&p=paklah&id=2977>, truy cập ngày 10/7/2021.
59. Ivan Bakalov (2020), “Setting Soft Power in Motion: Towards a Dynamic Conceptual Framework”, *European Journal of International Relations* Vol. 26 (4), pp.1039-1061.
60. David Bandurski (2007), “Hitting hard with ‘soft power’: China explores macro-measures to bolster its global cultural prowess”, *China Media Project Online*, <https://chinamediaproject.org/2007/12/19/hitting-hard-with-soft-power-china-explores-macro-measures-to-bolster-its-global-cultural-prowess/>, truy cập ngày 14/1/2021.
61. Michael Barnett, Raymond Duvall (2005), “Power in International Politics”, *International Organization* Vol. 59 (1), pp.39-75.
62. Coleman Beaty (2021), “Japan and vaccine diplomacy,” *Center for Strategic and International Studies*, <https://www.csis.org/blogs/new-perspectives-asia/japan-and-vaccine-diplomacy>, truy cập ngày 23/9/2022.
63. Giyeong Beon, Heon Joo Jung (2018), “South Korea’s Public Diplomacy and King Sejong Institute: An Empirical Analysis on Its Establishment Abroad during 2007-2015”, *Korean Political Science Review* Vol. 52 (2), pp.173-201.
64. Pinar Bilgin, Berivan Eliş (2008), “Hard Power, Soft Power: Toward a More Realistic Power Analysis”, *Insight Turkey* Vol. 10 (2), pp.5-20.
65. Shaun Breslin (2013), “China and the Global Order: Signalling Threat or Friendship?”, *International Affairs* Vol. 89 (3), pp.615-634.
66. Business Recorder (2005), “Asean becomes China's fourth largest trade partner: official”, <https://www.brecorder.com/news/amp/3201404>, truy cập ngày 15/7/2021.

67. Daniel Burkhart, Alison Woody (2017), “Strategic Competition: Beyond Peace and War”, *JFQ* Vol. 86 (3), pp.20-27.
68. CABIS (2016), “A Survey Report of China-ASEAN (Cambodia, Laos, Myanmar and Vietnam) Trade Facilitation”, *China - ASEAN Business and Investment Summit*, [https://www.laotradeportal.gov.la/upload/files/A_Survey_Report_%20of_%20China-ASEAN\(CLMV\)TF%20.pdf](https://www.laotradeportal.gov.la/upload/files/A_Survey_Report_%20of_%20China-ASEAN(CLMV)TF%20.pdf), truy cập ngày 17/6/2022.
69. CAECP (2018), “China-ASEAN Rail Transit Engineering Vocational Education Alliance”, *China-ASEAN Education Cooperation Platform*, www.china-asean.cn/partner/6.html, truy cập ngày 17/6/2022.
70. Kent Calder (2017), *Circles of Compensation: Economic Growth and the Globalization of Japan*, Stanford University Press, Carlifornia, pp.202-219.
71. Daniele Carminati (2022), *Soft Power Battlegrounds: China and Japan’s Strategies of Attraction and Influence in Southeast Asia*, Doctor of Philosophy Thesis, City University Of Hong Kong, Hong Kong.
72. Center for Strategic and International Studies (CSIS) (2023), “Confucius Institutes in the Indo-Pacific: Propaganda or Win-Win Cooperation”, <https://www.csis.org/blogs/new-perspectives-asia/confucius-institutes-indo-pacific-propaganda-or-win-win-cooperation>, truy cập ngày 15/3/2023.
73. Young Nam Cho, Jong Ho Jeong (2008), “China's Soft Power: Discussions, Resources, and Prospects”, *Asian Survey* Vol. 48 (3), pp.453-472.
74. China Daily (2024), “‘Whoosh’ Marks One Year of Success in Indonesia”, en.sasac.gov.cn/2024/10/31/c_18130.htm, truy cập ngày 11/1/2025.
75. Chinese Government Scholarship - AUN Program (2020), “China-Aun Scholarship 2020/2021”, https://www.fit.hcmus.edu.vn/vn/UserFiles/6285_china-aun_scholarship_2020_application_guidelines_2.pdf, truy cập ngày 17/6/2022.
76. Confucius Institute (2009), “Confucius Institute at the Royal Academy of Cambodia”, <https://ci.cn/en/site/1101001000/>, truy cập ngày 15/3/2023.
77. Culture Group (2023), “2023 Culture Drop: The Anime Impact”, <https://culturegroup.asia/content-old/culture-drop/2023-culture-drop-the-anime-impact/>, truy cập ngày 10/6/2023.

78. Samantha Custer, Mihir Prakash, Jonathan A. Solis, Rodney Knight, Joyce Jiahui Lin (2019), *Influencing the narrative: How the Chinese government mobilizes students and media to burnish its image*,
<https://www.aiddata.org/publications/influencing-the-narrative>, p.27
79. Robert Dahl (1957), "The Concept of Power", *Behavioral Science* Vol. 2 (3), pp.201-215.
80. Xiaogang Deng, Lening Zhang (2009), "China's Cultural Exports and its Growing Cultural Power in the World", *Soft Power: China's Emerging Strategy in International Politics*, Lexington Books, Maryland.
81. Remco Johan Leonard van Dijk, Catherine Yuk-ping Lo (2023), "The effect of Chinese vaccine diplomacy during COVID-19 in the Philippines and Vietnam: a multiple case study from a soft power perspective", *Humanities and Social Sciences Communications* (10).
82. Embassy of China in Indonesia, "Chinese Humanitarian Aid Arrives in Indonesia", <http://id.chineseembassy.org/eng/sgdt/t1602913.htm>, truy cập ngày 07/7/2021.
83. Embassy of Japan in Myanmar (2013), "Commencement of JENESYS 2.0 for ASEAN", <https://www.mm.emb-japan.go.jp/profile/english/press/2013-06-03.html>, truy cập ngày 17/7/2022.
84. Embassy of the People's Republic of China in the Republic of Indonesia (2014), "New Asian Security Concept For New Progress in Security Cooperation", http://id.china-embassy.gov.cn/eng/gdxw/201405/t20140530_2047705.htm, truy cập ngày 08/12/2022.
85. Embassy of the People's Republic of China in the Republic of the Philippines (2013), "Chinese Aid Pours into Philippines' Typhoon-Hit Areas", https://ph.china-embassy.gov.cn/eng/zt/201311/t20131123_1199648.htm, truy cập ngày 10/8/2022.
86. Kingsley Edney, Stanley Rosen, Ying Zhu (2019), *Soft Power With Chinese Characteristics - China's Campaign For Hearts and Minds*, Routledge, New York.
87. Editorial Section (2014), "Cool Japan Fund Launched to Aid Global Promotion of Japanese Culture", *Japan SPOTLIGHT*,

https://www.jef.or.jp/journal/pdf/193rd_Column04.pdf, truy cập ngày 17/6/2022.

88. Rosa Ellis (2024), “Asia University Rankings 2024: results announced”, *Times Higher Education*, <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/asia-university-rankings-2024-results-announced>, truy cập ngày 9/10/2024.
89. Lam Peng Er (2012), “Japan’s Soft Power and China’s Rise: Challenges and Opportunities for Japan’s Soft Power Diplomacy in East Asia”, *Journal of East Asian Studies* Vol. 12 (2).
90. Lam Peng Er (2015), “China and Japan Competing for Soft Power in Southeast Asia,” *Asian Politics & Policy* Vol. 7 (3), pp.41-431.
91. Yiyi Fan (2019), “Chinese Foreign Humanitarian Assistance: Myanmar’s 2015 Floods”, *South-South Cooperation and Chinese Foreign Aid*, ed. Meibo Huang, Xiuli Xu, and Xiaojing Mao (Singapore: Springer Singapore, 2019), p.65, https://doi.org/10.1007/978-981-13-2002-6_5, truy cập ngày 07/7/2021.
92. Wenhong Fang (2012), “The development of transnational higher education in China: A comparative study of research universities and teaching universities”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 16 (1).
93. Lionel P. Fatton (2016), “Japan’s New Security Policy: Toward Regional Involvement at Sea?”, *Strategic Security Analysis - GCSP* No. 4, <http://www.gcsp.ch/download/5476/127831>, truy cập ngày 18/5/2021.
94. Evan A. Feigenbaum, Chong Ja Ian, Elina Noor (2024), China Through a Southeast Asian Lens, *Carnegie*, <https://carnegieendowment.org/research/2024/11/china-through-a-southeast-asian-lens>, truy cập ngày 15/4/2025.
95. Lye Liang Fook (2024), “China's 'community of shared future' with Southeast Asia: Behind the numbers”, *Think China*, <https://www.thinkchina.sg/politics/chinas-community-shared-future-southeast-asia-behind-numbers>, truy cập ngày 18/3/2025.

96. Christopher Ashley Ford (2012), “Soft on ‘Soft Power’”, *SAIS Review* Vol. 32 (1), The Johns Hopkins University Press.
97. Chas W. Freeman Jr (2020), “China’s National Experiences and the Evolution of PRC Grand Strategy”, *China and the World*, Oxford University Press, New York.
98. Takeo Fukuda (1977), “Speech By Prime Minister Takeo Fukuda (Fukuda Doctrine Speech)”,
<https://worldjpn.net/documents/texts/docs/19770818.S1E.html>, truy cập ngày 25/5/2021.
99. Yoichi Funabashi (1998), “Tokyo’s Depression Diplomacy”, *Foreign Affairs* Vol. 77 (6).
100. Yasuhiro Funabashi (2017), “Japanese strength in soft power foreign policy”,
The Soft Power 30,
<https://softpower30.com/japanese-strength-soft-power-foreign-policy/>, truy cập ngày 20/10/2021.
101. Giulio M. Gallarotti (2011), “Soft Power: What It Is, Why It’s Important, and the Conditions for Its Effective Use”, *Journal of Political Power* Vol. 4 (1), pp.25-47.
102. Giulio M. Gallarotti, Isam Yahia Al-Filali (2012), “Saudi Arabia's Soft Power”, *International Studies* Vol. 49 (3-4), pp.233-261.
103. John Gaventa (1982), *Power and powerlessness: Quiescence and Rebellion in an Appalachian Valley*, University of Illinois Press, Chicago.
104. Leslie Gelb (2009), *Power Rules: How Common Sense Can Rescue American Foreign Policy*, HarperCollins, New York.
105. Global Civil Society Database (2018), “ASEAN-China Alliance of Private Higher Education Institutions (ACAPH EI)”,
<https://uia.org/s/or/en/1122285457>, truy cập ngày 17/6/2022.
106. Benjamin Goldsmith, Yusaku Horiuchi, Kelly Matush (2021), “Does Public Diplomacy Sway Foreign Public Opinion? Identifying the Effect of High-Level Visits”, *American Political Science Review* Vol 115 (4), pp.1342-1357.
107. Francesco Guarascio (2024), “Cambodia's flagship canal in hot water as China funding dries up”, *Reuters*,

- <https://www.reuters.com/world/asia-pacific/cambodias-flagship-canal-hot-water-china-funding-dries-up-2024-11-21/>, truy cập ngày 11/1/2025.
108. Ian Hall, Frank Smith (2013), “The Struggle for Soft Power in Asia: Public Diplomacy and Regional Competition”, *Asian Security* Vol. 9 (1).
 109. Nala Han (2022), “East Asia’s soft power competition in Southeast Asia: a case study of public diplomacy efforts in promoting Japanese, Chinese, and Korean language learning in Thailand since the 2000s”, *Master of Arts Thesis*, Chulalongkorn University, Bangkok.
 110. Harriet Harper-Jones (2013), *A ‘Charming’ China Is Soft Power a Successful Facet of China’s Foreign Policy?*, Research Essay of Renmin University of China, Beijing.
 111. Melanie Hart, Blaine Johnson (2019), “Mapping China's Global Governance Ambitions”, *Centre for American Progress*,
<http://www.americanprogress.org/wp-content/uploads/sites/2/2019/02/China-Global-Governance-2.pdf>, truy cập ngày 23/9/2022.
 112. Kayoko Hashimoto (2019), *Japanese Language and Soft Power in Asia*, Palgrave Macmillan, Singapore.
 113. Yee-Kuang Heng (2010), “Mirror, mirror on the wall, who is the softest of them all? Evaluating Japanese and Chinese strategies in the ‘soft’ power competition era”, *International Relations of the Asia-Pacific* Vol. 10 (2).
 114. Michael Hsiao, Alan Yang (2009), “Soft Power Politics in the Asia Pacific: Chinese and Japanese Quests for Regional Leadership”, *The Asia-Pacific Journal* Vol. 7 (8), pp.1-12.
 115. Jintao Hu (2006), “Hu Jintao Speech to Literary and Art Circles”, *Renmin Ribao*.
 116. Jintao Hu (2007a), “Hold high the great banner of socialism with Chinese characteristics and strive for new victories in building a moderately prosperous society in all respects”, *Hu Jintao's report at the 17th National Congress of the Communist Party of China on Oct. 15, 2007*, [https://np.china-embassy.gov.cn/eng/Features/200711/t20071104_1579245.htm#:~:text=The%](https://np.china-embassy.gov.cn/eng/Features/200711/t20071104_1579245.htm#:~:text=The%20)

- 20whole%20Party%20must%20unswervingly,pragmatic%2C%20forging%20ahead%20with%20determination%2C, truy cập ngày 25/12/2020.
117. Jintao Hu (2007b), “Hu Jintao's report at 17th Party Congress”, http://np.china-embassy.gov.cn/eng/Features/200711/t20071104_1579245.htm#:~:text=The%20whole%20Party%20must%20unswervingly,pragmatic%2C%20forging%20ahead%20with%20determination%2C, truy cập ngày 14/1/2021.
 118. Jintao Hu (2007c), “Hu Jintao Calls for Enhancing ‘Soft Power’ of Chinese Culture”, *China Today*, <http://www.chinatoday.com.cn/17ct/17e/1017/17e1720.htm>, truy cập ngày 15/7/2021.
 119. Kai-Ping Huang, Bridget Welsh (2017), “Trends in Soft Power in East Asia: Distance”, *Global Asia* Vol. 12 (1), pp.60-65.
 120. Wencheng Huang, Bin Shuai, Yong Shen (2022), “Using growth curves model to analyse the prospects of China - Pakistan oil and ING transportation corridor”, *Transport* Vol. 37 (1).
 121. Liu Hui, Li Qiang, Cheng Shijie, Zhang Jie (2022), “Jakarta-Bandung High-Speed Railway a symbol of friendship between China, Indonesia”, *People's Daily Online*, <https://en.people.cn/n3/2022/1117/c90000-10172908.html>, truy cập ngày 21/10/2022.
 122. Le Thu Huong (2018), “Japan’s Strategic Balancing in Southeast Asia”, *The Pacific Review* Vol. 31 (5).
 123. Le Thu Huong (2014), “An Opportunity, a Challenge and a Threat: An Assessment of the Sino-Japanese Competition in CLMV”, *Policy Report Impact of the Sino-Japanese competitive relationship on ASEAN as a region and institution*, Nanyang Technological University, Singapore.
 124. Andrew Jacobs (2013), “Asia Rivalries Play Role in Aid to the Philippines”, *The New York Times*, <https://www.nytimes.com/2013/11/15/world/asia/asia-rivalries-play-role-in-aid-to-the-philippines.html>, truy cập ngày 7/7/2021.
 125. Japan Bank for International Cooperation (2018), “Support for the Westports Expansion Project in Malaysia”,

- <https://www.jbic.go.jp/en/information/press/press-2018/1116-012162.html>,
truy cập ngày 12/5/2022.
126. Japan Foundation, “JF Worldwide”, <https://www.jpjf.go.jp/j/world/index.html>,
truy cập ngày 26/10/2021.
127. Japan Foundation (2019), “Annual Report 2019 - 2020”,
<https://www.jpjf.go.jp/e/about/result/ar/2019/pdf/index.html>, truy cập ngày
17/7/2022.
128. Japan Foundation (2020a), “Overview of Cultural Exchange Projects”,
<https://www.jpjf.go.jp/e/project/culture/>, truy cập ngày 17/7/2022.
129. Japan Foundation (2020b), “Traveling Exhibitions”,
<https://www.jpjf.go.jp/e/project/culture/exhibit/traveling/index.html>, truy cập
ngày 17/7/2022.
130. Japan Student Services Organization (2020), “Result of an Annual survey of
International Students in Japan 2020”,
<https://www.studyinjapan.go.jp/en/statistics/enrollment/data/2312181126.html>,
truy cập ngày 10/7/2022.
131. Japanese people (1946), *The Constitution of Japan*,
<https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/174/tb>, truy cập ngày
30/5/2021.
132. Japan Tourism Statistics, “Visitor Arrivals: Breakdown by Country/Area”,
<https://statistics.jnto.go.jp/en/graph/#graph--breakdown--by--country>, truy cập
ngày 30/5/2025.
133. JICA (2015), “Opening Ceremony for Official Use of Spien TSUBASA
(TSUBASA Bridge) Constructed under Japanese Grant Aid”,
<https://www.kh.emb-japan.go.jp/pressrelease/2015/4/20150403-e.pdf>, truy cập
ngày 22/6/2025.
134. JICA (2020), *Basic Research on the Outcome of the Project for Human
Resource Development Scholarship*, Tokyo.
135. JICA (2022), “Ex-Ante Evaluation (for Japanese ODA Loan) Southeast Asia
Division 1, Southeast Asia and Pacific Department”,
https://www2.jica.go.jp/en/evaluation/pdf/2022_1942101_1_s.pdf, truy cập
ngày 15/12/2023.

136. JICA Thailand (2020), “Flood Risk Management Project in Bangkok”, <https://www.jica.go.jp/thailand/english/activities/activity15.html>, truy cập ngày 12/5/2022.
137. Bertrand de Jouvenel (1949), *On Power: The Natural History of Its Growth*, The Viking Press, New York.
138. Jin-Young Jung, Wei Wang, Sung-Woo Cho (2020), “The Role of Confucius Institutes and One Belt, One Road Initiatives on the Values of Cross-Border M&A: Empirical Evidence from China”, *Sustainability* Vol. 12 (24).
139. Kanupriya Kapoor, Aye Min Thant (2018), “Myanmar scales back Chinese-backed port project due to debt fears”, *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-myanmar-china-port-idUSKBN1KN106>, truy cập ngày 10/11/2022.
140. Robert Kaplan (2014), *Asia’s Cauldron: The South China Sea and the End of a Stable Pacific*, Random House, New York.
141. Isomura Kazuhiro, Fujinaga Kaoru (2021), “Free! New Teaching Materials “Irodori: Japanese for Life in Japan”, *Japan Foundation*, <https://www.jpjf.go.jp/e/project/japanese/teach/tsushin/news/202105.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
142. Robert Keohane, Joseph Nye (2012), *Power and Interdependence*, Longman, Boston.
143. Li Keqiang (2014), “Remarks by H.E. Li Keqiang Premier of the State Council of the People's Republic of China At the 17th ASEAN-China Summit”, *Ministry of Foreign Affairs People’s Republic of China*, https://www.fmprc.gov.cn/eng/xw/zyjh/202405/t20240530_11340798.html, truy cập ngày 7/7/2021.
144. Yerin Kim (2023), “A Soft Power Challenge, or an Opportunity? A Big Data Analysis on Chinese Soft Power during COVID-19 Pandemic”, *Foreign Policy Analysis* Vol. 19 (3).
145. Juthatip Klaitabtim (2024), “Confucius Institutes: Chinese Soft Power in Thailand”, *Journal of Politics and Governance* Vol. 14 (1).

146. Klaus Knorr (1973), *Power and Wealth: The Political Economy of International Power*, Palgrave Macmillan, London.
147. Zhai Kun, Han Zhuoxi, “China-ASEAN Cooperation: 10-Year Review and Vision on Jointly Building the Belt and Road Initiative”, *Chinese People’s Institute of Foreign Affairs*, <https://www.cpifa.org/en/cms/book/371>, truy cập ngày 10/8/2022.
148. Joshua Kurlantzick (2006), “China’s Charm: Implications of Chinese Soft Power”, *Carnegie Endowment for International Peace Policy Brief No. 47*.
149. Joshua Kurlantzick (2007), *Charm Offensive: How China's Soft Power Is Transforming the World*, Yale University Press, New Haven and London.
150. Kyaw Zwa Moe (2020), “Beyond the Cli ché of ‘Pauk-Phaw’, China and Myanmar Need Each Other”, <https://www.irrawaddy.com/opinion/commentary/beyond-the-cliche-of-pauk-phaw-china-and-myanmar-need-each-other.html>, truy cập ngày 08/10/2021.
151. Lancang - Mekong Cooperation (2017), “3+5 Cooperation Framework”, http://www.lmcchina.org/eng/2017-12/14/content_41449855.html, truy cập ngày 12/3/2022.
152. Geun Lee (2009), “A theory of soft power and Korea's soft power strategy”, *Korean Journal of Defense Analysis* Vol. 21 (2), pp.205-218.
153. John Lee (2018), “The ‘Free and Open Indo-Pacific’ and Implications for ASEAN”, *Trend in Southeast Asia 2018 (13)*, p.17.
154. David Leheny (2006), “A Narrow Place to Cross Swords: Soft Power and the Politics of Japanese Popular Culture in East Asia”, *Beyond Japan The Dynamics of East Asian Regionalism*, Cornell University Press, London.
155. Mingjiang Li (2008a), “China debates soft power”, *The Chinese Journal of International Politics* Vol. 2 (2).
156. Mingjiang Li (2008b), “Soft power in Chinese discourse: Popularity and prospect”, *RSIS Working Paper No. 165*, Nanyang Technological University, Singapore.

157. Mingjiang Li (2009a), *Soft Power: China's Emerging Strategy in International Politics*, Lexington Books, Lanham.
158. Mingjiang Li (2009b), “Soft Power: China’s Emerging Strategy in International Politics”, *The Chinese Journal of International Politics*, Vol. 2 (3).
159. Mingjiang Li (2015), “China’s ‘One Belt, One Road’ initiative: new round of opening up?”, *RSIS Commentary*, S. Rajaratnam School of International Studies.
160. Jessica Liao, Zenel Garcia (2026), “China Is Squeezing Southeast Asia: As Imbalances Grow, a Backlash Is Brewing”, *Foreign Affairs*, <https://www.foreignaffairs.com/china/china-squeezing-southeast-asia>, truy cập ngày 02/3/2026.
161. Yang Lizhong, Chen Dingding (2019), “Is China’s COVID-19 Diplomacy working in Southeast Asia?”, *The Diplomat*, <https://the-diplomat.com/2021/02/is-chinas-covid-19-diplomacy-working-in-southeast-asia/>, truy cập ngày 07/7/2021.
162. John P. Lovell (1990), “The United States as Ally and Adversary in East Asia: Reflections on Culture and Foreign Policy”, *Jongsuk Chay. Culture and Internations*, New York.
163. Steven Lukes (1974), *Power: A radical view*, Macmillan, London.
164. Steven Lukes (2005), “Power and the Battle for Hearts and Minds”, *Millennium* Vol. 33 (3).
165. Malay Mail (2013), “Malaysia splits with ASEAN claimants over South China Sea threat”, <https://www.malaymail.com/news/malaysia/2013/08/29/malaysia-splits-with-asean-claimants-over-south-china-sea-threat/516387>, truy cập ngày 14/2/2025.
166. Niccolò Machiavelli (1965), *Machiavelli: The Chief Works and Others*, Duke University Press, Durham.
167. Mae Fah Luang University (2018), “The Strategies Engagement of the Confucius Institutes in Thailand under Thailand 4.0 Policy”, <https://en.mfu.ac.th/en-news/en-news-detail/detail/News/1577.html>, truy cập ngày 15/9/2021.

168. Janice Bially Mattern (2005), “Why ‘Soft Power’ Isn’t So Soft: Representational Force and the Sociolinguistic Construction of Attraction in World Politics”, *Millennium* Vol. 33 (3), pp.583-612.
169. Michael J. Mazarr, Jonathan Blake, Abigail Casey, Tim McDonald, Stephanie Pezard, Michael Spirtas (2018), “Understanding the emerging era of international competition: Theoretical and historical perspectives”, *RAND Corporation Research Report*.
170. John J. Mearsheimer (2001), *The Tragedy of Great Power Politics*, W.W. Norton & Company, New York.
171. Emilio de Miguel (2013), “Japan and Southeast Asia: From the Fukuda Doctrine to Abe’s Five Principles”, *UNISCI Discussion Papers* N° 32.
172. Ministry of Commerce of China (2013), “Official of Ministry of Commerce on China’s Emergency Aid to Myanmar,” *News Release*,
<http://www.mofcom.gov.cn/article/ae/ai/201508/20150801072745.shtml>, truy cập ngày 07/7/2021.
173. Ministry of Defense of Japan (1996), “Japan-U.S. Joint Declaration on Security”, Alliance for the 21st Century, <https://www.mod.go.jp/en/j-us-alliance/joint-declaration/21century/index.html>, truy cập ngày 07/7/2021.
174. Ministry of Foreign Affairs of China (2012), “President hu Jintao Meets with Cambodian Prime Minister Hun Sen”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2696_663396/2698_663400/202406/t20240607_11407000.html, truy cập ngày 10/9/2021.
175. Ministry of Foreign Affairs of China (2013a), “A Tour of Communication and Cooperation Foreign Minister Wang Yi on His Visit to Thailand, Indonesia, Singapore and Brunei”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2787_663568/2789_663572/202406/t20240607_11413974.html, truy cập ngày 07/8/2021.
176. Ministry of Foreign Affairs of China (2013b), “Foreign Minister Wang Yi: China’s Development Is an Opportunity Rather Than a Threat”,

- https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2787_663568/2789_663572/202406/t20240607_11413978.html, truy cập ngày 07/8/2021.
177. Ministry of Foreign Affairs of China (2014a), “The Central Conference on Work Relating to Foreign Affairs was Held in Beijing”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/xw/zyxw/202405/t20240530_11322448.html, truy cập ngày 07/8/2021.
178. Ministry of Foreign Affairs of China (2014b), “Li Keqiang Holds Talks with President U Thein Sein of Myanmar, Stressing to Comprehensively Uplift the Level of China-Myanmar Atrategic Cooperation and That the Two Countries Will Be Good Neighbors, Good Friends and Good Partners Forever”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2747_663498/2749_663502/202406/t20240607_11411261.html, truy cập ngày 10/9/2021.
179. Ministry of Foreign Affairs of China (2015a), “President Joko Widodo of Indonesia Meets with Liu Yandong”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2716_663436/2718_663440/202406/t20240607_11408295.html, truy cập ngày 30/6/2022.
180. Ministry of Foreign Affairs of China (2015b), “Xi Jinping Meets with General Secretary of the CPV Central Committee Nguyen Phu Trong Again”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2777_663548/2779_663552/202406/t20240607_11413391.html, truy cập ngày 10/9/2021.
181. Ministry of Foreign Affairs People’s Republic of China (2015c), “Forging a Strong Partnership to Enhance Prosperity of Asia”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2777_663548/2779_663552/202406/t20240607_11413395.html, truy cập ngày 10/9/2021.
182. Ministry of Foreign Affairs of China (2016a), “Li Keqiang Meets with President of the Lao National Assembly Pany Yathotu”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2727_663458/2729_663462/202406/t20240607_11410416.html, truy cập ngày 10/9/2021.
183. Ministry of Foreign Affairs of China (2016b), “Wang Yi Holds Talks with Foreign Minister Saleumxay Kommasith of Laos”,

- https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2727_663458/2729_663462/202406/t20240607_11410377.html, truy cập ngày 10/9/2021.
184. Ministry of Foreign Affairs of China (2016c), “Wang Yi Talks about President Xi Jinping’s Visits to Cambodia and Bangladesh and Attendance at the Eighth BRICS Summit”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2696_663396/2698_663400/202406/t20240607_11407080.html, truy cập ngày 10/9/2021.
185. Ministry of Foreign Affairs of China (2016d), “Wang Yi: China’s Development Will Only Bring Opportunities and Bonus to Its Neighbors”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2691_663386/2693_663390/202406/t20240607_11406884.html, truy cập ngày 10/9/2021.
186. Ministry of Foreign Affairs of China (2017), “Starting a New Course of Mào-Country Diplomacy with Chinese Characteristics in the New Era --Foreign Minister Wang Yi Talks about President Xi Jinping’s Attendance at the 25th APEC Economic Leaders’ Meeting and State Visits to Vietnam and Laos”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2727_663458/2729_663462/202406/t20240607_11410456.html, truy cập ngày 10/9/2021.
187. Ministry of Foreign Affairs of China (2018a), “Wang Yi Attends the opening Ceremony of the Chinese Consulate General in Davao”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2762_663528/2764_663532/202406/t20240607_11412396.html, truy cập ngày 08/10/2021.
188. Ministry of Foreign Affairs of China (2018b), “President Rodrigo Duterte of the Philippines Meets with Wang Yi”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2762_663528/2764_663532/202406/t20240607_11412402.html, truy cập ngày 08/10/2021.
189. Ministry of Foreign Affairs of China (2018c), “Wang Yi Meets with Foreign Minister Don Pramudwinai of Thailand”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2787_663568/2789_663572/202406/t20240607_11414097.html, truy cập ngày 08/10/2021.
190. Ministry of Foreign Affairs of China (2018d), “Xi arrives in Brunei for state visit”,

- https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2691_663386/2693_663390/202406/t20240607_11406902.html, truy cập ngày 08/10/2021.
191. Ministry of Foreign Affairs of China (2018e), “Li Keqiang and Leaders of the Five Countries along the Mekong River Jointly Meet the Press”, https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2696_663396/2698_663400/202406/t20240607_11407112.html, truy cập ngày 12/3/2022.
192. Ministry of Foreign Affairs of China (2019), “Premier Li Keqiang Publishes a Signed Article in Thai Mainstream Media”, https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2787_663568/2789_663572/202406/t20240607_11414130.html, truy cập ngày 08/10/2021.
193. Ministry of Foreign Affairs of Japan (1973), “Basic issues of Japan’s diplomacy”, *Bluebook 1973*, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/1973/1973-2.htm>, truy cập ngày 20/5/2020.
194. Ministry of Foreign Affairs of Japan (1975), *Diplomatic Bluebook 1975*, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/1975/1975-contents.htm>, truy cập ngày 11/6/2021.
195. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2005), *Diplomatic Bluebook 2005*, <https://www.mofa.go.jp/index.html>, truy cập ngày 11/6/2021.
196. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2007), *Diplomatic Bluebook 2007*, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2007/chapter1.pdf>, truy cập ngày 20/10/2021.
197. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2012a), “Tokyo strategy 2012 for Mekong-Japan Cooperation”, https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/summit04/joint_statement_en.html, truy cập ngày 12/3/2022.
198. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2012b), “Emergency Assistance to the Republic of the Philippines for Typhoon Disaster”, https://warp.ndl.go.jp/info:ndljp/pid/8896781/www.mofa.go.jp/announce/announce/2012/12/1208_01.html, truy cập ngày 25/6/2022.

199. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2012c), “Japan-Thailand Joint Statement on the Strategic Partnership Based on the Enduring Bonds of Friendship - Fostering Confidence beyond the Disasters”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/kaidan/s_noda/pdfs/1203_thai_02.pdf, truy cập ngày 7/12/2022.
200. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2013a), “Emergency Assistance to the Republic of the Union of Myanmar in Response to the Floods Disaster”,
https://www.mofa.go.jp/press/release/press18e_000005.html, truy cập ngày 25/6/2022.
201. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2013b),
“安倍総理大臣の東南アジア訪問（概要と評価）”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/kaidan/page3_000327.html, truy cập ngày 05/11/2022.
202. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2013c), “Factsheet on Japan-ASEAN Relations”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/factsheet.html>, truy cập ngày 20/10/2021.
203. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2013d), “Vision Statement on ASEAN-Japan Friendship and Cooperation: Shared Vision, Shared Identity, Shared Future”, <https://www.mofa.go.jp/files/000022449.pdf>, truy cập ngày 20/10/2021
204. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2014a), “2014年版 政府開発援助（ODA）白書 日本の国際協力”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/shiryo/hakusyo/14_hakusho/honbun/b2/s2_2_1.html, truy cập ngày 25/6/2022.
205. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2014b), “Dispatch of Japan Disaster Relief (JDR) Team in response to the Disappearance of a Malaysia Airlines Plane”, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_000228.html, truy cập ngày 25/6/2022.

206. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2014c), “Dispatch of Japan Disaster Relief (JDR) Team in response to the Crash of an Air Asia Plane”, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_000573.html, truy cập ngày 25/6/2022.
207. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2014d), “Prime Minister Abe's Visit to Singapore (Summary)”, https://www.mofa.go.jp/mofaj/s_sa/sea2/sg/page4_000497.html, truy cập ngày 05/11/2022.
208. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2014e), “State Minister for Foreign Affairs Kiuchi’s Visit to Thailand”, https://www.mofa.go.jp/s_sa/sea1/th/page3e_000247.html, truy cập ngày 05/11/2022.
209. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015a), “Partnership for Quality Infrastructure”, <https://www.mofa.go.jp/files/000117998.pdf>, truy cập ngày 15/12/2023.
210. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015b), “Emergency Assistance to Malaysia in Response to the Flood Disaster”, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_000574.html, truy cập ngày 25/6/2022.
211. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015c), “Dispatch of an Expert to Indonesia in Response to Smoke Pollution (Haze)”, https://www.mofa.go.jp/press/release/page3e_000394.html, truy cập ngày 15/10/2021.
212. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015d), “Prime Minister Shinzo Abe’s interview with Jakarta Post (Indonesia)”, April 22, 2015, https://www.mofa.go.jp/p_pd/ip/page4e_000242.html, truy cập ngày 05/11/2022.
213. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015e), “Japan - Indonesia Joint Statement - Towards Further Strengthening of the Strategic Partnership Underpinned by Sea and Democracy”, <http://www.mofa.go.jp/files/000072695.pdf>, truy cập ngày 05/11/2022.

214. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015f), “New Tokyo Strategy 2015 for Mekong-Japan Cooperation (MJC2015)”,
https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page1e_000044.html, truy cập ngày 12/3/2022.
215. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2016a), “Emergency Assistance to the Republic of Indonesia in response to the Earthquake Disaster”,
https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_001409.html, truy cập ngày 15/10/2021.
216. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2016b), “The Japan-ASEAN Summit Meeting”, https://www.mofa.go.jp/mofaj/a_o/rp/page3_001801.html, truy cập ngày 05/11/2022.
217. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2016c), “Prime Minister Abe’s interview with the Vientiane Times (Laos): Japan has friendly relations with Laos”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/p_pd/ip/page4_002325.html, truy cập ngày 05/11/2022.
218. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2016d), “ASEAN Policy Speech “diversity and Connectivity - Role of Japan as a Partner” by H.E. Mr. Fumio Kishida Minister for Foreign Affairs of Japan At Chulalongkorn University Bangkok, Thailand”, https://www.mofa.go.jp/a_o/rp/page4e_000424.html, truy cập ngày 12/3/2022.
219. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2017a), “Diplomatic Bluebook 2017”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/bluebook/2017/pdf/pdfs/3_4.pdf, truy cập ngày 10/7/2021.
220. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2017b), “Emergency Grant Aid for the people in Myanmar and Bangladesh in response to the destabilized situation in the northern part of Rakhine State, Myanmar”,
https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_001743.html, truy cập ngày 15/10/2021.
221. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2017c), “Emergency Assistance to Viet Nam in Response to the Torrential Rainfall Disaster”,
https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_001758.html, truy cập ngày 15/10/2021.

222. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2018a), “Termination of Operations by Japan Disaster Relief (JDR) Team (Japan Self-Defense Force Units) to the Earthquake and Tsunami Disaster in the Republic of Indonesia”, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_002198.html, truy cập ngày 15/10/2021.
223. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2018b), “Chairman’s Statement of the 21st ASEAN-Japan Summit”, <https://www.mofa.go.jp/files/000419668.pdf>, truy cập ngày 20/10/2021.
224. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2019), “The 22nd Japan-ASEAN Summit”, https://www.mofa.go.jp/mofaj/a_o/rp/page4_005435.html, truy cập ngày 20/10/2021
225. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2020a), “Free Trade Agreements and Economic Partnership Agreements”, Tokyo, <https://www.mofa.go.jp/policy/economy/fta/index.html>, truy cập ngày 21/6/2025.
226. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2020b), “Emergency Assistance to Viet Nam in Response to the Typhoon Disaster”, https://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_002936.html, truy cập ngày 15/10/2021.
227. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2020), *Japan’s ODA White Paper 2020*, MOFA Japan, Tokyo.
228. Sabine Mokry (2018), “Decoding Chinese Concepts for the Global Order: How Chinese Scholars Rethink and Shape Foreign Policy Ideas”, *Mercator Institute for China Studies (MERICS)*, <https://www.readkong.com/page/decoding-chinese-concepts-for-the-global-order-7030721>, truy cập ngày 23/9/2022.
229. Benjamin Mulvey (2020), “International Higher Education and Public Diplomacy: A Case Study of Ugandan Graduates from Chinese Universities”, *Higher Education Policy* Vol. 33.

230. Shaun Narine (2002), *Explaining ASEAN: Regionalism in Southeast Asia*, Lynne Rienner Publishers, London.
231. NATO (2024), *NATO member countries*, <https://www.nato.int/en/about-us/organization/nato-member-countries>, truy cập ngày 23/9/2024.
232. Yoshihiko Noda (2012), “Press Conference by Prime Minister Yoshihiko Noda”, <https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20120824.O1E.html>, truy cập 16/3/2021.
233. Joseph Nye (1990), *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*, Basic Books, New York.
234. Joseph Nye (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs, New York.
235. Joseph Nye (2006), “Think Again: Soft Power”, *Foreign Policy*, <http://foreignpolicy.com/2006/02/23/think-again-soft-power/>, truy cập ngày 10/2/2021.
236. Joseph Nye (2011), *The Future of Power*, Public Affairs, New York.
237. Joseph Nye (2018), “China’s Soft and Sharp Power”, *Project Syndicate*, <https://www.project-syndicate.org/commentary/china-soft-and-sharp-power-by-joseph-s-nye-2018-01>, truy cập ngày 24/12/2020.
238. Joseph Nye (2021), “Soft power: the evolution of a concept”, *Journal of Political Power* Vol. 14 (1).
239. Joseph Nye (2023), *Soft Power and Great-Power: Competition Shifting Sands in the Balance of Power Between the United States and China*, Springer, Singapore.
240. Charles Nzivo, Chen Chuanfu (2013), “International students’ perception of library services and information resources in Chinese academic libraries”, *The Journal of Academic Librarianship* Vol. 39 (2).
241. Sunny Ifeanyi Odinye (2018), “Mandarin Chinese as a means to China’s Soft Power”, *JOLAN* Vol. 21 (2), pp.118-127.
242. Yukiko Okano (2016), “Japan-ASEAN Relations: Post 2015”, <https://www.asean.emb-japan.go.jp/documents/20160217.pdf>, truy cập ngày 20/4/2021.

243. Jessica Ornholt (2022), “Confucius Institutes - A Chinese tool for soft power or a scapegoat for the West?”, The Lunar Times, The Lunar Times, <https://thelunartimes.net/2022/05/confucius-institutes-a-chinese-tool-for-soft-power-or-a-scapegoat-for-the-west/>, truy cập ngày 18/5/2022.
244. Nissim Otmazgin (2008), “Contesting soft power: Japanese popular culture in East and Southeast Asia”, *International Relations of the Asia-Pacific* Vol. 8 (1), pp.73-101.
245. Inderjeet Parmar, Michael Cox (2010), *Soft Power and US Foreign Policy: Theoretical, Historical and Contemporary Perspectives*, Routledge, New York.
246. Pew Research Center (2015), *Global Attitudes Survey: Views of Japan and China in Asia-Pacific*, Washington DC.
247. Sihasak Phuangketkeow (2020), “Thailand’s Economic Corridor: A bold Strategic Move”, *ISEAS Perspective* (13), pp.1-11.
248. Pichit Thi-in (2018), “Key success factors of the ship for the Southeast Asian and Japanese youth program in diffusing Japanization paradigm to Asean countries”, Chandrakasem Rajabhat University.
249. Sovinda Po (2017), “The limits of China’s influence in Cambodia: A soft power perspective”, *UC Occasional Paper Series*, 1(2), 61-75.
250. Collin Powell (2001), “Statement on International Education Week 2001”, <https://2001-2009.state.gov/secretary/former/powell/remarks/2001/4462.htm>, truy cập ngày 9/1/2025.
251. Kitti Prasirtsuk (2020), *The Quest for Soft Power in Southeast Asia*, Institute of East Asian Studies Thammasat University.
252. Kenneth Pyle (2007), *Japan rising: The resurgence of Japanese power and purpose*, Public Affairs, New York.
253. Joshua Cooper Ramo (2007), *Brand China*, The Foreign Policy Centre, London.
254. Joshua Rowan (2005), “The U.S.-Japan security alliance, ASEAN, and the South China Sea dispute”, *Asian Survey* Vol. 45 (3).
255. Bertrand Russell (1938), *Power: A New Social Analysis*, Allen and Unwin, London.

256. Johannes Dragsbaek Schmidt (2006), “China's ‘Soft Power’ Re-emergence in Southeast Asia”, *Copenhagen Discussion Papers* No. 13.
257. Johannes Dragsbaek Schmidt (2008), “China's Soft Power Diplomacy in Southeast Asia”, *The Copenhagen Journal of Asian Studies* Vol. 26 (1), pp.22-49.
258. Gary Schmitt (2014), “A hard look at soft power in East Asia”, *American Enterprise Institute*.
259. Yojana Sharma (2024), “Southeast Asian students eye study destinations within Asia”, *University World News*,
<https://www.universityworldnews.com/post.php?story=20240221122223629>,
truy cập ngày 9/9/2024.
260. Mohd Imran Said Bin Mohd Shamsunahar (2020), “CARI Analysis: Japan-ASEAN Economic Ties to Grow Despite COVID-19”, *CARI ASEAN Research and Advocacy*, <https://cariasean.org/news/cari-analysis-japan-asean-economic-ties-to-grow-despite-covid-19/>, truy cập ngày 10/8/2022.
261. Yasuhiko Shibata (1995), “‘Japan-Passing’ Could Soon Replace ‘Japan Bashing’”, *The Daily Yomiuri*, September 19, 1995.
262. Takashi Shiraishi (1997), “Japan and Southeast Asia”, *Network Power Japan and Asia*, Cornell University Press, New York, pp.169-196.
263. Koki Shigenoi (2022), *Japan's Role for Southeast Asia Amidst the Great Power Competition and its Implications for the EU-Japan Partnership*, Konrad-Adenauer-Stiftung, Hanoi.
264. Mokoto Shuto (2018), “Patterns and views of China's public diplomacy in ASEAN countries: focusing on Confucius Institutes”, *Journal of Contemporary East Asia Studies* Vol. 7 (2), pp.124-148.
265. Neil Silver (2000), *The United States, Japan, and China Setting the Course*, The Council on Foreign Relations, <https://www.cfr.org/report/united-states-japan-and-china>.
266. Yul Sohn (2011), “Attracting Neighbors: Soft Power Competition in East Asia”, *The Korean Journal of Policy Studies* Vol. 26 (1).

267. Yul Sohn (2015), “Regionalization, Regionalism, and Double-Edged Public Diplomacy in East Asia”, *Understanding Public Diplomacy in East Asia: Middle Powers in a Troubled Region*, Palgrave MacMillan, New York.
268. Damien Spry (2017), “Soft Power in East Asia and South-East Asia”, *The Routledge Handbook of Soft Power*, Routledge, London.
269. George Stigler (1987), “Competition”, *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*, Palgrave Macmillan, London.
270. Ian Storey (2017), “Japan’s Maritime Security Interests in Southeast Asia and the South China Sea Dispute”, *Political Science* Vol. 65 (2).
271. Sueo Sudo (2009), “Japan's ASEAN Policy: Reactive or Proactive in the Face of a Rising China in East Asia?”, *Asian Perspective* Vol. 33 (1).
272. Jing Sun (2013), *Japan and China as Charm Rivals: Soft Power in Regional Diplomacy*, University of Michigan Press, Michigan.
273. Leo Suryadinata (Ed.) (2018), *Rising China's Soft Power in Southeast Asia*, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore.
274. Robert G. Sutter (2005), *China’s Rise in Asia: Promises and Perils*, Rowman and Littlefield, Lanham.
275. Michael Swaine (2013), “Xi Jinping’s Address to the Central Conference on Work Relating to Foreign Affairs: Assessing and Advancing Major Power Diplomacy with Chinese Characteristics”, <http://www.hoover.org/sites/default/files/clm46ms.pdf>, p.6, truy cập ngày 05/11/2022.
276. Shiraishi Takashi (2006), “Japan and Southeast Asia: The Evolution of Regional Interaction”, *Asian Studies Review* Vol. 30 (2).
277. Eric Talmadge (2009), “China official's royal audience stirs ire in Japan”, *Deseret News*, <https://www.deseret.com/2009/12/15/20358912/china-official-s-royal-audience-stirs-ire-in-japan/>, truy cập ngày 15/3/2021.
278. Eugene Tan (2024), “Rightsizing Japan’s Economic Influence in Southeast Asia”, *Fulcrum*, <https://fulcrum.sg/rightsizing-japans-economic-influence-in-southeast-asia/>, truy cập ngày 11/1/2025.

279. Tang Siew Mun (2014), “Sino-Japanese Relations and its Effects on Archipelagic Southeast Asia”, *Policy Report Impact of the Sino-Japanese competitive relationship on ASEAN as a region and institution*, Nanyang Technological University, Singapore.
280. Tang Siew Mun et al (2019), *The State of Southeast Asia: 2019 Survey Report*, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore
281. Tang Siew Mun et al (2020), *The State of Southeast Asia: 2020 Survey Report*, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore.
282. Akihiko Tanaka (2013a), “Press Conference by Prime Minister Shinzo Abe Following his visit to Cambodia and Lao PDR”, *The World and Japan - National Graduate Institute for Policy Studies (GRIPS)*,
<https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20131117.O1E.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
283. Akihiko Tanaka (2013b), “Press Conferences for Domestic and International Participation in the APEC Summit and ASEAN-related Summits”, *The World and Japan - National Graduate Institute for Policy Studies (GRIPS)*,
<https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20171114.O1J.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
284. Akihiko Tanaka (2017), *Japan in Asia: Post-Cold-War Diplomacy*, Japan Publishing Industry Foundation for Culture, Tokyo.
285. Zerine Tanzim, Fatema-Tuj-Juhra (2021), “Soft power strategy of China in 21st century: Strengths and Weaknesses”, *International Journal of Advanced Research* Vol. 9 (05), pp.459-467.
286. Aso Taro (2006), “A New Look at Cultural Diplomacy: A Call to Japan's Cultural Practitioners”, <https://www.mofa.go.jp/announce/fm/aso/speech0604-2.html>, truy cập ngày 11/6/2021.
287. Rika Theo, Maggi W.H. Leung (2018), “China's Confucius Institute in Indonesia: Mobility, Frictions and Local Surprises”, *Sustainability* Vol. 10 (2).

288. The ASEAN-China Centre (ACC) (2013), “Speech by Chinese President Xi Jinping to Indonesian Parliament”, http://www.asean-china-center.org/english/2013-10/03/c_133062675.htm, truy cập ngày 05/11/2022.
289. The ASEAN-China Centre (ACC) (2016), “ACC Secretary-General Attended the Closing Ceremony of the 1st ASEAN-China Youth Summer Camp”, www.asean-china-center.org/english/2016-07/6134.html, truy cập ngày 30/6/2022.
290. The ASEAN-China Centre (ACC) (2020), *Annual Report of the Asean-China Centre 2020*, <http://www.asean-china-center.org/english/2021-05/7782.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
291. Times Higher Education (2024), “Asia University Rankings 2024”, https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2024/regional-ranking#!/length/25/sort_by/scores_teaching/sort_order/asc/cols/scores, truy cập ngày 9/1/2025.
292. The National Development and Reform Commission of China (2025), “Trade through BRI-backed economic zone in Cambodia hits record high in 2024”, https://en.ndrc.gov.cn/news/mediarusesources/202504/t20250402_1396978.html, truy cập ngày 10/11/2025.
293. The National Institute for Defense Studies Japan (1997), *East Asian Strategic Review 1998-1999*, pp.134-135.
294. The State Council Information Office of The People’s Republic of China (China SCIO) (2011), “China’s Foreign Aid”, http://english.www.gov.cn/archive/white_paper/2014/09/09/content_281474986284620.htm, truy cập ngày 07/7/2021.
295. The State Council The People’s Republic of China (2013), “Remarks at the 16th ASEAN-China Summit”, https://english.www.gov.cn/premier/speeches/2014/08/23/content_281474983013212.htm, truy cập ngày 08/12/2022.

296. The world and Japan (2013a), “Press Conference by Prime Minister Shinzo Abe during His Visit to Southeast Asia”,
<https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20130727.O1E.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
297. The world and Japan (2013b), “Press Conference by Prime Minister Shinzo Abe following the ASEAN-Japan Commemorative Summit”,
<https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20131214.O3E.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
298. The world and Japan (2017), “Press Conference by Prime Minister Shinzo Abe Following His Visit to the Philippines, Australia, Indonesia and Viet Nam”, <https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20170116.O1E.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
299. The world and Japan (2020), “Press Conference on Visits to Vietnam and Indonesia”, <https://worldjpn.net/documents/texts/PI/20201021.O1J.html>, truy cập ngày 05/11/2022.
300. Prak Chan Thul (2021), “How China's vaccine diplomacy brought bosom buddy Cambodia even closer”, *Reuters*, <https://www.reuters.com/world/asia-pacific/how-chinas-vaccine-diplomacy-brought-bosom-buddy-cambodia-even-closer-2021-06-08/>, truy cập ngày 07/7/2021.
301. Jeff Tollefson (2018), “China declared world’s largest producer of scientific articles”, *Nature*, <https://www.nature.com/articles/d41586-018-00927-4>, truy cập tháng ngày 14/3/2021.
302. Top Universities (2018), “QS System Strength Rankings”,
<https://www.topuniversities.com/system-strength-rankings/2018>, truy cập ngày 9/1/2025.
303. Betheena Unite (2022), “Marcos thanks Japan for accepting 250K Pinoys, pandemic aid to PH”, *Manila Bulletin*, <https://mb.com.ph/2022/11/13/marcos-thanks-japan-for-accepting-250k-pinoys-pandemic-aid-to-ph/>, truy cập ngày 5/4/2023.

304. Universitas Kristen Maranatha (2017), “Spirit of Bandung 2017”, <https://www.maranatha.edu/en/event/sob-2017/>, truy cập ngày 15/9/2021.
305. UN Tourism (2025), “China: Country-specific: Arrivals of non-resident visitors at national borders, by nationality 1995 - 2019 (12.2025)”, *UN Tourism Elibrary*, <https://www.e-unwto.org/doi/suppl/10.5555/unwtotfb0156012119952019202512?role=tab>, truy cập ngày 10/1/2026.
306. Joseph Ching Velasco (2022), “Sino-ASEAN geopolitical relations through international student mobility: Manifestations of soft power through education”, *Geopolitics Quarterly* Vol. 18 (4).
307. Joseph Ching Velasco (2022), “China’s Soft Power Strategy: Education as an Apparatus of Influence in Southeast Asia”, *Chinese Studies Journal* Vol. 16.
308. VT (2019), Nhật Bản vượt Trung Quốc trong cuộc đua đầu tư hạ tầng Đông Nam Á, VNBusiness, <https://vnbusiness.vn/nhat-ban-vuot-trung-quoc-trong-cuoc-dua-dau-tu-ha-tang-dong-nam-a.html>
309. Alexander Vuving (2009), “How Soft Power Works”, *Paper presented at the American Political Science Association annual meeting*.
310. Alexander Vuving (2019), “The Logic of Attraction: Outline of a Theory of Soft Power”, *Social Science Research Network*, <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3637662>.
311. WACCCE (2017), “ASEAN-China Youth Winter Camp opens at Jilin University”, *China Culture*, https://en.chinaculture.org/waccce/2017-12/27/content_1141081.htm, truy cập ngày 30/6/2022.
312. WACCCE (2019), “Soong Ching Ling Cup youth soccer match”, *China Culture*, https://en.chinaculture.org/waccce/2019-08/06/content_852826.htm, truy cập ngày 30/6/2022.
313. Hongying Wang, Yeh-chung Lu (2008), “The Conception of Soft Power and its Policy Implications: a comparative study of China and Taiwan”, *Journal of Contemporary China* Vol. 17 (56).
314. Gary Wasserman (2023), *The Basics of American Politics*, Routledge, London.

315. Yasushi Watanabe, David McConnell (2008), *Soft Power Superpowers: Cultural and National Assets of Japan and the US*, M.E. Sharpe, New York.
316. Max Weber (1978), *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*, University of California Press, Berkeley.
317. Ali Abdullah Wibisono (2020), “Mitigating the Geopolitical Fallout in ASEAN - China Cooperation in Overcoming COVID-19 Crises”, *Research Report on ASEAN - China Cooperation in the Fight against COVID-19 (4th NACAI International Symposium)*,
http://www.iis.fudan.edu.cn/_upload/article/files/ce/74/cafe2f0b4384bb467e261c71afe2/5b170623-de28-4233-bd90-8609e02eec65.pdf, truy cập ngày 07/7/2021.
318. World Bank (1995), *World Development Report 1995: Workers in an Integrating World*, Oxford University Press, London and International Monetary Fund (1995), *World Economic Outlook*, Washington, DC.
319. Xiangping Liu (2016), “A New Understanding of ‘Soft Power’”, *On China’s Cultural Transformation*, Brill, Leiden, pp.295-315.
320. Jinping Xi (2015), “Forging a Strong Partnership to Enhance Prosperity of Asia”,
https://www.fmprc.gov.cn/eng/gjhdq_665435/2675_665437/2777_663548/2779_663552/202406/t20240607_11413395.html, truy cập ngày 08/12/2022.
321. Deng Xijun (2021), “COVID-19 vaccines open new prospect for China and ASEAN cooperation”,
<https://www.thejakartapost.com/academia/2021/03/11/covid-19-vaccines-open-new-prospect-for-china-and-asean-cooperation.html>, truy cập ngày 07/7/2021.
322. Xinhua (2015), “China’s PLA Delivers Flood Relief Supplies to Myanmar,” *OCHA Relief Web*, <https://reliefweb.int/report/myanmar/chinas-pla-delivers-flood-relief-supplies-myanmar>, truy cập ngày 07/7/2021.
323. Xinhua (2019), “Spotlight: 2-bln-USD Chinese-invested expressway to play vital role to boost Cambodia's economy”, *Xinhuanet*,
www.xinhuanet.com/english/2019-03/22/c_137915947.htm, truy cập ngày 10/8/2022.

324. Xinhua, “Speech by Chinese Premier Li Keqiang at Special ASEAN Plus Three Summit on COVID-19”,
http://english.www.gov.cn/premier/speeches/202004/15/content_WS5e965ef5c6d0c201c2cc0eee.html, truy cập ngày 07/7/2021.
325. Ning Yan, Mingyu Xu (2019), “A Study of China-ASEAN Higher Education Exchange & Cooperation in the Background of China-ASEAN Strategic Partnership”, *Advances in Economics, Business and Management Research Vol. 146, Fourth Asian B&R Conference on International Business Cooperation (ISBCD 2019)*, pp.246-251.
326. Rui Yang (2007), “China's Soft Power Projection in Higher Education”, *International Higher Education* (46).
327. Rui Yang (2017), “The cultural mission of China’s elite universities: Examples from Peking and Tsinghua”, *Studies in Higher Education* Vol. 42 (10).
328. Shiming Yang (2021), *Rising-Power competition: The Covid-19 vaccine diplomacy of China and India*, <https://www.nbr.org/publication/rising-power-competition-the-covid-19-vaccine-diplomacy-of-china-and-india/>, truy cập ngày 7/7/2021.
329. Charissa Young (2018), “Singapore not joining US, Japan-led free and open Indo-Pacific for now: Vivian Balakrishnan”, *The Straits Times*, <https://www.straitstimes.com/singapore/singapore-not-joining-us-japan-led-free-and-open-indo-pacific-for-now-vivian-balakrishnan>, truy cập ngày 7/7/2021.
330. Hong Yu (2024), *Understanding China’s Belt and Road Initiative*, Springer, Singapore.
331. Susilo Bambang Yudhoyono (2005), “On Building the ASEAN Community: The Democratic Aspect”, *On the occasion of the 38th Anniversary of The Association of Southeast Asian Nations*, Jakarta, <http://www.aseansec.org>, truy cập 10/3/2021.

332. Jiang Zemin (2002), “Political Report to the 16th CCP Congress”, <http://www.china.org.cn/english/2002/Nov/49107.htm>, truy cập ngày 1/4/2021.
333. Chengxuan Zheng (2019), “China’s Soft Power Construction in Southeast Asia Since the 21st Century”, *Thesis in China and International Relations*, Aalborg University.
334. Marrian Zhou (2019), “Mahathir: 'We have to go to the Chinese' for infrastructure”, *Nikkei*, <https://asia.nikkei.com/Politics/International-relations/Mahathir-We-have-to-go-to-the-Chinese-for-infrastructure2>, truy cập ngày 10/6/2023.
335. Ying Zhou (2021), “Confucius Institute in the Sino-Thai relations: A display of China's soft power”, *Asian Journal of Social Science* Vol. 49 (4).
336. Kejin Zhu, Rui Yang (2022), “Emerging Resources of China’s Soft Power: A Case Study of Cambodian Participants from Chinese Higher Education Programs”, *Higher Education Policy* Vol. 36 (1).

Tiếng Trung

337. 新华网 (2015), “2015 中国—东盟博览会文化展聚焦海上丝路文化合作”, www.xinhuanet.com/politics/2015-05/29/c_1115453112.htm, truy cập ngày 30/6/2022.
338. 刘晶晶 (2020), “东南亚汉语传播：现状、困境与展望”, *沈阳师范大学学报(社会科学版)* Vol. 44 (218).
339. 中国共产党第十八次全国代表大会关于十七届中央委员会报告的决议, https://baike.baidu.com/item/content_17350891.htm, truy cập ngày 07/8/2021.
340. 中国共产党第十九次全国代表大会关于十八届中央委员会报告的决议, http://www.xinhuanet.com/politics/19cpenc/2017-10/24/c_1121849794.htm, truy cập ngày 07/8/2021.
341. 王沪宁 (1993), “作为国家实力的文化: 软权力”, *复旦学报 (社会科学版)* 3 期, 23-28 頁.
342. 阎学通 (2005), 从和谐世界看中国软实力, *Global Times*.
343. 王沪宁 (2006), “文化软实力建设与国际传播力提升”, *人民日报*.

344. 门洪华 (2007), “中国软实力评估报告”, *国际观察* 2 期.
345. 马为民 (2007), “中国的软实力资源及对国际环境的影响”, *东南亚纵横* 11 期.
346. 郑永年, 张弛 (2007), “国际政治中的软力量以及对中国软力量的观察”, *世界经济与政治* 7 期.
347. 孟建, 钱海江 (2007), “公共关系视野下的中国软实力建构”, *新闻大学* 2.
348. 阎学通 (2007), “软实力的核心是政治实力”, *环球时报*,
http://www.tuiir.tsinghua.edu.cn/_local/8/A0/84/844FF5914F0B58217118C909762_B49527F9_F024.pdf?e=.pdf, truy cập ngày 14/1/2021.
349. 苏长和 (2007), “中国的软权力——以国际制度与中国的关系为例”, *国际观察* 2 期, 27-35 頁.
350. 朱峰 (2007), “中国应多侧重‘软实力’崛起”, *环球时报* 4 月 30 日.
351. 门洪华 (2007), “中国软实力评估报告”, *国际观察* 2 期, 17 頁.
352. 李肇星 (2007), “2006 年国际形势和中国外交工作”, *CCTV*,
<https://news.cctv.com/china/20070101/101144.shtml>, truy cập ngày 24/12/2020.
353. 童世骏 (2008), “文化软实力”, *重庆出版集团*, 15 頁.
354. 洪晓楠 (2009), “文化软实力 :语义分析与要素分析”, *西安交通大学学报(社会科学版)*, 7 頁.
355. 陈 坚 (2009), “宗教与文化软实力”, *山东科技大学学报 (社会科学版)* 第 11 卷 第 6 期.
356. 刘明福 (2010), *中国梦：后美国时代的大国思维与战略定位*, 中国友谊出版公司, 北京.
357. 赵林栋 (2014), “传统文化与文化软实力”, *攀登* 第 33 卷, 123 頁.
358. 赵广成 (2016), “‘一带一路’背景下的中国软实力透视”, *中东问题研究* 1 期.
359. 新华网 (2017), 新华网十九大融媒体专题,
http://www.xinhuanet.com/politics/19cpcnc/2017-10/18/c_1121820111.htm,
truy cập ngày 15/3/2021.
360. 吴淑芳 (2018), “中国的软实力力力, 中国外交战略略与大大国关系”, *华中师范大学国际关系学院*.

361. 余虹 (2020), 观察中国软实力发展现状与国际影响力, 思想中国.
362. 滕明政 (2022), 新时代提升中国文化软实力路径探析, 深圳社会科学, 第 5 卷第 5 期.
363. GXRTA (2019), “【东盟交流】广西: 局台网协奏 发出中国—东盟媒体合作强音 (上)”, gbdsj.gxzf.gov.cn/jingcaizhuanti/stz/dmjl/t16321767.shtml, truy cập ngày 30/6/2022.
364. 陈遥 (2009), “美国对中国在东南亚软实力的认知”, 厦门大学学报哲学社会科学版.
365. 杨朔 (2021), “软实力视角下中国在东南亚地区的战略选择”, 社会科学前沿 10 (7).

Tiếng Nhật

366. 猪口孝(1985), *国際関係の政治経済学——日本の役割と選択*, 東京大学出版会, 東京.
367. 小森 陽一 (2000), *日本語の近代*, 岩波書店, 東京.
368. 山影進 (2003), *東アジア地域主義と日本外交*, 日本国際問題研究所, 東京.
369. 内田 真理子 (2006), 現代日本の国際文化交流に関する考察, https://www.jstage.jst.go.jp/article/jace1998/5/2/5_2_81/_article/-char/ja, truy cập ngày 24/12/2020.
370. 岩渕功一(2007), *文化の対話力: ソフト・パワーとブランド・ナショナリズムを超えて*, 日本経済新聞出版, 東京.
371. 大石裕, 山本信人 (2008), *イメージの中の日本—ソフト・パワー再考*
372. 門司健次郎 (2009), “オールジャパンで売り込む'日本'”, *外交フォーラム* 2009 年 7 月号, 36-38 頁.
373. 植村和秀(2012), *日本のソフトパワー: 本物の＜復興＞が世界を動かす*, 創元社, 東京.
374. 中西寛, 石田淳, 田所昌幸 (2013), *国際政治学*, 有斐閣, 東京.
375. まるごと (2013), “‘まるごと’の理念と特”,

<https://marugoto.jp/teacher/feature/>, truy cập ngày 26/10/2021.

376. 中村伊知哉 (2013), コンテンツと国家戦略 ソフトパワーと日本再興, 角川書店, 東京.
377. 川口盛之助(2016), 日本人も知らなかった日本の国力 (ソフトパワー), ディスカヴァー・トゥエンティワン, 東京.
378. 渡邊啓貴(2021), 日本のソフトパワー戦略試論——国際文化交流から文化外交へ, https://www.jfir.or.jp/studygroup_article/5952/, truy cập ngày 26/10/2021.
379. 鈴木絢女 (2025), ASEAN 諸国の政治体制と対中関係, <https://ippjapan.org/archives/8926>, truy cập ngày 01/6/2025
380. 青柳正規 (2015), 文化立国論 ——日本のソフトパワーの底力, 筑摩書房, 東京.

Tiếng Đức

381. Georg Simmel (1903), “Soziologie der Konkurrenz”, *Neue Deutsche Rundschau (Freie Bühne)* Jahrgang 14 (10), pp.1009-1023.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Số lượng các CI tại Đông Nam Á đến năm 2020

Quốc gia	Số lượng	Tên cơ sở
Thái Lan	16	CI tại Đại học Kasetsart (2006), CI tại Đại học Chiang Mai (2006), CI tại Đại học Mae Fah Luang (2006), CI tại khu hành chính Betong (2006), CI tại Đại học Mahasarakham (2006), CI tại Đại học Hoàng tử Songkla (2006), CI tại Đại học Hoàng tử Songkla cơ sở Phuket (2006), CI tại Đại học Khon Kaen (2006), CI tại Đại học Suan Dusit (2006), CI tại Đại học Chulalongkorn (2006), CI tại Đại học Bansomdej Chaopraya Rajabhat (2006), CI tại Đại học Burapha (2006), CI tại Đại học Assumption (2014), CI Con đường Tơ lụa trên biển (2015), CI về y học cổ truyền Trung Hoa tại Đại học Huachiew Chalermprakiet (2015), CI Con đường Tơ lụa trên biển tại Đại học Phranakorn Rajabhat (2017)
Việt Nam	1	CI tại Đại học Hà Nội (2013)
Lào	2	CI tại Đại học Quốc gia Lào (2009), CI tại Đại học Souphanouvong (2018)
Campuchia	2	CI tại Học viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia (2009), CI tại Đại học Quốc gia Battambang (2019)
Myanmar	0	
Philippines	5	CI tại Quỹ Đại học Angeles (2010), CI tại Đại học Bang Bulacan (2009), CI tại Đại học Philippines (2015), CI tại Đại học Ateneo de Manila (2016), CI tại Đại học Atenea de Davao (2019)
Singapore	2	CI tại Đại học Kỹ thuật Nanyang (2005), CI Con đường tơ lụa Singapore

Indonesia	7	CI tại Đại học Al Azhar Indonesia (2010), CI tại Đại học Negiri Malang (2011), CI tại Đại học Maranatha Christian (2011), CI tại Đại học Hasanuddin (2011), CI tại Đại học Tanjungpura (2011), CI tại Đại học Negeri Surabaya (2011), CI tại Đại học Selebas Maret (2019)
Malaysia	5	CI tại Đại học Malaya (2009), CI tại Đại học Segi (2015), CI tại Đại học Pahang Al-Sultan Abdullah (2018), CI tại Đại học Sabah (2019), CI tại Đại học Kỹ thuật Sarawak (2020)
Brunei	0	
Tổng	40	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang web của Viện Không Tử
(<https://ci.cn/en/qqwl>)

Phụ lục 2. Các chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật được Nhật Bản tài trợ tại Đông Nam Á từ năm 2013 - 2020

Năm	Số chương trình	Các nội dung tài trợ chính	Các quốc gia tổ chức
2013	17	Nhảy hiện đại, nhạc cổ điển, ca kịch, kịch, gấp giấy, múa truyền thống, đa phương tiện, nhạc Jazz, chiếu phim, Sumo	Indonesia, Singapore, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Philippines, Myanmar
2014	7	Mỹ thuật đương đại, múa truyền thống, trình diễn đa phương tiện, nhã nhạc, kịch, triển lãm ảnh, nhạc rock	Myanmar, Indonesia, Campuchia, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Philippines, Malaysia
2015	1	Âm nhạc	Indonesia
2016	6	Kịch, Wagashi, thủ công, nhạc Jazz, múa truyền thống Okinawa	Việt Nam, Singapore, Thái Lan
2017	4	Âm nhạc, kịch	Campuchia, Malaysia, Philippines
2018	4	Nhạc Jazz, nhạc giao hưởng, múa lân	Malaysia, Singapore, Indonesia, Việt Nam
2019	4	Âm nhạc, kịch Kyogen, cổ nhạc	Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Philippines
2020	2	Đàn tranh, nhảy hiện đại	Philippines, Singapore, Thái Lan, Myanmar, Malaysia

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang web của Japan Foundation
(https://www.jpff.go.jp/j/project/culture/perform/supportlist_perform/)

Phụ lục 3. Các dự án được Quỹ Cool Japan Fund hỗ trợ tại Đông Nam Á giai đoạn 2012 - 2020

STT	Tên dự án	Số vốn	Quốc gia/khu vực triển khai	Năm bắt đầu
1	Dự án góp vốn xây dựng kho trữ hàng đông lạnh nhằm cung cấp đồ uống và ẩm thực Nhật Bản cho FamilyMart với mục tiêu thúc đẩy Washoku (CLK Cold Storage)	7,35 triệu USD	Việt Nam	2014
2	Dự án phát sóng nội dung Nhật Bản trên truyền hình mặt đất tại Myanmar (Dream Vision Company)	16 triệu USD	Myanmar	2017
3	Đầu tư vào dự án hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực ẩm thực mở rộng kinh doanh tại ASEAN	500 triệu Yên (khoảng 3,4 triệu USD)	Các thành phố lớn của ASEAN, đặc biệt là Singapore và Thái Lan	2017
4	Đầu tư vào nền tảng kỹ thuật số đa dịch vụ Gojek nhằm hỗ trợ mở rộng dịch vụ liên quan đến ẩm thực và nội dung Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á (goto)	50 triệu USD	207 đô thị thuộc 5 quốc gia Việt Nam Indonesia, Thái Lan Singapore, Philippines	2019
5	Đầu tư vào dự án tiếp thị nội dung sử dụng influencer, tập trung vào phụ nữ thế hệ Millennial tại ASEAN (clozette)	13,5 triệu đô Singapore (khoảng 10 triệu USD)	Singapore, Indonesia	2019

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang web của Cool Japan Fund (https://www.cj-fund.co.jp/investment/deal_list/)

Phụ lục 4. Số sự kiện Cool Japan tại Đông Nam Á giai đoạn 2015 - 2020

Năm tài chính	Tổng số sự kiện trên toàn thế giới	Số sự kiện tại Đông Nam Á	Các quốc gia Đông Nam Á diễn ra sự kiện
2015	304	53	Thái Lan, Indonesia, Philippines, Singapore, Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar
2016	445	53	Singapore, Việt Nam, Indonesia, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Singapore, Campuchia, Myanmar, Brunei
2017	266	29	Thái Lan, Philippines, Campuchia, Singapore, Malaysia, Indonesia, Việt Nam
2018	369	27	Singapore, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Việt Nam
2019	276	22	Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Singapore, Lào
2020		46	Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Singapore, Lào

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Lịch sự kiện liên quan đến Cool Japan - Dự án Bảo tồn và Thu thập Tài nguyên Internet Thư viện Quốc hội (WARP) (<https://warp.ndl.go.jp/>)

Phụ lục 5. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN giai đoạn 2012 - 2020 theo quốc gia nguồn (tỷ USD)

	Trung Quốc	Nhật Bản
2012	7,97417	14,24285
2013	6,15074	24,62214
2014	6,81456	13,29036
2015	6,56194	12,45671
2016	8,16401	15,15620
2017	15,81360	16,72958
2018	12,84129	29,67070
2019	9,15107	21,92145
2020	7,18260	13,09310

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cổng dữ liệu thống kê ASEAN
(<https://data.aseanstats.org/fdi-by-hosts-and-sources>)*

Phụ lục 6. Viện trợ y tế của Trung Quốc cho các nước ASEAN chống dịch Covid - 19

Nước nhận hỗ trợ	Thời gian	Số lượng và loại
Campuchia	17/3/2020	Vật tư y tế (thuốc thử, quần áo, khẩu trang phẫu thuật (KTPT))
	23/3/2020	7 chuyên gia y tế cùng vật liệu chống dịch
	29/3/2020	1 triệu khẩu trang
	21/4/2020	20.000 KTPT, 3.000 mặt nạ N95 và 500 bộ quần áo bảo hộ (QABH)
	7/2/2021	600.000 liều vaccine
	29/4/2021	88.000 hộp thuốc Lianhua Qingwen Capsules
Lào	18/3/2020	Bộ dụng cụ xét nghiệm (DCXN)
	29 và 30/3/2020	Chuyên gia y tế và 2.016 bộ DCXN, 5.000 bộ QABH, 405.000 khẩu trang
	24/4/2020	Đội quân y và vật tư y tế
	26/11/2020	Vật dụng chống dịch gồm phương tiện tuần tra và thuốc thử (khoảng 460.000 NDT)
	8/2/2021	300.000 liều vaccine Sinofarm
	4/5/2021	25 chuyên gia và vật tư y tế
	10/5/2021	Gói viện trợ 15,5 tỷ kip (gồm máy thở, thuốc khử trùng, khẩu trang, găng tay, QABH và thiết bị xét nghiệm)
Philippines	3/2/2020	200.000 KTPT
	16/3/2020	2.000 bộ DCXN
	21/3/2020	100.000 bộ DCXN, 100.000 KTPT, 10.000 khẩu trang KN95 và 10.000 thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)
	28/3/2020	500.000 khẩu trang
	5/4/2020	12 chuyên gia y tế, 30 máy thở, 5.000 bộ QABH, 300.000 khẩu trang y tế KTYT, 30.000 mặt nạ N95 và 5.000 tấm che mặt và 12 tấn vật liệu chống dịch khác
	10/5/2020	Hơn 150.000 bộ DCXN và 18.000 bộ QABH

	Đến tháng 10/2020	250.000 bộ DCXN, 1,87 triệu KTPT, PPE và các khoản quyên góp khác
	28/2 - 6/6/2021	3 lô vaccine Sinovac (sau khi hứa trao 300.000 liều vào tháng 1/2021)
Myanmar	11/3/2020	Vật tư y tế gồm KTPT và máy sấy tay
	17/3/2020	2.016 bộ DCXN
	26/3/2020	200.000 KTPT, 5.000 khẩu trang KN95, và 5.000 QABH
	8/4/2020	Đội ngũ y tế và vật tư y tế (bộ xét nghiệm, 8.500 khẩu trang KN95, 60.000 khẩu trang dùng một lần và 5.500 QABH
	24/4/2020	Một đội quân y gồm 6 người và mặt nạ KN95
	13/5/2020	150.000 bộ DCXN và 18.000 PPE
	Đến 13/5/2020	162.000 bộ DCXN, 3,95 triệu KTPT, 48.600 PPE và các vật dụng khác
	11/11/2020	46.000 khẩu trang N95, 30.000 kính bảo hộ, 30.000 QABH và 10 máy thở (khoảng 8 triệu NDT)
	26/11/2020	Vật dụng chống dịch gồm các phương tiện tuần tra và thuốc thử (khoảng 410.000 NDT)
	11/12/2020	30.000 PPE, 30.000 áo choàng cách ly, 42.000 khẩu trang N95 và 150.000 KTPT (khoảng 2 triệu NDT)
	2/2021	100.000 KTPT, 29.760 khẩu trang N95, 12.975 PPE và 10.000 găng tay y tế
	2/5/2021	500.000 liều vaccine
Malaysia	19/3/2020	5.000 khẩu trang và 10.000 tấm che mặt
	26/3/2020	20.000 khẩu trang
	28/3/2020	500.000 KTPT, 100.000 khẩu trang KN95, 100.000 bộ DCXN, 50.000 PPE và 200 máy thở
	29/3/2020	166.000 khẩu trang
	18/4/2020	Đội y tế
	8/5/2020	Khẩu trang(trong tổng số 600.000 cái cho 6 nước)
	29/3/2021	100.000 bộ DCXN, 100.000 mặt nạ N95, 500.000 KTPT, 50.000 bộ QABH và 200 máy thở di động

Indonesia	22/3/2020	9 tấn vật tư y tế và 17 tấn vật tư y tế bao gồm 800.000 bộ DCXN, 50.000 găng tay và các vật liệu khác
	27/3/2020	40 tấn vật tư và thiết bị y tế bao gồm bộ DCXN, mặt nạ, PPE và máy thở
	12/5/2020	Vật tư và thiết bị y tế
Thái Lan	19/3 - 13/4/2020	Vật tư y tế không xác định số lượng
	8/5/2020	Khẩu trang (trong tổng số 600.000 cái cho 6 nước)
	12/5/2020	Vật tư y tế gồm 100.000 KTYT, 15.000 KTPT, 10.500 kính bảo hộ, 7.000 PPE và 120 hộp găng tay, 6 máy thở, 10 điện tâm đồ, 30 máy truyền dịch, 100 nhiệt kế hồng ngoại, 6.000 bộ DCXN
	6/2021	1,3 triệu KTPT, 70.000 mặt nạ N95, 150.000 bộ DCXN và 70.000 PPE
Brunei	22/3/2020	Thiết bị và vật tư y tế
	23/4/2020	Vật tư y tế gồm 100.000 khẩu trang KN95 và 1.000 áo choàng cách ly; 42.158 USD cho Quỹ cứu trợ Covid-19 Brunei
	12/5/2020	Vật tư và thiết bị y tế từ PLA
Singapore	5/2020	620.000 khẩu trang
	8/5/2020	Khẩu trang (trong tổng số 600.000 cái cho 6 nước)
Việt Nam	8/5/2020	Khẩu trang (trong tổng số 600.000 cái cho 6 nước)
	12/5/2020	Vật tư y tế (khẩu trang KN95, KTPT, PPE, găng tay, kính bảo hộ)
	29/9/2020	300.000 KTPT và 20.000 chiếc khẩu trang phòng hộ y tế
	20/6/2021	500.000 liều Sinopharm và 502.400 kim tiêm chủng dùng 1 lần

Nguồn: *Vu Phan To Uyen, Tran Xuan Hiep (2024), “Navigating the Covid-19 landscape China’s health diplomacy approach in Southeast Asia”, Mezhdunarodnye Protsessy (International Trends) Vol. 22 (2).*